

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các thông tin và kết quả nghiên cứu trong luận án là do tôi tự tìm hiểu, đúc kết và phân tích một cách trung thực, phù hợp với tình hình thực tế.

Nghiên cứu sinh

TẠ NGỌC SƠN

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án, tác giả đã được sự giúp đỡ nhiệt tình và tạo điều kiện của rất nhiều người, sau đây là lời cảm ơn chân thành của tác giả.

Trước hết, xin được cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn - PGS.TS. Phan Thị Thu Hà, trưởng Bộ môn Ngân hàng Thương mại và TS. Nguyễn Hữu Lương, ủy viên HĐQT Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về sự hướng dẫn nhiệt tình và những ý kiến đóng góp quý báu để luận án được hoàn thành tốt hơn.

Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Hoàng Xuân Quế, trưởng Khoa Tài chính Ngân hàng đã tạo điều kiện thuận lợi và động viên tôi trong quá trình bảo vệ cấp Cơ sở cũng như cấp Nhà nước.

Xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Nguyễn Hữu Tài, nguyên trưởng khoa Tài chính - Ngân hàng về các đóng góp ý kiến quý báu trong hội đồng bảo vệ cấp cơ sở và sự động viên của Thầy trong suốt quá trình làm luận án.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, các thầy cô giáo trong Khoa Tài chính Ngân hàng, Bộ môn Ngân hàng Thương mại về những đóng góp ý kiến cho Luận án.

Xin được cảm ơn Viện Đào tạo Sau đại học với việc tạo các điều kiện hết sức thuận lợi trong suốt quá trình làm luận án cũng như trong các thủ tục bảo vệ cơ sở cũng như cấp Nhà nước.

Cuối cùng tôi xin được cảm ơn chân thành đến gia đình trong đó đặc biệt là mẹ tôi đã động viên giúp đỡ tôi trong suốt các năm tôi viết luận án.

NCS TẠ NGỌC SƠN

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG	ix
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	xi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	10
1.1. RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	10
1.1.1. Các hoạt động cơ bản của NHTM	10
1.1.1.1. Khái niệm về NHTM.....	10
1.1.1.2. Các loại hình dịch vụ ngân hàng	11
1.1.2. Rủi ro trong hoạt động của NHTM.....	12
1.1.2.1. Các rủi ro trong hoạt động ngân hàng	12
1.1.2.2. Quản lý rủi ro trong ngân hàng	14
1.1.3. Lãi suất và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất	16
1.1.3.1. Khái niệm và các loại lãi suất.....	16
1.1.3.2. Lãi suất và nền kinh tế.....	21
1.1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới lãi suất	21
1.1.4. RRLS và định lượng RRLS	29
1.1.4.1. Khái niệm và các loại RRLS	29
1.1.4.2. Nguyên nhân của RRLS	32
1.1.4.3. Tác động của RRLS	33
1.1.4.4. Định lượng RRLS.....	35
1.2. QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHTM.....	57
1.2.1. Khái niệm.....	57

1.2.2. Mục tiêu của QLRRLS	59
1.2.2.1. Giảm thiểu mất mát cho ngân hàng.....	59
1.2.2.2. Tăng lợi nhuận cho ngân hàng	60
1.2.3. Nội dung QLRRLS	62
1.2.3.1. Chính sách quản lý RRLS	62
1.2.3.2. Quy trình QLRRLS	69
1.2.3.3. Quản lý bằng hạn mức.....	75
1.2.3.4. Sử dụng công cụ sản phẩm phái sinh để che chắn RRLS	79
1.2.3.5. Dự đoán, phân tích biến động của lãi suất	93
1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến QLRRLS tại NHTM	94
1.2.4.1. Trình độ công nghệ, năng lực cán bộ chuyên môn	94
1.2.4.2. Môi trường pháp lý và sự phát triển của thị trường tài chính	94
1.2.4.3. Hệ thống thông tin dự báo về tình hình thị trường, lãi suất	95
1.3. KINH NGHIỆM QLRRLS TẠI MỘT SỐ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM.....	95
1.3.1. Tại chi nhánh ngân hàng HSBC, Việt nam.....	95
1.3.2. Tại chi nhánh ngân hàng Calyon, Hồ Chí Minh.....	96
1.3.3. Nhận xét về việc quản lý RRLS tại hai chi nhánh ngân hàng trên.....	99
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2009.....	100
2.1.TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM.....	100
2.1.1. Cấu trúc của hệ thống Ngân hàng Việt nam	100
2.1.2. Môi trường kinh doanh của hệ thống ngân hàng Việt nam	100
2.2.THỰC TRẠNG VỀ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI CÁC NHTMVN.....	103
2.2.1. Chính sách và biến động của lãi suất từ năm 2007 cho đến nay	103
2.2.2. Thực trạng khe hở nhạy cảm lãi suất của một số NHTM.....	111
2.2.2.1. Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB)	112
2.2.2.2. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank)	115
2.2.3. Tỷ lệ TSN ngắn hạn dùng để tài trợ TSC dài hạn tại một số NHTM.....	118

2.3. THỰC TRẠNG QLRRLS TẠI MỘT SỐ NHTMVN.....	119
2.3.1. Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam (VietcomBank-VCB)	119
2.3.1.1. Chính sách, qui trình QLRRLS tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương (VietcomBank)	121
2.3.1.2. Việc sử dụng các hạn mức và các công cụ phái sinh để che chắn RRLS tại VietcomBank.....	122
2.3.1.3. Dự đoán biến động của lãi suất	122
2.3.2. Tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt nam (BIDV)	125
2.3.2.1. Thực trạng về chính sách QLRRLS tại BIDV:	126
2.3.2.2. Qui trình QLRRLS tại BIDV	127
2.3.2.3. Quản lý RRLS và các hạn mức tại BIDV	137
2.3.2.4. Sử dụng các công cụ phái sinh và dự đoán phân tích biến động của lãi suất tại BIDV	141
2.3.3. Tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Military Bank-MB)	141
2.3.3.1. Chính sách, qui trình và mô hình tổ chức bộ máy quản trị RRLS	141
2.3.3.2. Quản lý RRLS tại MB bằng công cụ hạn mức.....	142
2.3.3.3. Công tác dự báo về lãi suất tại MB	145
2.3.3.4. Sử dụng các sản phẩm phái sinh trên thị trường để che chắn RRLS	145
2.3.4. Tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	145
2.3.4.1. Chính sách QLRRLS, qui trình và mô hình tổ chức bộ máy QLRRLS ..	146
2.3.4.2. Quản lý RRLS bằng công cụ hạn mức	146
2.3.4.3. Sử dụng các công cụ phái sinh để che chắn RRLS và các dự báo biến động thị trường của PG Bank	153
2.4. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ VỀ QLRRLS TẠI CÁC NHTM TRÊN.....	154
2.4.1. Các mặt đã làm được	154
2.4.2. Các hạn chế và nguyên nhân của việc QLRRLS tại các NHTMVN.....	154
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM	163
3.1. ĐỊNH HƯỚNG QLRRLS TẠI CÁC NHTMVN	163

3.2. CÁC GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NHTM VIỆT NAM	164
3.2.1. Xây dựng, hoàn thiện chính sách quản lý RRLS	164
3.2.2. Hoàn thiện quy trình quản lý RRLS	169
3.2.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác kiểm tra kiểm soát RRLS	180
3.2.4. Hoàn thiện các công cụ về hạn mức	190
3.2.4.1. Hạn mức về độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của tài sản.	190
3.2.4.2. Hạn mức về độ nhạy cảm của thu nhập ròng	191
3.2.5. Quản trị RRLS bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất – Value at Risk (*) .	192
3.2.6. Quản trị RRLS bằng phương pháp Duration GAP (*)	195
3.2.7. Sử dụng các công cụ phái sinh để che chắn RRLS(*).....	197
3.2.7.1. Hợp đồng hoán đổi lãi suất (Interest Rate Swaps=IRS).....	197
3.2.7.2. Hợp đồng kỳ hạn lãi suất - FRAs	198
3.2.7.3. Hợp đồng quyền chọn lãi suất (Interest Rate Options)	199
3.2.8. Tăng cường khả năng dự báo biến động của lãi suất tại Việt nam cũng như trên thế giới và đào tạo đội ngũ cán bộ QLRRRLS.....	201
3.3. CÁC KIẾN NGHỊ	202
3.3.1. Các kiến nghị với Chính phủ	202
3.3.2. Các kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	203
3.3.2.1. Lành mạnh hóa thị trường tài chính Việt nam, vận hành theo cơ chế thị trường	203
3.3.2.2. Tạo hành lang pháp lý để phát triển các công cụ phái sinh tại TTTC Việt nam	204
3.3.2.3. Hoàn thiện các điều kiện cần thiết để có một cơ chế kiểm soát lãi suất có hiệu quả.....	205
3.3.2.4. Hoàn thiện khung pháp lý và các quy định về đo lường và QLRRRLS của các NHTMVM	205
3.3.2.5. Cung cấp cho các NHTM các thông lệ chuẩn mực QLRRRLS, hỗ trợ các NHTM trong việc đào tạo cán bộ nghiệp vụ.....	206

3.3.2.6. Thiết lập đại lý dự đoán các chỉ số tài chính-Financial Index	
Forecasting Agency	207
KẾT LUẬN.....	208
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐÃ ĐƯỢC	
CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	210
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	211
PHỤ LỤC.....	213

DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

ALCO	Ủy ban quản lý tài sản Nợ và Có
BĐH	Ban điều hành
BIDV	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam
BLĐ	Ban Lãnh đạo
BTKTS	Bảng tổng kết tài sản
CSTT	Chính sách tiền tệ
ECB	Ngân hàng trung ương Châu Âu
FED	Cục dự trữ liên bang Hoa kỳ
FRA _s	Hợp đồng lãi suất kỳ hạn
GAP/MISMATCH	Khe hở nhạy cảm lãi suất
GDP	Tổng sản phẩm Quốc nội
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội đồng Quản trị
IRS	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
MB	Ngân hàng TMCP Quân đội
MHMP	Mô hình mô phỏng
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt nam
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NHTMCP	Ngân hàng Thương mại Cổ phần
NHTMQD	Ngân hàng Thương mại Quốc doanh
NHTMVN	Ngân hàng Thương mại Việt nam
NHTW	Ngân hàng Trung ương
QLRR	Quản lý rủi ro
QLRRLS	Quản lý rủi ro lãi suất
RRLS	Rủi ro lãi suất
TCKT	Tổ chức Kinh tế
TCTD	Tổ chức Tín dụng
TSC	Tài sản Có - Tài sản
TSN	Tài sản Nợ - Nguồn vốn
VCB	NHTMCP Vietcombank

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Sự hợp tác trong hoạt động quản trị ngân hàng.....	14
Bảng 1.2: Các phương pháp định lượng rủi ro lãi suất	35
Bảng 1.3. Khe hở nhạy cảm lãi suất.....	39
Bảng 1.4: Khe hở nhạy cảm lãi suất và rủi ro	42
Bảng 1.5: Phân nhóm Tài sản Có và Tài sản Nợ theo các kỳ đáo hạn	42
Bảng 1.6: Bảng tổng kết Tài sản/Nguồn vốn của ngân hàng được sắp xếp theo độ nhạy cảm lãi suất giảm dần	45
Bảng 1.7: Báo cáo VaR.....	56
Bảng 1.8: Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất năng động.....	61
Bảng 1.9: Loại trừ khe hở nhạy cảm lãi suất	62
Bảng 1.10: Hợp đồng tương lai (Futures) che chắn RRLS.....	92
Bảng 2.1: Tỷ lệ các cổ đông chiến lược của các Ngân hàng Việt nam.....	102
Bảng 2.2: Lãi suất tiết kiệm của các NHTMVN trong khoảng tháng 12/2009	108
Bảng 2.3: Tỷ lệ vốn huy động/GDP và tổng dư nợ/GDP tại Việt nam	111
Bảng 2.4: Chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay tại một số Quốc gia Đông nam Á	111
Bảng 2.5: Rủi ro lãi suất/ Báo cáo khe hở nhạy cảm lãi suất của Tập đoàn ACB tại ngày 31/12/2008.....	113
Bảng 2.6: Rủi ro lãi suất của Tập đoàn Sacombank tại năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007	116
Bảng 2.7: Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn.....	118
Bảng 2.8: Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của Vietcombank.....	120
Bảng 2.9: Phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế	123
Bảng 2.10: Một số chỉ tiêu cơ bản của BIDV	125
Bảng 2.11: Một số chỉ tiêu cơ bản	126

Bảng 2.12: Lưu đồ trình tự quản lý RRLS tại BIDV	131
Bảng 2.13: Thu nhập dòng thay đổi khi lãi suất thay đổi	138
Bảng 2.14: Khe hở nhạy cảm lãi suất	139
Bảng 2.15: Thu nhập dòng thay đổi khi lãi suất thay đổi	140
Bảng 2.16: Rủi ro lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2008	143
Bảng 2.17: Báo cáo rủi ro lãi suất – 11/2009	146
Bảng 2.18: Báo cáo rủi ro lãi suất- 11/2009-	150
Bảng 3.1: Sensitivity by Currency – by Desk	171
Bảng 3.2: Cơ cấu cơ bản mô hình mô phỏng thu nhập	175
Bảng 3.3: Mô phỏng kịch bản 1	176
Bảng 3.4: Mô phỏng kịch bản 2,3	177
Bảng 3.5: Giá trị kinh tế của TSC/TSN	178
Bảng 3.6. Đánh giá mức độ RRLS qua các tiêu chí kiểm toán.....	187
Bảng 3.7: Hạn mức về độ nhạy cảm của giá trị kinh tế ròng của tài sản.....	190
Bảng 3.8: Hạn mức của độ nhạy cảm thu nhập ròng và sự thay đổi lãi suất	191

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Những chức năng cơ bản của ngân hàng đa năng ngày nay.....	11
Biểu đồ 1.2. Các rủi ro trong hoạt động ngân hàng	13
Biểu đồ 1.3: Lạm phát và lãi suất.....	25
Biểu đồ 1.4: Khe hở nhạy cảm lãi suất	40
Biểu đồ 1.5: Biểu đồ tổng hợp độ lệch của TSC và TSN theo kỳ hạn tái định giá (Gap Chart-Aggrerated)	42
Biểu đồ 1.6 Biểu đồ độ lệch vốn và biểu đồ độ lệch của độ nhạy cảm (PVBP).....	46
Biểu đồ 1.7: Các thành phần để tính giá trị tổn thất (VaR).....	54
Biểu đồ 1.8: Độ nhạy cảm PVBP của trạng thái rủi ro	54
Biểu đồ 1.9: Biểu đồ độ lệch trước khi thực hiện hoán đổi lãi suất.....	87
Biểu đồ 1.10: Biểu đồ độ lệch sau khi thực hiện IRS	87
Biểu đồ 2.1. Thị phần của các ngân hàng Việt nam.....	101
Biểu đồ 2.2: Hệ thống các Ngân hàng Việt nam-Các chỉ số cơ bản 2006-2008.....	103
Biểu đồ 2.3: Sự thay đổi của lãi suất huy động và cho vay trong năm 2007	104
Biểu đồ 2.4: Bảng: Các lãi suất cơ bản 2008-2010.....	106
Biểu đồ 2.5: Đường cong lợi suất VND (Yield Curve),	107
Biểu đồ 2.6: Lãi suất VNIBOR kỳ hạn 01 và 03 tháng từ năm 2005 cho đến nay .	108
Biểu đồ 2.7: Lãi suất cơ bản của Cục dự trữ Liên Bang Mỹ từ năm 2007 đến nay	109
Biểu đồ 2.8: Lãi suất của ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB)	110
Biểu đồ 2.9: Tỷ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế	137
Biểu đồ 2.10: Khe hở nhạy cảm lãi suất VND.....	137
Biểu đồ 2.11: Khe hở nhạy cảm lũy kế USD	139
Biểu đồ 2.12: Khe hở nhạy cảm lãi suất USD	139

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Các NHTM Việt nam hiện nay đang phải đương đầu với rất nhiều loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình. Hoạt động của các ngân hàng này thành công hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc các ngân hàng này hiểu và quản trị các loại rủi ro như thế nào. Như lời của một nhà ngân hàng đã nói: ***“Các ngân hàng kinh doanh bằng chính việc quản lý rủi ro, thuần nhất và đơn giản, đó chính là nghề của ngân hàng”*** (Walter Wriston, Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc CitiCorp. 1970-1984)

Các lý do cơ bản mà NHTMVN phải quản lý các loại rủi ro nói chung bao gồm: (1) Bảo vệ các ngân hàng khỏi những mất mát, thiệt hại về tài chính mà chính các ngân hàng không thể dự tính trước được, (2) Chuẩn bị cho những thay đổi bất lợi đối với ngân hàng, (3) Tăng lợi thế cạnh tranh của các ngân hàng, (4) Điều chỉnh hoạt động của ngân hàng trước rủi ro thị trường và nắm bắt các cơ hội.

Trong hoạt động của các NHTMVN hiện nay, chúng ta có thể thấy có rất nhiều loại rủi ro, tuy nhiên có một số loại rủi ro rất cơ bản và tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho hoạt động của các NHTM, đó là rủi ro tín dụng (credit risk), rủi ro thanh khoản (liquidity risk) và rủi ro thị trường (market risk). Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro về lãi suất và tỷ giá, và là các mất mát về tài chính đối với ngân hàng có thể xảy ra khi lãi suất và tỷ giá thay đổi.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, tác giả tập trung vào rủi ro lãi suất (RRLS), là một trong các loại rủi ro được đề cập đến khá nhiều khi bàn đến các vấn đề rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các NHTMVN.

RRLS tại các NHTMVN là những tổn thất hay lợi nhuận gây ra bởi những sự thay đổi trong tương lai của lãi suất. RRLS xuất hiện khi có sự không cân xứng về kỳ hạn giữa Tài sản và Nguồn vốn. Khi ngân hàng huy động vốn với lãi suất cố định nhưng cho vay với lãi suất thay đổi, nếu lãi suất thị trường giảm, RRLS xuất hiện vì chi phí lãi phải trả là cố định trong khi thu nhập từ lãi cho vay giảm do lãi suất thị trường giảm, làm giảm lợi nhuận. Ngược lại, khi ngân hàng huy động vốn với lãi suất thay đổi nhưng cho

vay với lãi suất cố định, nếu lãi suất tăng, RRLS sẽ xuất hiện vì chi phí lãi phải trả tăng lên trong khi thu nhập từ hoạt động cho vay là không đổi, làm giảm lợi nhuận.

RRLS cũng có thể được hiểu là tổn thất hay lợi nhuận do sự thay đổi giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (MVE – Market Value of Equity) và thu nhập của ngân hàng đối với những thay đổi của lãi suất. RRLS bắt nguồn từ sự chênh lệch về thời gian (mismatch) của việc định giá lại các Tài sản và Nguồn vốn của ngân hàng và cũng bắt nguồn từ sự thay đổi về độ dốc cũng như hình dáng của đường cong lợi suất (yield curve). Khi lãi suất thị trường thay đổi, các NHTMVN thấy rằng những nguồn thu chính từ các danh mục trên TSC, cũng như các chi phí đối với TSN của ngân hàng đều bị tác động. Sự thay đổi của lãi suất sẽ ảnh hưởng đến giá trị thị trường của TSC và TSN, ngân hàng sẽ phải chịu rủi ro trên bảng tổng kết tài sản của mình khi lãi suất thay đổi.

Đối với các ngân hàng trên thế giới, để quản lý RRLS, các ngân hàng thường quản lý chặt chẽ TSC và TSN của mình, thành lập ủy ban quản lý tài sản Nợ-Có (ALCO) để có các chiến lược trong việc quản trị RRLS, áp dụng các biện pháp cho vay thương mại (cho vay ngắn hạn) để phù hợp với nguồn vốn ngắn hạn, áp dụng chiến lược chủ động trong quản trị RRLS tức là nếu ngân hàng có thể dự báo được chiều hướng thay đổi lãi suất, ngân hàng có thể chủ động điều chỉnh khe hở nhạy cảm lãi suất và khe hở kỳ hạn một cách hợp lý, vận dụng các kỹ thuật che chắn RRLS lãi suất rất đa dạng như hợp đồng kỳ hạn (FRAs), hợp đồng tương lai (Futures), quyền chọn (Options), Swap vv...

QLRRLS tại các NHTMVN cũng đồng nghĩa với việc quản lý Nguồn vốn và Tài sản, nếu việc này được thực hiện tốt sẽ giúp các Ngân hàng chống lại những rủi ro do sự thay đổi lãi suất. Mục đích của quản trị Nguồn vốn và Tài sản là tạo lập và thực hiện các chiến lược củng cố Bảng cân đối kế toán, nhằm đảm bảo cho ngân hàng có thể tối đa hóa hoặc ít nhất là ổn định **mức thu nhập từ lãi** (chênh lệch giữa thu từ lãi và chi từ lãi) và **bảo vệ giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu** ngân hàng với mức rủi ro hợp lý.

Mục tiêu quan trọng trong hoạt động QLRRLS tại các NHTMVN là bảo vệ thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định bất chấp sự thay đổi của lãi suất. Để đạt được mục tiêu này, ngân hàng phải duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin-NIM) cố định. Đây là hệ số giúp cho ngân hàng dự báo trước khả năng sinh

lãi của ngân hàng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Hệ số này cho thấy nếu chi phí huy động vốn tăng nhanh hơn lãi thu từ cho vay và đầu tư hoặc lãi thu từ cho vay và đầu tư giảm nhanh hơn chi phí huy động vốn sẽ làm cho NIM bị thu hẹp lại, RRLS sẽ lớn.

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) của các NHTM nói chung cũng như các NHTMVN nói riêng chịu sự tác động của nhiều yếu tố như: (1) những thay đổi của lãi suất, (2) những thay đổi trong mức chênh lệch giữa lãi thu từ Tài sản và chi phí phải trả lãi cho bên Nguồn vốn, (3) những thay đổi về giá trị Nguồn vốn và Tài sản nhạy cảm lãi suất mà ngân hàng nắm giữ khi mở rộng hay thu hẹp quy mô hoạt động của mình, (4) những thay đổi về cấu trúc của Tài sản và Nguồn vốn mà ngân hàng thực hiện khi tiến hành chuyển đổi Tài sản/Nguồn vốn giữa lãi suất cố định và lãi suất thay đổi, giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài, giữa Tài sản mang lại mức thu nhập thấp với Tài sản mang lại mức thu nhập cao.

Trong thực tế điều kiện thị trường và thời kỳ hội nhập kinh tế, các loại lãi suất được điều chỉnh linh hoạt và thường xuyên thay đổi, các NHTMVN cũng đã nhận thức được RRLS, nhưng trong cách quản lý vẫn còn nhiều bất cập tồn tại, chưa có các công cụ đo lường RRLS chính xác, do vậy chưa có các biện pháp QLRRLS hữu hiệu và khoa học, vì vậy hiệu quả hoạt động kinh doanh còn chưa cao. Chính vì vậy việc nghiên cứu về QLRRLS để tối đa hóa hiệu quả trong kinh doanh là một vấn đề có ý nghĩa lớn trong thực tế và được nhiều NHTMVN quan tâm.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHTM

Trên thực tế thế giới đã có một số tác giả nghiên cứu về vấn đề RRLS và QLRRLS, có thể kể đến một số tác giả sau:

-**Hennie van Greuing và Sonia Brajovic Bratanovic**, với nghiên cứu mang tên” **ANALYZING AND MANAGING BANKING RISK**” 2003, phân tích và quản lý các rủi ro chung trong ngân hàng bao gồm rất nhiều loại rủi ro trong ngân hàng như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá hối đoái và các vấn đề khác có liên quan.

Quản lý RRLS trong ngân hàng là một đề tài mang tính chất thực tế cao nên ít có các giả thuyết lý luận trong các nghiên cứu của các tác giả đi trước, tuy nhiên khi

nghiên cứu định lượng về rủi ro thị trường bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất (Value at Risk), các tác giả nghiên cứu trước đã giả thiết lãi suất biến động trong tương lai là một biến ngẫu nhiên có hàm phân phối xác suất là hàm phân phối chuẩn. Từ giả thiết này đã dẫn tới phương pháp tính giá trị có thể tổn thất (VaR) của một danh mục đầu tư từ các giá trị độ lệch chuẩn (Standard Deviation) và hệ số tương quan (Correlation) của các lãi suất trong quá khứ.

- Một tác giả nữa cũng nghiên cứu về vấn đề quản lý RRLS là bà **Helen K Simon, CFP**, làm việc tại trường đại học quốc tế Florida, Mỹ (Florida International University). Bà đã có hơn 20 năm giảng dạy về quản lý tài chính, quản lý rủi ro và tài chính quốc tế.

Một trong những công trình nghiên cứu của Bà có tên” **MANAGING INTEREST RATE RISK**”, trong nghiên cứu này bà cũng khái quát trong các tổ chức tài chính trung gian có 5 loại rủi ro bao gồm: RRLS, rủi ro giá cả (Price Risk), rủi ro thanh toán trước (Prepayment Risk), rủi ro tín dụng (Credit Risk) và rủi ro tỷ giá (Exchange Rate Risk).

Bà cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của RRLS (interest rate risk) và cũng nêu lên một bằng chứng thiệt hại do RRLS năm 1994 tại Orange County, California để minh chứng cho RRLS khi lãi suất thay đổi theo hướng bất lợi, dẫn đến sự phá sản của Orange County.

Cuối cùng Bà cũng đưa ra một số sản phẩm đầu tư để QLRLS như hợp đồng kỳ hạn lãi suất - FRAs (Forward Rate Agreements), hợp đồng tương lai (Futures), hoán đổi lãi suất (Swaps), Quyền chọn (Options), Embedded Options, hợp đồng quyền chọn trần, sàn, và cả trần và sàn (Caps, Floors, Collars).

- Khi phân tích RRLS các công trình nghiên cứu hầu hết đều dựa trên mô hình thay đổi giả định (simulating movements) của một hay nhiều đường cong lợi suất (yield curves), và **giả định của Heath-Jarrow-Morton (Heath-Jarrow-Morton Framework)** để đảm bảo rằng sự dịch chuyển của đường cong lợi suất tương xứng (consistent) với đường cong lợi suất hiện tại của thị trường và do vậy không có cơ hội kinh doanh arbitrage nào có thể (NAO = No Arbitrage Opportunities). Giả định của

Heath-Jarrow-Morton được phát triển vào đầu những năm 1990 bởi David Heath tại trường đại học Cornell, Andrew Morton của Lehman Brothers, và Robert A. Jarrow làm tại Kamakura Corporation và Cornell University.

Giả định của 3 nhà nghiên cứu trên (**Heath-Jarrow-Morton Framework, “HJM”**) là một giả định chung về mô hình đường cong lãi suất (interest rate curve) xảy ra đồng thời với đường cong lãi suất kỳ hạn (forward rate curve). Giả thuyết này được bắt nguồn từ công trình nghiên cứu của David Heath, Robert A. Jarrow và Andrew Morton vào những năm cuối của thập kỷ 80, đặc biệt là đề tài định giá trái phiếu và cơ cấu kỳ hạn của lãi suất: một phương pháp nghiên cứu mới (1987), Cornell University, và bản sửa đổi định giá trái phiếu và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất (1989), trường đại học Cornell.

Kỹ thuật cơ bản của giả định HJM này được nhận biết từ những dịch chuyển của quá trình tiến triển NAO (the drifts of the no-arbitrage evolution of certain variables) có thể được mô tả bởi những hàm với độ lệch chuẩn (SD) và hệ số tương quan (correlation). Nói một cách khác việc giả định NAO là cần thiết.

Mô hình phát triển dựa trên giả định HJM thì khác biệt từ mô hình gọi là Short-Rate Models ở chỗ mô hình HJM có thể nắm bắt được những thay đổi năng động của toàn bộ đường cong lãi suất kỳ hạn (forward rate curve), trong khi mô hình kia chỉ nắm bắt được sự thay đổi của các điểm trên đường cong lãi suất.

Tuy nhiên, mô hình HJM có thể có các thông số không xác định. Một số nhà nghiên cứu đã có những đóng góp lớn để giải quyết vấn đề này. Họ chỉ ra rằng nếu cấu trúc của sự thay đổi của lãi suất kỳ hạn thoả mãn những điều kiện nhất định thì mô hình HJM có thể được mô tả toàn bộ bởi hệ thống xác định Markovian, và có thể tính toán được trên hệ thống máy tính. Các ví dụ bao gồm mô hình “one-factor, two state” (O. cheyette, Term Structure Dynamics and Mortgage Valuation”, Journal of Fixed Income, 1, 1992; P. Ritchken and L. Sankarasubramanian in “Volatility Structures of Forward Rates and the Dynamics of Term Structures”, Mathemetical Finance, 5, No1, Jan 1995, và các phiên bản sau đó.

-Một số phương pháp chuẩn mực trên thế giới được dùng để đo lường ảnh hưởng của sự thay đổi của lãi suất vào một danh mục đầu tư bao gồm các TSC và TSN. Các phương pháp thông dụng nhất là:

1. Tính theo giá thị trường, tính toán giá trị ròng thị trường của các Tài sản, Nguồn vốn, phương pháp này còn được gọi là “giá trị thị trường của các danh mục đầu tư”.
2. Các kiểm nghiệm trong điều kiện căng thẳng (stress testing) các giá trị thị trường trên bằng cách dịch chuyển đường cong lợi suất với một số cách cụ thể. Kiểm nghiệm trong điều kiện các đường cong lợi suất dịch chuyển song song được gọi là kiểm nghiệm khoảng thời gian (Duration).
3. Tính toán giá trị có thể tổn thất (Value at Risk) của các danh mục đầu tư.
4. Tính toán các dòng tiền hoặc thu nhập tài chính và chi phí cộng dồn cho N giai đoạn trong tương lai đối với các đường cong lợi suất được giả định.
5. Tiếp tục bước 4 ở trên với sự dịch chuyển ngẫu nhiên của đường cong lợi suất và đo lường hàm phân phối xác suất của các dòng tiền và thu nhập cộng dồn theo thời gian.
6. Đo lường sự chênh lệch về mặt thời gian (mismatch) của các khe hở nhạy cảm lãi suất (Interest Sensitivity Gap) của TSC và TSN, bằng cách phân loại mỗi tài sản và nguồn vốn theo thời gian kỳ đáo hạn tái định giá, bất kể là tài sản hay nguồn vốn đáo hạn trước.

Các nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về QLRRLS dường như chưa có một mối liên kết nào rõ ràng tuy nhiên các định lượng RRLS đã có những phương pháp chuẩn mực được trình bày ở trên.

Nguồn gốc và sự phát triển về lý luận của việc nghiên cứu RRLS và QLRRLS được phát triển từ những cơ sở lý luận đơn giản về đo lường RRLS thông qua khe hở nhạy cảm lãi suất, tiếp đến là thông qua độ nhạy cảm của giá trị TSC và TSN đối với lãi suất thị trường và cuối cùng là đo lường dựa trên các mô hình toán phức tạp, hàm phân bố xác suất của các đại lượng ngẫu nhiên để đo lường giá trị có thể tổn thất của một danh mục đầu tư.

Đề tài quản lý RRLS (managing interest rate risk) tại các ngân hàng trên thế giới có nguồn gốc và sự phát triển về thực nghiệm từ sự phá sản của các ngân hàng trên thế giới do sự thay đổi của lãi suất hay những tổn thất quá lớn của các tổ chức tài chính trung gian khi duy trì các đường cong lợi suất khác nhau bao gồm đường cong lợi suất thường (Normal Yield Curve), đường cong lợi suất dạng đảo ngược (Inverted Yield Curve).

Các nghiên cứu trong nước: Chưa có công trình nào nghiên cứu sâu về vấn đề này tại Việt nam, tuy nhiên có thể nêu Luận văn thạc sĩ: Nguyễn Thị Như Trang, “*Quản lý RRLS tại Ngân hàng TMCP Quân đội*”, 2006, CFVG, trong đó có nêu khái quát tình hình QLRRLS tại ngân hàng TMCP Quân đội và các kiến nghị đề xuất tại thời điểm hiện tại.

3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Mục tiêu nghiên cứu của luận án bao gồm những vấn đề sau

- ✓ Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về QLRRLS của các NHTMVN, cũng như tại các ngân hàng trên thế giới.
- ✓ Nghiên cứu những kinh nghiệm thực tiễn về QLRRLS của các ngân hàng trên thế giới, từ đó rút ra các bài học thực tiễn đối với NHTMVN.
- ✓ Phân tích, đánh giá tình hình RRLS và QLRRLS của các NHTMVN trong giai đoạn nghiên cứu, từ đó rút ra những mặt đã làm được và những mặt chưa làm được trong công tác QLRRLS. Nguyên nhân của các tồn tại này là gì?.
- ✓ Xây dựng những giải pháp có tính khả thi để hoàn thiện công tác QLRRLS tại các NHTMVN, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu RRLS và QLRRLS, các yếu tố tác động tới RRLS, QLRRLS tại các NHTMVN, bao gồm các NHTM Nhà nước và các NHTM Cổ phần (không bao gồm Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài và các ngân hàng liên doanh tại Việt nam).

Một số ngân hàng tiêu biểu được chọn trong đối tượng nghiên cứu là ngân hàng Ngoại thương Việt nam (VCB), ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), ngân

hàng TMCP Á Châu Việt nam (ACB), ngân hàng Sài gòn Thương tín (Sacombank), ngân hàng TMCP Quân đội (MB), ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank).

Phạm vi nghiên cứu: Quản lý RRLS tại một số NHTM Nhà nước, NHTM Cổ phần từ năm 2007-2009.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án đã sử dụng những phương pháp nghiên cứu chung của khoa học kinh tế như phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp thống kê mô tả, thống kê phân tích, suy luận logic, phân tích so sánh và tổng hợp.

Để nghiên cứu về RRLS và QLRRLS, các phương pháp phân tích chính bao gồm các phương pháp thống kê (Statistical Methods), so sánh, phương pháp phân tích bằng các mô hình kinh tế lượng, phân tích bằng các mô hình mô phỏng dùng các giả định về lãi suất trong tương lai.

6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án đề xuất chuẩn hóa chính sách QLRRLS tại các NHTMVN, trong đó xác định rõ chức năng nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị ngân hàng, Ban Giám đốc, Phòng QLRR, Phòng kiểm soát nội bộ, qui trình QLRRLS trong các NHTMVN bao gồm 4 bước: nhận dạng, đo lường, giám sát và kiểm soát RRLS, nhằm hoàn thiện qui trình QLRRLS tại các ngân hàng này.

Phân tích kinh nghiệm QLRRLS tại 2 ngân hàng nước ngoài tại Việt nam là HSBC và Calyon - chi nhánh TP HCM, luận án đã chỉ ra rằng để QLRRLS tốt, ngoài việc hiểu thấu đáo các nội dung QLRRLS, các NHTMVN còn cần sự hỗ trợ nhiều của các phần mềm quản lý RRLS và hệ thống ngân hàng lõi trong việc QLRRLS của mình.

Những đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án

(1) Luận án đã đề xuất các điều kiện để áp dụng phương pháp quản lý RRLS bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất (Value at Risk) tại các NHTM Việt nam, bao gồm: (i) Cơ sở lãi suất chuẩn tại Việt nam được áp dụng để đo lường RRLS, trong đó kiến nghị giá trị lãi suất VNIBOR (Vietnam InterBank Offered Rate) cho các kỳ hạn nhỏ hơn 1 năm và lãi suất trái phiếu Chính phủ (Government Bonds) cho các kỳ hạn lớn hơn 1 năm, (ii) hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) cần đủ mạnh để có thể tương thích với các phần mềm QLRRLS đang chào bán trên thế giới, (iii) khả năng tự

ngiên cứu viết riêng cho mình phần mềm QLRRLS tại mỗi NHTM Việt nam, (iv) sự cần thiết phải kiểm chứng các giá trị VaR.

(2) Luận án đề xuất việc sử dụng các sản phẩm phái sinh hiện đang có tại thị trường tài chính Việt Nam, bao gồm hợp đồng kỳ hạn lãi suất (FRAs), hợp đồng hoán đổi lãi suất (IRS), hợp đồng quyền chọn lãi suất (Interest Rate Option) để che chắn RRLS tại các NHTMVN.

7. KẾT CẤU LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án có 3 Chương như sau:

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Tác giả đi vào nghiên cứu và tổng kết các lý luận cơ bản về RRLS và QLRRLS, trong đó có đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến RRLS như lãi suất và khe hở nhạy cảm lãi suất. Hơn nữa, các vấn đề lý luận về QLRRLS, các nhân tố ảnh hưởng tới QLRRLS trong các NHTMVN cũng được phân tích rất kỹ lưỡng. Trong phần này tác giả cũng nghiên cứu trường hợp QLRRLS tại hai ngân hàng nước ngoài khá điển hình tại Việt nam, tập đoàn ngân hàng Hồng Kông thương hải – HSBC, Vietnam và chi nhánh Ngân hàng Calyon, Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2009

Tác giả đi sâu nghiên cứu thực trạng về RRLS và QLRRLS tại các NHTMVN trong giai đoạn nghiên cứu. Các số liệu liên quan đến vấn đề này cũng được thu thập tại thị trường tài chính Việt nam cũng như tại các NHTMVN.

Một số nhận xét về thực trạng được đưa ra cùng với các nguyên nhân lý giải về những mặt chưa làm được tại các NHTMVN.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tác giả đưa ra những giải pháp cho các NHTMVN nhằm hoàn thiện công tác QLRRLS tại các ngân hàng này, ngoài ra cũng có các kiến nghị với Chính phủ, NHNN để hỗ trợ các NHTMVN trong công tác QLRRLS của mình.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Các hoạt động cơ bản của NHTM

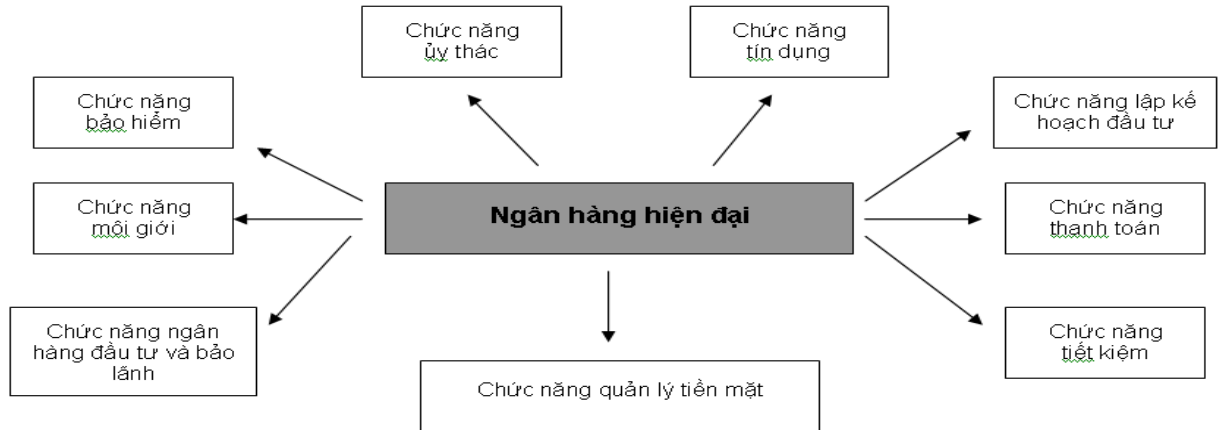
1.1.1.1. *Khái niệm về NHTM*

Ngân hàng là một trong những tổ chức tài chính quan trọng nhất của nền kinh tế. Các quốc gia khác nhau đều có những định nghĩa khác nhau về NHTM. Ví dụ như ở Mỹ NHTM là công ty kinh doanh tiền tệ, chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành công nghiệp dịch vụ tài chính, ở Pháp NHTM là những xí nghiệp và cơ sở nào thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác các số tiền mà họ dùng cho chính họ vào nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay dịch vụ tài chính, ở Ấn Độ NHTM là cơ sở nhận các khoản ký thác để cho vay hay tài trợ đầu tư.

Theo *Luật Các tổ chức tín dụng Việt Nam* có hiệu lực tháng 10/1998: “Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan”.

Mặc dù có các định nghĩa khác nhau về NHTM, về bản chất NHTM là một tổ chức kinh doanh tiền tệ, một tổ chức trung gian tài chính. Hoạt động của NHTM có thể được phân ra gồm 3 lĩnh vực có quan hệ mật thiết với nhau: nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cho vay tín dụng và nghiệp vụ môi giới trung gian (dịch vụ bảo lãnh, thanh toán, đại lý, tư vấn,...vv). Do đó, cách tiếp cận thận trọng nhất là có thể xem xét các tổ chức này trên phương diện những loại hình dịch vụ mà chúng cung cấp. ***Ngân hàng là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất, đặc biệt là tín dụng, huy động tiết kiệm, thanh toán và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.*** Trong hệ thống các ngân hàng, NHTM chiếm vị trí quan trọng nhất về quy mô tài sản cũng như về thành phần các nghiệp vụ.

1.1.1.2. Các loại hình dịch vụ ngân hàng



Biểu đồ 1.1. Những chức năng cơ bản của ngân hàng đa năng ngày nay

Nếu như trước đây, ngân hàng chỉ đóng vai trò là tổ chức nhận tiền gửi và cho vay thì ngày nay, ngân hàng hiện đại đã thực hiện nhiều vai trò mới để có thể duy trì khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu xã hội (Biểu đồ 1.1). Thành công của ngân hàng phụ thuộc vào năng lực trong việc xác định các dịch vụ tài chính mà xã hội có nhu cầu, thực hiện các dịch vụ đó một cách có hiệu quả và bán chúng với một mức giá cạnh tranh. Do đó, các loại hình dịch vụ mà ngân hàng cung cấp ngày càng đa dạng. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống, ngày càng nhiều các dịch vụ mới ra đời và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động ngân hàng:

Các dịch vụ truyền thống bao gồm: Cho vay, nhận tiền gửi, thực hiện trao đổi ngoại tệ, chiết khấu thương phiếu, bảo quản vật có giá, tài trợ các hoạt động của Chính phủ, cung cấp các dịch vụ ủy thác.

Các dịch vụ mới phát triển của ngân hàng bao gồm: Cho vay tiêu dùng, cho vay mua nhà, tư vấn tài chính, quản lý tiền mặt, dịch vụ thu mua thiết bị, cho vay tài trợ dự án, bán các dịch vụ bảo hiểm, cung cấp các dịch vụ đầu tư môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ quản lý quỹ, cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư và ngân hàng bán buôn.

1.1.2. Rủi ro trong hoạt động của NHTM

1.1.2.1. Các rủi ro trong hoạt động ngân hàng

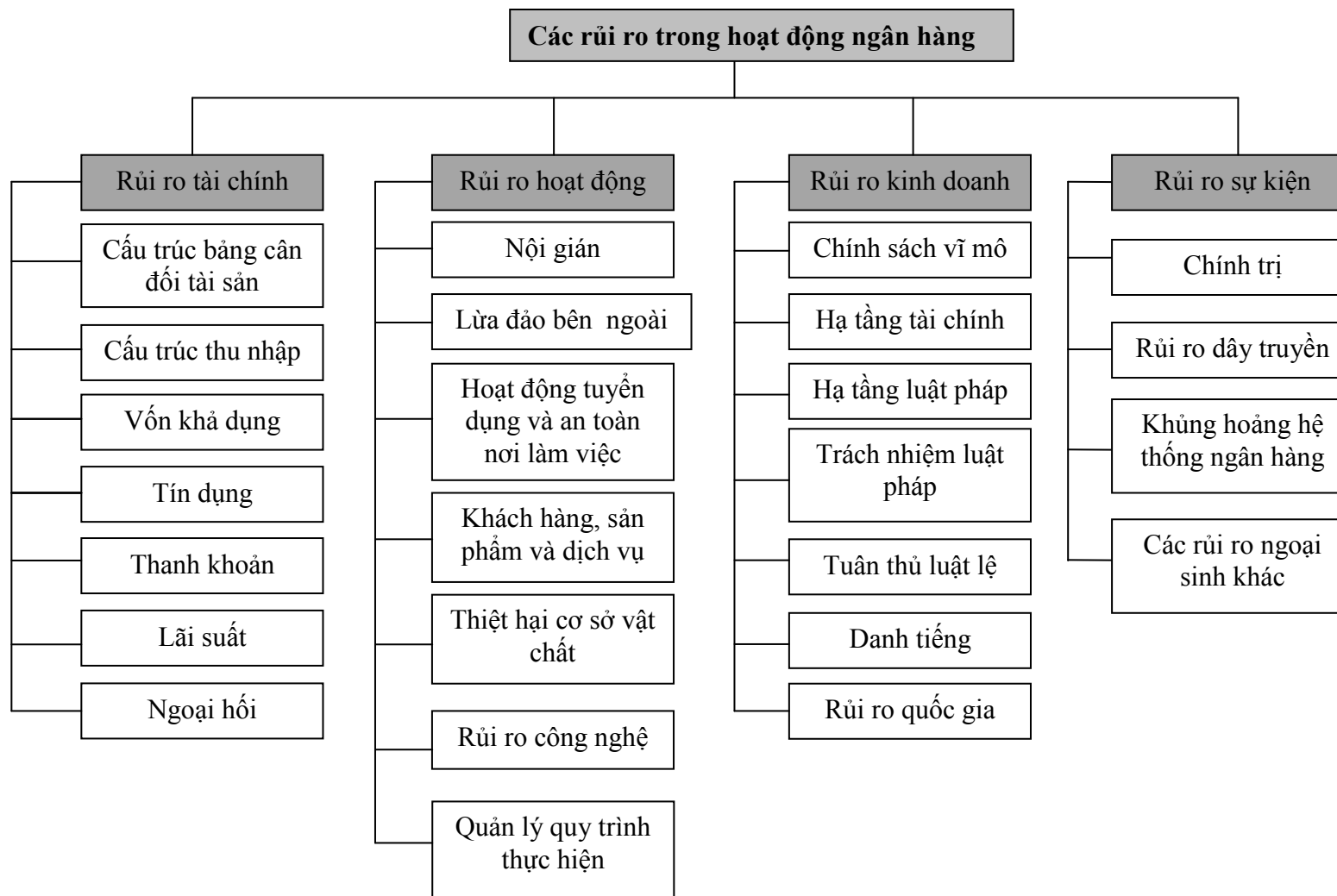
Các rủi ro của ngân hàng có thể được chia làm 4 loại: rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động, rủi ro kinh doanh và rủi ro sự kiện (Biểu đồ 1.2).

-Rủi ro tài chính (financial risk) được chia làm 2 loại: rủi ro thuần túy và rủi ro đầu cơ. Rủi ro thuần túy bao gồm rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán - những rủi ro có thể gây ra tổn thất cho ngân hàng nếu như không được quản lý một cách triệt để. Rủi ro đầu cơ phát sinh từ việc mua bán các sản phẩm tài chính. Nếu quyết định mua bán đúng sẽ tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng, ngược lại nếu sai sẽ gây ra mất mát. Các rủi ro đầu cơ chính bao gồm: rủi ro ngoại hối và rủi ro lãi suất (rủi ro thị trường).

-Rủi ro hoạt động (operation risk) liên quan đến cơ cấu tổng thể của một ngân hàng cũng như chức năng của các hệ thống nội bộ (bao gồm hệ thống máy tính và các hệ thống công nghệ liên quan khác) cùng với các chính sách, quy trình, quy định của ngân hàng.

-Rủi ro kinh doanh (business risk) bao gồm các rủi ro liên quan đến chính sách vĩ mô của môi trường kinh doanh, hệ thống tài chính, hệ thống luật pháp, hạ tầng tổng thể ngành tài chính và hệ thống thanh toán, rủi ro quốc gia.

-Rủi ro sự kiện (event risk): Rủi ro sự kiện bao gồm các loại rủi ro ngoại sinh mà nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của ngân hàng, bao gồm các sự kiện đặc biệt như rủi ro chính trị, rủi ro dây chuyền, khủng hoảng tài chính, khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng và các rủi ro ngoại sinh khác.



Biểu đồ 1.2. Các rủi ro trong hoạt động ngân hàng

1.1.2.2. Quản lý rủi ro trong ngân hàng

Sự phát triển của thị trường tài chính và môi trường kinh doanh luôn biến động khiến các ngân hàng phải đối mặt với những rủi ro và thách thức mới, buộc họ phải không ngừng cải tiến cách thức quản lý hoạt động kinh doanh và quản lý các rủi ro liên quan. Cơ chế QLRR trong hệ thống ngân hàng giờ đây được xây dựng dựa trên sự phối hợp giữa các thành viên tham gia trong đó các thành viên quản lý các khía cạnh khác nhau của rủi ro tài chính và rủi ro hoạt động (Bảng 1.1)

Bảng 1.1: Sự hợp tác trong hoạt động quản trị ngân hàng

Các thành viên và trách nhiệm	Cấu trúc bảng cân đối tài sản	Cấu trúc thu nhập	Rủi ro thanh toán và thiếu vốn	Rủi ro tín dụng	Rủi ro thanh khoản	Rủi ro thị trường	Rủi ro lãi suất	Rủi ro ngoại hối	Rủi ro hoạt động
Thành viên hệ thống:									
Thành viên làm luật	Thiết lập một khung quy định bao gồm hạn mức chịu rủi ro và các công cụ quản lý rủi ro khác nhằm tối ưu hóa việc quản lý rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng.								
Thành viên giám sát	Giám sát khả năng tài chính và hiệu quả quản lý rủi ro. Kiểm tra sự tuân thủ luật lệ.								
Thành viên thuộc tổ chức:									
Các cổ đông	Chỉ định Hội đồng quản trị, đội ngũ quản lý và kiểm toán một cách thích hợp								
Đội ngũ quản lý	Thiết lập các hệ thống thực thi các chính sách của tổ chức, bao gồm cả quản lý rủi ro trong hoạt động hàng ngày								
Hội đồng kiểm toán/kiểm toán nội bộ	Kiểm tra và bảo đảm sự tuân thủ các chính sách quản lý công ty, hệ thống giám sát và quy trình quản lý rủi ro								
Kiểm toán độc lập	Đưa ra ý kiến đối với các báo cáo tài chính và đánh giá chính sách quản lý rủi ro								
Thành viên công chúng/khách hàng:									
Nhà đầu tư	Tự chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình								
Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và cơ quan báo chí	Thông báo rộng rãi tới công chúng về hoạt động của tổ chức.								
Các nhà phân tích	Phân tích các thông tin về rủi ro và đưa ra khuyến nghị tới khách hàng								

QLRR trước hết phải định dạng, đo lường và phân tích được rủi ro. Phương pháp phân tích truyền thống chủ yếu dựa trên một loạt các công cụ giám sát định lượng bao

gồm các chỉ số liên quan đến khả năng thanh khoản, khả năng đáp ứng vốn, chất lượng danh mục cho vay và các trạng thái mở. Mặc dù các công cụ này rất hữu ích nhưng nó vẫn không đủ để đánh giá rủi ro hiện tại của ngân hàng, sự bền vững ổn định của các định chế tài chính cũng như triển vọng của ngân hàng trong tương lai bởi các chỉ số này phần lớn mang tính thời điểm, đồng thời phụ thuộc vào sự đầy đủ và sự chính xác của các dữ liệu dùng để tính toán. *Bởi vậy yếu tố then chốt trong việc đánh giá rủi ro tài chính của ngân hàng là phải xem xét chi tiết hoạt động của của ngân hàng bao gồm việc xem xét các yếu tố định tính quan trọng, đặt các chỉ số tài chính trong phạm vi tiếp cận của quản lý rủi ro và trong mối tương quan với sự thay đổi của những rủi ro này cũng như nhấn mạnh vào các khía cạnh liên quan.* Các khía cạnh liên quan ở đây bao gồm chất lượng và cách thức quản trị ngân hàng, sự đầy đủ, hoàn chỉnh và nhất quán của các chính sách và quy định, sự hiệu quả và hoàn chỉnh của giám sát nội bộ, sự kịp thời và chính xác của hệ thống thông tin.

QLRR thường bao gồm một số bước cơ bản đối với từng loại rủi ro tài chính và rủi ro tổng thể của ngân hàng. Các bước này bao gồm: xác định mục tiêu quản lý rủi ro; xác định và đo lường rủi ro đối với từng mục tiêu đó; quyết định mức độ chấp nhận rủi ro và các công cụ để phòng ngừa khi rủi ro vượt quá mức chấp nhận cũng như lựa chọn và thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro đó; cuối cùng là xác định trách nhiệm đối với từng phần việc quản lý rủi ro, xác định mức độ hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro và đảm bảo sự miễn cưỡng cần thiết trong việc thực thi quy trình quản lý rủi ro đó.

Việc phân tích rủi ro của một ngân hàng cũng nên được xem xét trong mối tương quan với xu hướng và hoạt động chung của toàn ngành, đặc biệt ở các khía cạnh như khả năng sinh lời, cấu trúc của bảng cân đối tài sản hay khả năng đáp ứng về vốn. Một phân tích đầy đủ cần chỉ ra bản chất và nguyên nhân của độ lệch của ngân hàng so với ngành. Một sự thay đổi quan trọng trong rủi ro của một ngân hàng có thể do một hiện tượng đơn lẻ của riêng ngân hàng đó và không có tác động gì tới toàn hệ thống ngân hàng nhưng cũng có thể là một chỉ báo cho một xu hướng chung của toàn ngành.

Để phân tích rủi ro, người ta thường sử dụng một số công cụ. Mặc dù mỗi phân tích có cách tiếp cận khác nhau nhưng quy trình phân tích chung có

nhiều khía cạnh đồng nhất ở việc sử dụng các công cụ thực hiện. Các công cụ đó bao gồm:

- *Sử dụng bảng câu hỏi*: Các câu hỏi được đưa ra để tìm hiểu quy trình QLRR của một ngân hàng. Các loại câu hỏi bao gồm:

- Câu hỏi về yêu cầu phát triển của ngân hàng;
- Câu hỏi tổng quan về lĩnh vực tài chính và các quy định trong ngành;
- Câu hỏi tổng quan về ngân hàng (lịch sử, cơ cấu ngân hàng);
- Câu hỏi về hệ thống kế toán, thông tin quản lý và giám sát nội bộ;
- Câu hỏi về công nghệ thông tin;
- Câu hỏi về quản trị ngân hàng bao gồm các thành phần tham gia và trách nhiệm của từng thành phần;
- Các câu hỏi về quản lý rủi ro tài chính bao gồm quản lý tài sản Nợ - Có, rủi ro tín dụng và các loại rủi ro khác

- *Bảng nhập số liệu*: các số liệu được sử dụng để tính toán các chỉ số hoặc để dựng các biểu đồ. Các bảng nhập liệu liên quan đến các lĩnh vực quản lý rủi ro chính.

- *Báo cáo tổng hợp*: Tổng hợp các bảng biểu, chỉ số, biểu đồ dựa trên các dữ liệu đầu vào. Báo cáo này cùng với các thông tin định tính trong bảng câu hỏi khảo sát tạo ra các dữ liệu thô cần thiết để đo lường hoạt động của ngân hàng cũng như đánh giá tính hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro.

- *Phân tích chỉ số*: Các chỉ số là công cụ cơ bản để phân tích và giám sát quy trình QLRR của ngân hàng. Các chỉ số chính bao gồm các chỉ số về cấu trúc tài sản, khả năng sinh lợi, khả năng đáp ứng về vốn, rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro ngoại hối.

- *Biểu đồ*: Các biểu đồ là công cụ hữu ích trong việc phân tích xu hướng và cấu trúc.

1.1.3. Lãi suất và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

1.1.3.1. Khái niệm và các loại lãi suất

Trên thị trường hàng hoá, các hàng hóa và dịch vụ được mua và bán thông qua giá cả, nhưng trên thị trường tài chính hàng hóa là quyền sử dụng vốn và giá cả ở

đây là lãi suất. Do vậy lãi suất có thể được định nghĩa là giá của việc mua và bán quyền sử dụng vốn hoặc là lãi suất là giá cả của tiền tệ. Một cách khác lãi suất là giá cả mà vốn được cho vay hay đi vay cho một khoảng thời gian đã xác định trước. Nó đo lường thu nhập hoặc chi phí đi liền với việc sử dụng vốn trong một khoảng thời gian được xác định trước và thông thường được đo lường bằng đơn vị phần trăm trên năm (%/năm). Lãi suất có thể thay đổi từ đồng tiền này sang đồng tiền khác.

Một cách khác, lãi suất là tỷ lệ của tổng số tiền phải trả so với tổng số tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định. Lãi suất là giá mà người vay phải trả để được sử dụng tiền không thuộc sở hữu của họ và là lợi tức người cho vay có được đối với việc trì hoãn chi tiêu.

Các loại lãi suất: Khi nói đến khái niệm lãi suất, chúng ta thấy có rất nhiều loại lãi suất khác nhau và phạm vi hoạt động của chúng cũng khác nhau.

-Phân loại theo nguồn sử dụng trong ngân hàng: Lãi suất huy động và lãi suất cho vay

Lãi suất huy động: Là loại lãi suất quy định tỷ lệ lãi phải trả cho các hình thức nhận tiền gửi của khách hàng, việc định các lãi suất huy động khác nhau chỉ căn cứ vào đối tượng huy động (tiền hay vật đảm bảo có giá trị) và thời hạn huy động.

Lãi suất cho vay: Là loại lãi suất quy định tỷ lệ lãi mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

Theo nguyên tắc hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác mà hoạt động thường xuyên và chủ yếu của chúng là kinh doanh tiền tệ thì lãi suất cho vay bao giờ cũng phải lớn hơn lãi suất huy động để đảm bảo ngân hàng có thể bù đắp được chi phí hoạt động đã bỏ ra và thu được lợi nhuận. Mỗi quan hệ giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động được xác định như sau:

$$\text{LS cho vay} = \text{LS huy động} + \text{Chi phí} + \text{Rủi ro tối thiểu} + \text{Lợi nhuận}$$

-Phân loại theo giá trị thực: Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực

Lãi suất danh nghĩa: Là loại lãi suất được xác định cho mỗi kỳ hạn gửi hoặc vay thể hiện trên quy ước giấy tờ được thoả thuận trước.

Lãi suất thực: Là loại lãi suất xác định giá trị thực của các khoản lãi được trả hoặc thu được. Lãi suất thực cho biết sự gia tăng trong sức mua của một khoản tiền gửi sau một khoảng thời gian nhất định.

$$\text{Lãi suất thực} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát.}$$

Sự phân biệt về lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng. Đối với người có tiền, nhờ đoán biết được lãi suất thực mà họ quyết định có nên gửi tiền vào ngân hàng hay mang đi kinh doanh trực tiếp. Đối với người cần vốn, nếu dự đoán trước được tương lai có lạm phát và trong suốt thời gian đó lãi suất cho vay không đổi hoặc tăng với tốc độ thấp hơn lạm phát thì họ có thể yên tâm đi vay để kinh doanh mà không sợ lỗ vì trượt giá khi trả nợ.

-Phân loại theo thời điểm trả lãi: Lãi suất chiết khấu và lãi suất Coupon

Lãi suất chiết khấu (Discount Rate): là lãi suất mà việc trả lãi được thực hiện tại thời điểm bắt đầu của kỳ hạn. Với các công cụ chiết khấu trên thị trường tiền tệ, lãi đã được trừ vào số tiền vay tại thời điểm bắt đầu của kỳ vay. Do vậy tại ngày đáo hạn người đi vay chỉ phải trả số tiền vay.

Lãi suất Coupon: là lãi suất mà việc trả lãi được thực hiện tại thời điểm cuối của kỳ hạn. Với các công cụ trả lãi coupon người đi vay khi nhận nợ nhận được toàn bộ số tiền món vay tại thời điểm bắt đầu của kỳ tính lãi. Tại ngày đáo hạn người đi vay phải trả số tiền vay cộng với lãi.

Một món vay với lãi suất chiết khấu thì sẽ luôn luôn đắt hơn đối với người đi vay (Borrower) đối với lãi suất thực tế khi so sánh với cùng món vay đó với lãi suất trả sau (lãi suất Coupon).

-Phân loại theo các cấp độ của lãi suất: Lãi suất cơ bản và lãi suất liên ngân hàng: Các ngân hàng chào ra cho người đi vay các mức lãi suất khác nhau phụ thuộc vào mức độ rủi ro mà khách hàng đang có, cũng có nghĩa là phụ thuộc vào phân loại tín nhiệm của người đi vay (Borrower's Credit Rating). Đối với tiêu chí này, lãi suất bao gồm:

Lãi suất cơ bản (Base or Prime Rate): là lãi suất cho vay đối với các khách hàng có uy tín trên thị trường. Các công ty lớn (có độ tín nhiệm cao) sẽ có khả năng

vay từ ngân hàng với lãi suất gần với lãi suất cơ bản, trong khi các khách hàng có độ tín nhiệm thấp hơn phải trả lãi suất cao hơn so với lãi suất cơ bản để phản ánh rủi ro tín dụng cao hơn. Lãi suất cơ bản luôn luôn gần với lãi suất ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, do NHTW công bố và quản lý chặt chẽ. Các NHTM sẽ quy định lãi suất cho vay của mình dựa trên lãi suất cơ bản.

Những sự thay đổi của những lãi suất cơ bản này sẽ có ảnh hưởng tới mức lãi suất chung của nền kinh tế. Tại thị trường Anh đó là lãi suất chiết khấu trái phiếu chính phủ (Treasury Bills), tại Mỹ đó là lãi suất cơ bản của Cục dự trữ liên bang (The Federal Funds Rate), tại Việt Nam, đó là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Lãi suất liên ngân hàng (InterBank Rate): tại các trung tâm tài chính trên thế giới, lãi suất liên ngân hàng thường niêm yết làm cơ sở cho việc vay và cho vay tiền trên *thị trường liên ngân hàng - thị trường bán buôn*. Lãi suất được biết đến nhiều nhất là lãi suất trên thị trường London trong đó: LIBOR (London Interbank Offered Rate): là lãi suất mà tại đó vốn được chào ra bởi các ngân hàng đệ nhất trên thị trường liên ngân hàng London. LIBOR là lãi suất liên ngân hàng được dùng rộng rãi nhất và đã trở thành một lãi suất chuẩn trên thị trường tài chính thế giới, ví dụ như rất nhiều công cụ ngắn hạn trên thị trường tiền tệ được định giá theo lãi suất LIBOR.

Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng thông thường được niêm yết với các kỳ hạn chuẩn, ví dụ LIBOR 1 tháng, LIBOR 3 tháng.vv. Các trung tâm tài chính khác có lãi suất liên ngân hàng riêng, ví dụ như SIBOR (Singapore), FIBOR (Frankfurt).

Tại Việt nam có lãi suất VNIBOR (Vietnam InterBank Offered Rate), được tính toán dựa trên một số ngân hàng tiêu biểu của quốc gia.

- Ngoài ra lãi suất có thể phân loại theo nhiều cách khác:

✓ Theo phương pháp quản lý lãi suất: Lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Lãi suất cố định: là lãi suất được quy định trong hợp đồng và không thay đổi theo biến động của thị trường. **Lãi suất thả nổi:** là lãi suất thay đổi phụ thuộc vào cung và cầu trên thị trường và sự đàm phán giữa người mua và người bán.

Lãi suất thả nổi làm cho thị trường linh hoạt hơn, do đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên sẽ rất khó để ổn định nền kinh tế nếu lãi suất được cho phép thả nổi hoàn toàn trong nền kinh tế biến đổi liên tục như hiện nay. Lãi suất thả nổi thường bằng một BENCHMARK (lãi suất chuẩn) cộng với một tỷ lệ nào đó. Do vậy hầu hết các hệ thống ngân hàng của các quốc gia trên thế giới đều sử dụng lãi suất thả nổi có quản lý.

- ✓ Theo phương pháp tính lãi: Lãi suất đơn, lãi suất kép

Lãi suất đơn (Simple Rate): Là tỷ lệ theo năm, tháng, ngày của số tiền lãi so với số tiền vay ban đầu không gộp lãi vào tiền vay ban đầu để tính thời hạn kế tiếp. **Lãi suất kép (Compound Rate):** Là tỷ lệ theo năm, tháng, ngày của số tiền lãi so với số tiền vay, số tiền này tăng lên do có gộp lãi qua từng thời kỳ cho vay (lãi mẹ đẻ lãi con).

- ✓ Theo độ dài thời gian: Lãi suất ngắn, trung và dài hạn

Lãi suất ngắn hạn: là loại lãi suất áp dụng cho các khoản huy động và khoản vay ngắn hạn, có thời hạn dưới 1 năm. **Lãi suất trung hạn:** thời hạn từ 1 năm đến 5 năm. **Lãi suất dài hạn:** thời hạn trên 5 năm.

-Các ngày đáo hạn khác nhau trên thị trường của lãi suất

Những kỳ đáo hạn thông thường mà theo đó vốn được đi vay và cho vay bao gồm:

- Qua đêm (Overnight)

- Tom/next: Một giao dịch được đàm phán hôm nay mà vốn được đi vay/cho vay vào ngày mai, được trả lại vào ngày sau đó.
- Spot/week: Một giao dịch được đàm phán hôm nay mà vốn được cho vay/đi vay hai ngày sau đó và được trả lại vào tuần sau đó.
- 1 tuần
- 1,2,3 tháng
- 6, 9, 12 tháng

Thông thường kỳ hạn vốn đi vay hoặc cho vay càng dài thì lãi suất càng cao do thời hạn càng dài thì càng phải chịu về sự thay đổi của lãi suất trên thị trường và rủi ro các đối tác có thể không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình càng cao. Để bù lại cho những rủi ro này các món vay dài hạn thông thường phải chịu lãi suất cao hơn. Tuy nhiên, trong

một số trường hợp đặc biệt lãi suất ngắn hạn có thể cao hơn lãi suất trung và dài hạn, ví dụ: khi nền kinh tế trong quá trình khôi phục lại sau chiến tranh, khủng hoảng kinh tế..., nhà nước cần một số lượng vốn lớn trong thời gian ngắn, lúc này lãi suất huy động ngắn hạn sẽ được ưu tiên nâng cao hơn các loại lãi suất khác.

1.1.3.2. Lãi suất và nền kinh tế

Tiền tệ cũng như vốn có xu hướng chảy vào những nơi có lãi suất cao. Việc này xảy ra không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà còn cả trên phạm vi toàn cầu. Nguồn vốn ngắn hạn trên toàn cầu, còn được gọi là tiền nóng (hot money) di chuyển vào nơi có lãi suất cao phụ thuộc vào một số yếu tố. Một trong các yếu tố này là sự thay đổi bất lợi về tỷ giá có thể dẫn tới loại bỏ những thu nhập tiềm năng về lãi suất, hoặc là những rủi ro khác có liên quan tới các nhân tố như là sự ổn định của một quốc gia..vv.

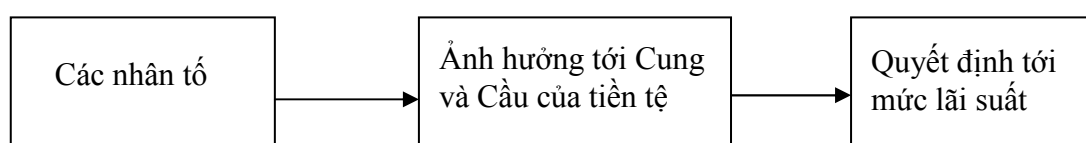
Trong khi lãi suất cao thường huy động được nhiều vốn, chúng cũng có những tác động bất lợi cho nền kinh tế như:

-Đối với nền công nghiệp: Nền công nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc đi vay để tài trợ cho các hoạt động mở rộng và phát triển, vì vậy *lãi suất cao sẽ tăng các chi phí và có thể dẫn tới mất việc làm, giảm tốc độ phát triển hoặc giảm các hoạt động trong nền kinh tế.*

-Đối với Chính phủ: Chính phủ cũng là người đi vay vốn chủ yếu, do vậy các chi phí về vay vốn sẽ tăng lên ảnh hưởng tới các chính sách kinh tế và các chính sách tiền tệ của Chính phủ.

1.1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới lãi suất

Cũng giống như giá cả của bất kỳ hàng hóa nào, giá cả của tiền tệ (lãi suất) được quyết định đầu tiên bởi nhân tố cung và cầu tiền tệ. Do vậy để hiểu cái gì ảnh hưởng tới sự thay đổi của lãi suất, trước tiên cần phải hiểu được các nhân tố ảnh hưởng tới cung và cầu tiền tệ.



Một số nhân tố tác động đến cung cầu tiền tệ qua đó tác động đến lãi suất như sau:

a. Chính sách của Chính phủ

Chính sách của Chính phủ tác động đến cung và cầu tiền tệ theo một số cách như: vay nội địa của Chính phủ, vay nước ngoài của Chính phủ, việc phát hành các công cụ Nợ của Chính phủ, việc kiểm soát tín dụng và cuối cùng là các tác động khác của Chính phủ.

-Vay nội địa của Chính phủ: Nếu yêu cầu vay nội địa của Chính phủ giảm, lãi suất sẽ có xu hướng giảm, bởi vì nếu yêu cầu vay trong nước giảm, cầu tiền tệ trong hệ thống sẽ giảm và lãi suất sẽ có xu hướng giảm. Ngược lại nếu yêu cầu vay nội địa của Chính phủ tăng lên, cầu về tiền sẽ tăng lên và lãi suất sẽ có xu hướng tăng. Như vậy mức độ vay trong nước của Chính phủ sẽ ảnh hưởng đến Cầu tiền tệ và do vậy ảnh hưởng đến lãi suất.

-Vay nước ngoài của Chính phủ: Khi vay nợ nước ngoài của Chính phủ tăng lên sẽ tăng độ thanh khoản vào thị trường vì nó làm tăng cung tiền vào thị trường và do đó lãi suất có xu hướng giảm.

-Trả nợ nước ngoài của Chính phủ (Government Foreign Debt Redemption): Các khoản vay của Chính phủ cần phải trả gốc lẫn lãi ở một giai đoạn nào đó. Cuối cùng sẽ dẫn đến dòng tiền chảy ra ngoài quốc gia, nguồn cung tiền giảm do vậy lãi suất có xu hướng tăng.

-Sự kiểm soát tín dụng: Chính phủ thông qua NHTW có thể áp đặt các hạn mức tín dụng cho các NHTM. Những hạn mức này sẽ hạn chế các ngân hàng đối với việc cho vay của họ. Nếu sự kiểm soát tín dụng đang được thực thi và các hạn mức tín dụng cho các NHTM đã bị chạm thì lúc này cung tiền bị hạn chế và lãi suất sẽ có xu hướng tăng.

b. Các ảnh hưởng của NHTW: NHTW có thể tác động tới lãi suất thông qua rất nhiều cơ chế, bao gồm:

+*Dùng các công cụ ngắn hạn (thay đổi mức dự trữ bắt buộc, thay đổi lãi suất chiết khấu).* NHTW tăng hay giảm mức dự trữ bắt buộc: khi tỷ lệ dự trữ tăng lên tức là NHTW quyết định giảm bớt số vốn khả dụng của NHTM kéo theo những

khó khăn ngân quỹ cho các ngân hàng, hạn chế tín dụng của ngân hàng và ngược lại, do đó cũng ảnh hưởng gián tiếp đến lãi suất trên thị trường.

+NHTW thực hiện chính sách lãi suất tái chiết khấu: NHTW tái chiết khấu các chứng từ do NHTM xuất trình với điều kiện ngân hàng phải trả một lãi suất nhất định do NHTW đơn phương quy định. Mỗi khi lãi suất chiết khấu thay đổi có xu hướng làm tăng hay giảm chi phí cho vay của NHTW đối với NHTM và các tổ chức tín dụng do đó khuyến khích hay cản trở nhu cầu vay vốn. Vì vậy thông qua việc điều chỉnh lãi suất chiết khấu, NHTW có thể khuyến khích mở rộng hay làm giảm khối lượng tín dụng mà NHTM cấp cho nền kinh tế. Do thay đổi lãi suất chiết khấu, NHTW có thể tác động gián tiếp vào lãi suất thị trường. Một lãi suất chiết khấu cao hay thấp sẽ làm thay đổi lượng vay của ngân hàng, tức lượng tiền cung ứng của ngân hàng cho nền kinh tế và cuối cùng sẽ làm thay đổi mức lãi suất thị trường.

+*Thay đổi lãi suất của các giấy tờ có giá của Chính phủ (Government Securities), qui định lãi suất cơ bản.*

+*Điều hành hoạt động của thị trường mở (Open Markets Operations), liên quan đến việc mua hay bán các giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ, bởi NHTW với mục đích mở rộng hoặc thu hẹp lượng cung tiền (Money Supply).*

Một việc bán giấy tờ có giá bởi NHTW dẫn đến việc giảm lượng tiền trong hệ thống ngân hàng, có nghĩa là làm giảm thanh khoản. Điều này xảy ra bởi vì lượng tiền đã bị rút ra từ hệ thống ngân hàng để mua các giấy tờ có giá của NHTW. Ngược lại, việc NHTW mua giấy tờ có giá của mình, bơm tiền ra hệ thống ngân hàng, dẫn đến việc mở rộng thanh khoản. Điều này xảy ra bởi vì việc NHTM bán giấy tờ có giá cho NHTW sẽ tạo ra tiền chảy vào hệ thống các ngân hàng.

Các ví dụ của hoạt động trên thị trường mở bao gồm: Các hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá (Sales and Repo Agreements), mua và bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, thay đổi lãi suất đối với các giấy tờ có giá của Chính phủ.

c. Tình trạng thực thi của nền kinh tế: Tình trạng thực thi của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng đến lãi suất của một quốc gia. Các chỉ số phản ánh sự thực thi các mục tiêu kinh tế bao gồm:

- ✓ Các chỉ số thương mại (Trade Figure)
- ✓ Mức độ thất nghiệp (Employment Levels)
- ✓ Tổng sản phẩm quốc nội (Gross National Product)
- ✓ Mức độ đầu tư (Investment Levels)
- ✓ Mức độ sản xuất (Productivity Levels)

Khi nền kinh tế của một quốc gia đang được vận hành tốt hoặc nếu các thành viên tham gia thị trường cảm thấy rằng nền kinh tế sẽ vận hành tốt trong khoảng thời gian tới, *môi trường đầu tư tốt sẽ xuất hiện, nền kinh tế sẽ cần nhiều vốn hơn để phát triển. Khi nhu cầu về vốn tăng, lãi suất sẽ có xu hướng tăng lên.*

Trong trường hợp ngược lại, khi thực trạng kinh tế kém và các thành viên thị trường cho rằng sự phục hồi nền kinh tế khó có khả năng xảy, cầu về vốn để đầu tư sẽ không lớn. Khi đó, lãi suất sẽ có xu hướng giữ nguyên hoặc thậm chí giảm để thu hút cầu.

Các chỉ số về thương mại là một chỉ số quan trọng phản ánh hiện trạng của nền kinh tế. Chỉ số này được đại diện bởi con số cán cân thương mại (Trade Balance). Cán cân thương mại có thể là thâm hụt hoặc thặng dư (Deficit or Surplus). *Khi cán cân thương mại thặng dư tăng lên, có nghĩa là tại đất nước đó xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, dòng tiền vào nhiều hơn từ xuất khẩu so với lượng tiền phải trả ra do nhập khẩu. Điều này làm tăng cung tiền dẫn đến lãi suất giảm. Ngược lại, khi cán cân thương mại thâm hụt sẽ làm tăng lãi suất.*

d. Lạm phát

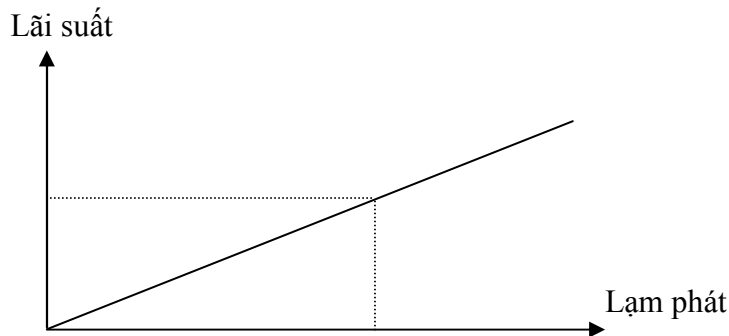
Khi lạm phát tăng lên sẽ dẫn đến lãi suất tăng lên. Lạm phát là một quá trình trong đó mức giá chung trong nền kinh tế tăng lên, dẫn đến hậu quả là sức mua của đồng tiền với một lượng danh nghĩa nhất định giảm xuống.

Các nhà đầu tư yêu cầu một lãi suất cao hơn để đền bù đối với hậu quả của lạm phát mong đợi đối với thu nhập của họ. Như vậy về mặt lý thuyết khi tỷ lệ lạm

phát tăng lên, lãi suất trên thị trường sẽ tăng lên.

Khi cung tiền tăng lên, các điều kiện khác không thay đổi, sẽ làm tăng tỷ lệ lạm phát, do vậy sẽ làm tăng mức lãi suất.

Tóm lại, khi lạm phát dự tính tăng, lãi suất tăng. Chúng ta có thể biểu diễn mối quan hệ này như sau:



Biểu đồ 1.3: Lạm phát và lãi suất

Trên thực tế sự điều chỉnh lãi suất có thể không theo kịp biến động của tỷ lệ lạm phát, nhưng chắc chắn lãi suất bị ảnh hưởng bởi lạm phát mong đợi chung. Khi đo lường lãi suất có tính đến tác động của lạm phát, người ta dùng lãi suất thực tế được tính bằng lãi suất danh nghĩa trừ (-) tỷ lệ lạm phát. Điều này có một ý nghĩa quan trọng trong việc dự đoán lãi suất khi nền kinh tế có xu hướng lạm phát tăng. Trên cơ sở đó, có một chính sách lãi suất hợp lý. Khi lạm phát cao, Nhà nước cần phải nâng lãi suất danh nghĩa, đảm bảo cho lãi suất thực dương, hoặc Nhà nước tung vàng, ngoại tệ ra bán để kiềm chế lạm phát.

Nhiều nhà kinh tế đã khuyến nghị rằng cuộc chiến chống lạm phát nhất định sẽ thất bại nếu chúng ta muốn hạ thấp lãi suất.

e. Sự thay đổi của tỷ giá trên thị trường ngoại hối

Đồng nội tệ tăng hay giảm giá trên thị trường ngoại hối cũng có tác động đến mức lãi suất trên thị trường nội địa.

Ảnh hưởng của tỷ giá giao ngay đến lãi suất: Trong khi có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá giao ngay thì tỷ giá giao ngay bản thân nó cũng có thể ảnh hưởng đến lãi suất của đồng tiền liên quan. Khi một đồng tiền có khối lượng bán nhiều, tỷ giá của đồng tiền đó giảm xuống. NHTW có thể can thiệp làm mạnh đồng tiền này

bằng cách mua đồng tiền đó trên thị trường giao ngay bằng dự trữ ngoại tệ của mình. Việc này dẫn đến giảm lượng dự trữ ngoại tệ và điều này có thể dẫn đến làm tăng lãi suất khi NHTW bổ sung lại thiếu hụt dự trữ của mình.

Do vậy lãi suất có thể tăng bởi NHTW để thu hút vốn vào nền kinh tế bù đắp cho lượng tiền tệ đã được dùng để làm cho đồng tiền tệ mạnh lên. Tương tự như vậy, một trong những sự lựa chọn khác của NHTW, khi họ phải đối mặt với tình trạng tỷ giá thấp không mong đợi là việc can thiệp vào thị trường nội tệ, có nghĩa là NHTW tăng lãi suất để tăng cầu đồng nội tệ từ đó tăng tỷ giá đồng nội tệ.

Ngược lại, trong hoàn cảnh đối ngược khi đồng nội tệ quá mạnh trên thị trường giao ngay, NHTW có thể giảm lãi suất đồng nội tệ với mục đích ổn định đồng nội tệ ở mức tỷ giá hợp lý.

Như chúng ta đã thấy ở trên, để làm mất tác dụng của một đồng tiền đang tăng giá, Chính phủ thường làm giảm lãi suất đồng tiền đó. Khi làm giảm lãi suất sẽ làm giảm cầu của đồng tiền tệ đó bởi vì lãi suất cao hơn có thể đang tồn tại ở đâu đó và do vậy dòng tiền nóng sẽ chảy vào nơi có lãi suất cao. Khi giảm cầu sẽ dẫn đến tỷ giá giảm xuống, chính phủ đã đạt được cái mà mình cần.

Thị trường kỳ hạn: Khi có một lượng rất lớn mua và bán trên thị trường kỳ hạn, kết quả có thể xảy ra là lượng vốn có thể đi vào/ đi ra khỏi thị trường tiền gửi. Điều này có ảnh hưởng tới cung và cầu tiền và do đó ảnh hưởng tới lãi suất.

Thị trường tiền tệ và thị trường ngoại hối có một mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau. *Khi tỷ giá thay đổi có thể làm ảnh hưởng tới sự thay đổi của lãi suất trên thị trường nội địa trong khi sự khác biệt về lãi suất giữa các đồng tiền là yếu tố quan trọng để xác định tỷ giá.* NHTW có thể kìm hãm sự giảm mạnh của tỷ giá bằng cách nâng lãi suất, ngược lại NHTW có thể giảm lãi suất đối với sự biến động tăng của tỷ giá.

g. Xu hướng của lãi suất trên thị trường nội địa và quốc tế

Lãi suất của một thị trường bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về lãi suất trên các thị trường tiền tệ khác. Ví dụ, tại Anh, mức lãi suất ngắn hạn sẽ bị ảnh hưởng lớn

bởi lợi tức của trái phiếu kho bạc và hoạt động của thị trường mở được thực hiện hàng ngày bởi NHTW Anh. Lãi suất chiết khấu tín phiếu kho bạc là một lãi suất cơ bản quyết định tới các lãi suất ngắn hạn trên thị trường tiền tệ bao gồm lãi suất trên thị trường liên ngân hàng được yết bởi các ngân hàng. Lãi suất chiết khấu này cũng ảnh hưởng tới lãi suất trên các thị trường tiền tệ khác. Nếu lãi suất chiết khấu tín phiếu kho bạc mà tăng lên thì lãi suất của các công cụ tiền tệ khác cũng tăng.

Tại Mỹ, lãi suất của Cục dự trữ liên bang (The Federal Funds Rate) là một lãi suất cơ bản, có nghĩa là đây là mức lãi suất trả cho các món cho vay qua đêm của nguồn vốn liên bang. Mức lãi suất ngắn hạn, bao gồm lãi suất của các công cụ trên thị trường tiền tệ sẽ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất của Cục dự trữ liên bang.

Các quốc gia khác cũng có những lãi suất tương tự như vậy, có nghĩa là thông qua các lãi suất này NHTW có thể ảnh hưởng vào mức lãi suất chung của nền kinh tế. Các NHTM muốn thành công phải thường xuyên nhận thức được sự thay đổi (và kế hoạch thay đổi) của những lãi suất cơ bản này.

Liên quan tới xu hướng thay đổi lãi suất trên thị trường quốc tế, các quốc gia khác không thể không quan tâm tới xu hướng biến động của lãi suất của các đồng tiền trên thế giới bởi dòng vốn sẽ có xu hướng đến nơi nào có lãi suất cao hơn. Sự khác biệt về lãi suất có thể gây ra sự di chuyển dòng vốn ngắn hạn xuyên qua biên giới các quốc gia khi các nhà đầu tư tìm kiếm mức lãi suất cao hơn. Điều này có thể ảnh hưởng tới tính thanh khoản của thị trường tiền tệ nội địa và do vậy sẽ ảnh hưởng tới lãi suất. Tuy nhiên có hai điểm cần lưu ý như sau:

- ✓ Dòng vốn ngắn hạn di chuyển sẽ chỉ xuất hiện khi không có sự kiểm soát về mặt tỷ giá và chỉ xảy ra khi các nhà đầu tư cho rằng không có sự thay đổi lớn về tỷ giá diễn ra, mà việc này có thể vô hiệu hoá lợi nhuận của việc đầu tư ra nước ngoài.

✓ Sự tự do hóa ngày càng tăng của thị trường quốc tế và sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế thế giới khiến lãi suất có xu hướng ngang bằng nhau đối với thị trường có mối tương đồng với nhau, đặc biệt là các nền kinh tế có độ lớn giống nhau và các chỉ số kinh tế gần giống nhau.

Khi lãi suất trên thị trường quốc tế tăng lên nhưng lãi suất trên thị trường nội địa không tăng, tính thanh khoản trên thị trường tiền tệ nội địa có khả năng giảm xuống do các nguồn vốn bị rút bớt khỏi thị trường nội địa bởi những nhà đầu tư sẽ tìm kiếm lãi suất có thể cao hơn ở nước ngoài. Ngược lại, nếu lãi suất trên thị trường quốc tế không tăng nhưng lãi suất tại thị trường nội địa tăng, thanh khoản trên thị trường nội địa sẽ tăng lên, khiến lãi suất có xu hướng giảm.

h. Sự phát triển chính trị và niềm tin vào thị trường

Nếu một quốc gia có chế độ chính trị ổn định, lãi suất có xu hướng thấp vì yếu tố an toàn dòng tiền sẽ chảy vào những quốc gia này, do vậy làm tăng cung tiền và làm giảm mức lãi suất. Ở các quốc gia có chế độ chính trị càng ổn định, lãi suất càng có xu hướng giảm. Các nhà đầu tư gửi tiền ở các quốc gia đó có rủi ro rất ít. Thông thường các món đầu tư thường an toàn hơn tại các nước có chế độ chính trị ổn định hơn là các nước có chế độ chính trị thay đổi thường xuyên và khó đoán trước.

Ngược lại, các nhà đầu tư quyết định đầu tư ở các quốc gia không ổn định sẽ yêu cầu một phụ phí rủi ro tăng thêm (và do đó là một lãi suất cao hơn) để bù lại những rủi ro họ có thể gặp do tính không ổn định của quốc gia đó. Thụy Sĩ là một ví dụ rất điển hình, bởi vì tính ổn định cố hữu của đất nước này cùng với luật giữ bí mật của các ngân hàng, một dòng tiền rất lớn đã chảy vào Thụy Sĩ. Điều này đã ảnh hưởng đến cung và cầu của tiền khiến cho lãi suất ở đây thấp hơn so với bất kỳ chỗ nào trên thế giới.

Niềm tin của các thành viên thị trường vào các chính sách về tài chính, cấu trúc và sự lành mạnh của Chính phủ cũng là một yếu tố tác động đến lãi suất. Khi các thành viên có niềm tin vào một thị trường nào đó, dòng vốn sẽ có xu hướng chảy vào thị trường này làm tăng cung tiền dẫn đến giảm lãi

suất. Ngược lại, khi không có niềm tin vào thị trường, dòng vốn sẽ có xu hướng rời khỏi nền kinh tế, do vậy làm giảm đi cung tiền tệ và lãi suất sẽ có xu hướng tăng lên.

Kết luận: Như vậy có thể thấy có rất nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng tới lãi suất với những cách khác nhau và thông thường là xung đột với nhau. Những sự thay đổi về lãi suất có thể có những ảnh hưởng quan trọng đến lợi nhuận của các NHTM. Việc đánh giá được các tác động cộng dồn của tất cả các nhân tố ảnh hưởng và quyết định được đâu là nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất trong một khoảng thời gian nhất định là điều kiện tiên quyết để có thể dự đoán được biến động thực tế của lãi suất một cách chính xác và nhờ đó có thể đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

1.1.4. RRLS và định lượng RRLS

1.1.4.1. Khái niệm và các loại RRLS

RRLS tại các NHTM là rủi ro thua lỗ/lợi nhuận do sự thay đổi của lãi suất trong các khoảng thời kỳ mà tại các thời kỳ đó các Tài sản và Nguồn vốn được định giá khác nhau. RRLS tại NHTM xảy ra khi lãi suất thay đổi (có liên quan đến các mức lãi suất trong quá khứ) và có sự khác biệt giữa sự thay đổi lãi suất ngắn hạn và dài hạn.

Một cách khác RRLS là rủi ro về mặt tài chính của ngân hàng đối với những biến động bất lợi về lãi suất. RRLS xuất phát từ sự chênh lệch về kỳ hạn định giá lại TSC và TSN trong BTKTS, ngoài ra RRLS cũng phát sinh từ những sự thay đổi về độ dốc và hình dáng của đường cong lãi suất (yield curve).

Trong hoạt động ngân hàng, việc chấp nhận loại rủi ro này là điều bình thường và rủi ro này cũng ảnh hưởng tới khả năng sinh lời và giá trị cổ đông. Tuy nhiên RRLS cao sẽ đe dọa đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Biến động lãi suất trên thị trường sẽ làm thay đổi lợi nhuận hiện tại của ngân hàng (current interest earning) thông qua việc thay đổi thu nhập ròng, thu nhập nhạy cảm lãi suất và các chi phí hoạt động của ngân hàng. Thay đổi của lãi suất cũng làm thay đổi giá trị định giá lại TSC, TSN và các công cụ ngoại bảng khác

vì giá trị hiện tại (Present Value) của các dòng tiền trong tương lai thay đổi khi lãi suất thay đổi. Nói một cách khác lãi suất thay đổi có ảnh hưởng tới giá trị thị trường của các khoản đầu tư và các tài sản Nợ của ngân hàng. Sự thay đổi này có thể không tác động ngay tới bảng báo cáo thu nhập (income statement) của ngân hàng nhưng ngày càng trở nên quan trọng.

Như vậy một quá trình QLRR hợp lý đảm bảo RRLS ở một mức độ hợp lý là rất cần thiết cho sự an toàn cũng như hoạt động lành mạnh của các ngân hàng.

Giá trị thị trường của TSC hay TSN dựa trên khái niệm giá trị hiện tại (Present Value) của tiền tệ. Nếu lãi suất thị trường tăng lên thì mức chiết khấu giá trị tài sản cũng tăng, và do đó giá trị hiện tại của TSC và TSN giảm xuống. Ngược lại, nếu lãi suất thị trường giảm thì giá trị TSC và TSN sẽ tăng lên. Do đó, nếu kỳ hạn của TSC và TSN không cân xứng với nhau, ví dụ TSC có kỳ hạn dài hơn TSN, thì khi lãi suất thị trường tăng, giá trị của TSC sẽ giảm nhanh hơn và nhiều hơn so với sự giảm giá trị của TSN. Rủi ro giảm giá trị tài sản khi lãi suất thay đổi phụ thuộc vào loại rủi ro về lãi suất và có thể dẫn đến thiệt hại về tài sản của ngân hàng.

Như vậy, nếu ngân hàng duy trì cơ cấu TSC và TSN với những kỳ hạn không cân xứng nhau, thì phải chịu RRLS khi định giá lại TSC và TSN; hoặc RRLS do giá trị của tài sản thay đổi khi lãi suất trên thị trường biến động.

Một ví dụ rất điển hình của RRLS là: Bên TSC, ngân hàng cho vay 1 triệu USD với kỳ hạn vay 3 năm, lãi suất LIBOR+100bps, lãi suất được tái định giá 6 tháng một lần. Bên TSN, ngân hàng đã vay vốn để có nguồn cho vay với kỳ hạn chỉ có 3 tháng. Trong 3 tháng đầu, lợi nhuận của ngân hàng đã được xác định, tuy nhiên tại thời điểm cuối tháng thứ 3 ngân hàng phải trả lại món tiền gửi ban đầu và lãi và phải đi vay tiếp để tài trợ cho bên TSC. Rủi ro xảy đến với ngân hàng khi chi phí đi vay tăng lên và cao hơn thu nhập từ món cho vay. Giả sử sau 3 tháng, chi phí của món vay này là 8%, với LIBOR6 tháng là 6.5%, ngân hàng bị lỗ là: $1\text{tr} \times 0.5\% \times (91/360) = \$1,263.89$.

Một ví dụ khác về RRLS được thể hiện tại BTKTS của một ngân hàng dưới đây:

Assets (TSC)	Liabilities (TSN)	
<u>TSC lãi suất cố định</u> Các khoản cho vay mua nhà Lãi suất 5%	<u>TSN lãi suất cố định</u> Các khoản tiền gửi Lãi suất 3%	Margin: 2%
<u>TSC lãi suất thay đổi</u> Cho KHDN vay lãi suất LIBOR		RISK
	<u>TSN lãi suất thay đổi</u> Huy động liên ngân hàng LIBOR	Margin: 0%

Ngân hàng trên có lượng TSC có lãi suất cố định và TSN có lãi suất cố định khác nhau, RRLS xuất hiện tại phần chênh lệch giữa 2 phần này, thể hiện tại phần có màu da cam trên hình vẽ.

Các loại RRLS: Rủi ro lãi suất có 3 loại: Rủi ro hiển nhiên (Outright Risk), rủi ro đường cong lợi suất (Yield Curve Risk), rủi ro cơ bản (Basic Risk)

-*Rủi ro hiển nhiên:* Là rủi ro gây ra do đường cong lãi suất chuyển dịch song song lên hoặc xuống, các kỳ hạn khác nhau sẽ biến đổi giống nhau.

-*Rủi ro đường cong lợi suất :* Là rủi ro gây ra do đường cong lãi suất thay đổi hình dạng. Khi lãi suất thay đổi lãi suất của các kỳ hạn khác nhau sẽ thay đổi khác nhau. Rủi ro đường cong lợi suất là rủi ro mà khi đường cong lợi suất trở nên đảo ngược khi lãi suất của kỳ ngắn hạn trở nên cao hơn lãi suất của kỳ dài hạn.

-*Rủi ro cơ bản:* Là rủi ro gây ra khi có sự thay đổi không đồng đều của các cơ sở lãi suất khác nhau. Ví dụ như bên TSC, cho vay đồng đô la Mỹ dựa trên cơ sở lãi suất LIBOR, trong khi đó bên TSN đi vay lại dựa trên cơ sở lãi suất SIBOR mà hai cơ sở lãi suất này thay đổi khác nhau. Như vậy sẽ có RRLS gọi là rủi ro cơ bản trong trường hợp này.

1.1.4.2. Nguyên nhân của RRLS

-Rủi ro do định giá lại: Nguyên nhân đầu tiên và cũng là được nói đến nhiều nhất của RRLS là do sự khác biệt về thời gian của ngày đáo hạn (đối với lãi suất cố định) và định giá lại (đối với lãi suất thả nổi) của các Tài sản (TSC), Nguồn vốn (TSN) và các tài sản ngoại bảng. Sự khác biệt về định giá lại là yếu tố cơ bản của hoạt động ngân hàng, nó có thể mang lại lợi nhuận cho ngân hàng đồng thời cũng là nguyên nhân khiến ngân hàng chịu tổn thất. Một ngân hàng cho vay dài hạn với lãi suất cố định với tài sản bên nguồn vốn là tiền gửi ngắn hạn thì có thể đối mặt với việc giảm lợi nhuận khi lãi suất tăng lên bởi dòng tiền của món cho vay là cố định trong suốt thời gian vay trong khi lãi suất phải trả cho món huy động tăng lên sau ngày đáo hạn của món tiền gửi ngắn hạn.

-Rủi ro do thay đổi đường cong lợi suất: Sự chênh lệch khi định giá lại cũng có thể xảy ra đối với ngân hàng khi đường cong lợi suất thay đổi độ dốc cũng như hình dáng. Rủi ro đường cong lợi suất xảy ra khi đường cong lợi suất dịch chuyển gây tác động tiêu cực đến thu nhập hoặc giá trị tài sản của ngân hàng. Ví dụ như trạng thái trường (long position) trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm có thể được tài trợ bằng một trạng thái đoạn (short position) đối với trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm. Trong trường hợp này, khi đường cong lợi suất dốc xuống có thể gây thua lỗ, thậm chí khi đường cong lợi suất di chuyển song song.

- Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến RRLS nữa là rủi ro xảy ra khi cơ sở điều chỉnh lãi suất của bên Tài sản và Nguồn vốn không tương thích với nhau mặc dù chúng có cùng đặc tính định giá lại. Như đã trình bày ở phần trên, đây là rủi ro cơ bản (basic risk). Khi lãi suất thay đổi, sự khác biệt này có thể gây ra những thay đổi không mong đợi đối với dòng tiền cũng như thu nhập từ chênh lệch lãi suất giữa Tài sản, Nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng khác. Ví dụ, một khoản vay được định giá lại hàng tháng theo lãi suất tín phiếu kho bạc Mỹ có kỳ hạn 1 tháng, khoản vay này được tài trợ bởi một khoản tiền gửi được định giá lại hàng tháng theo lãi suất LIBOR 1 tháng. Khi đó, rủi ro xảy ra khi chênh lệch giữa 2 lãi suất cơ sở này thay đổi.

-Rủi ro do các hợp đồng quyền chọn: Các hợp đồng quyền chọn - Options (là sản phẩm phái sinh) gắn với rất nhiều khoản mục TSN, TSC và các tài sản ngoại bảng cũng là một nguyên nhân dẫn đến RRLS cho ngân hàng. Một hợp đồng quyền chọn mang lại quyền nhưng không phải nghĩa vụ được mua/ bán và do đó làm thay đổi dòng tiền của một công cụ hay một hợp đồng tài chính. Đó là các điều khoản quyền chọn mua hay bán các loại trái phiếu, kỳ phiếu, là các khoản cho vay cho phép người vay quyền trả trước số dư và hàng loạt các công cụ huy động vốn khác cho phép người gửi tiền được quyền rút tiền bất kỳ lúc nào mà không phải chịu phạt. Khi đó thời gian tái định giá của các TSC và TSN thay đổi mà ngân hàng không biết trước được, do vậy sẽ gây nên RRLS và rủi ro thanh khoản cho ngân hàng. Các loại quyền chọn này mang lại lợi ích cho người nắm giữ quyền và bất lợi cho người bán quyền, do đó nếu không được quản lý một cách cẩn trọng sẽ gây rủi ro cho ngân hàng.

1.1.4.3. Tác động của RRLS

Sự thay đổi của lãi suất có những tác động tới cả thu nhập của ngân hàng cũng như giá trị kinh tế của tài sản sản và nguồn vốn.

a.Tác động tới thu nhập tương lai của ngân hàng (Earning Perspective)

Hậu quả của việc thay đổi lãi suất đã ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và các báo cáo thu nhập của ngân hàng. Đó là phương pháp truyền thống mà các ngân hàng sử dụng khi đánh giá về RRLS. Sự biến động về thu nhập là điểm mấu chốt đối với việc phân tích RRLS bởi vì thu nhập hoặc có những mất mát tài chính sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của các tổ chức tài chính và giảm niềm tin vào thị trường.

Yếu tố thu nhập được quan tâm nhiều nhất là thu nhập ròng về lãi suất, tức là chênh lệch giữa tổng thu nhập từ lãi cho vay và chi phí phải trả cho lãi suất huy động. Khi lãi suất thay đổi thì thu nhập cũng như chi phí đều thay đổi gây ra thay đổi về thu nhập lãi suất.

$\text{Thu nhập từ lãi suất} = \text{Tổng thu nhập từ lãi} - \text{Tổng chi phí về lãi suất}$

Tuy nhiên, khi các ngân hàng mở rộng ra các hoạt động thu phí và các thu nhập ngoài lãi khác (các hoạt động phi tín dụng), thì các hoạt động này ngày càng trở nên nhạy cảm với lãi suất. Ví dụ như một số ngân hàng cung cấp dịch vụ cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng. Khi lãi suất thay đổi khách hàng có thể không dùng hết hạn mức này, trong trường hợp này khách hàng phải trả một khoản phí gọi là phí cam kết (Commitment Fees), phí này lại phụ thuộc vào hạn mức tín dụng mà khách hàng đã dùng, mà hạn mức này lại phụ thuộc vào lãi suất thị trường. Ví dụ khác như khi ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý các khoản vay đối với các món vay có tài sản đảm bảo để thu phí dựa trên giá trị của tài sản mà ngân hàng quản lý. Khi lãi suất tăng, ngân hàng sẽ thu được ít phí hơn do khách hàng có thể ngừng nhận vay và lấy lại tài sản đảm bảo. Hơn nữa, các thu nhập ngoài lãi truyền thống như các giao dịch có tính phí cũng ngày càng trở nên nhạy cảm với lãi suất hơn. Điều này khiến các nhà quản lý giám sát ngân hàng phải có cái nhìn rộng hơn về tác động tiềm ẩn của lãi suất đối với thu nhập của ngân hàng.

Để đo lường độ nhạy cảm của thu nhập đối với lãi suất, người ta dùng khe hở định giá lại (Repricing Gap)

b. Tác động tới giá trị kinh tế (Market Value) của các tài sản

Sự thay đổi của lãi suất thị trường cũng có tác động tới giá trị kinh tế của TSC, TSN và trạng thái ngoại bảng của ngân hàng. *Do vậy độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của các tài sản đối với thay đổi của lãi suất là một điều rất quan trọng cần phải cân nhắc kỹ lưỡng bởi các nhà điều hành ngân hàng.*

Giá trị kinh tế (Economic Value) của một tài sản là giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai của ngân hàng, *được chiết khấu theo lãi suất hiện tại*. Giá trị kinh tế của ngân hàng được xác định bởi giá trị hiện tại của các dòng tiền mong đợi của ngân hàng, được xác định bằng các dòng tiền dự tính của các TSC trừ đi dòng tiền dự tính của TSN cộng với các dòng tiền của các trạng thái ngoại bảng. Với định nghĩa này khi có sự biến động của lãi suất sẽ ảnh hưởng tới giá trị kinh tế của ngân hàng. Đây là một cách nhìn thấu đáo hơn về những tác động dài hạn của sự thay đổi lãi suất so với việc chỉ xem xét tới sự ảnh hưởng tới thu nhập của ngân hàng. Sự

đánh giá này là toàn diện hơn bởi những thay đổi của thu nhập ngân hàng trong ngắn hạn có thể không cung cấp những chỉ số chính xác về tác động của sự thay đổi lãi suất tới toàn bộ trạng thái của ngân hàng.

Sự thay đổi của lãi suất tác động tới thu nhập và giá trị kinh tế của các tài sản đã cho thấy sự biến động trong tương lai của lãi suất có thể tác động tới tình hình tài chính của ngân hàng. Khi đánh giá về mức độ RRLS, một ngân hàng cũng nên tính đến tác động của lãi suất trong quá khứ có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động trong tương lai, điển hình như các công cụ trong thị trường tiền tệ không được định giá lại theo thị trường có thể đã có lợi nhuận hoặc mất mát do những sự thay đổi của lãi suất. Lợi nhuận hoặc thua lỗ này có thể đã được thể hiện trong thu nhập của ngân hàng qua thời gian. Ví dụ một món cho vay dài hạn có lãi suất cố định được giải ngân tại thời điểm có lãi suất thấp khi bên Nguồn vốn phải chịu lãi suất cao hơn thì trong thời gian còn lại của khoản vay sẽ gây ra lỗ cho ngân hàng.

Để đo lường độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của tài sản đối với lãi suất, người ta dùng khe hở kỳ hạn (Duration Gap)

1.1.4.4. Định lượng RRLS

Theo các lý thuyết cập nhật nhất hiện nay, khi định lượng RRLS có thể áp dụng theo 3 phương pháp, theo hai tiêu chí cơ bản là: (1) Hậu quả của rủi ro và (2) xác suất xảy ra rủi ro. Hậu quả và xác suất xảy ra rủi ro đều có hai mức độ là từ thấp đến cao. Với hai tiêu chí trên việc định lượng RRLS có thể được mô tả ở bảng sau:

Bảng 1.2: Các phương pháp định lượng rủi ro lãi suất

Phương pháp đo lường	Hậu quả	Xác suất
1. Biểu đồ độ lệch (Gap Chart)	Không	Không
2. Độ nhạy cảm lãi suất (PVBP/Duration)	Có	Không
3. Giá trị có thể tổn thất (VaR)	Có	Có

Với phương pháp 1, biểu đồ độ lệch hay còn gọi là khe hở nhạy cảm lãi suất (Interest Rate Gap=Mismatch), chúng ta chưa xác định được hậu quả tổn thất cũng như xác suất xảy ra tổn thất là bao nhiêu. Với phương pháp thứ 2, độ nhạy cảm lãi

suất (Interest Rate Sensitivity), chúng ta đã xác định được tổn thất tài chính là bao nhiêu, tuy nhiên vẫn chưa xác định được xác suất xảy ra rủi ro là bao nhiêu.

Với phương pháp đo lường RRLS thứ 3, phương pháp giá trị có thể tổn thất, chúng ta đã xác định được cả hai tiêu chí là hậu quả xảy ra cho ngân hàng là bao nhiêu và với xác suất bao nhiêu.

Chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng từng phương pháp đo lường RRLS từ 1 đến 3.

a. Đo lường RRLS bằng khe hở nhạy cảm lãi suất (Repricing Gap)

Những tài sản nhạy cảm với lãi suất có thể định nghĩa là những tài sản có thể định giá lại khi lãi suất thay đổi, ví dụ như những khoản cho vay sắp đáo hạn hoặc sắp được tái gia hạn. Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất là những khoản vốn mà lãi suất được điều chỉnh theo điều kiện thị trường. Ví dụ như các món huy động vốn thời gian nhỏ hơn 12 tháng, những khoản tiền gửi của khách hàng có lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường.

Khe hở nhạy cảm lãi suất (Repricing Gap) là khe hở (chênh lệch) giữa giá trị tài sản (TSC) nhạy cảm với lãi suất và giá trị nguồn vốn (TSN) nhạy cảm với lãi suất được định giá lại tại một ngày xác định. Đây là công cụ đơn giản nhất dùng để đo lường tổn thất khi lãi suất thay đổi. Để đo lường được khe hở nhạy cảm lãi suất ngân hàng cần phải phân loại một cách chính xác các TSC, TSN dựa trên độ nhạy cảm lãi suất. Chúng ta cần nhóm lại tất cả các TSC nhạy cảm với lãi suất (RSA=Rate Sensible Assets) và các TSN nhạy cảm với lãi suất (RSL=Rate Sensible Liabilities) vào một “rổ” thời gian phụ thuộc vào khi nào các tài sản này được định giá lại.

Các TSC và TSN nhạy cảm này bao gồm: các công cụ có ngày đáo hạn, các công cụ có lãi suất thay đổi và thả nổi, các khoản thanh toán gốc toàn bộ hay một phần.

Khi khe hở này bằng 0, tức là tổng giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất bằng tổng giá trị nguồn vốn nhạy cảm lãi suất thì ngân hàng có RRLS là thấp nhất. Điều này có nghĩa là tại bất cứ thời điểm nào ngân hàng cũng có thể tự bảo vệ mình trước

những sự thay đổi của lãi suất (dù thay đổi tăng hay giảm) nếu ngân hàng duy trì khe hở nhạy cảm bằng không

Tuy nhiên, trong thực tế khi khe hở nhạy cảm lãi suất bằng 0 thì cũng không loại trừ hoàn toàn được RRLS bởi lẽ lãi suất của các Tài sản và Nguồn vốn không ràng buộc chặt chẽ với nhau. Ví dụ, lãi suất cho vay có xu hướng thay đổi chậm hơn lãi suất của những khoản đi vay trên thị trường tiền tệ, vì vậy, thu từ lãi của ngân hàng có xu hướng tăng chậm hơn chi phí trả lãi trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng, và ngược lại chi phí trả lãi có xu hướng giảm nhanh hơn thu từ lãi trong giai đoạn kinh tế suy thoái.

Trên thực tế, các ngân hàng thường duy trì một khe hở lãi suất hợp lý để tạo ra lợi nhuận khi lãi suất chạy theo đúng chiều dự đoán.

Khe hở nhạy cảm lãi suất (Interest Rate Gap) = Giá trị tài sản (TSC) nhạy cảm với lãi suất (có thể được định giá lại) - Giá trị nguồn vốn (TSN) nhạy cảm với lãi suất (có thể được định giá lại).

Lợi nhuận/Mất mát của ngân hàng = Khe hở nhạy cảm với lãi suất * Sự thay đổi về lãi suất

Khe hở nhạy cảm ngắn nhất (Shortest Repricing Gap), bằng các TSC có lãi suất thả nổi-TSN có lãi suất thả nổi.

Khe hở nhạy cảm lãi suất có thể được hiểu là độ nhạy cảm của thu nhập từ lãi (Interest Income) đối với sự thay đổi của lãi suất.

Ngân hàng sẽ có *khe hở nhạy cảm lãi suất dương (nhạy cảm tài sản)*, nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất trong mỗi giai đoạn kế hoạch (ngày, tuần, tháng...) lớn hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất.

Khe hở dương = Tài sản nhạy cảm lãi suất - Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất > 0

Đối với khe hở nhạy cảm dương thu nhập của ngân hàng nhìn chung là tăng (giảm) khi lãi suất tăng (giảm).

Ví dụ một ngân hàng có tổng tài sản nhạy cảm với lãi suất là 500tr\$, và tổng nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất là 400tr\$, như vậy khe hở nhạy cảm lãi suất dương là 100tr\$ (500tr-400tr). *Nếu lãi suất tăng lên thì tỷ lệ thu nhập lãi cận*

biên tăng lên vì thu từ lãi trên tài sản sẽ tăng nhiều hơn chi phí trả lãi cho vốn huy động. Nếu các yếu tố khác không đổi, thu nhập lãi của ngân hàng sẽ tăng lên giả sử lãi suất tăng 0,1% thì thu nhập lãi của ngân hàng tăng là $\$100 \text{ triệu} \times 0,1\% = 0,1 \text{ triệu } \$$.

Ngược lại, *khi lãi suất giảm xuống trong trường hợp khe hở dương*, thì NIM- tỷ lệ thu nhập lãi cận biên giảm vì thu từ lãi trên tài sản sẽ giảm nhiều hơn chi phí trả lãi cho các nguồn vốn, *như vậy thu nhập lãi ngân hàng giảm*. Giả sử lãi suất giảm 0,1%, thu nhập lãi của ngân hàng giảm là $\$100 \text{ triệu} \times (-0,1\%) = (-0,1 \text{ triệu } \$)$.

Trong trường hợp ngược lại ngân hàng sẽ có ***khe hở nhạy cảm lãi suất âm (nhạy cảm nợ)***, nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất trong mỗi giai đoạn kế hoạch (ngày, tuần, tháng...) bé hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất.

Khe hở âm = Tài sản nhạy cảm lãi suất - Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất < 0

Đối với khe hở nhạy cảm âm thu nhập của ngân hàng nhìn chung là giảm (tăng) khi lãi suất tăng (giảm).

Một ngân hàng nắm giữ tài sản nhạy cảm lãi suất trị giá 150tr\$ và nợ nhạy cảm lãi suất trị giá 200tr\$ thì được xem là có trạng thái nhạy cảm nợ, và khe hở nhạy cảm lãi suất âm là -50tr\$. *Lãi suất tăng lên sẽ làm giảm tỉ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng vì chi phí cho những khoản nợ nhạy cảm lãi suất sẽ tăng nhiều hơn mức tăng thêm trong lãi thu về từ những tài sản nhạy cảm lãi suất của ngân hàng.*

Ngược lại khi lãi suất giảm sẽ làm tăng tỉ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng và có thể tạo ra lợi nhuận cao hơn, vì chi phí lãi trả cho vốn huy động sẽ giảm nhiều hơn lãi thu về.

Chúng ta xét một ví dụ rất đơn giản về khe hở định giá lại và thu nhập của ngân hàng như sau:

	TSC/assets	Lãi suất	TSN/Lialibilities	Lãi suất
Nhạy cảm với lãi suất	500	8%	600	4%
Lãi suất cố định	350	11%	220	6%
TS không thu nhập-Non earning	150		180	
Tổng cộng	1000		1000	

Thu nhập ròng (NII=Net Interest Income)

Tỷ lệ thu nhập cận biên (NIM=Net Interest Margin)

$$NII = (0.08 \times 500 + 0.11 \times 350) - (0.04 \times 600 + 0.06 \times 220) = 41.3$$

$$NIM = 41.3 / 850 = 4.86\%$$

Khe hở nhạy cảm = 500 - 600 = -100 (Khe hở nhạy cảm âm)

Khi lãi suất ngắn hạn tăng lên 1%

	TSC/Assets	Lãi suất	TSN/Liabilities	Lãi suất
Nhạy cảm với lãi suất	500	9%	600	5%
Lãi suất cố định	350	11%	220	6%
TS không thu nhập-Non earning	150		180	
Tổng cộng	1000		1000	

$$NII = (0.09 \times 500 + 0.11 \times 350) - (0.05 \times 600 + 0.06 \times 220) = 40.3 \text{ (giảm khi lãi suất tăng)}$$

$$NII = 40.3 \text{ (NII-Gap} \times (\Delta i) = 41.3 - 100 \times 0.01 = 41.3 - 1 = 40.3)$$

$$NIM = 40.3 / 850 = 4.74\% \text{ (giảm từ 4.86\% xuống còn 4.74\%)}$$

$$\Delta NII = \text{Gap} \times \Delta i = 100 \times 1\% = 1$$

Trên thực tế, các ngân hàng thường tính khe hở nhạy cảm lãi suất theo bảng sau:

Bảng 1.3. Khe hở nhạy cảm lãi suất

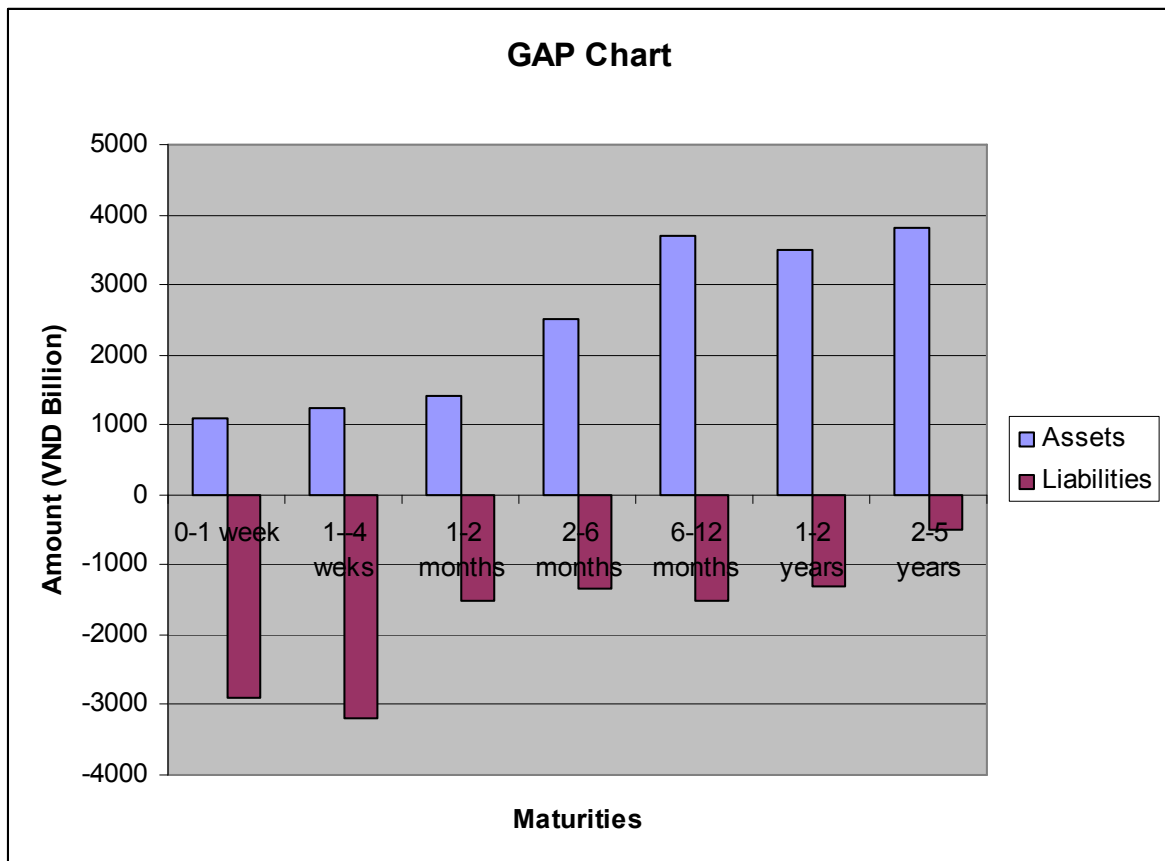
Đơn vị: Triệu USD

	Tài sản nhạy cảm với LS	Nguồn vốn nhạy cảm với LS	Khe hở nhạy cảm (Gap)	Khe hở nhạy cảm tích lũy
Trong vòng 24 giờ	40	30	+10	+10
Sau 07 ngày	120	160	-40	-30
Sau 30 ngày	85	65	+20	-10
Sau 90 ngày	280	250	+30	+20
Sau 120 ngày	455	395	+60	+80

Phương pháp phân tích độ lệch để đo lường RRLS là phương pháp đo lường bằng biểu đồ và phương pháp này thể hiện số vốn chịu RRLS. Phương pháp này cũng thể hiện số vốn theo từng kỳ hạn tái định giá, ví dụ như dư \$10tr, 1 năm; thiếu \$10tr, 1 tháng. Phương pháp phân tích khe hở này thông thường được dùng để đánh giá thu nhập ròng của lãi suất. Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới thu nhập ròng

của ngân hàng là sự khác biệt về lãi suất và các kỳ đáo hạn của các tài sản, nguồn vốn và các khoản mục ngoại bảng. Phương pháp phân tích khe hở cho phép ngân hàng quản lý các tài sản và nguồn dựa trên ngày đáo hạn của chúng. *Mức độ rủi ro phụ thuộc vào mức độ khe hở của các ngày đáo hạn của các công cụ, thời điểm lãi suất thay đổi và chiều hướng thay đổi của lãi suất.*

dưới đây là một ví dụ về đồ thị khe hở (Gap Chart) của Tài sản và Nguồn vốn.



Biểu đồ 1.4: Khe hở nhạy cảm lãi suất

Biểu đồ cho thấy khe hở nhạy cảm lãi suất giữa Tài sản và Nguồn vốn đối với các kỳ đáo hạn. Với kỳ đáo hạn là 0-1 tuần khe hở nhạy cảm lãi suất âm là $1100 - 2900 = -1.800$ (tỷ đồng) và với kỳ hạn là từ 6-12 tháng khe hở dương là $3800 - 1500 = 2.300$ (tỷ đồng), như vậy ngân hàng đã đi vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Khi lãi suất tăng lên khe hở âm phát sinh rủi ro, có nghĩa là kỳ đáo hạn từ 0-1 tuần phát sinh rủi ro.

Chúng ta có thể tổng kết lại RRLS trong trường hợp khe hở nhạy cảm lẫn suất dương và âm như sau:

Bảng 1.4: Khe hở nhạy cảm lãi suất và rủi ro

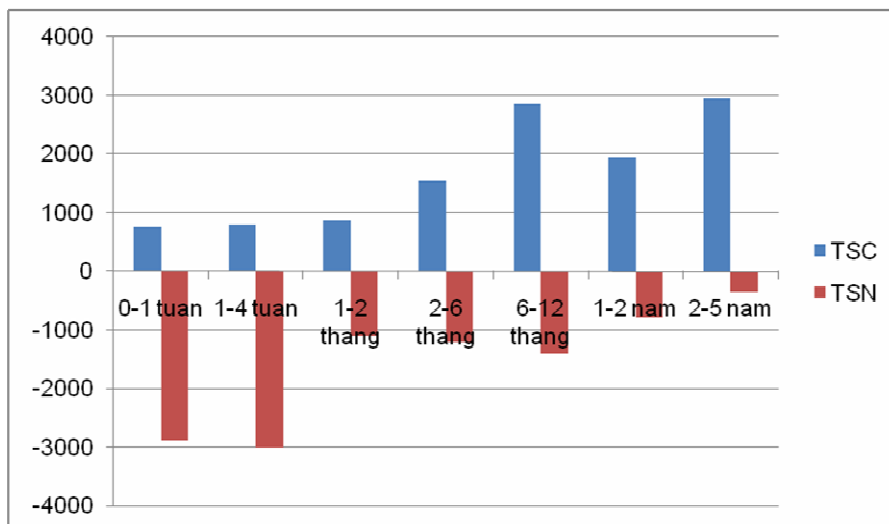
Khe hở nhạy cảm lãi suất	Rủi ro phát sinh khi
Khe hở dương (Tài sản nhạy cảm lãi suất > Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất)	Lãi suất thị trường GIẢM
Khe hở âm (Tài sản nhạy cảm lãi suất < Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất)	Lãi suất thị trường TĂNG

Các ngân hàng thường phân nhóm TSC và TSN của mình theo các nhóm kỳ hạn như sau:

Bảng 1.5: Phân nhóm Tài sản Có và Tài sản Nợ theo các kỳ đáo hạn

Nhóm	Kỳ hạn	Số ngày
1	1 tuần	0-7
2	1 tuần đến 1 tháng	8-31
3	1 tháng đến 2 tháng	32-62
4	2 tháng đến 6 tháng	63-183
5	6 tháng đến 1 năm	183-365
6	1 năm đến 2 năm	366-730
7	2 năm đến 5 năm	731-1825

Từ Bảng 1.5 ta có biểu đồ tổng hợp (Aggregated) độ lệch của TSC và TSN theo kỳ hạn tái định giá (Biểu đồ 1.5).



Biểu đồ 1.5: Biểu đồ tổng hợp độ lệch của TSC và TSN theo kỳ hạn tái định giá (Gap Chart- Aggregated)

Một vấn đề nữa của phương pháp đo lường RRLS bằng biểu đồ phân tích độ lệch là biểu thị các giao dịch trên BTKTS trên biểu đồ độ lệch như thế nào. Biểu đồ độ lệch biểu thị VỐN GỐC và VỐN GỐC VÀ LÃI, nó cũng bao gồm tất cả các giao dịch trên cả TSC và TSN của ngân hàng như bao gồm tất cả các khoản cho vay/tiền gửi của khách hàng, các sản phẩm phái sinh (kỳ hạn, hoán đổi...vv).

Các TSC và TSN được gộp theo nhóm như thế nào. Có 2 phương pháp gộp ở đây là (1) gộp theo **nhóm thời gian**, ví dụ 1 TSC có giá trị X, 70 ngày nữa thì đến hạn có thể quy về một TSC có giá trị X' với kỳ hạn 60 ngày (Time Bucket), hoặc (2) gộp theo điểm kỳ hạn chuẩn (Grid Point) trong đó đưa TSC trên (giá trị X, 70 ngày) về hai TSC có giá trị là X' và X'' nhưng có kỳ tái định giá chuẩn là 30 và 90 ngày. Với phương pháp thứ 2 này tất cả các TSC và TSN đều được quy về các kỳ hạn chuẩn tương đương.

Các TSC và TSN được nhóm lại như thế nào, trong thực tế có 2 phương pháp là phương pháp TỔNG HỢP và NỘI SUY. Phương pháp nội suy như đã nói ở trên đưa một TSC/TSN có kỳ hạn không chuẩn về hai TSC/TSN có kỳ hạn chuẩn và phương pháp tổng hợp là chuyển các TSC/TSN về một TSC/TSN duy nhất có kỳ hạn nào đó.

Một vấn đề nữa là ta *cần điều chỉnh lại kỳ hạn tái định giá của các TSC/TSN trong hai trường hợp là do độ trễ của lãi suất và rủi ro thanh toán trước hạn*. Một số sản phẩm có lãi suất thay đổi chậm hơn của biến động của thị trường, ví dụ như các khoản cho vay và các khoản tiền gửi của khách hàng bán lẻ (Retail Loans and Deposits), đặc biệt bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng, các khoản cho vay cá nhân, cho vay có thể chấp để mua nhà có lãi suất thay đổi. Các sản phẩm này cần được điều chỉnh kỳ hạn tái định giá.

Trường hợp thứ hai cũng cần điều chỉnh lại kỳ hạn tái định giá là do rủi ro thanh toán trước hạn, ví dụ như các sản phẩm huy động tiền gửi được rút gốc linh hoạt, các sản phẩm có lãi suất cố định được thanh toán hoặc tái tài trợ trước hạn các khoản cho vay hoặc tiền gửi lãi suất cố định.

Rủi ro thanh toán trước hạn làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, ví dụ một khoản cho vay 5 năm lãi suất cố định 8%, khách hàng thanh toán trước hạn và ngân hàng cho khách hàng khác vay với lãi suất 6%, do vậy làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra nó còn làm cho việc đo lường rủi ro không chính xác, các giao dịch phái sinh đã được thực hiện để hạn chế những rủi ro không còn hiệu lực nữa, làm mất các chi phí không cần thiết.

Ưu nhược điểm của phương pháp đo lường RRLS bằng khe hở nhạy cảm lãi suất (Repricing Gap), điều kiện áp dụng vào các NHTM

Phương pháp này có ưu điểm là rất đơn giản, tuy nhiên phương pháp này cũng có một số nhược điểm như sau:

- (1) Không chính xác
- (2) Phương pháp này bỏ qua đi giá trị thời gian của tiền, không tính đến các hợp đồng quyền chọn (embedded options) tại các sản phẩm bên TSC và TSN.
- (3) Bỏ qua đi trường hợp dịch chuyển song song của đường cong lợi suất

Chính vì các lý do trên hầu hết các ngân hàng trên thế giới thực hiện phân tích độ nhạy cảm của thu nhập từ lãi, hoặc các phân tích theo tiền tệ để tính toán thu nhập và sự thay đổi của thu nhập dưới những tình huống thay đổi lãi suất khác nhau.

Các NHTM cần có các phần mềm tích toán khe hở nhạy cảm lãi suất để cho ra các báo cáo khe hở hàng ngày.

b. Đo lường RRLS bằng phương pháp phân tích độ nhạy cảm của lãi suất (Interest Rate Sensitivity)

Phương pháp này đo lường tổn thất hay lợi nhuận của ngân hàng (P&L) theo tiêu chí khi lãi suất thay đổi thì sẽ có tác động như thế nào. Nó có thể được đo lường dựa trên 3 phương pháp: (b1) PVBP, b2 (Phương pháp qui tương đương-Equivalent) và (b3) Khe hở kỳ hạn- Duration Gap.

	Đo lường bằng	Phương pháp đo	Đơn vị đo lường
b1	P&L (Profit & Loss)	PVBP	Tổn thất/Lợi nhuận
b2	Vốn gốc	Phương pháp qui tương đương	Vốn gốc
b3	Thời gian	Duration Gap	Khoảng thời gian tái định giá

b1. Đo lường độ nhạy cảm bằng PVBP

Những tài sản khác nhau có độ nhạy cảm về lãi suất khác nhau. Đây là một trong những nhân tố quan trọng để đánh giá ảnh hưởng của RRLS. Theo như Frederic S. Mishkin tác giả của cuốn “Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính”, *nếu một ngân hàng có nhiều nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất hơn tài sản nhạy cảm với lãi suất, khi lãi suất thị trường tăng lên làm lợi nhuận giảm xuống và ngược lại khi lãi suất thị trường giảm xuống làm tăng lợi nhuận của ngân hàng.*

Trong BTKTS của ngân hàng ta có thể sắp xếp độ nhạy cảm của Tài sản và Nguồn vốn theo mức độ giảm dần như sau.

Bảng 1.6: Bảng tổng kết Tài sản/Nguồn vốn của ngân hàng được sắp xếp theo độ nhạy cảm lãi suất giảm dần

Tài sản	Nguồn vốn
1. Cho vay ngắn hạn	1. Tiền gửi với lãi suất thả nổi
2. Các chứng khoán ngắn hạn	2. Tiền vay trên thị trường tiền tệ
3. Tiền dự trữ	3. Các quỹ
4. Cho vay dài hạn	4. Tiền gửi tiết kiệm
5. Chứng khoán dài hạn	5. Chứng chỉ tiền gửi dài hạn
6. Các tài sản Có khác	6. Vốn chủ sở hữu

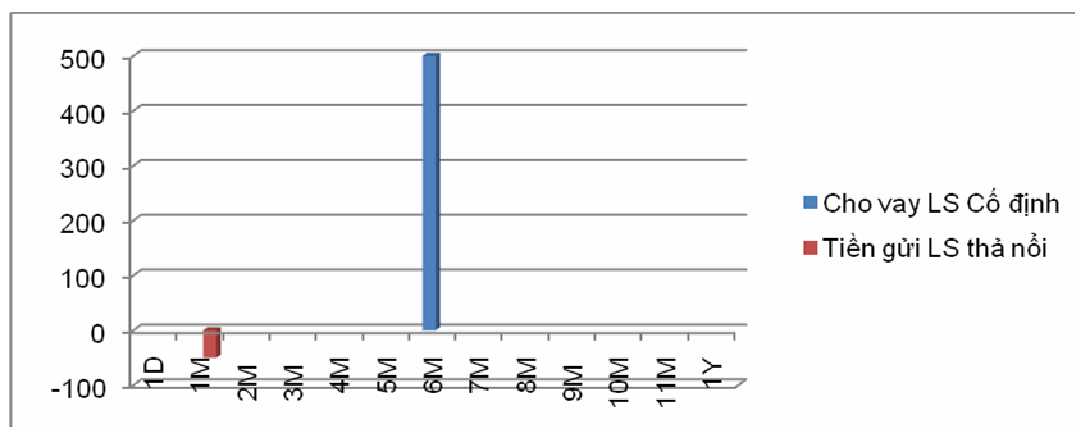
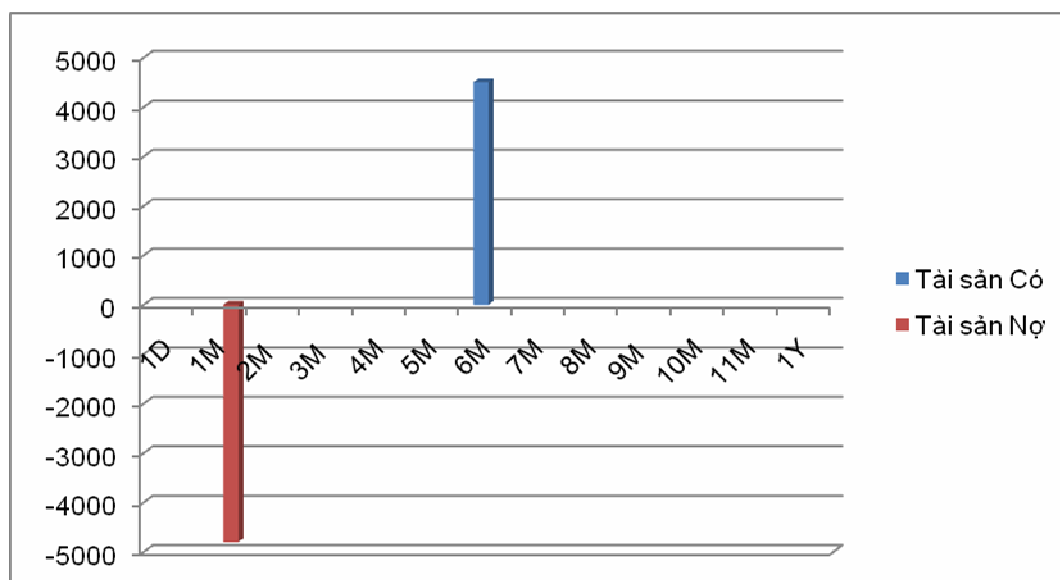
Tính nhạy cảm của tài sản phụ thuộc vào kỳ hạn của tài sản, kỳ hạn càng ngắn thì tài sản có độ nhạy cảm càng cao. Các tài sản trong ngân hàng có kỳ hạn không giống nhau nên ngân hàng cần phân loại tài sản theo mức độ nhạy cảm với thị trường. Một ví dụ của một Tài sản nhạy cảm với lãi suất là các khoản cho vay sắp đáo hạn và đối với bên Nguồn vốn là chứng chỉ tiền gửi sắp đáo hạn.

Chúng ta có thể thấy tổn thất hay lợi nhuận của một tài sản khi lãi suất thay đổi phụ thuộc vào lượng vốn gốc (principle), thời gian và sự thay đổi của lãi suất. Vậy khi lãi suất thay đổi sẽ ảnh hưởng như thế nào tới tổn thất hay lợi nhuận của 1 tài sản. Chúng ta thấy rằng tổn thất/lợi nhuận được tính bằng $PVBP \times \text{Vốn gốc} \times \text{Thời gian}$. Trong đó PVBP (Present Value Basis Point) được gọi là độ nhạy cảm lãi suất.

Khái niệm PVBP có thể hiểu là nếu lãi suất thay đổi thì hậu quả tài chính sẽ là \$..... Nói cụ thể là nếu lãi suất tăng hoặc giảm 1 điểm cơ bản (1bp) thì ngân hàng sẽ lãi/lỗ bao nhiêu?

PVBP (Present Value Basis Point) đo lường sự thay đổi giá trị hiện tại (Present Value) của một dòng lưu chuyển tiền trong tương lai do biến động của một điểm (0.01% - One Basic Point) lãi suất liên quan.

Ví dụ: Một khoản cho vay 10tr USD, chiết khấu theo lãi suất 5.25% lãi suất có định 1 năm, giá trị tương lai là 10tr USD. Ta có $PV1 = 10,000,000 / (1 + 5.25\%) = \text{USD } 9,501,187.65$. Khi lãi suất tăng lên 1 điểm cơ bản tức là 5.26% thì giá trị hiện tại là: $PV2 = 10,000,000 / (1 + 5.26\%) = \text{USD } 9,500,285$. Độ nhạy cảm (PVBP) = $PV2 - PV1 = 9,500,285 - 9,501,187.65 = (\text{USD } 902.65)$ tương ứng với sự thay đổi tăng của 1 điểm lãi suất.



Biểu đồ 1.6 Biểu đồ độ lệch vốn và biểu đồ độ lệch của độ nhạy cảm (PVBP)

Đồ thị phía trên biểu thị vốn gốc (TSC, TSN), biểu diễn TSC và TSN có kỳ hạn 6 tháng và 1 tháng, đồ thị dưới biểu thị PVBP của các tài sản này. Khi lãi suất thay đổi 1 điểm cơ bản, TSC thay đổi tăng 500, còn TSN thay đổi giảm (50).

b2. Đo lường độ nhạy cảm bằng phương pháp qui tương đương

Phương pháp qui tương đương đo lường tất cả các TSC, TSN có các kỳ đáo hạn rất khác nhau về các TSC và các TSN tương đương có cùng một kỳ hạn đã định trước.

Phương pháp này qui tất cả các TSC và TSN có kỳ hạn tái định giá khác nhau thành các TSC và TSN tương đương có cùng một kỳ hạn định trước. PVBP của các TSC và TSN qui tương đương (về kỳ hạn chuẩn) được giữ nguyên như ban đầu.

Ví dụ: TSC của ngân hàng bao gồm 2 tài sản như sau

1. 10tr USD, PVBP=902\$, kỳ hạn 1 năm (TSC1)
2. 1 tr USD, PVBP=47.47\$, kỳ hạn 6 tháng (TSC2)

TSC1 có thể được qui tương đương về một TSC có kỳ hạn 6 tháng với giá trị tài sản và PVBP như sau: Kỳ hạn 6 tháng, giá trị=19 tr USD=902/47.47, PVBP=902\$ (giữ nguyên như TSC1 ban đầu).

Như vậy chúng ta có thể biết được khi lãi suất tăng/giảm 1 điểm cơ bản thì toàn bộ BTKTS của ngân hàng sẽ có lợi nhuận/tổn thất bao nhiêu.

Ưu nhược điểm của phương pháp đo lường RRLS bằng PVBP: Phương pháp này có ưu điểm hơn phương pháp a. Đo lường bằng khe hở nhạy cảm tái định giá (Repricing Gap) ở chỗ phương pháp này tính ra được giá trị của tổn thất khi lãi suất thay đổi 1 điểm cơ bản (1bp), tuy nhiên nó vẫn chưa nói cho ta biết là xác suất xảy ra rủi ro là bao nhiêu?.

Các NHTM hoàn toàn có thể tính toán được PVBP với các phần mềm chuyên dụng áp dụng cho việc QLRRLS.

b3. Đo độ nhạy cảm bằng khe hở kỳ hạn-Duration Gap

Như đã nói ở trên, để đo lường độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của tài sản đối với lãi suất, người ta dùng khe hở kỳ hạn (Duration Gap).

Phương pháp phân tích Duration Gap cũng dựa trên báo cáo thu nhập của ngân hàng, tuy nhiên thay vì việc quan tâm đến thu nhập của ngân hàng năm nay, phương pháp này quan tâm đến giá trị hiện tại của tất cả các dòng tiền trong tương lai tác động vào vốn chủ sở hữu (Present Value of all future cash to equity).

Một ngân hàng có thể có thu nhập dương (positive income), tuy nhiên vẫn không thanh toán được các khoản nợ của mình và ngược lại.

Phương pháp phân tích bằng Duration Gap là phương pháp tiếp cận chính xác hơn để đo lường RRLS so với phương pháp phân tích bằng khe hở nhạy cảm (Duration Gap).

Phương pháp này dựa trên ý tưởng là đo lường độ nhạy cảm lãi suất của giá trị thị trường của TSC và TSN (market value for assets and liabilities), tính toán độ nhạy cảm lãi suất của giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai có tác động tới vốn chủ sở hữu của ngân hàng, chính là độ nhạy cảm lãi suất của giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

Giá trị hiện tại của các dòng tiền tới vốn chủ sở hữu (1)=Giá trị vốn chủ sở hữu (2)
Độ nhạy cảm lãi suất của (1)=Độ nhạy cảm lãi suất của (2)

Giá trị thị trường của TSC (3) = NPV của lãi và gốc của các món vay được chiết khấu tại một chi phí vốn thích hợp (*)

(*)NPV= Net Present Value=Giá trị hiện tại ròng

Giá trị thị trường của các món nợ (TSN) (4) = NPV của lãi và gốc của trả bên TSN được chiết khấu tại mức lãi suất thích hợp.

Ta có giá trị vốn chủ sở hữu được tính toán như sau:

Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu = Giá trị thị trường của TSC (3)–Giá trị thị trường của các món nợ (4)= Giá trị hiện tại (PV) của các dòng tiền trong tương lai đối với vốn chủ sở hữu (Cash to Equity)

Khi mà giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu tiến tới 0, điều này có nghĩa là ngân hàng không bao giờ có thể trả được các TSN của mình tại lãi suất hiện tại. Việc tái kế hoạch của các món nợ cũng không thể giúp được gì. Tuy nhiên vấn đề là ở chỗ giá trị thị trường thì thay đổi cùng với thay đổi của lãi suất.

Người ta có thể tính toán kỳ hạn (duration) của một các dòng tiền theo công thức sau (tính Macaulay Duration):

$$\begin{aligned}\text{Duration} &= \frac{1}{P} \left[\frac{1 \times C}{1+y} + \frac{2 \times C}{(1+y)^2} + \frac{3 \times C}{(1+y)^3} + \dots + \frac{N \times (C+F)}{(1+y)^N} \right] \\ &= \frac{1}{P} \left[\sum_{t=1}^N \frac{t \times C_t}{(1+y)^t} \right]\end{aligned}$$

Trong đó C_t là dòng tiền thời điểm t , y là lãi suất

Kỳ hạn kinh tế của một danh mục đầu tư (định giá lại) là kỳ hạn “trung bình khối lượng” weighted average của các giá trị hiện tại các dòng tiền.

Kỳ hạn (duration) được dùng để đo lường độ nhạy cảm của các TSC và TSN đối với sự thay đổi của lãi suất. Khi kỳ hạn càng lớn thì độ nhạy cảm càng lớn.

Kỳ hạn kinh tế (economic duration) có thể được dùng để đo lường RRLS của các trái phiếu, vì nó có liên qua trực tiếp đến độ nhạy cảm. Độ nhạy cảm được định nghĩa là % thay đổi của giá trị do sự thay đổi 1% của lãi suất.

$$\text{Độ nhạy cảm} = -(\Delta P / \Delta I) / P (\%)$$

Kỳ hạn kinh tế của một danh mục đầu tư (bên TSC) = Kỳ hạn (có điều chỉnh về giá trị) của các TSC trong danh mục đầu tư đó.

Kỳ hạn kinh tế của một danh mục đầu tư với các TSN = Kỳ hạn (có điều chỉnh về giá trị) của các TSN trong danh mục đầu tư đó (giá trị âm).

Ta hãy xét ví dụ về tính toán kỳ hạn kinh tế của các tài sản như sau: Xét một danh mục các tài sản bao gồm 2 tài sản: (1) 10tr USD, kỳ hạn 1 năm và (2) 7tr USD kỳ hạn 6 tháng.

1. Tính các giá trị hiện tại của 2 dòng tiền trên, với lãi suất giả sử là 5.25%, ta có $PV1=9.50$, $PV2=6.82$

2. Cân bằng danh mục đầu tư

Thời gian	Tài sản	NPV	NPV x Time	
0.5	7 tr	6.82	3.41	
1	10tr	9.50	9.50	
	Total	16.32	12.91	
	Duration=	12.09/16.32	0.792	năm

Như vậy kỳ hạn kinh tế của danh mục này là: $0.792 \text{ năm} = 0.792 \times 12 = 9.5 \text{ tháng}$

Chúng ta còn khái niệm kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh = $\text{Duration} / (1 + \text{Lãi suất})$

Ví dụ như trên ta có tài sản: 10trUSD, kỳ hạn 1 năm, kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh là: $1 \text{ năm} / (1 + 5.25\%) = 0.9501$. Ý nghĩa của kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh là: giá trị của tài sản sẽ thay đổi 0.9501% khi lãi suất thay đổi 1%.

Như ở ví dụ trên, tài sản 10tr, giá trị thị trường của TSC = 9.5tr. Khi lãi suất thay đổi 1%, giá trị tài sản này sẽ thay đổi = $9.5 \text{tr} \times 0.9501\% = \text{USD}902.60$.

PVBP = 90,260/100 = \$902.60 (giống như kết quả tính ở trang 45)

Ta xét một ví dụ nữa về tính kỳ hạn kinh tế của một trái phiếu như sau:

Một trái phiếu mệnh giá 100,000\$, kỳ hạn 1 năm, 10% coupon trả lãi 2 lần/năm = semi-annual, YTM = 5%

Thời gian	Tài sản (\$)	NPV	NPV x Time	
0.5	5,000	4,878.05	2,439.02	
1	105,000	100,000.00	100,000.00	
	Total	104,878.05	102,439.02	
	Duration=	102.439.02/104,878.05	0.9767	năm

Kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh = $\text{Duration} / (1 + \text{YTM}/\text{Coupon payment per year})$
 $= 0.9767 / (1 + 2.5\%) = 0.9529 \text{ năm}$, có nghĩa là giá trị của trái phiếu sẽ thay đổi 0.9529% khi lãi suất thay đổi 1%.

Như vậy khi coi ngân hàng như là một danh mục các TSC và TSN ta có thể tính toán được kỳ hạn kinh tế của TSC (D_A) và kỳ hạn kinh tế của TSN (D_L). Khi đó khe hở kỳ hạn kinh tế của ngân hàng (Duration Gap) có thể được tính toán theo công thức:

Khe hở kỳ hạn kinh tế (Duration Gap) của ngân hàng = Kỳ hạn của các TSC (Durations of Assets = D_A) - $D/(D+E)$ x Kỳ hạn kinh tế của các món nợ (Durations of Debt = D_L)

$$\text{Duration Gap} = D_A - (D/D+E) \times D_L$$

Trong đó: D: Tổng tất các các món nợ bên TSN (Debt), E=Equity=Vốn chủ sở hữu
Khe hở kỳ hạn (Duration Gap) cho chúng ta biết độ nhạy cảm của vốn chủ sở hữu của ngân hàng đối với lãi suất.

Sự thay đổi giá trị của vốn chủ sở hữu (Change in Value of Equity) được tính bằng công thức:

$$\Delta E = (\text{Duration gap}/1+y) * \Delta i * \text{Asset Value}$$

Để hiểu rõ hơn về khe hở kỳ hạn, chúng ta xét ví dụ sau đây: Xét một bảng TKTS rất đơn giản của một NHTM:

Assets/TSC		Liabilities/TSN	
TSC	100	Vốn chủ sở hữu (Equity)	10
		Nợ (Debt)	90
Tổng cộng	100		100

Cho kỳ hạn kinh tế của tất cả TSC=5 năm, kỳ hạn kinh tế của tất cả TSN=3 năm.

Lãi suất tăng 1%=0.01 từ 10% tăng lên đến 11%. Ký hiệu

D_A =Kỳ hạn kinh tế của tất cả các TSC=5 năm,

D_L =Kỳ hạn kinh tế của tất cả các TSN=3 năm.

ΔA =Sự thay đổi về giá trị của TSC, ΔR =Sự thay đổi về lãi suất

ΔL =Sự thay đổi về giá trị của TSC, ΔE =Sự thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu.

Ta có:

$$\Delta A = -(\Delta R / (1+R)) * D_A * A = (0.01 / 1.1) * 5 * 100 = -4.55$$

$$\Delta L = -(\Delta R / (1+R)) * D_L * L = (0.01 / 1.1) * 3 * 90 = -2.55$$

$$\Delta E = \Delta A - \Delta L = -2.1 \text{ (Như vậy khi lãi suất tăng lên 1\%, giá trị vốn chủ sở hữu giảm 2.1)}$$

Bảng TKTS của ngân hàng mới sẽ như sau:

Assets/TSC		Liabilities/TSN	
TSC	95.5	Vốn chủ sở hữu (Equity)	7.9
		Nợ (Debt)	87.6
Tổng cộng	95.5		95.5

Kỳ hạn kinh tế của toàn bộ ngân hàng là:

$$\text{Duration Gap} = D_A - (D/D+E) \cdot D_L = 5 - (90/100) \cdot 3 = 2.3 > 0$$

$$\begin{aligned} \text{Sự thay đổi giá trị của vốn chủ sở hữu} = \Delta E &= \frac{\text{Duration Gap}}{1+y} \times \Delta R \times A = \\ &= \frac{2.3}{1.1} \times 0.01 \times 100 = 2.1 \text{ (kết quả này cũng giống như phần trên).} \end{aligned}$$

Kỳ hạn kinh tế của vốn chủ sở hữu:

$$D_E = \frac{(D_A \times A) - (D_L \times L)}{E} = \frac{(5 \times 100) - (3 \times 90)}{10} = 23 \text{ (năm)}$$

Khe hở kỳ hạn kinh tế dương và khe hở kỳ hạn kinh tế âm:

Khe hở kỳ hạn kinh tế **dương** (Positive Duration Gap), có nghĩa là TSC nhìn chung là nhạy cảm giá hơn so với TSN (price sensitivity), do vậy khi **lãi suất tăng (giảm)**, các TSC sẽ giảm với tỷ lệ nhiều hơn (ít hơn) về giá trị so với TSN và do vậy giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (MVE=Market Value of Equity) sẽ **giảm (tăng)** một cách tương ứng.

Khe hở kỳ hạn kinh tế **âm** (Negative Duration Gap), có nghĩa là TSN nhìn chung là nhạy cảm giá hơn so với TSC (Price Sensitivity), do vậy khi **lãi suất tăng (giảm)**, các TSC sẽ giảm với tỷ lệ ít hơn (nhiều hơn) về giá trị so với TSN và do vậy giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (MVE=Market Value of Equity) sẽ **tăng (giảm)** một cách tương ứng.

Ưu nhược điểm của phương pháp đo lường RRLS bằng phân tích kỳ hạn kinh tế (Duration Gap).

Các ngân hàng muốn có $\Delta E = 0$ có nghĩa là không có sự thay đổi về giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu khi lãi suất thay đổi thì phải đảm bảo:

$$D_L = D_A * \frac{\text{Assets}}{\text{Debt}}$$

Hơn nữa khi tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản là không đổi, ta có $D_L = D_A$

Việc đảm bảo $D_L = D_A$ mất rất nhiều chi phí, tuy nhiên việc QTRRLS tại các ngân hàng là một nhiệm vụ rất cơ bản. Hơn nữa việc đảm bảo tỷ lệ trên giữa D_L và D_A là một vấn đề năng động cần sự cân bằng ổn định.

Một nhược điểm nữa của phương pháp này là việc khớp kỳ hạn kinh tế của TSN và TSC thì không xử lý triệt để RRLS do lãi suất biến động không tuyến tính. Lãi suất với các kỳ hạn khác nhau biến động không giống nhau.

Cũng giống như phần trên, điều kiện tiên quyết để các NHTM có thể tính toán được khe hở kỳ hạn kinh tế là cần có các phần mềm chuyên dụng để tính toán.

c. Đo lường RRLS bằng giá trị có thể tổn thất (VaR)

Phương pháp đo lường RRLS thứ 3 dựa vào giá trị có thể tổn thất, nó đồng thời cho ta biết hậu quả của rủi ro là bao nhiêu với xác suất bao nhiêu.

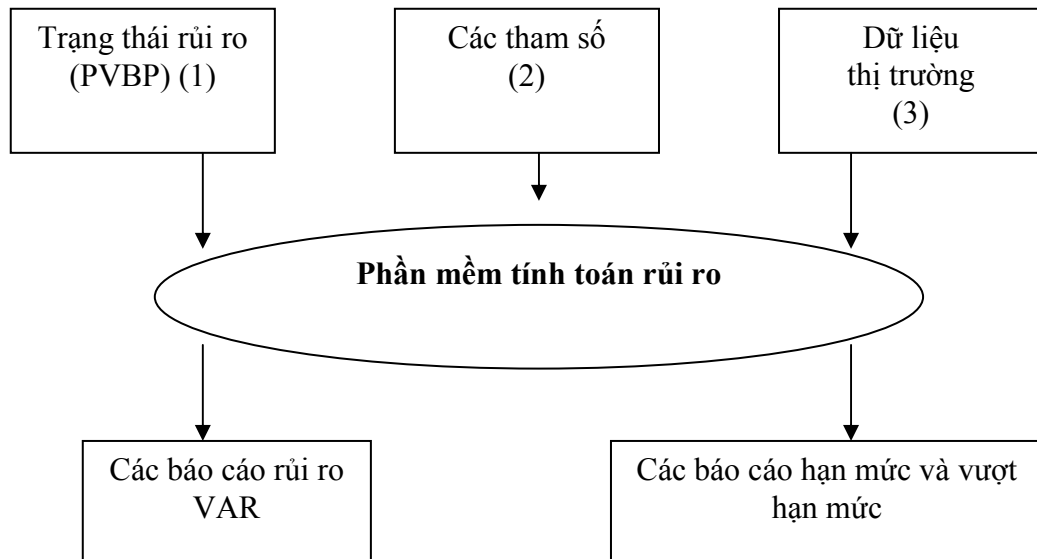
-Định nghĩa: Giá trị có thể tổn thất (VaR-Value at Risk) dùng để đo lường mức tổn thất tiềm năng của một danh mục đầu tư, được mô phỏng là “Với xác suất là 99% thì các danh mục đầu tư của ngân hàng sẽ không bị tổn thất quá \$73,337, tính trên giá trị hiện tại trong một tháng nữa do biến động của lãi suất”

VaR là một giá trị mà với xác suất là 99% khả năng là danh mục đầu tư **không** bị tổn thất quá \$73,337 (tính theo giá trị hiện tại thuần) trong vòng 1 tháng tới do biến động của lãi suất. Tuy nhiên vẫn có 1% khả năng là mức tổn thất sẽ vượt quá \$73,337.

-Mục đích của giá trị có thể tổn thất

- ✓ Đo lường mức độ tổn thất tiềm năng của một danh mục đầu tư
- ✓ Dựa trên mức biến động của giá tương đối lớn nhưng đặc biệt loại trừ những biến động giá quá lớn.
- ✓ Dựa trên “giá trị” tức là tính toán theo giá trị thị trường
- ✓ Đây là phần phân tích mở rộng của độ nhạy cảm của lãi suất (Sensitivity Analysis)

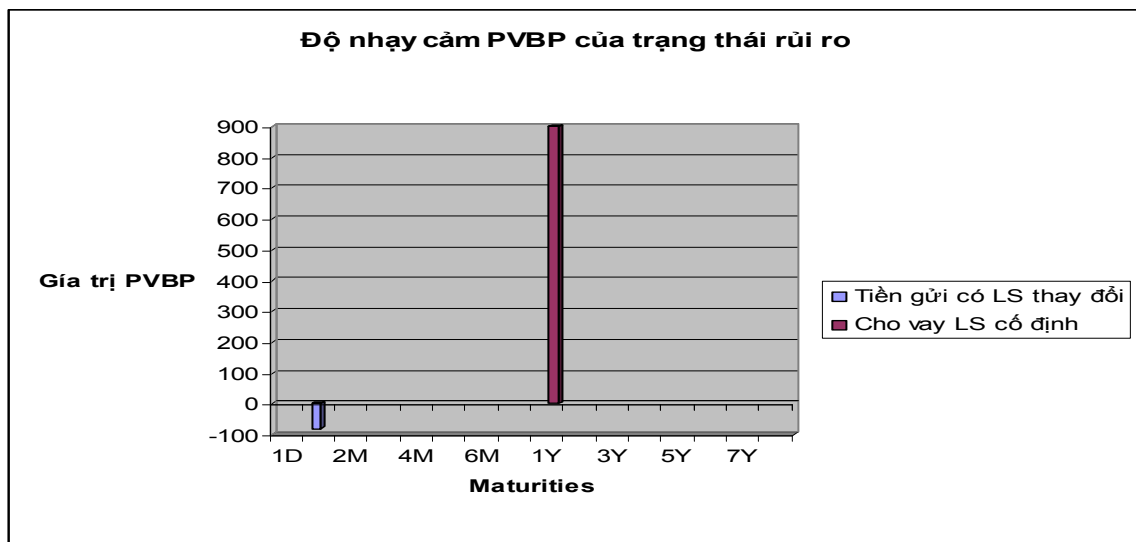
-Các thành phần để tính ra giá trị có thể tổn thất



Biểu đồ 1.7: Các thành phần để tính giá trị tổn thất (VaR)

(1)Trạng thái rủi ro: Là PVBP của mỗi trạng thái rủi ro, mỗi trạng thái rủi ro sẽ có chỉ số lãi suất, cho mỗi loại tiền tệ và cho từng kỳ hạn (nhóm kỳ hạn, điểm kỳ hạn chuẩn).

Ví dụ: Độ nhạy cảm PVBP của mỗi trạng thái rủi ro của tài sản có và tài sản nợ



Biểu đồ 1.8: Độ nhạy cảm PVBP của trạng thái rủi ro

(2) Các tham số (Parameters): Là các số liệu đầu vào để tính VaR, gồm

- Giai đoạn xem xét rủi ro/thời gian duy trì trạng thái: là khoảng thời gian trong tương lai mà ngân hàng đánh giá rủi ro, giả sử danh mục đầu tư được coi là không thay đổi. Theo Basel là 10 ngày, 20 ngày.

- Độ tin cậy: Thông thường là 99%, có nghĩa là ngân hàng có thể chịu tổn thất lớn hơn mức VaR với xác suất là 1%.

- Giai đoạn quan sát: là số ngày mà các chỉ số thị trường trong quá khứ (lãi suất trong quá khứ) được quan sát và dùng để dự báo các biến động trong tương lai, theo thông lệ chuẩn mực tối thiểu là 250 ngày.

(3) Dữ liệu thị trường: Bao gồm nguồn (kho dữ liệu), thời điểm lấy dữ liệu, giai đoạn quan sát, độ tin cậy (99%), cơ sở dữ liệu.

- *Các phương pháp tính VaR*

- **Dựa vào dữ liệu quá khứ (Historical)**

Phương pháp này dựa vào sự quan sát lãi suất thị trường trong giai đoạn quan sát, sau đó tính toán ra % biến đổi của lãi suất hàng ngày, sắp xếp mức độ biến đổi hàng ngày theo trật tự từ lớn đến nhỏ.

Để có độ tin cậy 99% ta hãy loại bỏ ra 1% lãi suất có biên độ lớn nhất. Sau đó ta đánh giá lại trạng thái rủi ro của ngày hôm nay, tính ra VaR theo biến động thực của thị trường với độ tin cậy 99%.

- **Phương pháp thống kê (Biến số-Variance, Đồng biến số Co-variance)**

Để tính được VaR theo phương pháp thống kê, cần làm theo các bước sau

- ✓ Xác định hàm số phân bố cần thiết - là hàm phân bố chuẩn
- ✓ Tính toán độ lệch chuẩn (Standard Deviation) của lãi suất trong quá khứ
- ✓ Tính toán hệ số tương quan (Correlation) của các lãi suất trong quá khứ
- ✓ Tính toán hàm số chung phân bố lãi-lỗ của danh mục đầu tư tổng hợp.
- ✓ Xác định mức tổn thất với độ tin cậy 99%.

Cách tính độ lệch chuẩn (SD) = Mức độ biến động= Số đo mức độ biến động của lãi suất, giá cả thị trường. Nó được thể hiện bằng độ lệch chuẩn của biến động lãi suất hay giá cả.

Hệ số tương quan (Correlation) là số đo thể hiện mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa hai chỉ số giá cả thị trường khi biến động. Hệ số tương quan bao gồm:

- ✓ Tương quan dương: Các chỉ số giá cả sẽ biến đổi cùng hướng so với chỉ số giá cả kia.
- ✓ Tương quan âm: Chỉ số giá cả này sẽ biến đổi ngược hướng so với chỉ số giá cả kia
- ✓ Không tương quan: Các chỉ số giá cả biến đổi hoàn toàn độc lập với nhau.

Công thức tính VaR: $VaR = \text{Standard Deviation of Portfolio} * \text{Confidence Scaling Factor} * \text{Holding Period Multiplier}$

Một ví dụ tính VaR có dạng:

Độ lệch chuẩn=7.049

Hệ số tương ứng với độ tin cậy=2.33

Hệ số thời gian duy trì trạng thái= $20 * 1/2$

Như vậy $VaR = 7,049 * 2.33 * 20 * 1/2 = 73,337$. Điều này có nghĩa là dựa vào trạng thái rủi ro cuối ngày hôm nay thì ngân hàng có khả năng không bị tổn thất quá \$73,337 trong vòng 20 ngày tới với xác suất là 99%.

Các báo cáo VaR có dạng:

Bảng 1.7: Báo cáo VaR

	Thời gian duy trì trạng thái vốn		
Độ tin cậy	1 ngày	10 ngày	20 ngày
99%	96,587	305,436	431,951
95%	68,399	216,296	305,588

-Các ưu điểm của VaR

- ✓ Là khái niệm dễ hiểu và dễ truyền đạt
- ✓ Cung cấp cho chúng ta một mẫu số chung để đo lường rủi ro
- ✓ Là một công cụ quản lý hiệu quả để đo lường rủi ro ở cấp độ quản lý cao.

-Các nhược điểm của VaR

- ✓ Bị phụ thuộc vào các dữ liệu quá khứ

- ✓ Phụ thuộc vào các hàm phân phối do chúng ta đặt ra
- ✓ Không bao gồm các biến động có biên độ quá lớn, nó sẽ được bổ sung bằng việc xem xét trường hợp khủng hoảng (stress testing)
- ✓ Xử lý rủi ro không tuyến tính kém hiệu quả.

- **Dựa vào phương pháp mô phỏng**

Trong phương pháp mô phỏng VaR, biến số dựa vào các dữ liệu quá khứ, phải xây dựng các yếu tố ngẫu nhiên-xây dựng một qui trình ngẫu nhiên mô tả đặc tính của biến số thị trường (lãi suất), thực hiện thử nhiều kịch bản của lãi suất tương lai dựa trên qui trình ngẫu nhiên, sau đó chúng ta sẽ phân tích kết quả ứng với độ tin cậy cho trước.

Điều kiện áp dụng phương pháp VaR: Các NHTM trên thế giới có các phần mềm quản lý RRLS chuyên dụng có thể tính toán được VaR và cho ra các báo cáo VaR chính xác.

1.2. QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHTM

1.2.1. Khái niệm

Quản lý rủi ro - QLRR là một hệ thống chính sách, hoạt động tác nghiệp của các tổ chức tài chính, bao gồm tất cả các hoạt động tác động tới các loại rủi ro của tổ chức đó. QLRR liên quan đến việc xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro nhằm đảm bảo:

- Rủi ro của các tổ chức nằm trong giới hạn đảm bảo.
- Các quyết định có liên quan tới rủi ro phải tương xứng với mục tiêu và chiến lược kinh doanh do HĐQT đề ra.
- Có đủ quỹ dự phòng để bù đắp được các rủi ro dự kiến sẽ xảy ra.
- Việc ra quyết định liên quan tới rủi ro phải rõ ràng, minh bạch.

Quản lý RRLS trong các NHTM là các biện pháp, các hoạt động tác động tới RRLS, bao gồm việc đo lường, xác định, giám sát, kiểm soát RRLS của các tổ chức ngân hàng, nhằm hạn chế đến mức tối đa các ảnh hưởng xấu tác động đến thu nhập của ngân hàng khi lãi suất thay đổi. Về mặt nghiệp vụ, quản lý RRLS là

việc dùng các công cụ tài chính để hạn chế hay giảm thiểu mất mát tài chính do RRLS gây ra.

Các thông lệ chuẩn mực quản lý RRLS: Quản lý RRLS trong ngân hàng liên quan đến việc áp dụng 4 yếu tố trong việc quản lý TSC, TSN và quản lý ngoại bảng.

- Có hội đồng thích hợp (ALCO), có chuyên môn sâu chịu trách nhiệm việc quản lý RRLS.

- Có các chính sách và cách thức đúng đắn, thích hợp để quản lý RRLS.

- Có cách đo lường RRLS đúng đắn, có các chức năng giám sát và kiểm soát.

- Hệ thống kiểm soát nội bộ cần thiết và bộ phận kiểm toán độc lập.

Cách thức cụ thể mà ngân hàng lựa chọn những yếu tố trên để quản lý RRLS sẽ phụ thuộc vào độ phức tạp và bản chất của các rủi ro trong ngân hàng đang nắm giữ, các hoạt động của TSC và TSN cũng như mức độ của RRLS. Do vậy, ngân hàng sẽ thực hiện quản lý RRLS rất đa dạng. Ví dụ, các ngân hàng có độ phức tạp ít hơn và các nhà quản lý cao cấp can thiệp một cách tích cực vào chi tiết hoạt động hàng ngày thì có thể dựa vào quá trình quản lý RRLS cơ bản. Tuy nhiên các tổ chức khác có những hoạt động phức tạp và đa dạng thì có thể sẽ cần quá trình quản lý RRLS cẩn thận hơn và chuẩn mực hơn, để đánh giá các hoạt động tài chính đa dạng và cung cấp sự quản lý cao cấp đối với các thông tin mà họ cần để giám sát các hoạt động diễn ra hàng ngày. Hơn nữa, với một quá trình quản lý RRLS càng phức tạp, ngân hàng sẽ càng cần chế độ kiểm soát nội bộ thích hợp bao gồm các đơn vị kiểm toán và các cơ chế chịu trách nhiệm thích hợp khác để đảm bảo tính trung thực của các thông tin được dùng bởi các cán bộ cao cấp tương thích với các chính sách và hạn mức. Trách nhiệm của các cá nhân có liên quan tới việc đo lường, giám sát và các chức năng kiểm soát RRLS cần phải tách biệt và độc lập với những quyết định kinh doanh và việc tạo ra trạng thái để đảm bảo tránh được các xung đột về mặt quyền lợi.

RRLS nên được giám sát trên cơ sở đầy đủ và vững chắc, kể cả RRLS tại các chi nhánh/ đơn vị thành viên bởi việc quản lý RRLS có thể không dự đoán được khi

các trạng thái từ đơn vị thành viên này được căn trù vào trạng thái của đơn vị thành viên khác.

1.2.2. Mục tiêu của QLRRLS

1.2.2.1. Giảm thiểu mất mát cho ngân hàng

Một trong những mục tiêu quan trọng trong hoạt động quản lý RRLS là hạn chế tới mức tối đa mọi ảnh hưởng xấu của sự biến động lãi suất đến thu nhập của ngân hàng. Dù lãi suất thay đổi như thế nào, các ngân hàng luôn mong muốn đạt được thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định.

Để đạt được mục tiêu này các ngân hàng cần phải tập trung vào những bộ phận nhạy cảm nhất với lãi suất trong danh mục Tài sản và Nguồn vốn. Thông thường đó là các tài sản sinh lợi, như các khoản cho vay và đầu tư (bên Tài sản) hay các khoản tiền gửi, khoản vay trên thị trường tiền tệ (bên Nguồn vốn). Để bảo vệ thu nhập trước RRLS, ngân hàng duy trì một tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cố định. Tỷ lệ này được xác định như sau:

$$NIM = \frac{\text{Thu từ lãi trên các khoản vay và đầu tư} - \text{Chi phí trả lãi tiền gửi và tiền vay}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}}$$

$$\text{Hay là } NIM = \frac{\text{Thu nhập từ lãi}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}}$$

Ví dụ, một ngân hàng thu được 4tr\$ từ các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán và phải chi 2.6tr \$ để trả lãi cho các khoản tiền gửi và vốn vay. Tổng tài sản sinh lời là 40tr\$. Như vậy tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tính ra bằng

$$NIM = \frac{(\$4\text{tr} - \$2.6\text{tr})}{40\text{tr}} = 3.5\%$$

Tỷ lệ thu nhập cận biên ở mức 3.5% khá gần với mức trung bình trong ngành ngân hàng. Nhưng đây không phải là lợi nhuận của ngân hàng vì chúng ta chưa tính đến những chi phí ngoài lãi khác như tiền lương, chi phí quản lý. Nếu trừ đi các chi phí này, thu nhập của ngân hàng chỉ còn rất ít lại để bù đắp những sai lầm trong quản lý RRLS. Nếu các nhà quản lý ngân hàng hài lòng với mức tỷ lệ thu nhập lãi cận biên này họ sẽ áp dụng hàng loạt các biện pháp

ngăn ngừa RRLS nhằm bảo vệ tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, qua đó ổn định được thu nhập ròng của ngân hàng.

Nếu lãi suất tăng khiến chi phí trả lãi cho các nguồn vốn vay tăng nhanh hơn thu lãi trên các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên sẽ giảm và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của ngân hàng. Nếu lãi suất thị trường giảm khiến cho thu nhập từ các khoản cho vay và chứng khoán giảm nhanh hơn chi phí trả lãi, tỷ lệ thu nhập lại cận biên cũng giảm. Nói cách khác đường cong thu nhập không bao giờ ổn định, do đó chênh lệch giữa chi phí trả lãi và thu từ lãi không bao giờ hoàn toàn cố định. Các nhà quản lý ngân hàng phải nỗ lực không ngừng để đảm bảo rằng chi phí huy động vốn không tăng hơn đáng kể so với thu nhập từ các tài sản sinh lời vì điều này sẽ làm giảm tỷ lệ thu nhập lãi cận biên.

1.2.2.2. Tăng lợi nhuận cho ngân hàng

Ngoài việc giảm thiểu những mất mát do RRLS gây ra, ngân hàng còn có thể tối đa hóa lợi nhuận cho mình với những dự đoán đúng về biến động của lãi suất trong tương lai.

Nếu các ngân hàng dự đoán được trước sự tăng lên của lãi suất, họ có thể ngăn chặn tổn thất và sinh lời bằng cách thực hiện một số điều chỉnh đối với Tài sản và Nợ để giảm quy mô của khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy hoặc sử dụng các công cụ bảo vệ (hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn...)

Các ngân hàng có khe hở nhạy cảm tích lũy dương sẽ có lợi khi lãi suất tăng và phải chịu tổn thất về thu nhập khi lãi suất giảm.

Ngược lại các ngân hàng có khe hở nhạy cảm tích lũy âm sẽ có lợi khi lãi suất giảm nhưng sẽ phải chịu tổn thất nếu lãi suất tăng.

Một số ngân hàng thường xuyên thay đổi khe hở nhạy cảm lãi suất, đặt ngân hàng vào trạng thái nhạy cảm Tài sản hoặc nhạy cảm Nợ dựa trên khả năng tin cậy đối với các dự báo về lãi suất của ngân hàng. Vấn đề này thường được gọi là phương pháp quản lý khe hở năng động (Aggressive Gap Management).

Việc quản lý khe hở năng động có thể được biểu thị ở bảng sau:

Bảng 1.8: Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất năng động

Những dự đoán về sự thay đổi của lãi suất (của ngân hàng)	Giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất tối ưu	Phản ứng của các nhà quản lý
Lãi suất thị trường tăng	Khe hở dương	Tăng Tài sản nhạy cảm lãi suất Giảm Nợ nhạy cảm với lãi suất
Lãi suất thị trường giảm	Khe hở âm	Giảm Tài sản nhạy cảm lãi suất Tăng Nợ nhạy cảm với lãi suất

Nếu Ban quản lý ngân hàng tin chắc rằng lãi suất sẽ giảm trong thời gian tới, họ sẽ có thể điều chỉnh tăng lượng Tài sản Nợ nhạy cảm với lãi suất vượt qui mô Tài sản nhạy cảm lãi suất. Nếu lãi suất giảm như dự đoán, chi phí trả lãi cho các khoản nợ sẽ giảm nhiều hơn thu lãi, cải thiện chỉ số tỷ lệ nhập lãi cận biên của ngân hàng.

Tương tự nếu đoán chắc rằng lãi suất sẽ tăng cao hơn, nhiều ngân hàng sẽ cố gắng chuyển về trạng thái nhạy cảm Tài sản bởi vì nếu lãi suất tăng, thu nhập từ tài sản sẽ tăng nhiều hơn là chi phí trả lãi.

Chiến lược quản lý năng động cũng buộc ngân hàng phải đối mặt với rủi ro không nhỏ. Khả năng dự đoán đúng về vận động của lãi suất là rất thấp. Phần lớn các nhà quản lý ngân hàng đều dựa vào việc phòng ngừa rủi ro chứ không dựa vào việc dự đoán những thay đổi của lãi suất trong quá trình điều hành ngân hàng. Lãi suất thay đổi không đúng như dự báo có thể làm tăng tổn thất cho ngân hàng. Tuy nhiên về mặt lý thuyết, nếu ngân hàng dự đoán đúng biến động của lãi suất thì họ sẽ thu được phần gia tăng lợi nhuận không nhỏ này.

Nhiều ngân hàng đã lựa chọn sử dụng chiến lược quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất mang tính chất bảo vệ, tức là thiết lập khe hở nhạy cảm lãi suất gần bằng không tới mức tối đa để có thể giảm thiểu sự bất ổn định trong thu nhập lãi của ngân hàng.

Bảng 1.9: Loại trừ khe hở nhạy cảm lãi suất

	Rủi ro	Những phản ứng có thể
Khe hở dương: Tài sản nhạy cảm lãi suất > Nợ nhạy cảm lãi suất	Tổn thất nếu lãi suất GIẢM vì NIM của ngân hàng giảm	-Không làm gì (vì có thể lãi suất sẽ lại tăng hoặc ổn định). -Kéo dài kỳ hạn của Tài sản hoặc thu hẹp kỳ hạn của Nguồn vốn. -Tăng Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất hoặc giảm Tài sản nhạy cảm lãi suất.
Khe hở âm: Nợ nhạy cảm lãi suất > tài sản nhạy cảm lãi suất	Tổn thất nếu lãi suất TĂNG vì NIM của ngân hàng giảm	-Không làm gì (có thể lãi suất sẽ giảm hoặc ổn định). -Thu hẹp kỳ hạn của Tài sản hoặc kéo dài kỳ hạn của Nguồn vốn. -Giảm Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất hoặc tăng Tài sản nhạy cảm lãi suất.

1.2.3. Nội dung QLRRLS

1.2.3.1. Chính sách quản lý RRLS

Chính sách QLRR là một hệ thống các hạn mức và văn bản hướng dẫn các hoạt động rủi ro được xây dựng cho toàn ngân hàng. Thông lệ quản trị rủi ro hiệu quả phải bắt đầu từ cấp cao nhất, đó là các chức năng QLRR do Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban điều hành (BDH) thực hiện.

Cấp quản lý cấp cao chịu trách nhiệm đảm bảo RRLS được quản lý theo chiều dọc và mỗi ngày. Các cấp quản lý cấp cao nên: (1)Phát triển và thực thi những thủ tục và hành động chuyển tải các mục tiêu và khả năng chịu đựng rủi ro của HĐQT đặt ra thành những tiêu chuẩn hoạt động dễ hiểu và phù hợp với ý chí của HĐQT, (2)Đảm bảo phù hợp với thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ mà HĐQT đã đặt ra để đo lường, quản lý và báo cáo tình hình RRLS, (3) Kiểm tra việc thực thi và duy trì thông tin quản trị và các hệ thống khác có thể nhận biết, đo lường, giám sát và kiểm soát RRLS của ngân hàng, (4) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ hiệu quả để kiểm tra qui trình QLRR.

Chính sách QLRR bao gồm các nội dung sau:

a. Mục tiêu của QLRRLS

-Mục tiêu đầu tiên của quản lý RRLS: Mục tiêu quan trọng nhất của quản lý RRLS là giảm thiểu sự sụt giảm của thu nhập ròng cũng như sự sụt giảm về giá trị kinh tế của các tài sản từ sự thay đổi của lãi suất trong tương lai. Những sự sụt giảm này sẽ được quản lý cùng với các hạn mức được chỉ rõ trong các chính sách, được định lượng rủi ro một cách rõ ràng, cùng với các hoạt động quản lý RRLS và các biện pháp được xác định rõ ràng.

-Mục tiêu thứ hai của quản lý RRLS, bao gồm:

+Phối hợp các mục tiêu quản lý RRLS với các mục tiêu quản lý khác của ngân hàng.

+Thiết lập các khung quản lý thích đáng về các yêu cầu để đảm bảo rằng RRLS được đo lường một cách chính xác, giám sát và quản lý.

+Trợ giúp, cải thiện mối liên lạc giữa tất cả các lãnh đạo, giám đốc,...những người mà các hoạt động của họ ảnh hưởng tới hoạt động quản lý RRLS hoặc bị tác động bởi hoạt động quản lý RRLS.

+Quản lý RRLS ở khung pháp lý phù hợp với kiểm soát nội bộ của ngân hàng.

+Với những phạm vi cho phép, những mục tiêu của quản lý RRLS cao hơn sẽ được đặt ra trong khi vẫn đảm bảo việc phục vụ khách hàng và các nhu cầu của khách hàng với các khả năng xấu nhất nhất ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng và vốn chủ sở hữu. Chính sách quản lý RRLS được thiết kế để cung cấp cho các nhà quản lý các hướng dẫn bằng văn bản về việc đo lường RRLS, quản lý RRLS và giám sát cùng với các hạn mức được thiết lập trong chính sách này.

b. Quy chế tổ chức và hoạt động của QLRRLS

Tổ chức và hoạt động của QLRRLS theo các nguyên tắc cơ bản sau:

- Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm giám sát QLRRLS.
- Mô tả rõ ràng vai trò và trách nhiệm của 3 tuyến phòng ngừa RRLS, đó là: (1)các đơn vị kinh doanh rủi ro, (2)các đơn vị kiểm soát rủi ro và (3) kiểm toán nội bộ.

- Các chính sách, hạn mức và các tham số kiểm soát quản lý rủi ro thị trường phù hợp được tạo ra nhằm quản lý tất cả các hoạt động kinh doanh chịu rủi ro, đặc biệt là khi các hoạt động/sản phẩm mới được giới thiệu.
- Tất cả các chính sách và phương pháp quản lý rủi ro thị trường được Hội đồng ALCO, Giám đốc quản lý rủi ro xem xét và phê duyệt. Tất cả hạn mức rủi ro được xem xét theo định kỳ. Các xem xét đột xuất được thực hiện khi thị trường có biến động.
- Các phương pháp thích hợp được áp dụng để xác định, đo lường, tổng hợp, giám sát và báo cáo khả năng rủi ro trên thị trường. Khả năng rủi ro được đánh giá theo giá thị trường trên cơ sở nhất quán trong khoảng thời gian thích hợp.
- Hiệu lực của các cách thức và giả định sử dụng trong mô hình rủi ro được kiểm tra/phê chuẩn theo định kỳ. Xem xét việc thực hiện theo định kỳ được tiến hành để đảm bảo hoạt động kinh doanh/đầu tư/cân bằng trạng thái tuân thủ theo quy định.

c. Chính sách QLRR thị trường - RRLS

Việc xây dựng chính sách QLRR của ngân hàng có ảnh hưởng đến QLRRLS của ngân hàng và phải chú ý đến quy mô, bản chất, phạm vi và mức độ phức tạp trong kết cấu sản phẩm được giao dịch, điều kiện thị trường và sự chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Các chính sách đó là:

- Xác định khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng.
- Cụ thể hóa phạm vi hoạt động có thể chấp nhận được.
- Mô tả các mức độ ủy quyền và trách nhiệm trong việc thực hiện và quản lý rủi ro phát sinh từ những hoạt động này.
- Cụ thể hóa các biện pháp, kiểm soát, cơ cấu báo cáo và hạn mức rủi ro.
- Phạm vi thực hiện các chính sách hiệu quả cũng bao gồm việc đánh giá rủi ro của những sản phẩm và dịch vụ mới hoặc đã có sẵn, các rủi ro được dẫn chứng bằng tài liệu, kỹ thuật đo lường, các hạn mức rủi ro và các biện pháp kiểm soát.

- Yêu cầu tất cả các đơn vị kinh doanh rủi ro phải đảm bảo các chính sách rủi ro và các hạn mức rủi ro đã được phê chuẩn trước khi tình trạng rủi ro có thể xảy ra.

d. Nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Phòng ban liên quan

*Nhiệm vụ của HĐQT: Thông qua các chính sách và chiến lược QLRRLS, đảm bảo Ban giám đốc (BGĐ) thực hiện các bước cần thiết để theo dõi và kiểm soát những rủi ro theo các chính sách và chiến lược đã được đề ra.

HĐQT phải được thông báo một cách thường xuyên về RRLS của Ngân hàng để đánh giá hoạt động, theo dõi và kiểm soát rủi ro này theo các chỉ thị hướng dẫn về các cấp độ rủi ro được chấp nhận của ngân hàng. HĐQT phải thiết lập và hướng dẫn chiến lược, mức chịu đựng của ngân hàng đối với RRLS, đồng thời chỉ định các điều hành cấp cao có thẩm quyền và trách nhiệm QLRR này.

Giám sát việc thực hiện của ngân hàng và nhìn tổng thể tình hình RRLS của ngân hàng, đảm bảo RRLS được duy trì ở mức độ thận trọng và được tài trợ bởi nguồn vốn hợp lý. Khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng đối với RRLS, HĐQT nên xem xét tình hình RRLS hiện tại, tiềm năng cũng như những rủi ro khác có khả năng làm giảm nguồn vốn như rủi ro tín dụng, thanh khoản và rủi ro giao dịch.

HĐQT đảm bảo ngân hàng thực hiện những nguyên tắc cơ bản hợp lý hỗ trợ cho việc nhận biết, đo lường, giám sát và kiểm soát RRLS. Đảm bảo nhân lực có khả năng cho công tác QLRRLS, QLRR hiệu quả đòi hỏi cả kỹ thuật và nguồn nhân lực.

*Nhiệm vụ của BGĐ: BGĐ đảm bảo cơ cấu hoạt động kinh doanh của ngân hàng và mức độ RRLS của ngân hàng được quản lý hiệu quả, các chính sách và qui trình phù hợp đã được thiết lập nhằm kiểm soát và hạn chế những rủi ro này, nguồn lực của ngân hàng luôn sẵn sàng phục vụ cho việc đánh giá và kiểm soát RRLS.

Cần phải xác định rõ ràng các ủy ban chịu trách nhiệm QLRRLS và đảm bảo rằng việc phân chia trách nhiệm được thực hiện một cách đầy đủ đối với những hoạt động chính trong qui trình QLRR nhằm tránh mâu thuẫn lợi ích. Qui định rõ nhiệm

vụ, chức năng đối với việc tính toán, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoàn toàn độc lập với các chức năng thực hiện công việc kinh doanh, đầu tư của ngân hàng và qui định phải báo cáo trực tiếp về tình hình rủi ro lên BGD và HĐQT.

Xác định rõ qui trình và chính sách QLRRLS phù hợp và nhất quán với đặc tính và sự phức tạp của các hoạt động liên quan. Các chính sách này phải được áp dụng trên một cơ sở thống nhất và phù hợp theo từng cấp độ của các chi nhánh, đặc biệt là khi nhận biết được những khác biệt về mặt pháp lý và những rào cản có thể xảy ra đối với các luồng tiền giữa các chi nhánh.

BGD phải xem xét thường xuyên các báo cáo chi tiết về RRLS, các báo cáo này có thể khác nhau tùy thuộc vào hồ sơ rủi ro của ngân hàng nhưng tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau: (1) Tóm tắt rủi ro của ngân hàng, (2) Các báo cáo thể hiện mức độ tuân thủ các chính sách và hạn mức, (3) Kết quả thử nghiệm tình huống căng thẳng bao gồm cả các đánh giá trong trường hợp các giả định và thông số chủ chốt bị phá vỡ, (4) Tóm tắt các kết quả xem xét các chính sách, thủ tục và khả năng của hệ thống đo lường rủi ro, bao gồm cả các kết quả từ kiểm toán nội bộ hoặc bên ngoài hoặc tư vấn.

**Nhiệm vụ của Phòng Quản lý rủi ro*

Xác định được những RRLS tiềm ẩn trong các sản phẩm và hoạt động mới, cần phải đảm bảo các sản phẩm và hoạt động này tuân theo các qui trình và được kiểm soát chặt chẽ trước khi đưa ra thực hiện. Những biện pháp QLRR hay dự phòng rủi ro cần phải được HĐQT hay ủy ban chuyên trách thông qua.

Tính toán được mức độ nhạy cảm dẫn đến thiệt hại trong các điều kiện căng thẳng của thị trường, bao gồm cả trường hợp các giả định bị phá vỡ, xem xét các hậu quả khi thiết lập các chính sách, hạn mức cho RRLS.

Thường xuyên báo cáo tình hình đo lường rủi ro và so sánh giữa mức rủi ro hiện thời với các hạn mức đề ra trong các chính sách, ngoài ra cũng cần so sánh các dự đoán rủi ro với kết quả thực tế nhằm nhận dạng được các điểm yếu trong phương pháp phân tích.

Thực hiện các biện pháp điều chỉnh giảm mức độ rủi ro hoặc đề xuất bổ sung thêm vốn hoặc kết hợp cả hai.

**Nhiệm vụ của Bộ phận Kiểm toán nội bộ*

Ngân hàng cần phải có bộ phận kiểm toán nội bộ mạnh để đảm bảo tất cả các hoạt động kinh doanh được báo cáo lên quản lý cao cấp kịp thời và phù hợp với chiến lược đã được cán bộ quản lý cấp cao phê duyệt.

Hệ thống kiểm tra nội bộ chặt chẽ phục vụ cho qui trình QLRRLS. Báo cáo đánh giá độc lập thường kỳ và những đánh giá liên quan đến tính hiệu quả của hệ thống này phải được thực hiện.

e. Qui định các hạn mức hoạt động

Hạn mức hoạt động cũng như các thông lệ khác được thiết lập nhằm đảm bảo rủi ro luôn được giữ ở mức phù hợp với các chính sách nội bộ. Mục tiêu quản lý RRLS của ngân hàng là duy trì rủi ro này tại mức ngân hàng tự đặt ra trong trường hợp có biến động lãi suất. Để đạt mục tiêu này, ngân hàng phải có hệ thống các hạn mức RRLS và các hướng dẫn. Hệ thống này sẽ đặt ra các giới hạn rủi ro cho toàn ngân hàng và nếu có thể thì phân bổ xuống từng bộ phận kinh doanh hay từng sản phẩm, danh mục đầu tư. Hệ thống hạn mức nhằm bảo đảm BLĐ ngân hàng luôn phải lưu ý bất kỳ sự vượt quá giới hạn cho phép nào. Một hệ thống hạn mức phù hợp sẽ cho phép quản lý ngân hàng có thể kiểm soát RRLS, thảo luận về các cơ hội và rủi ro, theo dõi mức rủi ro thực tế so với mức dự kiến.

Các hạn mức rủi ro phải thống nhất với phương pháp chung đo lường rủi ro của ngân hàng. Các hạn mức thể hiện mức độ có thể chấp nhận rủi ro của ngân hàng và cần được BGD điều hành thông qua cũng như xem xét lại theo từng giai đoạn. Các hạn mức phải phù hợp với qui mô, mức độ phức tạp và mức đủ vốn của ngân hàng cũng như khả năng đo lường và QLRR. Tùy thuộc vào bản chất các hạng mục ngân hàng đang nắm giữ và mức độ phức tạp chung, ngân hàng có thể đặt ra các hạn mức cho từng các nhân, bộ phận kinh doanh, danh mục đầu tư, từng loại công cụ. Mức độ chi tiết của hạn mức rủi ro phản ánh đặc điểm các hạng mục ngân hàng đang nắm giữ, các nguồn rủi ro mà ngân hàng đang phải đối mặt.

Ban quản lý cấp cao phải nhanh chóng nắm bắt các ngoại lệ hạn mức. Ngân hàng phải có chính sách rõ ràng trong các trường hợp này, qui định cách thức thông báo và xử lý. Đặc biệt quan trọng cần làm rõ liệu các hạn mức này đã bao giờ bị vi phạm chưa hay trong hoàn cảnh đặc biệt, các hạn mức này có thể chỉ vượt quá trong một thời gian ngắn.

Các hạn mức phải tương thích với phương pháp đo lường rủi ro của ngân hàng và phải phản ánh tác động dự đoán của biến động lãi suất lên lợi nhuận và trị giá kinh tế của ngân hàng. Từ khía cạnh lợi nhuận, ngân hàng cần xem xét các hạn mức dưới góc độ biến động của thu nhập ròng và thu nhập ròng từ lãi suất để từ đó đánh giá được đóng góp của thu nhập phi lãi suất trong trường hợp ngân hàng đang chịu RRLS. Các hạn mức này thể hiện mức độ biến động lợi nhuận mà ngân hàng có thể chấp nhận trong các trường hợp lãi suất biến động.

Hình thức của các hạn mức phản ánh tác động lãi suất đối với giá trị kinh tế của ngân hàng cần phù hợp với qui mô và đặc điểm của các hạng mục ngân hàng đang nắm giữ. Nếu ngân hàng thiên về các hoạt động truyền thống và ít nắm giữ các công cụ dài hạn, các giao dịch quyền chọn hay các công cụ khác có giá trị hay thay đổi bất kể biến động lãi suất thị trường thì chỉ cần các hạn mức đơn giản. Trong trường hợp ngân hàng có các hoạt động phức tạp hơn thì cần các hạn mức chi tiết hơn.

Các hạn mức RRLS đóng vai trò quan trọng trong việc giả định các tình huống lãi suất thị trường biến động bất thường. Các biến động lãi suất được dùng để phân tích tạo lập các hạn mức phải tính cả các biến động lãi suất quá khứ và thời gian cần thiết để BDH ngân hàng nhận biết rủi ro. Các hạn mức có thể tính dựa trên các kỹ thuật phân bố thống kê lãi suất, ví dụ như lợi nhuận rủi ro (Earning at Risk) hay giá trị kinh tế rủi ro (economic value at risk). Ngoài ra các giả định tình huống phải lưu ý đến cả các nguồn gây RRLS cho ngân hàng như rủi ro chênh lệch, rủi ro đường cong lợi nhuận, rủi ro cơ bản, rủi ro quyền chọn.

g. Qui định về việc duy trì vốn chủ sở hữu

Những thay đổi trong lãi suất có thể khiến cho ngân hàng có nguy cơ tổn thất và trong một số trường hợp thậm chí có thể đe dọa sự sống còn của ngân hàng. Ngoài

các hệ thống và kiểm soát đầy đủ, an toàn thì vốn có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và giảm thiểu rủi ro này. Để quản lý hiệu quả, ngân hàng cần phải biết và chuyển mức độ RRLS của mình cho dù đó là các rủi ro của các hoạt động kinh doanh hay không kinh doanh thành đánh giá chung đối với mức vốn đạt yêu cầu, mặc dù hiện vẫn chưa thống nhất về các phương pháp được sử dụng trong qui trình này. Trong những trường hợp mà ngân hàng phải đối mặt với tình hình RRLS đáng kể trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh của mình thì ngân hàng cần phải phân bổ một lượng vốn đáng kể để hỗ trợ cho rủi ro này.

1.2.3.2. Qui trình QLRRLS

a.Nhận dạng rủi ro: RRLS có thể xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau và có hệ thống đo lường đa dạng trong cách tiếp cận từng loại RRLS. Các NHTM cần xem xét bản chất và độ phức tạp của các sản phẩm và hoạt động của ngân hàng mình và các tính chất rủi ro của những hoạt động kinh doanh này trước khi nhận dạng các nguồn chính gây nên RRLS và đóng góp có liên quan của mỗi nguồn rủi ro đến hồ sơ RRLS chung của ngân hàng.

Các NHTM cần thiết lập hệ thống đo lường RRLS có khả năng nhận biết tất cả các nguồn RRLS cũng như đánh giá được tác động của biến động lãi suất đối với phạm vi hoạt động của ngân hàng, nhận diện và lượng hóa những nguồn chính gây nên rủi ro cho ngân hàng.

Dấu hiệu RRLS của ngân hàng có thể được chia làm 4 loại: Rủi ro đánh giá lại hay rủi ro chênh lệch kỳ hạn, rủi ro cơ bản, rủi ro đường cong lợi tức và rủi ro quyền chọn.

b.Đo lường rủi ro

Hệ thống đo lường RRLS phải có khả năng nhận biết tất cả các nguồn RRLS cũng như đánh giá được tác động của biến động lãi suất đối với phạm vi hoạt động của ngân hàng (nguồn giao dịch lẫn phi giao dịch). Phòng QLRR và BDH ngân hàng phải hiểu rõ và nắm vững các giả định trong các hệ thống QTRR này.

Ngân hàng cũng cần ưu tiên tập trung vào các hạng mục RRLS chiếm đa số hơn. Các hệ thống đo lường RRLS cần có cách xử lý thận trọng hơn với những công

cụ ảnh hưởng lớn đến tình trạng chung của ngân hàng mặc dù có thể không chiếm đa số. Các công cụ có sử dụng điều khoản quyền chọn đi kèm (Embedded Option) thì cần đặc biệt lưu ý.

Ngân hàng có thể áp dụng kỹ thuật đo lường RRLS ở cả hai khía cạnh lợi nhuận và giá trị kinh tế. Mức độ có thể từ các tính toán đơn giản cho đến các kỹ thuật mô phỏng tĩnh (Static Simulation), hoặc kỹ thuật mô phỏng phức tạp hơn để phản ánh tác động trong tương lai và các quyết định kinh doanh.

Hiện nay trên thế giới đo lường hay định lượng RRLS đã được thực hiện theo 3 phương pháp : (1) Đo lường bằng biểu đồ độ lệch-phân tích khe hở nhảy cảm lãi suất, (2) Phân tích độ nhạy cảm của lãi suất và (3) Định lượng RRLS bằng giá trị có thể tổn thất-VaR, các nội dung trên đã được trình bày tại mục 1.1.4.4. Định lượng RRLS ở trên.

Các kỹ thuật mô phỏng đưa ra các giả định lãi suất trong tương lai từ đó phân tích tác động của chúng đối với các dòng tiền. Theo kỹ thuật mô phỏng tĩnh, các dòng tiền chỉ được lấy từ bảng cân đối tài sản và các hạng mục ngoại bảng tại thời điểm hiện tại của ngân hàng. Kỹ thuật mô phỏng tính đến các giả định lãi suất trong tương lai và thay đổi tương ứng trong hoạt động của ngân hàng. Các kỹ thuật phức tạp này cho phép ngân hàng nắm rõ hơn tương quan giữa các dòng tiền thanh toán và ảnh hưởng của các quyền chọn đi kèm.

Ngân hàng cần phải dự tính các môi trường lãi suất trong tương lai và đo lường rủi ro đối với ngân hàng trong các môi trường đó bằng cách xác định những ảnh hưởng cụ thể đó. Ngân hàng cần đưa ra những **kịch bản và giả định**. Các kịch bản lãi suất cụ thể là khác nhau ở mỗi ngân hàng. Các ngân hàng cần có cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, mối liên hệ cơ bản giữa đường cong lợi tức và các mức lãi suất, ước tính các lãi suất được quản lý bởi BDH sẽ thay đổi như thế nào khi lãi suất thị trường thay đổi.

Từ những giả định đó ngân hàng thực hiện những **kịch bản lãi suất** theo đó RRLS sẽ được đo lường. Sự phức tạp của những kịch bản thật được sử dụng có thể xếp từ một giả thuyết đơn giản trong đó tất cả các mức lãi suất biến động đồng thời,

tới những kịch bản lãi suất phức tạp hơn có liên quan tới đường cong lợi tức phức tạp. Những kịch bản này có thể bao gồm “những cú sốc lãi suất” trong đó giả định lãi suất được tăng lên một mức mới, hoặc “đoạn dốc lãi suất” nơi mà lãi suất tăng dần dần. Ngân hàng có thể sử dụng đường cong lợi nhuận kiểu song song và không song song.

Cho dù có áp dụng hệ thống đo lường nào, tác dụng của các kỹ thuật đo lường phụ thuộc vào thời hạn của các giả định và mức độ chính xác áp dụng các phương pháp đo lường. Trong quá trình xây dựng hệ thống đo lường RRLS, ngân hàng phải đảm bảo rằng mức độ chi tiết về bản chất của các hạng mục nhạy cảm lãi suất phải tương thích với mức độ phức tạp và mức độ rủi ro ẩn trong các hạng mục này. Ví dụ: trong việc sử dụng phương pháp phân tích chênh lệch, mức độ chính xác của đo lường RRLS phụ thuộc phần nào vào số lượng nhóm thời hạn mà các hạng mục được phân bổ vào, có nghĩa là nếu nhóm thời hạn quá rộng thì mức độ chính xác sẽ giảm đi. Trên thực tế ngân hàng cần đánh giá được tầm quan trọng của độ chính xác này trong quá trình xây dựng các phương pháp đo lường.

Nhìn chung, tùy thuộc vào mức độ phức tạp và phạm vi hoạt động của từng ngân hàng, các ngân hàng cần có các hệ thống đo lường RRLS để đánh giá được tác động của lãi suất lên hai khía cạnh lợi nhuận và trị giá kinh tế của tài sản/nguồn vốn. Những hệ thống này là công cụ đắc lực đo lường chính xác mức độ rủi ro mà ngân hàng đang đối mặt và báo động ngay khi phát hiện sự vượt quá.

Việc đo lường rủi ro để theo dõi và báo cáo cần được hỗ trợ của Khối Công Nghệ thông tin do khối lượng các dòng tiền TSC-TSN là rất lớn và phức tạp.

c. Giám sát rủi ro

QLRRLS là một quá trình năng động. Đo lường RRLS của việc kinh doanh hiện tại thôi chưa đủ, ngân hàng cũng nên ước tính ảnh hưởng của việc kinh doanh mới lên rủi ro của nó. Ngân hàng nên đánh giá lại các chiến lược hiện tại có phù hợp với hồ sơ rủi ro như dự tính của ngân hàng định kỳ. Ban quản lý cấp cao và ngân hàng nên có hệ thống báo cáo cho phép họ giám sát tình hình rủi ro hiện tại và tiềm năng để đảm bảo rằng các mức độ đó nhất quán với các mục tiêu

đã đề ra.

+ Chiến lược đánh giá RRLS

Ngân hàng được quản lý tốt không những nhìn rủi ro phát sinh từ việc kinh doanh hiện tại mà còn nhìn vào các rủi ro có thể phát sinh từ tốc độ phát triển kinh doanh kỳ vọng. Trong phân tích thu nhập chịu rủi ro của ngân hàng, ngân hàng có thể đặt ra các giả thuyết về loại và sự kết hợp các hoạt động kinh doanh cũng như khối lượng, việc định giá và kỳ đáo hạn của việc kinh doanh trong tương lai. Diễn hình như, kế hoạch kinh doanh chiến lược, chiến lược tiếp thị, ngân sách hàng năm và phân tích xu hướng lịch sử giúp ngân hàng lập thành các giả định này. Có thể đưa các giả định kinh doanh mới vào trong phân tích rủi ro đến giá trị kinh tế của ngân hàng. Để làm như thế, trước hết ngân hàng định lượng độ nhạy cảm giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu (MVE) đến rủi ro phát sinh từ trạng thái hiện tại. Sau đó tính lại giá trị kinh tế của vốn vào một ngày trong tương lai, theo bảng cân đối dự kiến.

Mặc dù các giả định kinh doanh mới giới thiệu các nhân tố chủ quan khác đến quá trình đo lường rủi ro, chúng còn giúp BDH ngân hàng dự đoán giá trị rủi ro trong tương lai. Khi kết hợp các giả định về việc kết hợp kinh doanh mới và thay đổi, BDH ngân hàng nên đảm bảo rằng các giả định đó thực tế đối với kịch bản lãi suất được đánh giá và có thể đạt tới qua chiến lược cạnh tranh và các chiến lược kinh doanh tổng thể.

+ Báo cáo RRLS

Ngân hàng nên có một hệ thống hợp lý để báo cáo RRLS. BDH cấp cao của ngân hàng và HĐQT hay một ủy ban thuộc HĐQT nên có các báo cáo về hồ sơ RRLS của ngân hàng ít nhất hàng Quý. Báo cáo thường xuyên hơn sẽ thích hợp khi mức độ RRLS của ngân hàng cao hơn và khả năng xảy ra rủi ro thay đổi đáng kể.

Những báo cáo này cho phép BDH cấp cao ngân hàng và HĐQT hay ủy ban ALCO:

- Đánh giá mức độ và xu hướng của RRLS tích hợp

- Đánh giá tính nhạy cảm của các giả định chính, là các giả định có liên quan đến sự thay đổi trong hình dạng đường cong lợi nhuận hay trong tốc độ của việc thanh toán toán khoản nợ vay trước hay rút tiền trước kỳ hạn.

- Đánh giá mối tương quan giữa các mức độ rủi ro và việc thực hiện. Khi BDH xem xét các chiến lược RRLS chính (*bao gồm việc không hành động*) họ nên đánh giá tác động của rủi ro tiềm năng (*một biến động lãi suất đảo chiều*) ngược với tác động của thu nhập tiềm năng.

Các báo cáo cung cấp cho HĐQT và BDH cấp cao cần rõ ràng, ngắn gọn, súc tích và đúng thời gian và cung cấp thông tin cần thiết để ra quyết định.

Thiết lập chuẩn mực báo cáo để giám sát tình hình rủi ro hiện tại và tiềm năng để đảm bảo rằng các mức độ đó nhất quán với các mục tiêu đã đề ra. Đồng thời, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin ngân hàng nhằm đảm bảo dữ liệu truy xuất nhanh chóng để đảm bảo cho BDH có các quyết định kịp thời nhằm hạn chế RRLS.

+Kiểm soát rủi ro

Cơ cấu giám sát rủi ro nội bộ của ngân hàng đảm bảo chức năng an toàn và hợp lý của tổ chức nói chung và quá trình QLRRLS nói riêng. Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát hiệu quả, bao gồm sự tuân thủ các chuẩn mực chính thức của quyền hành và sự tách bạch trách nhiệm hợp lý là một trong những trách nhiệm quan trọng hơn của BDH. Những cán bộ chịu trách nhiệm đánh giá quy trình giám sát và kiểm soát rủi ro nên độc lập với chức năng kiểm tra.

Các nhân tố chính của quá trình kiểm soát bao gồm kiểm tra, kiểm toán nội bộ và cấu trúc hạn mức rủi ro hiệu quả.

+Kiểm toán quá trình QLRRLS

Ngân hàng cần kiểm tra và cập nhật mỗi bước của quá trình đo lường RRLS để đảm bảo tính trung thực và hợp lý. Việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên bởi một số đơn vị trong tổ chức, bao gồm ALCO hay đội ngũ Phòng kinh doanh tiền tệ (thường xuyên và đều đặn), và đơn vị kiểm soát rủi ro có trách nhiệm giám sát việc lập mô hình RRLS. Các kiểm toán nội bộ và bên ngoài cũng có thể kiểm tra quy trình của ngân hàng định kỳ.

Các khoản mục một kiểm toán viên nên kiểm tra và cập nhật là:

- Sự thích hợp của hệ thống đo lường rủi ro ngân hàng cho thấy bản chất, tầm nhìn và sự phức tạp của các hoạt động ngân hàng.
- Tính chính xác và toàn diện của dữ liệu nhập vào trong mô hình bao gồm việc xác minh sổ dư, các điều khoản hợp đồng, các công cụ chính, các danh mục đầu tư, các đơn vị kinh doanh.
- Tính hợp lý, hiệu lực của kịch bản và giả định.
- Hiệu lực của việc tính toán đo lường rủi ro: Tính hiệu lực của các mô hình thường được kiểm tra bằng cách so sánh kết quả thực tế và kết quả dự báo. Khi làm như thế, ngân hàng sẽ so sánh kết quả thu nhập ròng dự kiến và thu nhập thực tế. Việc kết hợp với kết quả của hệ thống đánh giá thực tế có thể khó khăn hơn bởi vì giá trị thị trường đối với tất cả các công cụ này thì luôn luôn sẵn sàng trong khi ngân hàng không thường xuyên ghi nhận lại bảng cân đối sổ dư theo giá thị trường.

+ Hạn mức rủi ro

HDQT ngân hàng nên đặt ra hạn mức chịu đựng RRLS ngân hàng và truyền đạt lại cho BDH cấp cao, căn cứ vào hạn mức rủi ro, BDH nên thiết lập hạn mức rủi ro hợp lý để duy trì tình trạng rủi ro của ngân hàng trong mức chịu đựng do HDQT đặt ra khi có sự thay đổi của lãi suất. Việc kiểm soát hạn mức đảm bảo trạng thái tại đó vượt quá hạn mức đặt ra trước sẽ nhận được sự chú ý đặc biệt của BDH.

Hạn mức của ngân hàng nên nhất quán với việc tiếp cận tổng thể để đo lường RRLS và nên được dựa trên mức độ vốn, tình hình thu nhập và hạn mức chịu đựng rủi ro. Những hạn mức này nên phù hợp với quy mô, sự phức tạp và hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng và chỉ ra ảnh hưởng tiềm năng của những thay đổi lãi suất thị trường trong cả báo cáo thu nhập và giá trị kinh tế của vốn ngân hàng (MVE).

Việc tạo nên các tài sản RRLS có thể được kiểm soát bởi chính sách định giá và hệ thống chuyển giá vốn nội bộ. Hệ thống chuyển giá vốn nội bộ thường đòi hỏi các đơn vị hạn mức đạt được giá vốn do Phòng điều hành vốn của ngân hàng đặt ra đối với các giao dịch lớn. Các giá vốn này thường phản ánh chi phí mà ngân hàng phải chịu để phòng ngừa hay làm cho phù hợp vốn giao dịch.

Người kiểm tra nên nhận ra và đánh giá loại hạn mức ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro đối với thu nhập và vốn từ sự thay đổi của lãi suất. Đặc biệt, cán bộ kiểm tra nên quyết định hạn mức rủi ro nào là phương pháp hiệu quả cho việc kiểm soát rủi ro của ngân hàng và tuân thủ đúng hạn mức chịu đựng rủi ro do HĐQT đặt ra. Cán bộ kiểm tra cũng nên đánh giá tính phù hợp của mức độ rủi ro cho phép theo các hạn mức rủi ro của ngân hàng theo điều kiện tài chính của ngân hàng, chất lượng của công tác quản lý rủi ro, chuyên môn quản lý và nền tảng vốn của ngân hàng.

+ **Hạn mức thu nhập chịu rủi ro:** Hạn mức thu nhập chịu rủi ro được thiết lập để kiểm soát rủi ro của thu nhập được báo cáo trong tương lai dự kiến của ngân hàng theo thời gian và kịch bản lãi suất xác định. Các ngân hàng thường tính hạn mức thu nhập chịu rủi ro liên quan đến một trong những tài khoản mục tiêu sau: thu nhập lãi ròng (NII), thu nhập ròng dự phòng trước (PPNI), thu nhập ròng (NI) hay thu nhập trên một cổ phần (EPS).

+ **Hạn mức vốn chủ sở hữu chịu rủi ro:** Các hạn mức vốn chịu rủi ro của ngân hàng nên phản ánh quy mô và sự phức tạp của trạng thái cơ bản của nó.

+ **Hạn mức Gap:** Hạn mức Gap (kỳ hạn tái định giá) được thiết kế để giảm rủi ro tiềm năng đối với thu nhập ngân hàng hay vốn từ các thay đổi trong lãi suất. Các hạn mức kiểm soát khối lượng hay số lượng của sự mất cân bằng định giá trong một khoảng thời gian cho trước.

Những hạn mức này được thể hiện tỷ lệ TSC nhạy cảm lãi suất (RSA) đối với TSN nhạy cảm lãi suất (RSL) trong một khoảng thời gian.

1.2.3.3. Quản lý bằng hạn mức

a. Hạn mức khe hở nhạy cảm lãi suất

Phương pháp quản lý RRLS dùng biểu đồ độ lệch (Gap Chart) là phương pháp sơ đẳng nhất để quản lý RRLS. Phương pháp này chưa tính được khi lãi suất thay đổi 1 điểm cơ bản (1 basis point=1 bp) thì ngân hàng sẽ mất mát hoặc được lợi bao nhiêu, ngoài ra phương pháp định lượng này cũng chưa cho biết được xác suất của việc rủi ro xảy ra là bao nhiêu, ví dụ như trong 100 ngày có bao nhiêu ngày mà $RRLS > 1\%$. Đây là phương pháp sơ đẳng cấp 1 để đo lường và quản lý RRLS.

Như đã trình bày ở phần đo lường RRLS. RRLS có thể được đo lường bằng khe hở nhảy cảm lãi suất. Khe hở nhảy cảm lãi suất = Giá trị Tài sản nhảy cảm LS – Giá trị Nợ nhảy cảm LS. ***Quản lý RRLS bằng phương pháp dùng hạn mức khe hở nhảy cảm lãi suất là việc ngân hàng xác định khe hở nhảy cảm lãi suất cho các kỳ đáo hạn, sau đó thiết lập ra các hạn mức cho các khe hở này tùy thuộc vào mục tiêu quản lý rủi ro của ngân hàng.***

Trong phương pháp quản lý RRLS bằng việc dùng hạn mức khe hở nhảy cảm với lãi suất, ngân hàng có thể áp dụng hạn mức theo mẫu biểu với các nội dung như sau.

Ngân hàng thiết lập và cộng dồn tất cả các TSC và TSN theo các kỳ đáo hạn như sau: không kỳ hạn, sau 7 ngày, sau 1 tháng, 2 tháng, 3,.....12 tháng, 1-2 năm, 2-3 năm, 3-4 năm, 4-5 năm.

-Bên TSC bao gồm các món cho vay, các món tiền gửi với ngân hàng khác, mua chứng khoán, trái phiếu..vv.

-Bên TSN bao gồm tiền gửi liên ngân hàng của các ngân hàng, vốn và dự trữ, tiền gửi của KH cá nhân và doanh nghiệp.

Sau khi tính được tổng các TSC và TSN theo kỳ đáo hạn thì có thể tính được khe hở nhảy cảm lãi suất=TSC-TSN phân theo từng kỳ đáo hạn. Sau đó ngân hàng tính các khe hở cộng dồn (Decumulation Gap) cho biết được rủi ro của ngân hàng lũy tiến khi các kỳ hạn tăng lên. Cuối cùng ngân hàng đặt ra các hạn mức cho các khe hở cộng dồn.

Hạn mức khe hở thông thường được đặt dưới dạng $\pm L$, tức là dạng biên độ. TSC có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn TSN nhưng trị tuyệt đối của nó không được vượt quá hạn mức (LIMIT) đã được đặt ra. Hạn mức này được quản lý hàng ngày bởi Khối Treasury của các ngân hàng. Việc xác định hạn mức và quản lý khe hở trong hạn mức phụ thuộc vào mục tiêu quản lý RRLS của ngân hàng. Cụ thể, các ngân hàng phải đưa ra một số quyết định quan trọng trên các phương diện sau:

- Nhà quản lý phải lựa chọn “thời kỳ mục tiêu” cho việc quản lý chỉ tiêu thu nhập lãi cận biên (NIM) (ví dụ: 6 tháng, 1 năm...) để làm cơ sở cho việc xác định những giá trị kỳ vọng và độ dài của những giai đoạn thành phần.

- Nhà quản lý phải lựa chọn giá trị tỷ lệ thu nhập lãi cận biên mục tiêu, tức là duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên hiện tại hoặc làm tăng chỉ tiêu này.
- Nếu nhà quản lý mong muốn nâng cao NIM, họ phải dự báo chính xác lãi suất hoặc tìm cách phân bổ lại danh mục Tài sản sinh lời và Nợ nhằm tăng thu nhập lãi cho ngân hàng.
- Nhà quản lý phải xác định giá trị Tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất mà ngân hàng sẽ nắm giữ.

b. Hạn mức độ nhạy cảm

Phần trên đã đề cập tới phương pháp thứ hai để định lượng RRLS là phương pháp phân tích độ nhạy cảm (sensitivity) bằng PVBP, qui tương đương và Duration Gap. Phương pháp phân tích độ nhạy cảm PVBP có thể định lượng hậu quả của RRLS nhưng chưa xác định được xác suất, ví dụ như trả lời câu hỏi trong 100 ngày thì có bao nhiêu ngày RRLS > 1% thì chưa trả lời được. Đây là mức độ cấp hai của quản lý RRLS khi đã định lượng được hậu quả của RRLS nhưng chưa xác định được xác suất xảy ra hậu quả đó.

Nhà quản lý ngân hàng có thể thiết lập hạn mức độ nhạy cảm lãi suất của TSN và TSC theo 3 cách:

- Tính PVBP

Trong phương pháp quản lý RRLS bằng hạn mức nhạy cảm ngân hàng sẽ đặt hạn mức trên con số tổng PVBP, hạn mức này tùy thuộc vào mục tiêu và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Ví dụ như ở một ngân hàng tổng đại số các PVBP của tất cả TSN và TSC không được phép vượt quá USD100,000.

- Quy tương đương để tính PVBP cho toàn bộ ngân hàng

Phương pháp quy tương đương quy tất cả các tài sản có TSC và TSN có các kỳ hạn tái định giá khác nhau thành các tài sản Có và Nợ tương đương **có cùng một kỳ hạn** đã được định trước. PVBP của các TSC và TSN quy tương đương được giữ nguyên như ban đầu.

Mục đích của việc quy tương đương là đưa toàn bộ TSC cũng như TSN của ngân hàng có các kỳ hạn tái định giá khác nhau về một TSC và một TSN có một kỳ hạn xác định trước. Sau đó sẽ dùng hạn mức để quản lý như trên.

Ví dụ: Ngân hàng có 2 tài sản có:

TSC1: Có giá trị 1tr\$, PVBP1 = \$47.47, kỳ hạn 6 tháng.

TSC2: Có giá trị 10tr\$, PVBP2 = 902\$, kỳ hạn 1 năm.

Vấn đề đặt ra là quy tương đương hai TSC này về một TSC có cùng kỳ hạn 6 tháng. Quy tương đương TSC2: 10tr\$, PVBP2 = 902\$, kỳ hạn 1 năm về kỳ hạn 06 tháng: PVBP của TSC kỳ hạn 06 tháng là không đổi là \$902. Giá trị của TSC2 sẽ là $902 \times 1/47.47 = 19\text{tr}\$$

Như vậy, nếu quy tương đương tất cả các TSC về kỳ hạn 6 tháng hai TSC kia sẽ tương đương với một TSC là $19 + 1 = 20\text{tr}\$, PVBP = 902\$$.

Tương tự như vậy trên TSN, ngân hàng quy tương đương tất cả các TSN về một TSN có là 06 tháng) và sẽ được PVBP là một con số là X và ngân hàng có thể đặt hạn mức trên con số X này.

- *Kỳ hạn kinh tế và kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh (Duration and Modified Duration)*

Kỳ hạn kinh tế là số đo “trung bình theo tỷ trọng” các kỳ hạn tái định giá của các giá trị hiện tại ròng các dòng tiền lưu chuyển trong tương lai. Kỳ hạn kinh tế là số đo nhạy cảm của TSC hoặc TSN ứng với các biến động của lãi suất. Kỳ hạn kinh tế càng lớn thì tài sản càng có độ nhạy cảm cao.

❖ Tính PVBP theo hai cách

- Theo kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh: Giá trị trường của trái phiếu \$104,818.56. Giá trị trái phiếu sẽ thay đổi là $0.9529\% \times 104,818.56 = \998.82 nếu lãi suất thay đổi 1%. $PVBP = 998.82/100 = 9.99\$$.

- Tính theo phương pháp PVBP: Giá thị trường với lãi suất là 5% = \$104,818.56. Giá trị trường với lãi suất là 5.01 % = 104,808.57 . Như vậy $PVBP = \$104,818.56 - \$104,808.57 = \$9.99$

Như vậy là hai phương pháp tính cho kết quả giống nhau

Dựa trên kỳ hạn kinh tế hiệu chỉnh và giá trị thị trường của tài sản có thể tính ra PVBP. ***Sau đó ngân hàng lại đặt lại các hạn mức cho PVBP như phương pháp trên hoặc ngân hàng cũng có thể đặt hạn mức lên kỳ hạn kinh tế và kỳ hạn kinh tế điều chỉnh của TSN&TSC. Hạn mức này và độ lệch kỳ hạn kinh tế và kỳ hạn***

kinh tế điều chỉnh của 2 bên TSN&TSC phụ thuộc vào mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng cũng như mục tiêu của chiến lược quản lý RRLS.

Ngân hàng cũng có thể tính ra kỳ hạn kinh tế của toàn bộ ngân hàng theo công thức tại phần định lượng RRLS, tính ra sự thay đổi của vốn chủ sở hữu (MVE) khi lãi suất thay đổi, sau đó đặt hạn mức cho Duration Gap này.

c. Hạn mức giá trị tổn thất (VaR)

Sau khi ngân hàng đã định lượng được RRLS theo phương pháp giá trị có thể tổn thất (VaR), ngân hàng có thể đặt hạn mức cho mức độ VaR này. Hạn mức được xác định bởi HĐQT ngân hàng và tùy thuộc vào mục tiêu và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Phương pháp tính VaR đã được đề cập tại phần trên

1.2.3.4. Sử dụng công cụ sản phẩm phái sinh để che chắn RRLS

Chiến lược dùng các sản phẩm phái sinh để che chắn RRLS liên quan đến các hạng mục ngoại bảng. Mục đích dùng các sản phẩm phái sinh để biến đổi rủi ro chứ không liên quan gì đến TSN và TSC.

a. Hợp đồng lãi suất kỳ hạn (FRAs)

Hợp đồng lãi suất kỳ hạn FRA, viết tắt của từ Forward Rate Agreement được định nghĩa là một thỏa thuận giữa hai đối tác để chốt cố định lãi suất với một lượng tiền gốc danh nghĩa cho một kỳ hạn vay hoặc gửi trong tương lai, được bắt đầu từ một ngày xác định trong tương lai. Như vậy nó là một dạng của hợp đồng kỳ hạn lãi suất. FRAs có thể được dùng bởi (1) Những người đi vay, cho vay và các nhà đầu tư để che chắn các thay đổi có hại của lãi suất, bằng cách chốt lại lãi suất “ngay bây giờ”, (2) Các nhà đầu cơ tìm kiếm lợi nhuận từ những di chuyển không đoán được của lãi suất, (3) Các nhà kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận từ sự chênh lệch về giá của FRAs đối với các công cụ tài chính khác nhau, ví dụ hợp đồng tương lai về lãi suất.

Các hợp đồng lãi suất kỳ hạn được giao dịch giữa các ngân hàng kiểu OTC (Over The Counter) và có các kỳ hạn rất đa dạng từ vài tuần đến vài năm. Trên thực tế hầu hết các hợp đồng lãi suất kỳ hạn được mua/bán với kỳ hạn hàng năm, do vậy FRAs được coi là công cụ trên thị trường tiền tệ. Một hợp đồng FRAs không phải là một cam kết ràng

buộc ngân hàng đi vay/cho vay tiền tại một ngày xác định trong tương lai, mặc dù một lượng tiền gốc danh nghĩa được dùng để tính khoản phải trả tại ngày thanh toán.

Hợp đồng FRAs là một hợp đồng kỳ hạn của lãi suất. Tuy nhiên, nó cũng không phải là một hợp đồng để tạo ra một món cho vay, gửi tiền tại ngày trong tương lai.

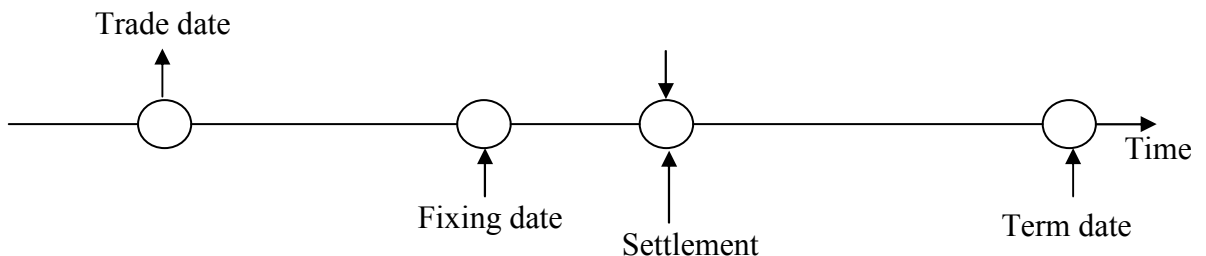
Có 3 loại ngày có liên quan tới việc định nghĩa FRAs.

- Ngày giao dịch (Trade date): Đây là ngày mà các điều khoản của FRAs được đồng ý giữa hai đối tác.

- Ngày thanh toán hoặc ngày bắt đầu (settlement date or start date): đó là ngày khi tiền thanh toán phần bù (compensatory payment) thanh toán được thực hiện bởi một đối tác cho đối tác kia. Đó cũng là ngày bắt đầu cho khoản thời gian của món cho vay/tiền gửi.

- Ngày đáo hạn (Term date or Maturity date): Đó là ngày cuối cùng của kỳ hạn món cho vay/tiền gửi mà trong kỳ hạn này lãi suất được cố định. Điều này được yêu cầu để tính toán khoản tiền phải trả.

Ngày Fixing date: hai ngày trước ngày Settlement date, là ngày lãi suất cố định sẽ được so sánh với một lãi suất chuẩn.



Khoảng cách từ ngày Fixing Date đến Settlement date là hai (02) ngày làm việc, còn từ ngày thanh toán đến đáo hạn là khoảng kỳ hạn cho vay, gửi tiền danh nghĩa.

FRAs được thực hiện như thế nào?

1. Một khách hàng chuẩn bị mua/ bán FRA với ngân hàng. Hợp đồng FRA chốt một lãi suất cho một món vay hoặc tiền gửi danh nghĩa với một thời hạn cố định, bắt đầu tại một ngày trong tương lai. Lãi suất cố định này đôi khi còn được gọi là lãi suất hợp đồng (Contract rate) là “giá” của hợp đồng FRAs, nó được đưa ra bởi ngân hàng chào giá trên thị trường.

2. Ngân hàng không đồng ý cho vay món tiền hoặc chấp nhận tiền gửi với lãi suất cố định trên. Thay vào đó ngân hàng và khách hàng đồng ý với nhau là 02 ngày trước khi kỳ hạn danh nghĩa bắt đầu (ngày fixing date), lãi suất cố định FRAs sẽ được so sánh với một lãi suất chuẩn, một lãi suất benchmark trên thị trường tiền tệ, thông thường là lãi suất LIBOR. Lãi suất chuẩn này được xác định tại ngày fixing date và đôi khi còn được gọi là lãi suất thanh toán (settlement rate).

3. Phụ thuộc vào là khách hàng mua hay bán FRA, và cũng phụ thuộc vào lãi suất cố định FRA cao hơn hay thấp hơn lãi suất chuẩn, một bên sẽ trả tiền đền bù cho bên kia.

4. Việc trả tiền đền bù này (payment of compensation) sẽ có kết quả tương tự như việc chốt lại lãi suất cố định cho khách hàng.

Chúng ta hãy xét một ví dụ về FRA như sau:

Giả sử rằng một công ty lớn muốn chốt cố định lãi suất của một món vay 20tr\$ trong vòng 3 tháng, món vay này bắt đầu vào 2 tháng tới. Công ty này có thể mua một FRA từ ngân hàng. Ngân hàng sẽ đưa ra lãi suất cố định. Lãi suất FRA này sẽ được áp dụng, không cho món vay thực tế 20 tr\$, mà cho con số danh nghĩa 20 tr\$.

Lãi suất FRA là lãi suất “cố định” mà công ty nhờ vào lãi suất này đảm bảo cho món vay 3 tháng của mình (từ kết thúc tháng thứ 2 đến kết thúc tháng thứ 5). Lãi suất cố định được coi là lãi suất kinh doanh, nhưng lãi suất chuẩn (benchmark) vẫn chưa biết tại thời điểm này.

Hai ngày trước ngày thanh toán (hoặc ngày bắt đầu) cho kỳ hạn đi vay/gửi, lãi suất thả nổi chuẩn đã được xác định. Chỉ số thả nổi do đó đã được xác định, ở đây là lãi suất LIBOR.

Phụ thuộc vào lãi suất FRA cao hơn hay thấp hơn lãi suất thả nổi LIBOR, sự thanh toán tiền đền bù (compensation) được thanh toán:

- + Hoặc là Công ty trả phần được bù cho ngân hàng.*
- + Hoặc là Ngân hàng trả cho Công ty.*

Không có khoản tiền gốc 20tr\$ nào được trao đổi, chỉ có tiền thanh toán phần bù, được gọi là quá trình thanh toán. Tuy nhiên, kết quả của việc thanh toán phần bù là chốt cố định lãi suất cho khách hàng (bao gồm cả phần thanh toán) tại lãi suất đã thoả thuận tại hợp đồng FRA (FRA rate).

Người mua và người bán FRA đang mua hoặc bán một công thức chính xác mà tại đó so sánh lãi suất cố định đã được đồng ý với một chỉ số lãi suất thả nổi chuẩn, ví dụ như là LIBOR đối với đồng đô la mỹ.

Người mua một FRA đã chốt cố định được lãi suất trả trong một món vay. Người mua FRA đã bảo vệ được trước rủi ro khi lãi suất thị trường tăng lên.

Người bán FRA đã cố định được lãi suất của lãi nhận được đối với món tiền gửi.

BUY FRA	SELL FRA
Chốt cố định lãi suất đi vay	Chốt cố định lãi suất việc đầu tư/ tiền gửi

Ngày xác định số lãi suất chuẩn được gọi là ngày Fixing date, thông thường ngày này là hai ngày trước khi ngày thanh toán, để cho có đủ thời gian cho hoặc người mua hoặc bán FRA để thanh toán tiền đền bù tại ngày thanh toán.

Ai sẽ trả tiền đền bù cho ai?

Tại ngày Fixing, nếu chỉ số lãi suất thả nổi (ví dụ như LIBOR), cao hơn lãi suất FRA, người bán FRA phải trả tiền đền bù cho người mua FRA. Người mua FRA đã cố định được lãi suất đi vay do vậy nếu lãi suất hiện hành vượt quá lãi suất trên hợp đồng FRA, người mua sẽ nhận tiền đền bù.

Ngược lại, nếu chỉ số lãi suất thả nổi lại thấp hơn so với lãi suất cố định trên FRA, người mua FRA phải trả tiền đền bù cho người bán.

Có thể minh hoạ sự thanh toán tiền đền bù theo bảng như sau :

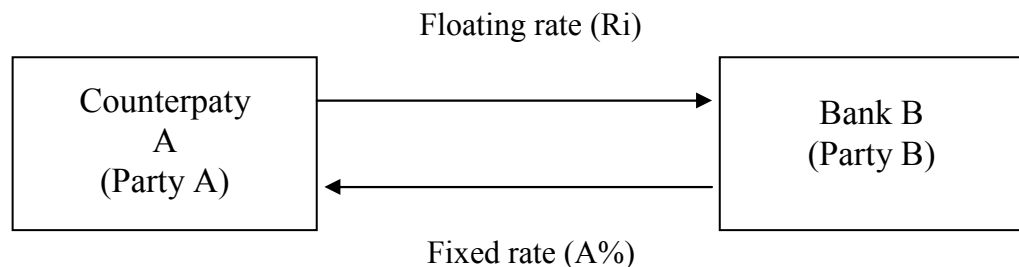
Giá thả nổi (benchmark) cao hơn giá chốt cố định FRAs	Người Bán trả cho người Mua
Giá thả nổi (Benchmark) thấp hơn giá chốt cố định FRAs	Người Mua trả cho người Bán

Chúng ta cũng cần chú ý rằng FRA là một hợp đồng có kỳ hạn, có nghĩa là một hợp đồng bắt buộc phải thực hiện giữa hai đối tác và đây không phải là quyền chọn tức là một trong hai đối tác có thể chọn có hoặc không thực hiện hợp đồng. Một trong hai đối tác bắt buộc phải thanh toán tiền đền bù nếu lãi suất thả nổi với lãi suất cố định trên hợp đồng FRA. Điều này đảm bảo rằng cả hai bên lãi suất có hiệu lực cho thời kỳ cho vay/gửi tiền danh nghĩa sẽ là lãi suất cố định đã được đồng ý giữa hai bên.

Như vậy bằng cách thực hiện hợp đồng FRAs các bên đối tác có thể chốt lại các lãi suất đi vay/cho vay của mình mà không sợ các rủi ro do biến động về lãi suất trong tương lai gây ra.

b. Hoán đổi lãi suất (IRS)

Giao dịch hoán đổi lãi suất IRS = Interest Rate Swap là một thoả thuận giữa hai đối tác để hoán đổi các khoản thanh toán định kỳ trong tương lai. Các khoản lãi nhận được và phải trả được tính trên các cơ sở chỉ số lãi suất khác nhau và lượng tiền gốc danh nghĩa.



IRS là hợp đồng song phương giữa hai đối tác để hoán đổi các khoản thanh toán lãi định kỳ trên một khoảng thời gian. Theo tiêu chuẩn thì kỳ hạn dài thông thường từ 2 năm đến 30 năm.

Khoản gốc không được hoán đổi với nhau, lãi được tính toán dựa trên các thông lệ khác nhau (ví dụ như 30/360, actual/360) cho các loại ngoại tệ khác nhau và chỉ số lãi suất thả nổi khác nhau.

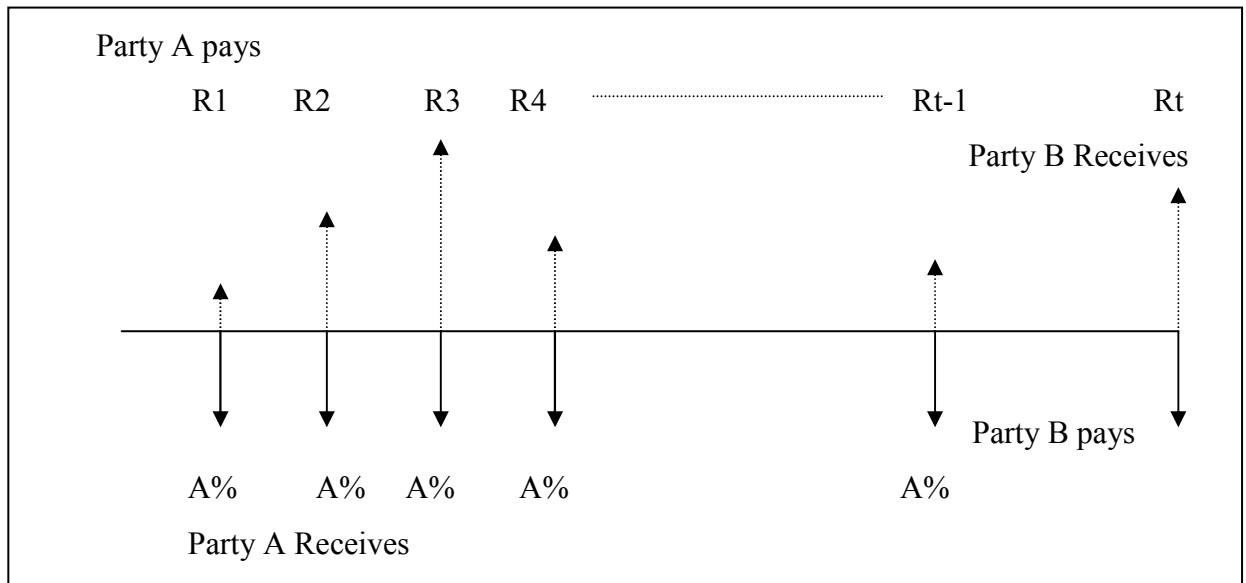
Sự thanh toán tiền lãi mà được tính toán trên cơ sở số tiền gốc danh nghĩa sẽ được cân trừ với nhau. Một đối tác sẽ trả lãi suất cố định được xác định trước trong khi đối tác kia sẽ trả lãi suất thả nổi theo kỳ.

Lãi suất thay đổi thông thường được tính là: LIBOR, SIBOR, VNIBOR.

Ngoại tệ của hai cặp thanh toán lãi suất là giống nhau. IRS được yết giá trên Reuters, Bloomberg.

Giao dịch hoán đổi lãi suất được mô tả như sau:

Dòng lưu chuyển tiền – dòng lưu chuyển tiền đối xứng



Các đối tác tham gia vào giao dịch IRS phải đồng ý các điều khoản sau đây:

- Số lượng tiền danh nghĩa: Lượng tiền này nhìn chung là không hoán đổi, nhưng dòng tiền thanh toán (cash flow payments) được tính toán trên cơ sở con số này.
- Số năm/tháng trên hợp đồng là bắt buộc.
- Chỉ số lãi suất tương thích: Trong khi lãi suất cố định được ấn định lúc ban đầu, việc thanh toán lãi suất thả nổi phụ thuộc vào các chỉ số lãi suất. Thông thường người ta hay lấy lãi suất 3 hoặc 6 tháng LIBOR nhưng cũng có các lãi suất khác có thể được dùng.

Các đối tác tham gia vào thị trường Swap bao gồm các khách hàng cơ bản, những đối tác mà có các TSC và TSN cần phải được che chắn rủi ro. Bao gồm (1) Các ngân hàng và các công ty tài chính, (2) Các công ty bảo hiểm, (3) Các công ty, (4) Các quỹ đầu tư.

Các công ty với các món nợ có lãi suất thả nổi, lo lắng rằng lãi suất sẽ tăng lên trong tương lai, có thể trả với lãi suất cố định khi dùng nghiệp vụ Swap để chốt cố định lãi suất phải trả.

Một nhà đầu tư hoặc một tổ chức tài chính có các TSC có lãi suất cố định và các TSN có lãi suất thả nổi có thể tham gia vào nghiệp vụ Swap này để chốt cố định lợi nhuận do chênh lệch lãi suất mang lại.

Các lý do căn bản để thực hiện giao dịch Swap

- Dùng giao dịch hoán đổi lãi suất sẽ làm thay đổi cơ sở của rủi ro.
 - + Chuyển từ RRLS thả nổi sang cố định
 - + Chuyển từ RRLS cố định sang thả nổi.
 - + Thay đổi bản chất cơ bản của RRLS, ví dụ từ lãi suất LIBOR sang CP (Commercial Paper).
- Dùng giao dịch này để quản lý TSN/TSC.
- Kinh doanh dựa trên biến động của lãi suất.
- Đa dạng hoá các loại hình RRLS theo đường cong lợi nhuận.

Các thuật ngữ liên quan đến giao dịch IRS

- Interest Rate Swap: Thỏa thuận bằng hợp đồng để hoán đổi dòng tiền đã xác định giữa hai đối tác.
- Counterparties: Các đối tác liên quan trong giao dịch Swap.
- Số tiền gốc danh nghĩa – NPA= Notional Principal Amount: đã được xác định trước số tổng dùng để tính toán khoản thanh toán cố định hay thả nổi. Số tiền gốc này không hoán đổi, chỉ có dòng tiền lãi là hoán đổi.
- Chân lãi suất cố định
 - Lãi suất cố định (coupon) được áp dụng cho NPA để tính ra khoản thanh toán cố định, lãi suất cố định này cũng được gọi là giá của giao dịch SWAP. Tạo ra giao dịch SWAP ngang giá, khi lãi suất cố định=lãi suất thị trường.
- Chân lãi suất thả nổi: Lãi suất tham khảo áp dụng cho NPA để tính ra khoản thanh toán thả nổi. Các lãi suất thả nổi tham khảo như là: LIBOR, SIBOR, VNIBOR, KLIBOR, CP, Prime). Xác định tần suất thanh toán và kỳ hạn.
- Kỳ hạn (tenor): Kỳ hạn có liên quan kể từ ngày đầu tiên đến ngày kết thúc.
- Ngày giao dịch (trade date): Là ngày mà các đối tác tham gia vào giao dịch Swap.

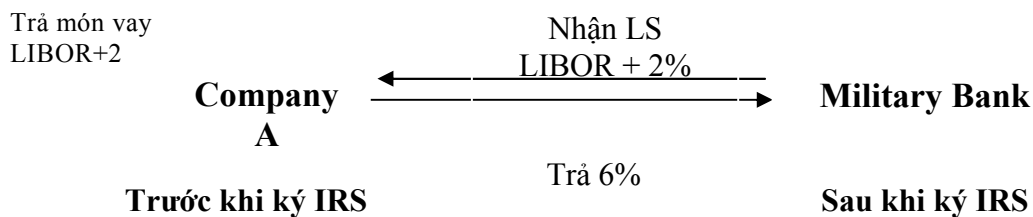
- Ngày thanh toán: Là ngày mà lãi suất coupon được bắt đầu tính, là ngày đầu tiên của giao dịch swap, thông thường là sau ngày giao dịch 02 ngày làm việc.

- Day count fraction: là phương pháp tính số ngày có hiệu lực của kỳ hạn. Điều này phụ thuộc vào tập quán của thị trường.

- Reset date: Là ngày mà tại ngày đó lãi suất thả nổi được cài đặt. Lãi suất xác định trong ngày này thông thường được áp dụng cho kỳ hạn tiếp theo cho đến ngày reset date tiếp tới.

Ví dụ của hợp đồng hoán đổi lãi suất-IRS

Công ty A đã vay 10tr\$ trong vòng hai năm với lãi suất LIBOR + 2%. Lãi suất được trả 6 tháng một lần. Lo sợ rằng lãi suất sẽ tăng lên Công ty này tham gia vào một hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng TMCP Quân đội. Các chi tiết về hợp đồng này là: Số lượng tiền danh nghĩa: USD 10tr\$. Công ty trả lãi suất cố định là 6%, nhận về lãi suất thả nổi LIBOR + 2% được thanh toán cứ 6 tháng một lần.



Tổng hợp lại cứ 6 tháng một lần công ty trả lãi suất cố định 6%.

Các lợi ích của việc thực hiện nghiệp vụ IRS

(1) Giảm chi phí huy động vốn cho các công ty. (2) Cho phép thực hiện quản lý TSN khi lãi suất thị trường có thể dễ dàng thay đổi. (3) Tạo ra tính thanh khoản trên thị trường. (4) Che chắn rủi ro khi lãi suất tăng lên mà không cần phải khóa các món vay dài hạn.

Sử dụng giao dịch hoán đổi lãi suất để giảm RRLS

Ví dụ: Một ngân hàng có các TSC và TSN như sau:

-TSC: khoản cho vay 10tr\$, kỳ hạn 01 năm, lãi suất cố định là 6%.

-TSN: Món tiền gửi 10tr\$, lãi suất thả nổi 4%, kỳ hạn tái định giá là 01 tháng.

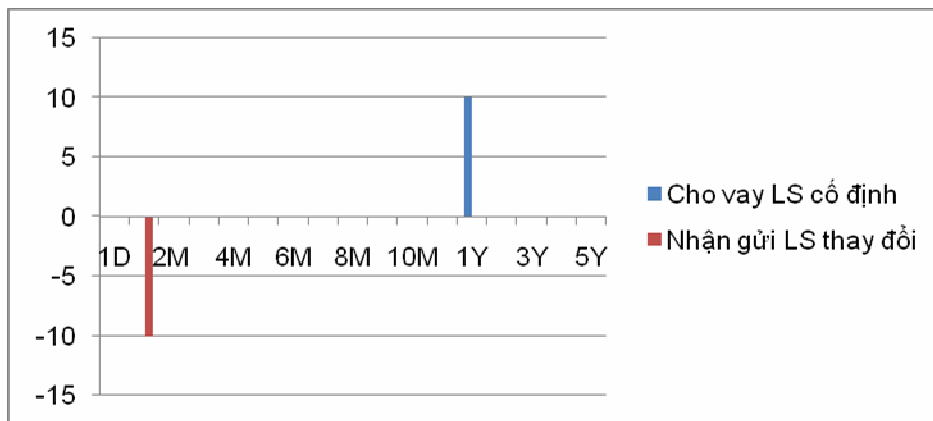
Ta có biểu đồ lệch trước khi thực hiện giao dịch hoán đổi là (xem đồ thị ở dưới). Bây giờ ngân hàng sử dụng giao dịch hoán đổi để giảm RRLS.

Giao dịch IRS: Vốn: \$10tr

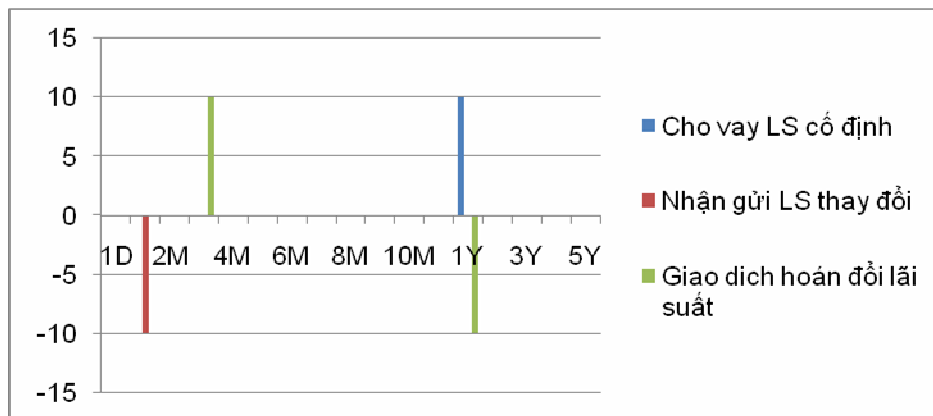
Nhận Lãi suất thả nổi Quý 4.8%

Trả: Lãi suất cố định 1 năm là 4.65%

Ta thấy rõ ràng đối với kỳ đáo hạn 01 năm đã được che chắn rủi ro. Rủi ro bây giờ đã được chuyển về TSN kỳ tái định giá 1 tháng và TSC nhận lãi suất thả nổi 4.8%, 3 tháng tái định giá một lần.



Biểu đồ 1.9: Biểu đồ độ lệch trước khi thực hiện hoán đổi lãi suất



Biểu đồ 1.10: Biểu đồ độ lệch sau khi thực hiện IRS

c. Quyền lựa chọn lãi suất (Interest Rate Option)

- *Khái niệm:* Quyền chọn là một hợp đồng cho phép người mua quyền có quyền (nhưng không phải nghĩa vụ) mua hoặc bán một lượng xác định các tài sản/công cụ tài chính trước hay tại thời điểm xác định trong tương lai với một mức giá được xác định ngay tại thời điểm thoả thuận hợp đồng. Các hợp đồng quyền

chọn lãi suất phổ biến là những hợp đồng mua bán chứng khoán, các khoản cho vay hay các hợp đồng tương lai.

Ví dụ : Mua quyền chọn vay USD3tr, sau 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 5%. Phí quyền chọn là USD10,000.

Các thuật ngữ liên quan đến hợp đồng quyền chọn :

(1) Mua/Bán quyền chọn: ta có thể lựa chọn giữa mua quyền chọn hay bán quyền chọn. (2) Quyền mua/quyền bán (Call/Put Option). (3) Hợp đồng kiểu Mỹ/Châu Âu. (4) Giá thực hiện quyền chọn (Strike Price) là lãi suất mà các bên mua quyền chọn đồng ý thực hiện quyền. (5) Phí quyền chọn (Premium). (6) Lợi/Bằng/Thiệt giá (In/At/Out of the Money).

Hợp đồng quyền chủ yếu được giao dịch trên thị trường chính thức, tập trung tại một trung tâm giao dịch quyền để tạo thuận lợi cho việc cân bằng trạng thái quyền thông qua các hợp đồng đối ứng.

Các loại hợp đồng quyền chủ yếu được mua bán: hợp đồng quyền tín phiếu kho bạc, đô la châu Âu, trái phiếu kho bạc, trái phiếu địa phương, hợp đồng chặn trên, chặn dưới và chặn cả trên và dưới. Các hợp lựa chọn chuẩn gồm 4 loại: Mua quyền mua, bán quyền mua, mua quyền bán, bán quyền bán.

Trạng thái lãi suất	Tổn thất	Loại hợp đồng	Tác động
Lãi suất tăng	Lợi nhuận giảm (ngân hàng có khe hở nhạy cảm âm)	Quyền bán	Giá trị thị trường các chứng khoán, tín dụng, hợp đồng tương lai sẽ giảm -> thực hiện quyền bán mang lại thu nhập cho người mua quyền do người mua quyền có thể mua chứng khoán, tín dụng với mức giá thị trường thấp hơn và bán cho người phát hành quyền với giá cao hơn (giá thỏa thuận trước).
Lãi suất giảm	Lợi nhuận giảm (ngân hàng có khe hở nhạy cảm dương)	Quyền mua	Giá trị thị trường các chứng khoán, tín dụng, hợp đồng tương lai sẽ tăng -> thực hiện quyền mua mang lại thu nhập cho người bán quyền do người bán quyền có thể bán chiết khấu, tín dụng với mức giá thị trường cao hơn và mua từ người phát hành quyền với giá thấp hơn (giá thỏa thuận trước)

VD1: Như dự tính phát hành các CD hưởng lãi trị giá 150 tỷ kỳ hạn 6 tháng vào cuối tuần. Lãi suất CD trên thị trường hiện tại là 6,5%/năm, và ngân hàng lo ngại rằng nó sẽ tăng lên 7%. Khi LS tăng, chi phí trả lãi CD mới tăng thêm $150 \times (7 - 6,5) \% \times 6/12 = 0,375$ tỷ, từ đó làm giảm lợi nhuận tiềm năng của ngân hàng. Để hạn chế tổn thất tiềm năng, ngân hàng liên lạc với các nhà kinh doanh có ý định phát hành quyền bán với các hợp đồng tương lai tín phiếu tại mức giá 960 triệu (cho 1 hợp đồng mệnh giá 1 tỷ). Quyền phí là 5 triệu. Khi lãi suất tăng như dự đoán, giá trị thị trường của các hợp đồng trong tương lai giảm xuống còn 940 tỷ. Nếu giá trị thị trường giảm xuống mạnh hơn, quyền bán sẽ được thực hiện vì ngân hàng có thể mua tín phiếu với giá rẻ hơn và bán ở mức cao hơn (mức giá theo hợp đồng quyền). Do vậy, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng từ giao dịch quyền bán sẽ được tính như sau:

LN trước thuế = Giá giao dịch theo hợp đồng quyền – Giá thị trường của CK
 Quyền phí = $960 - 940 - 5 = 15$ tỷ.

Khoản lợi nhuận này sẽ bù đắp 1 phần tổn thất do chi phí trả lãi của các CD tăng lên nếu lãi suất tăng.

- *Các loại hợp đồng quyền chọn:*

Trên thị trường, các loại quyền chọn về lãi suất phổ biến được các ngân hàng sử dụng rộng rãi là quyền chọn lãi suất trần (Cap), quyền chọn lãi suất sàn (Floor) và quyền chọn lãi suất trần – sàn (Collar)

✓ Quyền chọn lãi suất trần: được thiết kế để cung cấp sự bảo hiểm chống lại tình trạng lãi suất tăng vượt quá một mức nhất định. Người vay (người mua quyền) được đảm bảo rằng tổ chức cho vay sẽ không tăng lãi suất của khoản tín dụng vượt quá mức trần, đổi lại người mua quyền phải trả cho người bán quyền một khoản tiền đảm bảo (gọi là quyền phí).

Ví dụ: Một công ty có khoản vay 5 năm theo lãi suất thả nổi, lãi suất đi vay là LIBOR 6 tháng, lãi suất hiện hành là 6%/năm, lo ngại rằng lãi suất LIBOR có thể sẽ tăng lên. Công ty muốn bảo hiểm chống lại tình trạng lãi suất tăng lên vượt quá

7%/năm. Đơn vị tài chính đảm bảo rằng lãi suất thả nổi mà công ty phải trả không quá 7%, đơn vị tài chính sẽ thanh toán mức vượt trội của lãi suất thả nổi so với 7%. Mức trần lãi suất có thể coi như là một danh mục đầu tư của quyền chọn mua trên lãi suất 6 tháng.

Như vậy, trong giao dịch trên, nếu lãi suất thị trường không tăng quá 7% thì công ty tài chính sẽ có lãi, số tiền lãi mà công ty tài chính nhận được chính bằng số tiền phí bán quyền chọn. Nhưng nếu lãi suất thị trường tăng vượt quá 7% thì nguy cơ lỗ của công ty tài chính sẽ tăng lên. Ngược lại, đối với nhà đầu tư, nếu lãi suất trên thị trường biến động dưới 7% thì nhà đầu tư sẽ bị lỗ, mức lỗ tối đa mà nhà đầu tư phải chịu chính bằng phí mua quyền chọn. Nhưng nếu lãi suất tăng lên trên 7% thì nhà đầu tư sẽ có lãi, lãi suất tăng càng cao thì mức thu lợi của nhà đầu tư càng lớn.

Quyền chọn lãi suất sàn: Ngược lại với quyền chọn lãi suất trần, quyền chọn lãi suất sàn đặt ra giới hạn dưới lãi suất sẽ được chi trả. Quyền chọn lãi suất sàn là danh mục đầu tư của quyền chọn bán về lãi suất.

Quyền chọn lãi suất trần – sàn: Đặt ra giới hạn trên và dưới của lãi suất. Ngân hàng thường sử dụng hợp đồng trần – sàn lãi suất để bảo vệ thu nhập của mình khi lãi suất dao động thất thường hay khi ngân hàng không thể dự tính được chính xác động thái của lãi suất trên thị trường.

Ví dụ: Một ngân hàng vừa nhận được một khoản tín dụng 100.000 USD trên thị trường tiền tệ có thể ký hợp đồng quyền chọn lãi suất trần – sàn nằm trong khoảng 5%- 7% với một công ty tài chính. Nếu lãi suất thị trường vượt quá 7% công ty tài chính sẽ thanh toán cho khoản chi phí lãi tăng thêm. Ngược lại, nếu lãi suất trên thị trường giảm xuống dưới 5% thì ngân hàng sẽ phải thanh toán theo mức lãi suất tối thiểu là 5%. Trong trường hợp quyền chọn lãi suất trần – sàn, người mua quyền chọn sẽ phải trả trần phí, đồng thời được nhận sàn phí. Thu nhập của mỗi người có thể là âm hoặc dương phụ thuộc vào sự biến động của lãi suất và chênh lệch giữa trần phí và sàn phí.

Trong các giao dịch quyền chọn, khi người mua quyền chọn có lãi thì người bán quyền chọn sẽ bị lỗ và ngược lại, nếu người mua bị lỗ thì người bán sẽ có lãi. Tuy vậy, lỗ trong giao dịch quyền chọn đối với người mua chỉ bị giới hạn ở mức phí mua quyền chọn, trong khi lãi đối với người bán cũng chỉ được giới hạn trong phạm vi đó, còn lỗ thì không có giới hạn.

d. Hợp đồng tương lai (Futures)

Khái niệm: Hợp đồng tài chính tương lai (Financial Future Contract) là một thoả thuận giữa hai đối tác mua hay bán một sản phẩm tài chính cụ thể tại một thời điểm ấn định trong tương lai theo mức giá xác định trước vào ngày ký hợp đồng. Giá trị thị trường của hợp đồng tài chính tương lai thay đổi hàng ngày vì giá sản phẩm tài chính biến động không ngừng theo thời gian

Mục đích: để dịch chuyển RRLS từ nhà đầu tư không ưa thích rủi ro (ví dụ, các NHTM) sang các nhà đầu cơ, những người sẵn sàng chấp nhận và hy vọng kiếm được lợi nhuận từ chính những rủi ro này.

Các loại công cụ được mua bán thông qua hợp đồng tài chính tương lai: trái phiếu kho bạc; tín phiếu, tiền gửi đô la châu Âu ngắn hạn; chiết khấu quỹ liên bang ngắn hạn, LIBOR ngắn hạn.

Thực hiện:

+ Qua Sở giao dịch chính thức: nếu một ngân hàng đề nghị bán hợp đồng tương lai (ngân hàng tạo ra thế đoản (go short – short hedge), tức là ngân hàng cam kết giao chứng khoán cho người mua theo hợp đồng với mức giá định trước vào một ngày xác định trong tương lai thông qua một tổ chức thanh toán bù trừ.

+ Qua thị trường phi chính thức: tương tự như trên, nhưng ngân hàng chịu nhiều rủi ro hơn, vì không có đơn vị đứng ra làm đảm bảo cho quá trình thực hiện hợp đồng, tính thanh khoản của chứng khoán tại thị trường phi chính thức cũng cao hơn.

Hợp đồng tài chính tương lai che chắn rủi ro lãi suất như thế nào?

Bảng 1.10: Hợp đồng tương lai (Futures) che chắn RRLS

Trạng thái khe hở lãi suất	Dự đoán thay đổi lãi suất trên thị trường	Rủi ro	Chính sách ngân hàng thực hiện
Khe hở dương	Lãi suất giảm	Giảm thu nhập	- Nghiệp vụ phòng chống thế trường (go long – long hedge) - Thời điểm hiện tại: mua một hợp đồng trên thị trường tài chính tương lai tại mức giá định trước, ví dụ cho 6 tháng, - Sau 6 tháng bán một hợp đồng với quy mô tương tự, - Kết quả: hai hợp đồng trên triệt tiêu cho nhau trên tài khoản của ngân hàng tại trung tâm thanh toán bù trừ của sở giao dịch, ngân hàng không phải thực hiện trách nhiệm giao nhận chứng khoán, - Nếu lãi suất giảm trong suốt 6 tháng tồn tại của hợp đồng thứ nhất, giá chứng khoán sẽ tăng. Vì vậy khi ngân hàng bán chứng khoán theo hợp đồng thứ hai, mức giá sẽ cao hơn. Lợi nhuận sẽ tạo ra trên thị trường tương lai và sẽ bù đắp một phần hay toàn bộ tổn thất về thu nhập do lãi suất giảm.
Khe hở âm	Lãi suất tăng	Giảm thu nhập	- Nghiệp vụ về phòng chống thế đoản (go short – short hedge) - Thời điểm hiện tại: bán một hợp đồng trên thị trường tài chính tương lai tại mức giá định trước, ví dụ cho 6 tháng, - Sau 6 tháng: mua một hợp đồng với quy mô tương tự, - Kết quả: hai hợp đồng trên triệt tiêu cho nhau trên tài khoản của ngân hàng tại trung tâm thanh toán bù trừ của sở giao dịch, ngân hàng không phải thực hiện trách nhiệm giao hay nhận chứng khoán, - Nếu lãi suất tăng trong suốt 6 tháng tồn tại của hợp đồng thứ nhất, giá chứng khoán sẽ giảm. Vì vậy, khi ngân hàng mua chứng khoán theo hợp đồng thứ hai, mức giá sẽ thấp hơn. Lợi nhuận được tạo ra trên thị trường tương lai và sẽ bù đắp một phần hay toàn bộ tổn thất về thu nhập từ danh mục chứng khoán ngân hàng nắm giữ do lãi suất tăng.

Ví dụ: Ngân hàng dự tính lãi suất sẽ tăng trong 3 tháng tới. Hiện tại, lãi suất tiền gửi trả khách là 10%/năm. Tuy nhiên, nhà quản lý rủi ro ngại rằng lãi suất tiền gửi có thể tăng 0.5%/năm trong 3 tháng tới, làm giảm sút lợi nhuận cận biên của ngân hàng.

Nếu ngân hàng muốn có 100 tỷ tiền gửi trong vòng 90 ngày tới, lãi suất tiền gửi hiện tại là 10%/năm.

$$\begin{aligned}\text{Chi phí trả lãi tiền gửi} &= \text{Lượng tiền gửi mới} \times \text{Lãi suất năm} \times \frac{\text{Kỳ hạn tỷ giá}}{360} \\ &= 100 \times 10\% \times \left(\frac{90}{360}\right) = 2,5 \text{ tỷ}\end{aligned}$$

Tuy nhiên, nếu lãi suất tiền gửi tăng lên 0.5%, chi phí trả lãi tiền gửi là:

$$100 \times 10.5\% \times \frac{90}{360} = 2.625 \text{ tỷ}$$

Tổn thất lợi nhuận tiềm năng là: $2.625 - 2.5 = 0.125$ tỷ

Ngân hàng sẽ hạn chế tổn thất này bằng một hoạt động tài chính tương lai

- Thời điểm hiện tại: bán 100 hợp đồng tài chính tương lai tín phiếu kho bạc, thời điểm thực hiện hợp đồng sau 90 ngày với mức lãi suất 8.88%/năm. Tổng giá trị thị trường của 100 hợp đồng này là 91.125 tỷ.

- Sau 90 ngày: mua lại 100 hợp đồng với mức lãi suất 9%, tổng giá trị thị trường là 91 tỷ. Lợi nhuận sau khi kết thúc các giao dịch tương lai là 0.125 tỷ.

Kết quả: chi phí tiền gửi tăng thêm được bù đắp bởi các khoản thu nhập từ các hợp đồng tương lai.

1.2.3.5. Dự đoán, phân tích biến động của lãi suất

Ngân hàng có thể thành lập ra một bộ phận có nhiệm vụ chuyên theo dõi, nghiên cứu và phân tích những biến động về lãi suất nhằm đưa ra những nhận định về lãi suất.

Ngân hàng cũng có thể xây dựng một hệ thống dự báo lãi suất, họ có thể đưa ra các quyết định điều chỉnh lãi suất các bên TSC và TSN để đáp ứng tính cạnh tranh trên thị trường. Nguyên lý của việc điều chỉnh này là, khi lãi suất dự báo là tăng: cho vay ngắn, đi vay dài và ngược lại khi lãi suất giảm ta cho vay dài, đi vay ngắn.

Việc phân tích và có các dự báo chính xác về lãi suất trong tương lai có thể hạn chế các rủi ro khi lãi suất thay đổi bằng cách tạo ra các khe hở nhạy cảm hợp lý phù hợp với dự đoán của lãi suất trong tương lai. Hơn nữa đối với các ngân hàng quản lý RRLS một cách tích cực có thể thu được lợi nhuận khi lãi suất thay đổi theo đúng như dự đoán của họ.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến QLRRLS tại NHTM

1.2.4.1. Trình độ công nghệ, năng lực cán bộ chuyên môn

Bước đầu tiên trong quá trình kiểm soát RRLS là tập hợp dữ liệu để mô tả tình hình tài chính hiện tại của ngân hàng. Mỗi hệ thống đo lường, dù là báo cáo Gap hay một mô hình mô phỏng giá trị kinh tế cũng đòi hỏi thông tin trên BTKTS. Ngân hàng nên có hệ thống quản lý thông tin đầy đủ (MIS) để cho phép truy suất thông tin chính xác, kịp thời.

Để mô tả RRLS gắn liền với tình hình kinh doanh của ngân hàng, ngân hàng cần có thông tin cho mỗi loại công cụ tài chính hay danh mục đầu tư về:

- Số dư hiện tại và các khế ước lãi suất có liên quan đến danh mục đầu tư.
- Các điều khoản khế ước hay dự tính của công cụ hay danh mục đầu tư liên quan đến các khoản tiền gốc, ngày điều chỉnh lãi suất và ngày đáo hạn.
- Đối với các điều khoản lãi suất có thể điều chỉnh, danh mục lãi suất được sử dụng để định giá lại, cũng như các công cụ có khế ước trần hay sàn....

Đi kèm với trình độ công nghệ, năng lực nhận thức về RRLS cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý RRLS. Ngân hàng cần có các khóa đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ quản trị rủi ro để nâng cao trình độ nghiệp vụ. Trình độ cán bộ về QTRRLS cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới QLRRLS của Ngân hàng.

1.2.4.2. Môi trường pháp lý và sự phát triển của thị trường tài chính

Sự phát triển của một thị trường tài chính ảnh hưởng đến việc QLRRLS ở chỗ khi thị trường tài chính phát triển sẽ ra đời các công cụ mới để che chắn RRLS, hơn nữa khi TTTC phát triển, lãi suất sẽ biến động nhiều hơn và do đó nhu cầu của việc QLRRLS cũng ngày càng đa dạng hơn.

Khi NHTW quan tâm nhiều đến các loại rủi ro trong hệ thống ngân hàng, việc quản lý giám sát RR cũng như môi trường pháp lý cũng tác động rất nhiều đến QLRRLS tại các NHTM.

1.2.4.3. Hệ thống thông tin dự báo về tình hình thị trường, lãi suất

Như ở phần trên đã trình bày có hệ thống thông tin và dự báo chính xác sự biến động của lãi suất, các NHTM sẽ rất chủ động trong việc QLRRLS.

1.3. KINH NGHIỆM QLRRLS TẠI MỘT SỐ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1.3.1. Tại chi nhánh ngân hàng HSBC, Việt nam

Chi nhánh ngân hàng HSBC này dùng phương pháp giá trị có thể tổn thất -VaR và P&L (Profit and Loss) để quản lý RRLS, VaR cho HSBC biết trường hợp xấu nhất của RRLS là như thế nào và VaR đo lường độ lớn của các di chuyển của P&L trong những ngày tồi tệ nhất.

Ví dụ: VaR tại HSBC: VaR của HSBC Singapore là \$7 triệu

Một cách chính xác hơn, với xác suất 99%, giá trị VaR 10 ngày tới trong số Trading Book của ngân hàng là 7tr\$, điều đó có nghĩa là HSBC Singapore, tất cả các trạng thái kinh doanh không được lỗ vượt quá \$7tr trong vòng 10 ngày tới, xác suất là 99%. Tuy nhiên mặt khác với XS 1%, HSBC có thể mất hơn 7tr\$.

Con số VaR này có thể tăng lên hay giảm xuống hàng ngày dựa vào các tác động của:

- Các trạng thái kinh doanh tại HSBC Singapore (Trading Positions)
- Sự thay đổi của lãi suất (Market Volatility)
- Hiệu quả của các danh mục đầu tư và các trạng thái khác tại Singapore.

VaR là sự thay đổi của thị trường áp dụng vào cho các trạng thái vốn. VaR với giả thiết rằng chúng ta bị tắc trong trạng thái ngày hôm nay. Sự thay đổi giá trị VaR gây ra bởi sự thay đổi của lãi suất thị trường đối với những trạng thái vốn mà ngân hàng đang nắm giữ. Giá trị VaR dùng các tư liệu trong quá khứ để tiên đoán về một tương lai gần.

HSBC tính VaR như thế nào?

HSBC không dùng sự thay đổi của Lãi và lỗ (P&L) để tính VaR vì lãi /lỗ không giải thích được những gì sẽ xảy ra cũng như làm thế nào để che chắn rủi ro, nhưng HSBC dùng P&L cho mục đích kiểm tra (Back Testing).

VaR được tính bằng = PVBP* sự thay đổi của thị trường (Market Volatility)

$$\text{VaR} = \text{Risk (Position)} * \text{Volatility (Market)}$$

$$= \text{PVBP position/market} * [\sigma \text{ market/day} * (t \text{ day}/250)^{1/2} * \phi \text{ confidence}]$$

Như vậy để tính được VaR ta phải dùng PVBPs, điều này sẽ tách giá trị VaR và P&L làm hai bộ phận, dựa vào các trạng thái và độ thay đổi của thị trường (Market Volatility).

Ngân hàng dùng VaR như thế nào trong việc quản lý rủi ro

Ngân hàng đã tính mối quan hệ giữa VaR và vốn điều lệ (Regulatory Capital).

Capital = VaR (10 – days)*Regulatory Factor

Ví dụ: Xác suất 99%, 10 ngày, VaR của HSBC Singapore là \$7tr

Giả thiết rằng các nhân tố quy định (Regulatory Factor) = 3.8

HSBC Singapore cần ít nhất là: **\$26.6 triệu vốn = 7 tr\$*3.8**

Nếu ngân hàng không có đủ vốn trên, ngân hàng cần báo cáo trường hợp ngoại lệ trên cho Hội sở tại HongKong hoặc cắt giảm trạng thái đang nắm giữ. Điều này sẽ tự động làm giảm giá trị VaR và đồng thời làm giảm vốn yêu cầu.

Trách nhiệm QLRRLS thuộc về người đứng đầu Treasury, Giám đốc Phòng QLRR và Giám đốc tài chính. Họ cần phải quản lý chặt chẽ hơn và cần phải nhận ra RRLS sớm hơn.

1.3.2. Tại chi nhánh ngân hàng Calyon, Hồ Chí Minh

Ngân hàng này (xin được giấu tên) quản lý RRLS bằng phần mềm của Hội sở, dựa trên 3 phương pháp sau:

- a. Khe hở nhạy cảm lãi suất (Cash Flow Gap-Mismatch)
- b. Phương pháp độ nhạy cảm lãi suất (Sensitivities)
- c. Giá trị có thể tổn thất (VaR)

Cơ sở lãi suất dùng để định lượng lãi suất trong ngân hàng đối với đồng Việt nam (VND) là các lãi suất được công bố rộng rãi bao gồm lãi suất VNIBOR đối với kỳ hạn đến 1 năm và lãi suất Trái phiếu chính phủ (Government Bonds) đối với các kỳ hạn lớn hơn 1 năm.

Đối với đồng USD là lãi suất trên thị trường Việt nam trên hãng tin REUTERS. Đối với đồng EUR thì là lãi suất các kỳ hạn của đồng này tại thị trường Việt nam.

a. Hạn mức về chênh lệch kỳ hạn trong dòng tiền (Cash Flow Gap-Mismatch) trong vòng 1 tuần lễ, tức là hạn mức mà bộ phận nguồn vốn có thể Âm hoặc Dương trên mỗi kỳ hạn đối với từng loại đồng tiền. Hạn mức này dùng để quản lý cả rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản.

Mục đích của hạn mức này là nhằm đảm bảo cho ngân hàng có thể duy trì hoạt động liên tục trong thời gian tối thiểu là 1 tuần nếu có khủng hoảng xảy ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn vốn của ngân hàng và trong thời gian 1 tuần này ngân hàng sẽ đưa ra các biện pháp xử lý khủng hoảng. Ngân hàng có hạn mức khe hở nhạy cảm lãi suất cho các kỳ hạn từ O/N đến 5 năm.

Để quản lý rủi ro thanh khoản ngân hàng có các loại hạn mức dòng tiền sau: Hạn mức 7 ngày (Long /Short), hạn mức 1 tháng, hạn mức chung (in general) bao gồm Cook Weighted Assets (Basel 1) và Risk Weighted Assets (Basel 2)

Cụ thể ngân hàng qui định hạn mức dòng tiền ra vào (Cash IN/OUT) tối đa trong 7 ngày tới, cash IN/OUT trong 30 ngày tới

b. Hạn mức trên độ nhạy cảm lãi suất trên một điểm lãi suất (Basic Point=bp), thể hiện rằng khi lãi suất thay đổi 0.01% thì ngân hàng sẽ lãi hay lỗ bao nhiêu trên các trạng thái hiện có. Hạn mức độ nhạy cảm được tính toán bằng phần mềm dựa trên các thông số như dòng tiền (Cash Flow Gap) và lãi suất qua đêm của từng đồng tiền.

Hạn mức độ nhạy cảm chỉ có giá trị trong 1 ngày làm việc tiếp theo thể hiện chênh lệch lãi/ lỗ khi lãi suất thay đổi 1 điểm cơ bản đối với toàn bộ bảng tổng kết tài sản của ngân hàng.

Ngân hàng đặt các hạn mức độ nhạy cảm lãi suất này

c. Hạn mức về giá trị có thể tổn thất (VaR): biện pháp dùng để đo lường rủi ro lỗ trên từng hạng mục và tất cả các hạng mục trong bảng cân đối tài sản của ngân hàng. Các hạn mức này sẽ dùng để so sánh về lỗ khi đối chiếu với giá thị trường (Mark-to-Market).

Giá trị VaR được tính toán trên hệ thống phần mềm và VaR có 5 tác dụng là quản lý rủi ro, quản lý định lượng, quản lý tài chính, báo cáo tài chính và tính toán lượng vốn cần thiết. VaR cực kỳ quan trọng vì nó sẽ giúp tiết kiệm vốn (Economic Capital), kiểm tra mức độ nhạy cảm của thị trường (stress testing), kiểm tra và dự đoán được mức độ cần rút lui (back-testing), dự đoán mức độ thâm hụt (expected shortfall).

Hạn mức nhạy cảm lãi suất (VaR) được tính cho từng loại ngoại tệ, ví dụ: hạn mức đối với VND và các loại ngoại tệ khác như sau:

Hạn mức đối với VND	EUR100,000
Hạn mức với USD	EUR 200,000
Hạn mức với EUR	EUR300,000
Hạn mức với đồng JPY	EUR100,000
Tổng hạn mức VaR	<u>300,000 EUR</u>

Khi hạn mức VaR quá giới hạn cho phép, phần mềm QTRR sẽ tạo ra các cảnh báo cho nhân viên giao dịch cũng như cán bộ quản lý biết. Lúc này ngân hàng cần thiết phải đóng các trạng thái vốn của mình để giá trị VaR nằm trong hạn mức cho phép. Khi đóng các trạng thái vốn này, các khe hở nhạy cảm lãi suất của các kỳ hạn tự động giảm xuống.

Các trung tâm lợi nhuận tại Chi nhánh như là: FX Desk, MM Desk, Forward Desk, Derivatives đều bán các trạng thái cho nhau và không giữ trạng thái (Internal Squaring) Ví dụ: FX bán USD lấy đồng (VND) thì sẽ gửi VND cho bộ phận MM và phải vay USD của bộ phận MM.

Hệ thống phần mềm của ngân hàng có tên: GCE=Global Central Exposure. Hệ thống cho phép các giao dịch viên biết được tại bất kỳ thời điểm nào hạn mức của bất kể khách hàng nào còn là bao nhiêu. Tại một thời điểm bất kỳ các dealers có thể biết được khách hàng nào đó đã dùng bao nhiêu hạn mức và còn bao nhiêu hạn mức.

Hệ thống quản trị rủi ro đặt tại hội sở Paris và luôn luôn online, cập nhật số liệu liên tục. Hệ thống này được thuê bởi hội sở và được dùng cho toàn bộ hệ thống các chi nhánh của Ngân hàng trên toàn thế giới. Chi phí thuê khá cao cỡ khoảng vài triệu EUR/1tháng.

1.3.3. Nhận xét về việc quản lý RRLS tại hai chi nhánh ngân hàng trên

Việc áp dụng phương pháp QLRRLS bằng phương pháp giá trị có thể tồn thất là phương pháp mới nhất hiện nay trên thế giới, các phương pháp khác như phương pháp khe hở nhảy cảm lãi suất (Repricing Gap), PVBP, Khe hở kỳ hạn kinh tế (Duration Gap) là các phương pháp trước đó, tuy nhiên đều có ưu nhược điểm khác nhau. Trường hợp thứ 2, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại HCM đã áp dụng nhiều phương pháp khác đồng thời để QLRRLS. Thực tế đã chứng minh rằng các chi nhánh trên quản lý RRLS khá hiệu quả bằng các phương pháp hiện đại nhất hiện nay. Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận rằng trong BTKTS của các ngân hàng trên đồng tiền cơ sở là đồng đô la Mỹ (khác với các NHTM tại Việt nam là tiền đồng), sự biến động lãi suất có khác nhau giữa 2 đồng tiền và đây là các chi nhánh, hội sở của các ngân hàng này đặt tại các nước khác do vậy việc áp dụng QLRRLS cũng có phần khác đối với các NHTMVN.

Các ưu việt trong phương pháp QLRRLS của 2 chi nhánh ngân hàng nước ngoài này là : (1) Áp dụng phương pháp QTRR tiên tiến, (2) Có các phần mềm rất hiện đại với chi phí rất cao, đã được chạy thử tại Hội sở nên độ tin cậy khá lớn, (3) Có qui trình QTRRLS bài bản và được chuẩn hóa , (4) Quản lý RRLS bằng VaR là phương pháp hiện đại nhất hiện nay, (5) đã được chứng minh tính hiệu quả tại thị trường Việt nam.

Kinh nghiệm các NHTMVN có thể áp dụng được là trong hoàn cảnh hiện nay tại các NHTMVN khi vốn điều lệ chưa cao, RRLS sẽ có tác động rất lớn vào lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của ngân hàng, vì vậy việc áp dụng các phương pháp quản trị hiện đại là rất cần thiết. Tuy nhiên chi phí đầu tư cho các phần mềm là tương đối cao (nếu mua) và cũng cần đội ngũ chuyên viên kỹ thuật và chuyên môn có trình độ cao để có thể tự viết các phần mềm này (nếu tự viết phần mềm).

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2009

2.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM

2.1.1. Cấu trúc của hệ thống Ngân hàng Việt nam

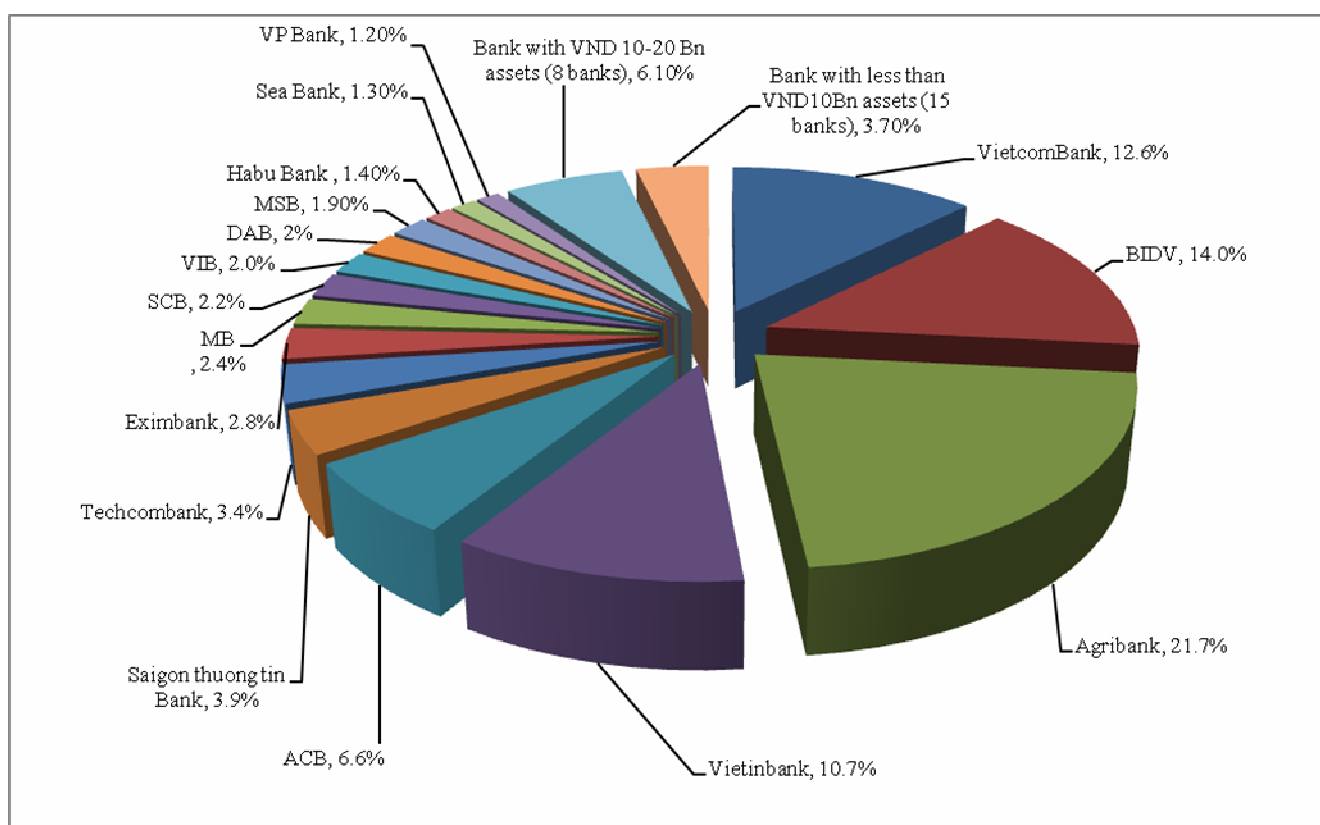
Hệ thống ngân hàng Việt nam thời kỳ năm 1988 gồm 4 ngân hàng Nhà nước: Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - VCB, ngân hàng Đầu tư và phát triển BIDV, Ngân hàng Công thương và ngân hàng Nông nghiệp đã được tách riêng ra khỏi ngân hàng Nhà nước với mục đích thực thi các hoạt động thương mại. Vào tháng 5/1989 hội đồng bộ trưởng thông qua 2 quyết định: 1- NHNN Việt nam tiếp tục thực hiện các chức năng truyền thống của mình và quản lý toàn bộ hệ thống ngân hàng tại Việt nam và 2- các ngân hàng, quỹ tín dụng và các Công ty Tài chính tại Việt nam thực hiện các hoạt động ngân hàng. NHNN Việt nam có quan hệ rất chặt chẽ với Bộ Tài Chính.

Cùng với chính sách mở của nền kinh tế bắt đầu từ năm 1986 và các chính sách thu hút đầu tư tại Việt nam, số lượng các tổ chức tín dụng đã tăng lên nhanh chóng. Hiện nay hệ thống ngân hàng Việt nam bao gồm các tổ chức tín dụng sau đây: 03- NHTM Nhà nước (Ngân hàng Nông nghiệp, BIDV, Ngân hàng phát triển Nhà Mekong), 02 NHTM cổ phần từng phần (Vietcombank, Vietinbank), 01 Ngân hàng Chính sách Việt nam (Vietnam Bank for Social Policies), 01 ngân hàng phát triển, 38 ngân hàng TMCP Việt nam, 05 ngân hàng liên doanh, 05 ngân hàng vốn nước ngoài (HSBC, SCB, Shinhan, ANZ, Calyon), 45-chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Việt nam, 16 -công ty tài chính, 13 công ty thuê tài chính, 47-văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài tại Việt nam, 01 Quỹ tín dụng nhân dân và 1029 Quỹ tín dụng nhân dân.

2.1.2. Môi trường kinh doanh của hệ thống ngân hàng Việt nam

Hiện nay các ngân hàng có vốn Nhà nước chiếm vị thế trong hệ thống các Ngân hàng và Chính phủ luôn chiếm phần trăm chỉ đạo. Việc cổ phần hóa các

ngân hàng nhà nước diễn ra chậm chạp. Ví dụ sau khi cổ phần hóa, chính phủ vẫn chiếm 91% vốn tại Vietcombank và 89% tại ngân hàng Công thương. Bốn NHTM Nhà nước vẫn chiếm khoảng 60% tổng tài sản của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong khi đó các ngân hàng cổ phần, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính và công ty cho thuê mua và Quỹ tín dụng nhân dân chỉ chiếm khoảng 20, 11, 7, 2% tương ứng.



Biểu đồ 2.1. Thị phần của các ngân hàng Việt nam

Nguồn: Reuters

Ngoài các NHTM Nhà nước, các NHTM cổ phần tại Việt nam đã khẳng định được vị thế của mình trong hệ thống các ngân hàng Việt nam. Từ năm 2001 đến 2008, tỷ lệ tăng vốn pháp định là 64%/năm, là con số lớn nhất trong toàn hệ thống. Tổng tài sản của các NHTM cổ phần cũng tăng bình quân khoảng 56%/năm. Các NHTM cổ phần cũng được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Số lượng các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ cổ phần của các NHTM cổ phần tăng lên. Tuy nhiên Việt nam vẫn hạn chế tỷ lệ tối đa nắm giữ của các đối tác nước ngoài đối với

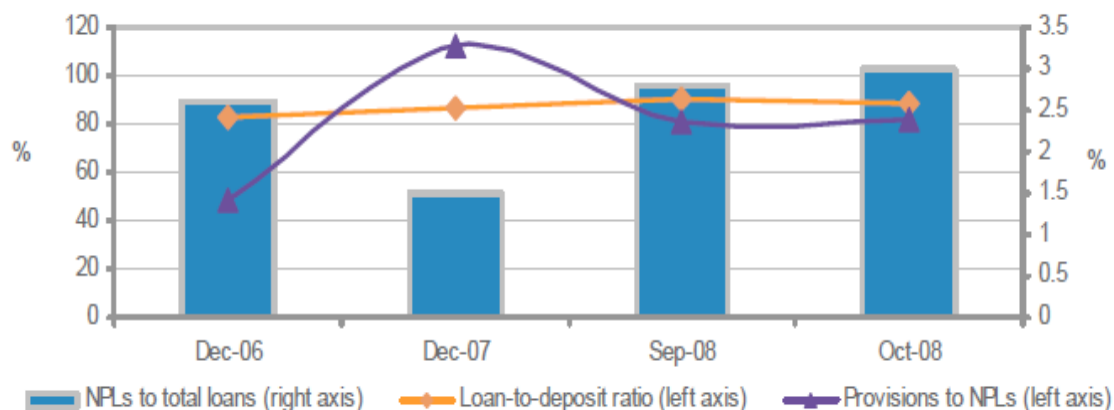
các ngân hàng trong nước tối đa là 30% với trung bình là 15% cho các nhà đầu tư chiến lược.

Bảng 2.1: Tỷ lệ các cổ đông chiến lược của các Ngân hàng Việt nam

Tỷ lệ các cổ đông chiến lược nước ngoài	
ACB	15% Standard Chartered Bank
TCB	20% HSBC
Phuong Nam Bank (Southern Bank)	15% United Overseas Bank
Export Import Bank (Eximbank)	15% Sumitomo Mitsui Financial Group
An Binh Bank (ABBank)	15% Malayan Banking Berhad
Dong Nam A Bank (SeABank)	15% Societe Generale Bank
Saigon Thuong Tin Bank (Sacombank)	10% Australia and New Zealand Banking Corporation
Phuong Dong Bank (Orient Commercial JS Bank)	10% BNP Paribas
Hanoi Building Bank (Habubank)	10% Deutsche Bank
Bank for Private Enterprises (VP Bank)	15% Overseas-Chinese Banking Corporation

Các NHTM ở Việt nam có số lượng nhiều nhưng qui mô nhỏ so sánh với các ngân hàng trong cùng khu vực và trên thế giới. Hoạt động chủ yếu trong nước. Độ an toàn và ổn định của toàn bộ hệ thống chưa cao do tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn huy động cao (75-80%), tỷ lệ nợ xấu cao, cấu trúc lợi nhuận phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động tín dụng, lợi nhuận thu được từ hoạt động bán lẻ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trên tổng số lợi nhuận của ngân hàng (8-15% khi so sánh với 50% tại các nước đang phát triển), hoạt động tập trung nhiều vào tín dụng, thiếu hệ thống quản lý rủi ro, tính minh bạch và các nhân viên có kỹ năng cao.

Vietnamese Banking System - Key Indicators, 2006-2008



Source: SBV, IMF report April 2009

Biểu đồ 2.2: Hệ thống các Ngân hàng Việt nam-Các chỉ số cơ bản 2006-2008

Nguồn: Báo cáo NHNN, IMF tháng 4/2009

2.2.THỰC TRẠNG VỀ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI CÁC NHTMVN

2.2.1. Chính sách và biến động của lãi suất từ năm 2007 cho đến nay

Lãi suất VND:

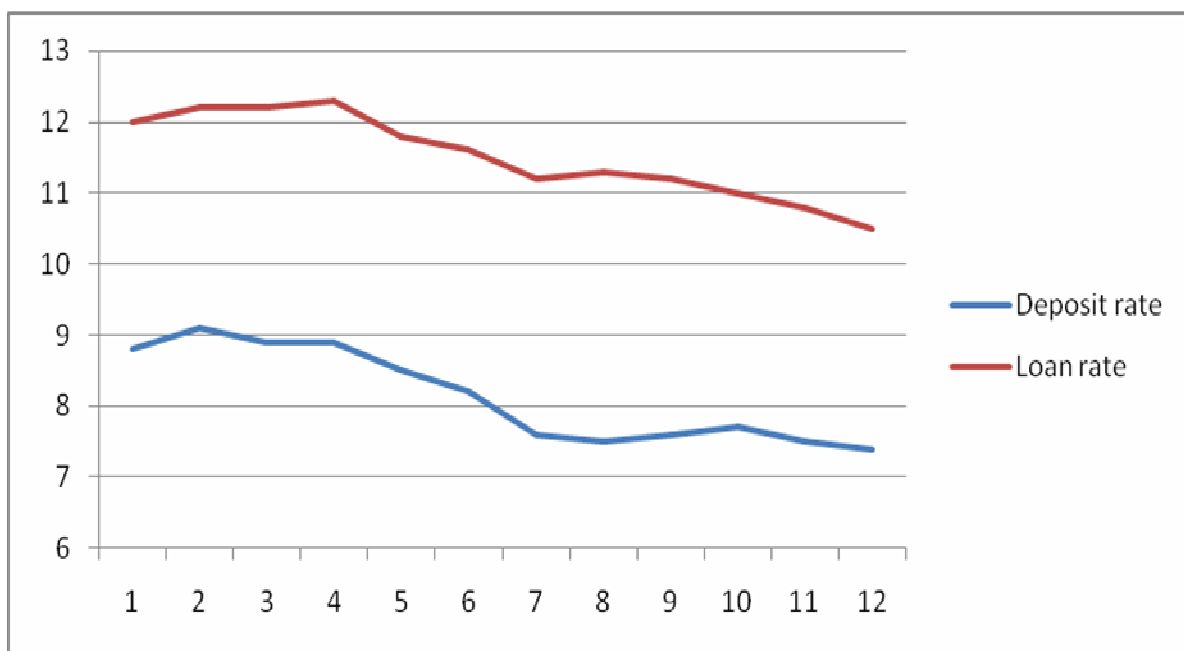
Lãi suất tiền đồng được điều tiết bởi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt nam. Từ năm 2000 đến nay NHNN đã quản lý lãi suất bằng cách đưa ra những mức lãi suất cơ bản. Đó là những lãi suất cơ bản cho các NHTM để các ngân hàng này quyết định lãi suất của riêng họ. Do vậy cơ chế lãi suất đã chuyển sang cơ chế lãi suất thả nổi.

NHNN đưa ra cơ chế áp dụng lãi suất thỏa thuận cho các món vay thương mại tại các TCTD từ năm 2002, theo đó các TCTD được phép quyết định lãi suất cho vay của riêng họ dựa trên cung cầu của thị trường và độ tín nhiệm của khách hàng.

Từ năm 2005 đến nay, NHNN đã quyết định các mức lãi suất cơ bản. Lãi suất cơ bản (Basic Rate) đã tăng từ 7.0% đến 8%/năm và hiện nay là 8.0%, (11/2009) lãi suất tái cấp vốn đã tăng từ 5% đến hiện nay là 6.5%/năm. Lãi suất chiết khấu đã tăng từ 4.5%/năm đến 5.5% để khuyến khích các tổ chức huy động nhiều vốn hơn nữa từ thị trường và có các dấu hiệu kiểm soát tín dụng của NHNN để đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Trong các năm gần đây có sự thay đổi lớn về lãi suất và chính sách của NHNN:

(i)-2007: Thị trường đã trải qua thặng dư thanh khoản do tăng về cung tiền tệ của NHNN khi NHNN mua USD10tỷ từ dòng vốn đầu tư trực tiếp FDI. Việc huy động vốn trở nên dễ dàng nhưng năng lực sử dụng vốn thấp. Do vậy lãi suất huy động và cho vay tăng lên liên tục trong cả năm.



Nguồn: Báo cáo của NHNN tháng 12/2007

Biểu đồ 2.3: Sự thay đổi của lãi suất huy động và cho vay trong năm 2007

(ii)-2008: Sau hơn thập kỷ Việt nam đạt được sự tăng trưởng kinh tế từ năm 1997, khủng hoảng tài chính xảy ra trên phạm vi toàn cầu, Việt nam trải qua một năm đầy khó khăn, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính.

Để kiềm hãm đà gia tăng của lạm phát, trong 8 tháng đầu tiên, NHNN đã thắt chặt chính sách tiền tệ bằng rất nhiều biện pháp như là tăng lãi suất cơ bản từ 8.7% đến 12, 14%/năm, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM, yêu cầu các NHTM mua kỳ phiếu và kiểm soát tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên các chính sách mang tính chất đột biến bất ngờ đã gây ra tác dụng tiêu cực lên thị trường tài chính. Việc đầu tiên là tất cả các NHTM mất thanh khoản trong một thời gian khá dài (lãi suất O/N trên thị trường liên ngân hàng có lúc lên tới 40%). Đây là thời điểm rất khó

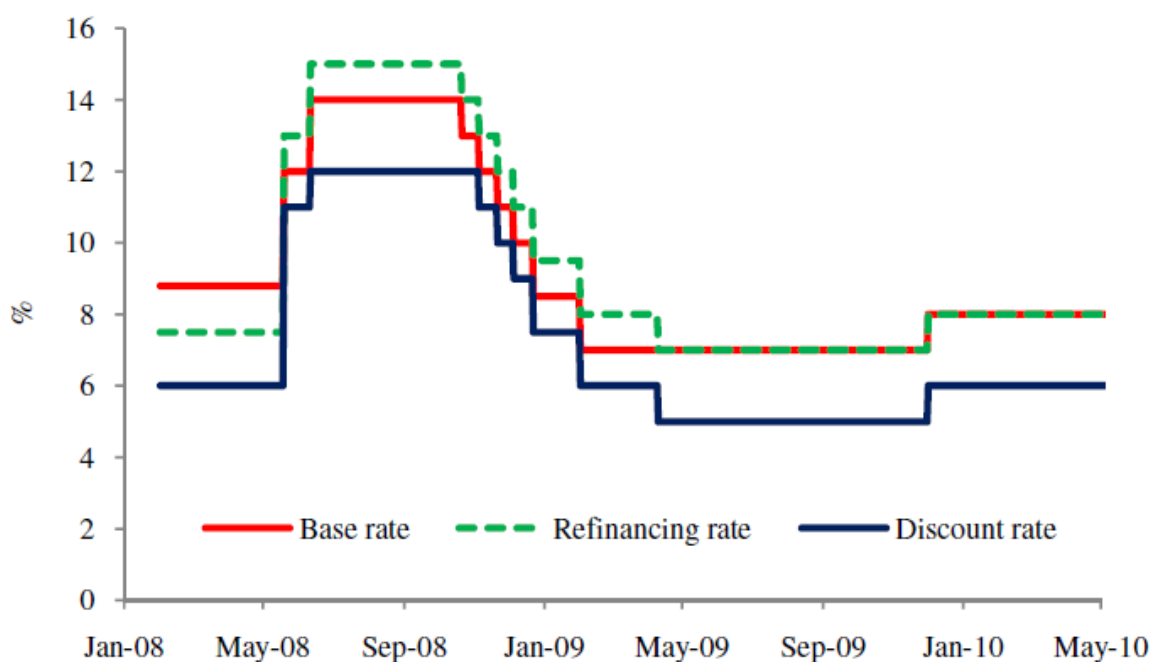
khẩn cho các NHTM nhỏ khi phải đối mặt với rủi ro thanh khoản. Nhìn chung thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng là kém đi.

Lãi suất, bao gồm cả lãi suất huy động và cho vay đều đẩy lên tới mức cao kỷ lục. Do lãi suất cho vay tăng cao (21%/năm), các doanh nghiệp rất khó khăn trong việc huy động vốn hoặc phải chấp nhận lãi suất rất cao. Các doanh nghiệp đối đầu với thua lỗ hoặc gián đoạn công việc kinh doanh. Tại các NHTM nợ xấu tăng cao.

NHNN tại thời điểm đó đã ra một loạt các quyết định nhằm mục đích hạ lãi suất như: (1) NHNN phát hành Tín phiếu kho bạc với tổng giá trị là 20,300 tỷ đồng, 7.8%/năm, tất cả các NHTM đều phải có nghĩa vụ mua (Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 13/2/2008), (2) Giới hạn lãi suất huy động tối đa của các NHTM là 12%/năm, (3) Chuyển từ chế độ lãi suất thỏa thuận sang lãi suất cơ bản (Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008). Nội dung của quyết định này là lãi suất của các món vay thương mại bằng VND mà các NHTM chào cho khách hàng không được phép cao quá 150% lãi suất cơ bản công bố bởi NHNN trong từng thời kỳ. NHNN cũng điều chỉnh lãi suất cơ bản từ 12 lên 14%.

Tuy nhiên hiệu quả dường như không cao, lãi suất thị trường vẫn tiếp tục tăng. Các NHTM lao vào cuộc đua lãi suất. Các NHTM huy động với lãi suất 18% và cho vay ra với lãi suất cao hơn 21%/năm. Khách hàng mang tiền gửi vào ngân hàng để hưởng lãi suất cao.

NHNN tiếp tục thực hiện các biện pháp hành chính như thanh tra lãi suất huy động tiết kiệm của các TCTD, xử phạt các NHTM huy động vốn cao mà không có các kế hoạch đầu tư tương ứng.... Trong giai đoạn này các chính sách mới mục đích làm giảm lãi suất hoạt động có hiệu quả. Lãi suất đã dần dần được ổn định, lạm phát dần được kiểm soát.



Nguồn: Báo cáo của NHNN, tháng 6 năm 2010

Biểu đồ 2.4: Bảng: Các lãi suất cơ bản 2008-2010

Trong 4 tháng cuối cùng của năm 2008, nền kinh tế lâm vào tình trạng giảm phát do bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu mà bắt đầu từ Mỹ, nền kinh tế Việt nam trở nên khó dự đoán.

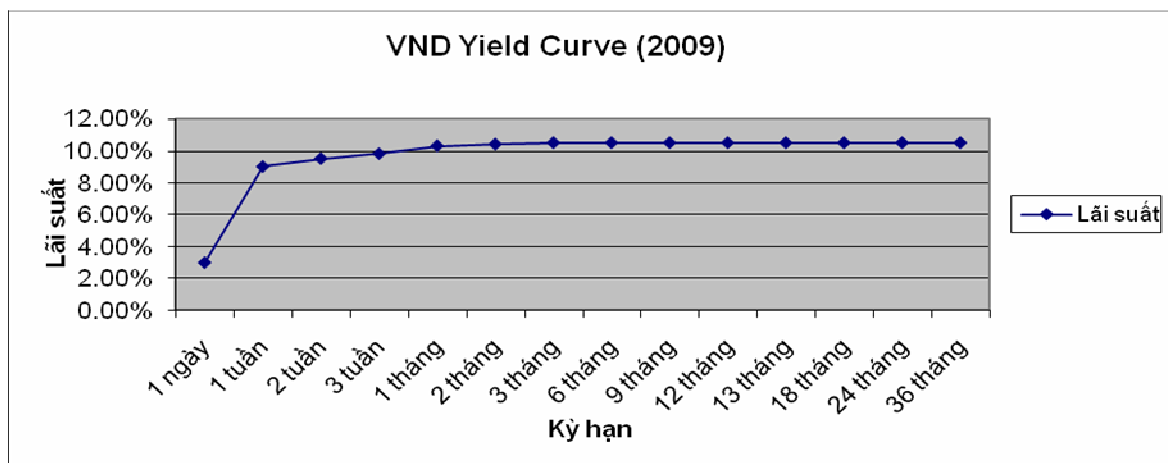
(iii)-2009: Khi nền kinh tế giảm phát tiếp tục, Chính phủ Việt nam và NHNN nói lỏng chính sách tiền tệ bằng việc thực thi gói kích cầu kinh tế (cộng lãi suất từ 2-4%), giảm lãi suất cơ bản từ 8.5% xuống còn 7% (từ 1/2/2009 đến 30/11/2009). Chính sách này đã có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế Việt nam. Việt nam đạt tốc độ tăng trưởng là 5.2% trong khi rất nhiều nước khác có tốc độ phát triển thấp hoặc thậm chí là âm. Tuy nhiên gói kích cầu gây tăng cung trên thị trường và làm giảm giá đồng tiền VND. Chính sách trên cũng nói rộng khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng (đã cao ở mức 37.73%) và tăng trưởng huy động vốn (ở mức trung bình là 28.67%). Tất cả các NHTM đều đương đầu với tình trạng thiếu vốn vào khoảng thời gian Q4 năm 2009.

-Lãi suất cho vay và lãi suất huy động VND trên thị trường

Lãi suất huy động VND đã tăng liên tục từ tháng 3/2009, vào khoảng thời gian cuối năm 2009, lãi suất huy động của các NHTM nằm trong vùng từ 9-10.5%.

Ngày 25/11/2009, Thống đốc NHNN đã quyết định nâng lãi suất cơ bản lên 8% sau 10 tháng lãi suất này được giữ ở mức 7%. Đây là một giải pháp hợp lý để quản lý cung cầu tiền tệ trên thị trường, tăng thanh khoản và giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên do cung về tiền tệ tăng, lãi suất trên thị trường tiền tệ tăng lên. Lãi suất huy động luôn chạm trần 10.49%. Lãi suất cho vay của các NHTM luôn ở mức trần 12% (theo qui định của NHNN bằng 150% lãi suất cơ bản)

Đường cong lợi suất, thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất huy động tiết kiệm và các thời hạn trong giai đoạn năm 2009 được thể hiện tại Biểu đồ 2.5 dưới.



Nguồn: Reuters

Biểu đồ 2.5: Đường cong lợi suất VND (Yield Curve)

Đường cong lợi suất của tiền VND trong khoảng thời gian này vẫn là đường cong lợi suất Positive, có nghĩa là lãi suất của các kỳ hạn dài thì cao hơn lãi suất của các kỳ hạn ngắn.

Tại thời gian cuối năm 2009, lãi suất của VND có xu hướng tăng do cầu của nền kinh tế về vốn tăng. Chính phủ trong năm 2009 đã thực hiện gói kích cầu 1 kích thích nền kinh tế và trong khoảng thời gian Quý I/2010 sẽ có khả năng thực hiện tiếp gói kích cầu 2. Lãi suất huy động từ các tổ chức dân cư tăng cao. Bảng dưới là lãi suất huy động tiết kiệm của một số NHTM trong khoảng thời gian các tháng Quý 2,3 năm 2009.

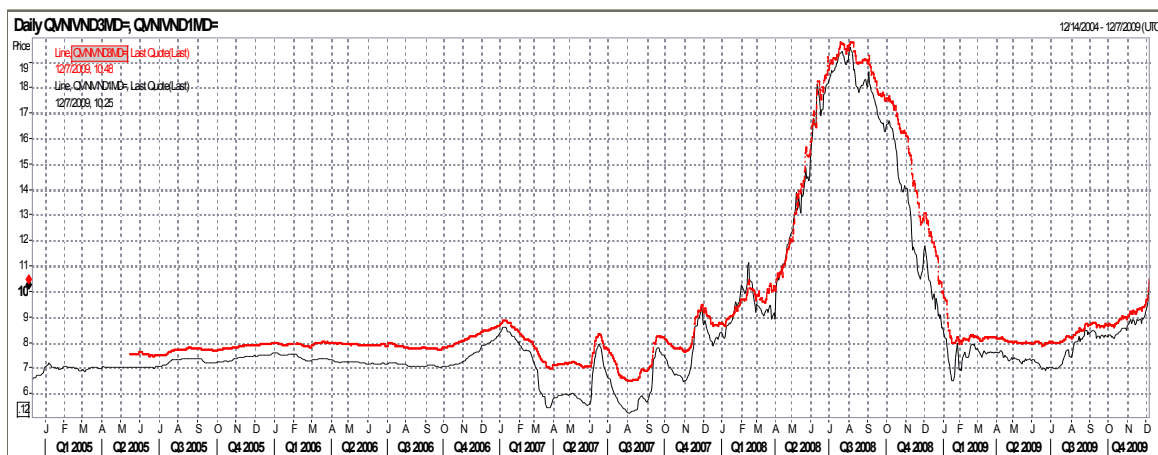
Bảng 2.2: Lãi suất tiết kiệm của các NHTMVN trong tháng 12/2009

Ngân hàng	Loại tiền	Ngày áp dụng	Tên sản phẩm	1M (%/năm)	3M (%/năm)	6M (%/năm)	9M (%/năm)	12M (%/năm)
ABBank	VND	03/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,3	10,5	10,52	10,53	10,56
ACB	VND	01/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	9,83	10,18	10,23	10,28	10,33
Eximbank	VND	02/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,164	10,404	10,5	10,284	10,5
GPBank	VND	02/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,6		10,65	10,65	10,65
Sacombank	VND	02/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,22	10,34	10,4	10,4	10,4
Seabank	VND	01/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,43	10,49	10,49	10,31	10,49
Techcombank	VND	01/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,15	10,3	10,35	10,35	10,35
Tienphongbank	VND	29/11/2009	Bậc thang-cuối kỳ	9,62	9,92	9,92	9,92	9,92
VIBank	VND	24/11/2009	Bậc thang-cuối kỳ	9,05	9,6	9,41		9,61
VPBank	VND	02/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,46	10,56	10,5	10,5	10,5
SHB	VND	01/12/2009	Bậc thang-cuối kỳ	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước (State Own Bank) tăng lên khá cao, cụ thể lãi suất tiết kiệm của VCB là 10.20%/năm cho kỳ hạn 03 tháng và 10.30%/năm cho kỳ hạn 6 tháng và 10.5%/năm cho kỳ hạn 12 tháng. Trong khi đó lãi suất huy động từ các khách hàng doanh nghiệp cũng tăng cao, cụ thể 10%/năm cho kỳ hạn 01 tháng, 10.2%/năm cho kỳ hạn 3 tháng và 10.3%/năm cho kỳ hạn 06 tháng.

- Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng (VNIBOR).

Lãi suất VNIBOR cho kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng từ năm 2005 đến nay



Nguồn: REUTERS (Đường màu đỏ thể hiện 3mths, đường màu đen là VNIBOR 1mth)

Biểu đồ 2.6: Lãi suất VNIBOR kỳ hạn 01 và 03 tháng từ năm 2005 cho đến nay

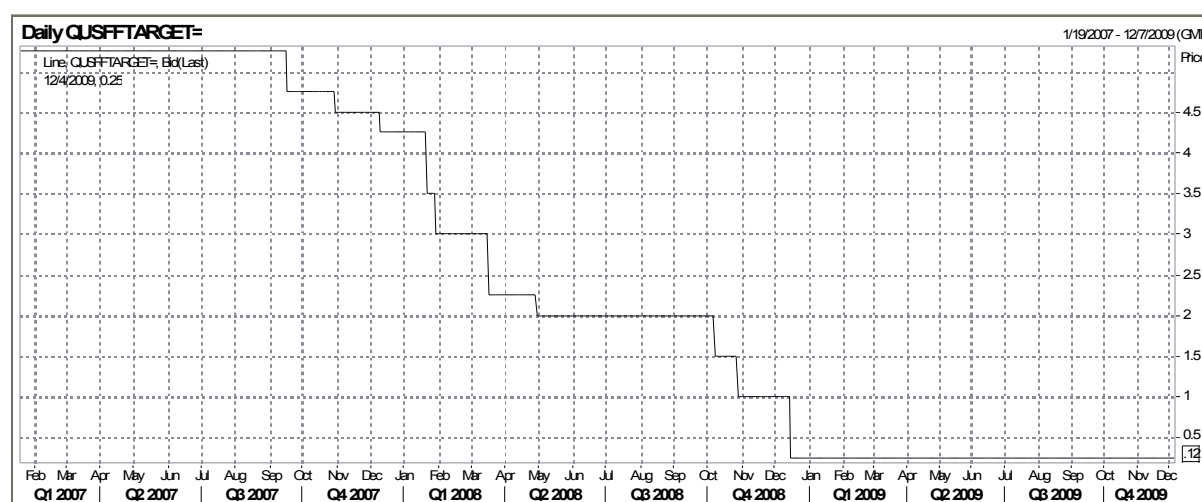
Trong giai đoạn từ 2007 đến 2009 có thời điểm Quý 3/2008, lãi suất VNIBOR đạt giá trị cao nhất (trên 20%/năm), điều này như đã phân tích ở trên thể hiện là trong giai đoạn khủng hoảng này các NHTM có hiện tượng mất thanh khoản, đẩy giá tiền đồng lên rất cao, tuy nhiên sau đó, vào đầu QI/2009, lãi suất đã giảm trở lại mức trung bình là 8% như các năm trước đây.

(iv)-2010: Vào tháng 4/2010, NHNN đã thay thế cơ chế tỷ giá cơ bản bằng chế độ tỷ giá cơ bản có thỏa thuận (Negotiation-base interest scheme), có nghĩa là việc áp dụng trần lãi suất cho vay tương đương 150% so với lãi suất cơ bản không còn hiệu lực nữa.

Để tăng trưởng sự phát triển kinh tế, NHNN đã yêu cầu các NHTM giảm lãi suất và cung tiền ra thị trường với số lượng lớn thông qua kênh thị trường mở (OMO). Khi tính thanh khoản của các NHTM được cải thiện, nguồn cung tiền đã tăng lên một cách tương ứng. Lãi suất thị trường đã từng bước ổn định ở mức 11.5%/năm cho lãi suất huy động và 13.5% cho lãi suất cho vay.

Lãi suất đồng USD

Từ đầu năm 2007 đến nay, Cục dự trữ liên bang Mỹ đã liên tục giảm lãi suất đồng đô la Mỹ. Vào những tháng gần đây, lãi suất đồng USD rơi vào mức thấp nhất từ 2007 đến nay và bằng 0.25%/năm. Sự thay đổi của lãi suất cơ bản này đã dẫn đến sự thay đổi của lãi suất huy động và lãi suất cho vay của đồng đô la Mỹ tại thị trường Việt nam.



Nguồn: REUTERS

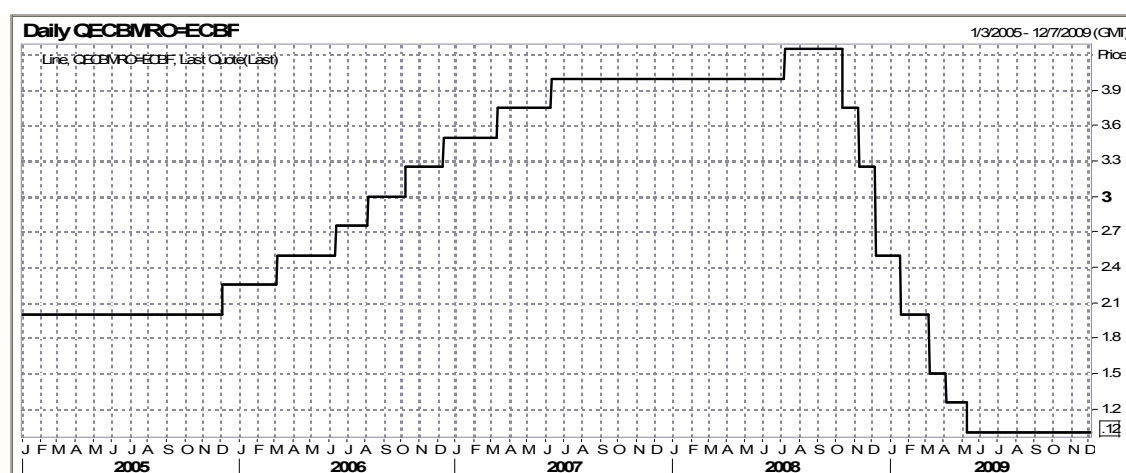
Biểu đồ 2.7: Lãi suất cơ bản của Cục dự trữ Liên Bang Mỹ từ năm 2007 đến nay

Lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD tại các NHTM Việt nam: Vào khoảng tháng 12/2009, lãi suất này là 2.7%/năm cho kỳ hạn 01 tháng, 3.5%/năm cho kỳ hạn 3 tháng và 3.5%/năm cho kỳ hạn 06 tháng, 3.7%/năm cho kỳ hạn 12 tháng.

Lãi suất cho vay đồng USD, nhìn chung là tăng nhưng chậm hơn sự tăng mặt bằng lãi suất huy động. Lãi suất cho vay của các Ngân hàng nước ngoài là thấp nhất và lãi suất của các NHTM Cổ phần thì cao hơn với lãi suất của các NHTM Quốc doanh khoảng 0.2-0.4%/năm cho các kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm 2009, lãi suất cho vay đô la Mỹ đối với ngắn hạn (nhỏ hơn 1 năm) là 6.5%/năm và đối với trung và dài hạn là 7.2-7.5%/năm.

Lãi suất đồng EUR

Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã thay đổi lãi suất lên xuống rất nhiều lần từ năm 2005 cho đến nay, vào thời điểm Q4/2008 lãi suất này đạt đỉnh điểm tại hơn 4%/năm. Sau đó lãi suất này có xu hướng giảm xuống và tại thời điểm hiện nay nằm tại mức 1%/năm.



Nguồn: REUTERS

Biểu đồ 2.8: Lãi suất của ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB)

Ảnh hưởng của sự thay đổi của lãi suất: Lãi suất thực dương đã đảm bảo và phù hợp với mặt bằng lãi suất thực tại một số nước trong khu vực mà có cùng các điều kiện.

Tỷ lệ vốn huy động trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tỷ lệ các món vay trên GDP đã tăng lên khi so sánh với cùng kỳ năm ngoái và cao hơn so với các quốc gia trong cùng khu vực, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội.

Bảng 2.3: Tỷ lệ vốn huy động/GDP và tổng dư nợ/GDP tại Việt nam

	6 tháng đầu năm 2006	6 tháng đầu năm 2007	6 tháng đầu năm 2008
Vốn huy động/GDP	153%	121%	129%
Tổng dư nợ/GDP	139%	126%	136%

Nguồn: Vietnam Banking Review

Sự chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay đối với đồng Việt nam đã được duy trì tại mức độ thích hợp khi so sánh với các ngân hàng trong cùng khu vực.

Bảng 2.4: Chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay tại một số Quốc gia Đông nam Á

	Vietnam	Malaysia	Indonesia	Thailand
Gap in VND	3%	3.5%	3.6%	4.0%
Gap in USD	2.5%	3.2%	4.2%	4.3%

Nguồn: Vietnam Banking Review (Issued Aug 2006)

Tuy nhiên, chúng ta phải thừa nhận rằng lãi suất huy động tăng lên đã có ảnh hưởng xấu tới kinh doanh các ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế. Trong việc quản lý các món tiền gửi, *chi phí và mức độ gửi tiền* là hai vấn đề mà các ngân hàng đang cố gắng giải quyết. Về nguyên tắc sự quản lý này cần phải phù hợp với luật cung cầu và chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Một số ít ngân hàng tăng lãi suất huy động vì các lý do sức ép cạnh tranh và tính thanh khoản của bản thân ngân hàng đó. Kết quả của tình huống này là làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, thậm chí một số ngân hàng có thể thua lỗ vì chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay giảm xuống. Khi lãi suất tăng lên làm cho việc đầu tư vào kinh doanh có lợi nhuận giảm xuống. Nếu tình hình như vậy diễn ra lâu dài, nó sẽ có ảnh hưởng xấu tới sự tăng trưởng GDP và ngược lại tạo ra những điều kiện không thuận lợi cho các ngân hàng.

2.2.2. Thực trạng khe hở nhạy cảm lãi suất của một số NHTM

Như chúng ta đã biết RRLS của một ngân hàng phụ thuộc vào sự biến động của lãi suất trên thị trường và khe hở nhạy cảm của các ngân hàng đó trong từng thời kỳ. Sự thay đổi của lãi suất trong giai đoạn 2007 đã được trình bày ở

trên. Còn các khe hở nhạy cảm của các NHTM khác nhau là khác nhau trong từng giai đoạn.

Trên thực tế việc, các NHTM không có các khe hở nhạy cảm lãi suất giữa các kỳ hạn của TSC và TSN là rất khó, hơn nữa việc dự đoán lãi suất thị trường cũng là vấn đề nan giải đối với cả các ngân hàng lớn trên thế giới. Do vậy RRLS của các NHTMVN là việc không thể tránh khỏi.

Khi lãi suất thay đổi, các NHTM có các cấu trúc khác nhau của TSC và TSN sẽ chịu những mức độ rủi ro khác nhau. Nhìn chung, hầu hết các NHTM đã nhận thức được tầm quan trọng của RRLS và Quản lý RRLS, tuy nhiên mức độ quản lý RRLS là rất khác nhau. Để có một kết luận tổng thể về quản lý RRLS tại các NHTM Việt nam đang diễn ra như thế nào, chúng ta cần nghiên cứu vào từng trường hợp tiêu biểu cụ thể để có những kết luận chi tiết.

Với phạm vi nghiên cứu của đề tài này, tác giả đưa ra minh chứng khe hở nhạy cảm của một số NHTM để minh họa cho RRLS của các NHTM hiện nay.

2.2.2.1. Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB)

Ngân hàng TMCP Á Châu là một ngân hàng trong топ dẫn đầu của các NHTMCP tại Việt nam, Tại thời điểm ngày 31/12/2008, các thông tin về vốn và tài sản của ngân hàng này là (1)Vốn điều lệ: 6.355 tỷ đồng, (2)Tổng Tài sản: 105.306 tỷ đồng.

Việc quản lý RRLS của ACB được thực hiện khá bài bản và cũng theo phương pháp truyền thống là quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất. Bảng sau đây là bảng Báo cáo về rủi ro lãi suất/ Báo cáo Gap của ngân hàng tại thời điểm 31/12/2008.

Về mặt nguyên tắc số liệu có thể phản ánh RRLS tại giai đoạn quan sát. Ta thấy rằng tại thời điểm quan sát, hầu hết các khe hở nhạy cảm lãi suất đều dương. Có 3 kỳ hạn có khe hở âm là: Kỳ hạn nhỏ hơn 1 tháng, từ 1-3 tháng, 6-12 tháng. Đối với khe hở âm, RRLS xảy ra khi lãi suất tăng, đối với khe hở dương RRLS xảy ra khi lãi suất giảm. *ACB đã thực hiện báo cáo rủi ro theo Quy định của NHNN (Mẫu số B 05/TCTD – HN), theo như bảng dưới đây.*

Bảng 2.5: Rủi ro lãi suất/ Báo cáo khe hở nhạy cảm lãi suất của Tập đoàn ACB tại ngày 31/12/2008

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	9.196.889	288.502	-	416.500	-	-	9.901.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11.511	179.722	107.632	298.865
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.448.527	6.182.404	3.303.576	37.089.471	1.192.199	772	64.216.949
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	2.257.628	5.157.812	1.592.871	1.363.056	6.366.458	-	16.755.825
Nợ khác	-	6.366.132	-	-	-	-	-	-	6.366.132
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	6.366.132	27.903.044	11.646.718	4.896.447	38.880.538	7.738.379	108.404	97.539.662
Mức chênh lệch cam với lãi suất – nội bảng	476.201	12.613.557	(16.180.646)	(6.073.191)	627.164	(28.751.981)	30.296.178	15.479.623	8.486.940
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.726.887	-	-	-	-	-	-	1.726.887
TỔNG MỨC CHÊNH LỆCH CAM VỚI LÃI SUẤT	476.201	14.340.444	(16.180.611)	(6.073.191)	627.164	(28.751.981)	30.296.178	15.479.623	10.213.827

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

Nguồn: Báo cáo tài chính của Ngân hàng ACB năm 2008

Nhận xét: Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất của kỳ hạn từ 1-3 tháng là âm, Khi lãi suất thị trường tăng lên sẽ có rủi ro cho ACB, ngược lại khi lãi suất thị trường đi xuống các khe hở dương sẽ có rủi ro.

2.2.2.2. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank)

Tại bất kỳ thời điểm nào, Phòng quản lý rủi ro thị trường đều có thể đưa ra các số liệu của ngân hàng mình về khe hở nhạy cảm lãi suất. Bảng dưới cũng là khe hở nhạy cảm lãi suất của ngân hàng Sacombank. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank) cũng là một trong những ngân hàng trong топ dẫn đầu của các NHTMCP tại Việt nam, Tại thời điểm ngày 31/12/2007, các thông tin về vốn và tài sản của ngân hàng này là (1)Vốn điều lệ: 4.449 tỷ đồng, (2)Tổng Tài sản: 63.364 tỷ đồng. Việc quản lý RRLS của Sacombank được thực hiện khá bài bản và cũng theo phương pháp truyền thống là quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất. Bảng sau đây là bảng Báo cáo về RRLS của ngân hàng tại thời điểm 31/12/2007.

Sacombank đã thực hiện báo cáo rủi ro theo Quy định của NHNN (Mẫu số B 05/TCTD – HN), theo như bảng dưới đây.

Cũng tương tự như của ngân hàng ACB, Sacombank cũng có các khe hở nhạy cảm dương và khe hở nhạy cảm âm tuy theo từng kỳ đáo hạn. Việc này hoàn toàn phụ thuộc vào chiến lược quản lý TSN/TSC của ngân hàng và dự đoán lãi suất thay đổi của từng ngân hàng.

Bảng 2.6: Rủi ro lãi suất của Tập đoàn Sacombank tại năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

[illegible]

Ngày 31 tháng 12 năm 2007	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Lãi suất thả nổi	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	750.177	-	-	-	-	-	750.177
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	1.098.175	2.376.497	991.385	36.085	6.834	-	4.508.977
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	759.842	5.265	6.067	22.761	29.100	179.710	549	1.003.293
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	17.576.288	15.726.285	5.498.894	4.360.077	1.066.366	4.034	44.231.944
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-		-	892.609	2.501.387	717.444	624.299	461.640	-	5.197.380
Nợ khác	-	1.531.446	-	-	-	-	-	-	-	1.531.446
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	1.531.446	759.842	20.322.514	20.610.236	7.230.484	5.049.561	1.714.550	4.583	57.223.216
Mức chênh lệch cảm với lãi suất – nội bảng	81.408	10.862.571	2.391.184	(15.568.660)	(13.532.274)	3.210.113	3.218.449	11.545.473	5.335.492	7.543.756
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT (Tài sản-Nguồn Vốn)	<u>81.408</u>	<u>10.862.571</u>	<u>2.391.184</u>	<u>(15.568.659)</u>	<u>(13.532.274)</u>	<u>3.210.113</u>	<u>3.218.449</u>	<u>11.545.473</u>	<u>5.335.492</u>	<u>7.543.756</u>

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Các NHTMVN khác nhau trong mỗi giai đoạn khác nhau đều có một chiến lược về bảng TKTS của mình để sao cho giảm thiểu rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận của mình mỗi khi lãi suất thay đổi, tuy nhiên thực trạng này rất khác nhau tại các NHTM khác nhau và cần có sự phân tích cụ thể tại từng NHTM riêng biệt.

Nguyên nhân của việc các khe hở nhạy cảm lãi suất là do các NHTM có các TSN có kỳ hạn ngắn trong khi đó TSC lại có kỳ hạn dài (đi vay ngắn hạn mà lại cho vay dài hạn) hoặc ngược lại gây ra khe hở nhạy cảm lãi suất khác nhau tại các kỳ đáo hạn khác nhau.

2.2.3. Tỷ lệ TSN ngắn hạn dùng để tài trợ TSC dài hạn tại một số NHTM

Theo như quyết định số 15/2010/TT-NHNN của NHNN, các NHTM được phép duy trì tỷ lệ Nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn dưới 30%. Xét dưới góc độ RRLS, tỷ lệ này càng thấp thì RRLS càng thấp vì có ít nguồn huy động ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn.

Bảng 2.7: Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn

STT	Ngân hàng	2008	2009
1	Vietcombank	25.2%	26.5%
2	Vietinbank	28.6%	29.1%
3	Agribank	30.0%	29.4%
4	BIDV	29.5%	27.7%
5	ACB	22.3%	23.1%
6	Sacombank	23.1%	24.2%
7	Techcombank	26.7%	26.9%
8	Habubank	28.5%	29.1%
9	Eximbank	28.6%	29.4%
10	VP Bank	29.5%	30.0%

(Nguồn: Báo cáo của NHNN)

Chúng ta thấy rằng hầu hết các NHTM đều gần với giới hạn này. Chỉ có 2 ngân hàng là ACB và Sacombank là có tỷ lệ này nhỏ hơn 25%. Các NHTM nhà nước có tỷ lệ này gần với 30%. Các NHTM nhà nước thường cho vay với các dự án quan

trọng của đất nước có liên quan đến cơ sở hạ tầng, viễn thông, điện lực và thủy điện mà thông thường là dài hạn. Chính vì vậy tỷ lệ cho vay dài hạn thông thường là cao đối với các NHTM Nhà nước.

Đối với các NHTM nhỏ, vì độ uy tín và tiếng tăm trên thị trường không bằng với các NHTM nhà nước, việc cho vay các khách hàng dài hạn là khó khăn hơn, do vậy các NHTM này thường vay trên thị trường liên ngân hàng để tài trợ cho các món cho vay của họ. Điều này dẫn đến việc tăng tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn dùng để cho vay trung và dài hạn, tạo nên khe hở lãi suất và tăng RRLS cho các NHTM.

Thông qua các số liệu ở trên, RRLS có thể được đánh giá tại các NHTM. Lý do chính của việc này là các NHTM có thời hạn của các TSC dài hơn so với TSN-Nguồn vốn. Khi lãi suất tăng lên các NHTM sẽ gặp rủi ro là giảm lợi nhuận ròng của các doanh nghiệp.

2.3. THỰC TRẠNG QLRRLS TẠI MỘT SỐ NHTMVN

2.3.1. Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam (Vietcombank-VCB)

***Một số nét cơ bản về ngân hàng:** Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt nam thông qua việc bán đấu giá cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 26/12/2007 tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Từ một ngân hàng chuyên phục vụ trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Vietcombank ngày nay đã có mạng lưới chi nhánh vươn rộng ra hầu khắp các tỉnh thành lớn trên cả nước với các sản phẩm ngân hàng đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của mọi đối tượng khách hàng. Hệ thống Vietcombank đến hết năm 2008 bao gồm 1 hội sở chính, 1 sở giao dịch, 60 chi nhánh và 209 phòng giao dịch trên toàn quốc, 1 trung tâm đào tạo, 3 công ty con tại Việt Nam, một công ty con tại Hồng Kông, 4 công ty liên doanh, 3 công ty liên kết và 1 văn phòng đại diện tại Singapore. Ngoài ra, mạng lưới phục vụ khách hàng còn được đa dạng hóa với 1.244 máy ATM và 7.800 điểm chấp nhận thẻ của Vietcombank trên toàn quốc. Hoạt động của ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới hơn 1.300 ngân hàng đại lý trên gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của Vietcombank như sau:

Bảng 2.8: Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của Vietcombank

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008
Tổng tài sản	136.456	167.128	197.363	221.950
Nguồn vốn chủ sở hữu	8.416	11.228	13.528	13.790
Tổng dư nợ tín dụng/Tổng tài sản	43,67%	39,68%	48,34%	48,90%
Nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng	3,65%	2,66%	2,66%	4,61%
-----	-----	-----	-----	-----
Thu nhập lãi thuần	3.310	3.817	4.005	6.624
Thu nhập ngoài lãi thuần	975	1.472	2.109	2.366
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	4.285	5.289	6.114	8.990
Tổng chi phí hoạt động	(967)	(1.291)	(1.628)	(2.694)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước DP	3.318	3.998	4.486	6.296
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.559)	(121)	(1.337)	(2.971)
Lợi nhuận trước thuế	1.760	3.877	3.149	3.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(467)	(1.016)	(759)	(788)
Lợi nhuận sau thuế	1.293	2.861	2.390	2.536
ROE	15,35%	21,12%	21,20%	18,03%
ROA (Tỷ suất lợi nhuận/Tổng TS)	0,93%	1,37%	1,44%	1,17%
Hệ số an toàn vốn CAR (%)	9,57%	12,6%	9,2%	8,9%
Số lượng chi nhánh	72	59	59	61
Tổng số nhân viên	6.700	7.277	9.190	9.212
Cổ phiếu phổ thông				1.210
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%/năm)				12%

Vietcombank quản lý RRLS trên khái niệm tỉ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế/Tổng tài sản (VND hoặc USD). Ngân hàng này phân tích RRLS trên các đồng tiền là VND và USD.

2.3.1.1. Chính sách, qui trình QLRRLS tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank)

Vietcombank có các chính sách QLRRLS, bao gồm mục tiêu QLRRLS nhằm hạn chế các tổn thất về thu nhập từ lãi cho ngân hàng, duy trì giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu, tận dụng các cơ hội biến động lãi suất trên thị trường cùng với cơ cấu BTKTS tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

VCB cũng đang dần hoàn thiện các văn bản qui định trong ngân hàng như qui chế tổ chức hoạt động QLRRLS và nhiệm vụ cụ thể của các phòng ban chức năng, qui định về hạn mức hoạt động cũng như qui định về vốn chủ sở hữu.

Tổ chức bộ máy QLRRLS, qui trình quản trị RRLS tại VCB

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, ủy ban ALCO-Asset and Liabilities Committee đã được thành lập. Một nhiệm vụ quan trọng của ủy ban ALCO là thiết lập và giám sát qui trình quản lý RRLS, kết nối chính sách của ngân hàng liên quan đến hạn mức và các hoạt động quản lý RRLS.

Tại thời điểm năm 2008 ủy ban ALCO đã thiết lập và quản lý RRLS thông qua các công cụ hạn mức khe hở nhạy cảm lãi suất. Vietcombank có Phòng quản lý rủi ro thị trường với các nhiệm vụ sau: (1) Thẩm định mức chấp nhận, giới hạn, hạn mức rủi ro lãi suất; (2) Đo lường các báo cáo Gap, đề xuất các phương án xử lý RRLS trong các trường hợp vượt hạn mức Gap.

Tuy nhiên Vietcombank cũng chưa có các qui trình về quản trị RRLS cũng như có các chính sách cụ thể trong việc quản lý RRLS.

Phương pháp nhận biết và đo lường RRLS, biện pháp phòng ngừa

VCB đo lường lãi suất dựa trên phương pháp khe hở nhạy cảm lãi suất, được trình bày ở bảng 2.9: Phân tích tài sản, công nợ nội bảng và các khoản mục ngoại bảng bằng tiền đồng (VND) tại thời điểm ngày 31/12/2008.

Như ta có thể thấy Gap tại kỳ hạn đến 1 tháng, 1-3 tháng, 6-12 tháng của ngân hàng này là Âm trong khi đối với các kỳ đáo hạn khác đều là Gap Dương.

2.3.1.2. Việc sử dụng các hạn mức và các công cụ phái sinh để che chắn RRLS tại Vietcombank

Vietcombank đã thiết lập các hạn mức cho các khe hở nhạy cảm của từng thời kỳ. Nếu trong trường hợp các hạn mức này bị vượt, các giải pháp như đi vay vốn trên thị trường liên ngân hàng, sử dụng các sản phẩm phái sinh..vv được thực hiện để che chắn RRLS, làm cho các khe hở này trong hạn mức quản lý đã được đặt ra.

Vietcombank chưa áp dụng phương pháp giá trị có thể tổn thất (Value at Risk) trong việc đo lường RRLS. VCB cũng chưa thực hiện các công cụ phái sinh hiện có tại thị trường việt nam (IRS, FRAs, Options) để che chắn các RRLS của mình.

2.3.1.3. Dự đoán biến động của lãi suất

Cũng như tại các NHTM khác, VCB đã thành lập bộ phận chuyên phân tích các biến động của tỷ giá, lãi suất với mục đích cung cấp cho BLĐ ngân hàng các dự báo về tình hình biến động của lãi suất, tỷ giá và các nhân định khác trên thị trường để đảm bảo công tác QLRR trong ngân hàng.

Bảng 2.9: Phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008-Vietcombank**Đơn vị: Triệu đồng*

			<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1T</i>	<i>1T-3T</i>	<i>3T-6T</i>	<i>6T-12T</i>	<i>1N-5N</i>	<i>Trên 5N</i>	<i>TỔNG</i>
	TÀI SẢN									
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	3.481.385	-	-	-	-	-	-	3.481.385
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	30.561.417	-	-	-	-	-	30.561.417
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	22.079.037	5.198.602	900.057	1.151.000	-	-	29.328.696
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng	2.811.988	-	25.113.310	25.735.215	27.268.622	7.715.711	7.559.861	15.438.078	111.642.785
VII	Chứng khoán đầu tư	-	-	200	320.000	580.000	8.502.760	27.864.673	3.601.108	40.868.741
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	3.860.321	-	-	-	-	-	-	3.860.321
IX	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	1.086.658	-	-	-	-	-	-	1.086.658
X	Các tài sản có khác	-	3.486.098	-	-	-	-	-	-	3.486.098
	TỔNG TÀI SẢN	2.811.988	11.914.463	77.753.964	31.253.817	28.748.679	17.369.471	35.424.534	19.039.186	224.316.102
		<i>Quá hạn</i>	<i>Không</i>	<i>Đến 1T</i>	<i>1T-3T</i>	<i>3T-6T</i>	<i>6T-12T</i>	<i>1N-5N</i>	<i>Trên 5N</i>	<i>TỔNG</i>

2.3.2. Tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt nam (BIDV)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV-Bank for Investment and Development of Vietnam) là một trong 4 ngân hàng Quốc doanh lớn của Việt nam. Vào thời điểm năm 2008 (31/12/2008), tổng tài sản của BIDV là 242.315 tỷ đồng, vốn điều lệ là 8.755 tỷ đồng.

Một số thông tin cơ bản của BIDV năm 2008 như sau:

Bảng 2.10: Một số chỉ tiêu cơ bản của BIDV

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2008	2007	Tăng	trưởng
1. Vốn của TCTD	10.352	9.114	1.239	13,6%
a. Vốn điều lệ	8.756	7.699	1.057	13,7%
b. Vốn mua sắm TSCĐ	1.596	1.415	182	12,9%
2. Quĩ của TCTD	2.041	1.107	934	84,4%
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	84	55	29	52,8%
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	221	(221)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(2.509)	(2.092)	414	(19,8%)
6. Tổng vốn chủ sở hữu	9.969	8.405	1.564	19%

Chất lượng tài sản, qui mô tài sản của BIDV tăng trưởng với cơ cấu hợp lý. Đến ngày 31.12.2008, tổng tài sản của BIDV đạt 242.316 tỷ đồng tương đương với 14,3 tỷ đô la Mỹ. Với qui mô tổng tài sản như trên, BIDV vẫn giữ vị trí thứ hai trên thị trường nội địa sau ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam.

Tổng tài sản năm 2008 tăng trưởng 20,3% so với năm 2007 và giảm nhẹ so với tốc độ tăng trưởng trung bình 26% trong giai đoạn 2004-2007 do qui mô tổng tài sản ngày một tăng cao. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản vẫn là hoạt động tín dụng với 64%. Đây là hoạt động chủ yếu mang lại lợi nhuận cho ngân hàng năm 2008

Bảng 2.11: Một số chỉ tiêu cơ bản

Chỉ tiêu	2008	2007	Tăng	trưởng
Cho vay thương mại (gồm cả UTĐT)	147.506	118.380	29.577	25%
Cho vay chiết khấu giấy tờ có giá	3.219	4.574	-1.356	-30%
Cho thuê tài chính	2.501	1.501	1.000	67%
Cho vay bằng vốn ODA	6.009	5.545	464	8%
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.246	1.967	-721	-34%
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1,2	16	-15	-93%
Tổng dư nợ trước DPRR	160.983	131.984	28.999	22%

2.3.2.1. Thực trạng về chính sách QLRRLS tại BIDV:

BIDV đã có chính sách QLRRLS rất rõ ràng, bao gồm mục tiêu QLRRLS nhằm hạn chế các tổn thất về thu nhập từ lãi cho ngân hàng, duy trì giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu, tận dụng các cơ hội biến động lãi suất trên thị trường cùng với cơ cấu BTKTS tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

Ngân hàng này cũng đã có qui chế tổ chức hoạt động trong lĩnh vực QLRRLS, qui chế này qui định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong ngân hàng, từ HĐQT đến các phòng ban chuyên môn, cũng như qui định các hạn mức cụ thể: Hạn mức VaR, hạn mức Duration Gap, hạn mức Repricing Gap.

Chính sách của QLRRLS còn được thể hiện tại các qui định về vốn chủ sở hữu, tỷ lệ vốn chủ (Equity) đối với toàn bộ TSC của ngân hàng (Tier1+Tier2 /Total assets) theo Basel 2 để đảm bảo có đủ vốn trong trường hợp tổn thất xảy ra.

Mô hình tổ chức bộ máy QLRRLS tại BIDV bao gồm, chức năng, nhiệm vụ

a. Phòng quản lý rủi ro thị trường - Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp

Với trách nhiệm là: (1)Thẩm định mức chấp nhận, giới hạn, hạn mức rủi ro lãi suất, (2)đánh giá, giám sát mức giá mua, bán giá vốn nội bộ, (3)thẩm định hiệu quả hoạt động kinh doanh vốn của các đơn vị, (4) Đầu mỗi phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung phương pháp đo lường cũng như phần mềm quản lý VaR lãi suất, (5)trình duyệt hạn mức VaR lãi suất, (6) Đo

lượng, giám sát, báo cáo tuân thủ hạn mức VaR lãi suất, kiểm nghiệm giả thuyết, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thử nghiệm khủng hoảng.

b. Phòng hỗ trợ ALCO - Ban thông tin quản lý và hỗ trợ ALCO

- Đề xuất mức chấp nhận rủi ro, giới hạn, hạn mức rủi ro lãi suất;
- Đề xuất mức giá mua, bán vốn nội bộ (FTP) cho từng kỳ hạn;
- Thông báo mức giá mua, bán vốn nội bộ;
- Cập nhật kết quả tính VaR lãi suất hàng ngày ;
- Phối hợp với Phòng quản lý rủi ro thị trường - Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp xây dựng và hoàn thiện phương pháp đo lường, phần mềm quản lý VaR lãi suất.

c. Hội đồng ALCO:

- Quyết định phê duyệt giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng, hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất;
- ALCO quyết định phê duyệt mức giá mua, bán FTP cho từng kỳ hạn.

d. Trung tâm công nghệ thông tin: Xây dựng phần mềm quản lý VaR lãi suất trên cơ sở yêu cầu người sử dụng.

2.3.2.2. Quy trình QLRRLS tại BIDV

Ngân hàng này cũng có quy trình QLRRLS, qui định về chính sách trình tự quản lý RRLS, với mục đích đảm bảo rõ các chức năng của bộ phận kinh doanh (Front Office-FO), quản lý rủi ro (Middle Office-MO) và quản trị tác nghiệp (BO-Back Office), trong quản lý RRLS theo hiệp ước Basel 2 nhằm kiểm soát và giảm thiểu RRLS của BIDV trong quá trình hoạt động kinh doanh, xác định và phân định rõ ràng công việc, trách nhiệm của các cá nhân, Ban khối trong quá trình quản lý RRLS.

Mục đích khác nữa của trình tự quản lý RRLS nhằm thống nhất các trình tự các bước thực hiện quản lý RRLS, xây dựng hệ thống phương pháp đo lường, quản lý RRLS hướng theo thông lệ quốc tế, giới hạn mức tổn thất dự kiến giá trị tài sản

ngân hàng trước các biến động lãi suất thị trường thông qua đo lường và quản lý giá trị chịu RRLS.

-Đề xuất mức chấp nhận rủi ro, hạn mức, giới hạn rủi ro lãi suất: Việc đề xuất mức chấp nhận rủi ro, hạn mức, giới hạn rủi ro lãi suất được thực hiện như sau:

a. Đo lường: Cán bộ hỗ trợ ALCO thực hiện đo lường các nội dung sau:

Đo lường khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất theo các dải kỳ hạn định giá lại, bao gồm: không kỳ hạn, dưới 1 tháng, từ 1 đến dưới 2 tháng, từ 2 đến dưới 3 tháng, từ 3 đến dưới 4 tháng, từ 4 đến dưới 5 tháng, từ 5 đến dưới 6 tháng, từ 6 đến dưới 7 tháng, từ 7 đến dưới 8 tháng, từ 8 đến dưới 9 tháng, từ 9 đến dưới 10 tháng, từ 10 đến dưới 11 tháng, từ 11 đến dưới 12 tháng, từ 12 đến dưới 18 tháng, từ 18 đến dưới 24 tháng, từ 24 đến dưới 36 tháng, từ 36 đến dưới 48 tháng, từ 48 đến dưới 60 tháng, từ 60 tháng trở lên, không nhạy cảm lãi suất.

- Đánh giá tình hình biến động và dự báo xu hướng biến động lãi suất trên thị trường.

- Xác định mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng trong k tháng, theo công thức:

$$\Delta NII_k = \sum_{k=0}^n \text{Gap}_k * \Delta i \% * (T_{k+1} - T_k) / 12 \quad (1)$$

Trong đó:

- ΔNII_k : mức thay đổi của NII trong k tháng tới ($k = 0, 1, 2, \dots, n$ tháng).
- Δi : mức thay đổi lãi suất, được giả định là lãi suất các dải kỳ hạn tăng hoặc giảm với một mức như nhau.
- T_k : thời điểm tài sản có hoặc tài sản nợ được áp dụng mức lãi suất mới (tính theo tháng).
- Gap_k : khe hở nhạy cảm của dải kỳ hạn thứ k: $\text{Gap}_k = A_k - L_k$
- A_k : giá trị tài sản có nhạy cảm lãi suất, được áp dụng lãi suất mới sau T_k tháng.
- L_k : Giá trị tài sản nợ nhạy cảm lãi suất, được áp dụng lãi suất mới sau T_k tháng.

- *Xác định mức thay đổi giá trị hiện tại ròng, theo công thức:*

$$\Delta NPV = NPV_i - NPV_0 \quad (2)$$

Trong đó:

- ΔNPV : mức thay đổi giá trị hiện tại ròng của ngân hàng khi lãi suất thay đổi theo kịch bản i.
- NPV_0 : giá trị hiện tại ròng của ngân hàng khi lãi suất không đổi.
- NPV_i : giá trị hiện tại ròng của ngân hàng khi lãi suất thay đổi theo kịch bản i.

$$\text{Với } NPV = \sum_{k=0}^n PVA_k - \sum_{k=0}^n PVL_k$$

Trong đó:

- NPV : giá trị hiện tại ròng của ngân hàng
- $\sum_{k=0}^n PVA_k$: giá trị hiện tại của tổng tài sản Có tương ứng với kỳ hạn k.
- $\sum_{k=0}^n PVL_k$: giá trị hiện tại của tổng tài sản Nợ (không tính vốn chủ sở hữu) tương ứng với kỳ hạn k (tháng).

Giá trị hiện tại của tổng tài sản Có và tổng tài sản Nợ kỳ hạn k tháng được tính theo công thức sau:

$$PVA_k = A_k / (1 + r_k)^{k/12}$$

$$PVL_k = L_k / (1 + r_k)^{k/12}$$

Trong đó:

- A_k : tổng tài sản Có kỳ hạn thứ k.
- L_k : tổng tài sản Nợ kỳ hạn thứ k.
- r_k : lãi suất chiết khấu kỳ hạn k (%/năm), do Phòng Quản lý rủi ro thị trường xác định căn cứ vào lãi suất thị trường và giá FTP.

b. Lập báo cáo: Trên cơ sở kết quả đo lường khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$, cán bộ hỗ trợ ALCO lập báo cáo đề xuất giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá

trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$ trình Lãnh đạo Phòng Hỗ trợ ALCO.

c. Trên cơ sở đề xuất của cán bộ hỗ trợ ALCO, Phòng Hỗ trợ ALCO có ý kiến độc lập tại Báo cáo đề xuất (bao gồm các đề xuất về giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$) gửi Phòng Quản lý rủi ro thị trường, Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp. Báo cáo đề xuất của Phòng Hỗ trợ ALCO phải có ý kiến phê duyệt của Lãnh đạo Ban Thông tin quản lý.

d. *Thẩm định mức chấp nhận rủi ro, hạn mức, giới hạn rủi ro lãi suất*

-**Đo lường:** Cán bộ quản RRLS chịu trách nhiệm thực hiện đo lường khe hở tài sản/nguồn vốn nhạy cảm với LS theo các dải kỳ hạn đánh giá lại như trên.

- Đánh giá tình hình biến động và dự báo xu hướng biến động lãi suất trên thị trường.

- Đo lường mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, mức thay đổi giá trị hiện tại ròng, đo lường giá trị chịu rủi ro lãi suất theo hướng dẫn heo hướng dẫn của ngân hàng.

- Thẩm định và cho ý kiến độc lập về các đề xuất mức chấp nhận rủi ro, giới hạn, hạn mức rủi ro lãi suất do Phòng Hỗ trợ ALCO đề xuất.

-**Lập tờ trình phê duyệt:** Trên cơ sở đo lường khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, phân tích tình hình và dự báo xu hướng biến động lãi suất trên thị trường, đề xuất của Phòng Hỗ trợ ALCO, cán bộ quản lý RRLS lập tờ trình phê duyệt giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$, hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất (VaR lãi suất) trình Lãnh đạo Phòng Quản lý rủi ro thị trường.

- Lãnh đạo Phòng Quản lý rủi ro thị trường kiểm tra, rà soát, bổ sung thông tin và có ý kiến độc lập đối với tờ trình phê duyệt và trình Lãnh đạo Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp.

+ Lãnh đạo Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp có ý kiến độc lập tại tờ trình phê duyệt và trình Phó Tổng Giám đốc phụ trách quản lý rủi ro.

+ Phó Tổng Giám đốc phụ trách quản lý rủi ro có ý kiến độc lập tại tờ trình phê duyệt gửi ALCO.

e. Phê duyệt mức chấp nhận rủi ro, hạn mức, giới hạn rủi ro lãi suất

Trên cơ sở tờ trình phê duyệt của Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp đã được các cấp phê duyệt, ALCO quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$, hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất (VaR lãi suất). Nếu phê duyệt, ALCO ban hành Nghị quyết, Nghị quyết được gửi Ban Vốn và kinh doanh vốn và Ban Thông tin quản lý và hỗ trợ ALCO để thực hiện. Trường hợp không phê duyệt, ALCO có ý kiến đối với từng trường hợp cụ thể.

g. Đo lường, giám sát, báo cáo tuân thủ mức chấp nhận rủi ro, hạn mức, giới hạn rủi ro lãi suất

- Cán bộ quản lý RRLS chịu trách nhiệm thường xuyên đo lường, giám sát và kịp thời báo cáo Lãnh đạo Phòng Quản lý rủi ro thị trường tình hình thực hiện giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$, hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất (VaR lãi suất).

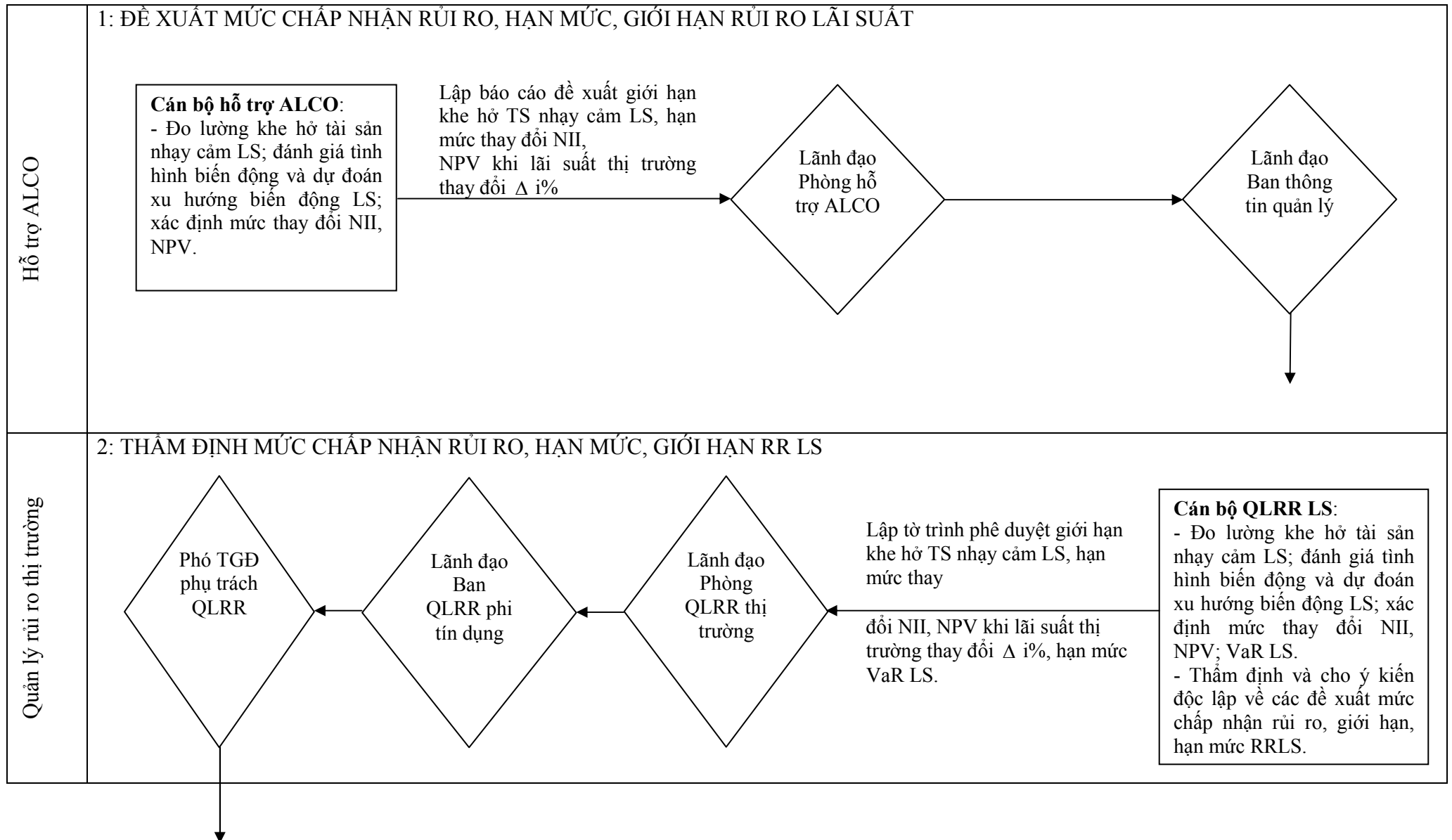
- Định kỳ (phù hợp với cơ chế hoạt động của ALCO), Phòng Quản lý rủi ro thị trường lập báo cáo về tình hình tuân thủ giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập từ lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi $\Delta i\%$, hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất (VaR lãi suất) trình các cấp phê duyệt (Lãnh đạo Ban Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp, Phó Tổng Giám đốc phụ trách quản lý rủi ro) báo cáo ALCO.

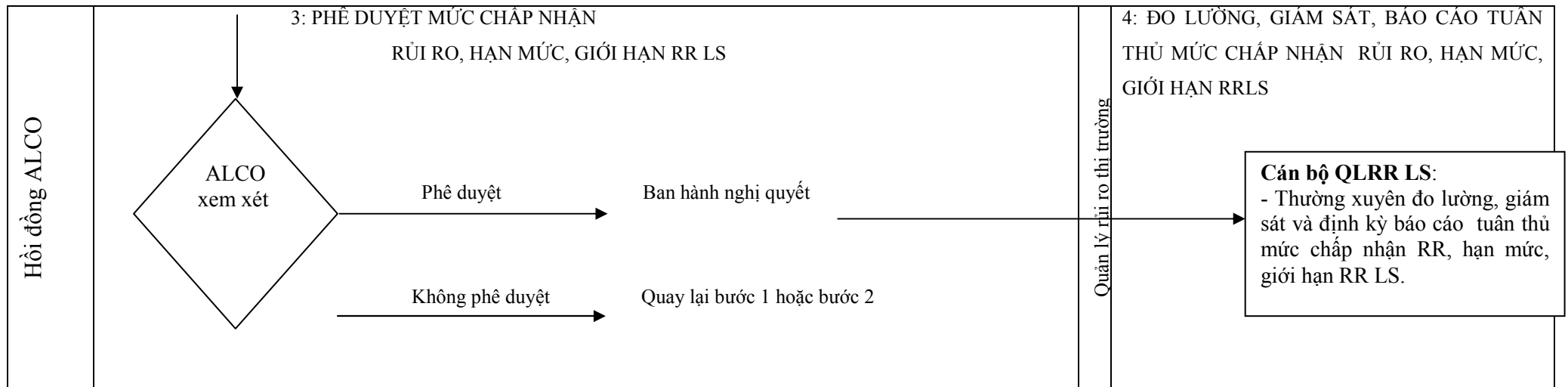
h. Các lưu đồ

Trình tự quản lý RRLS được thực hiện theo lưu đồ sau.

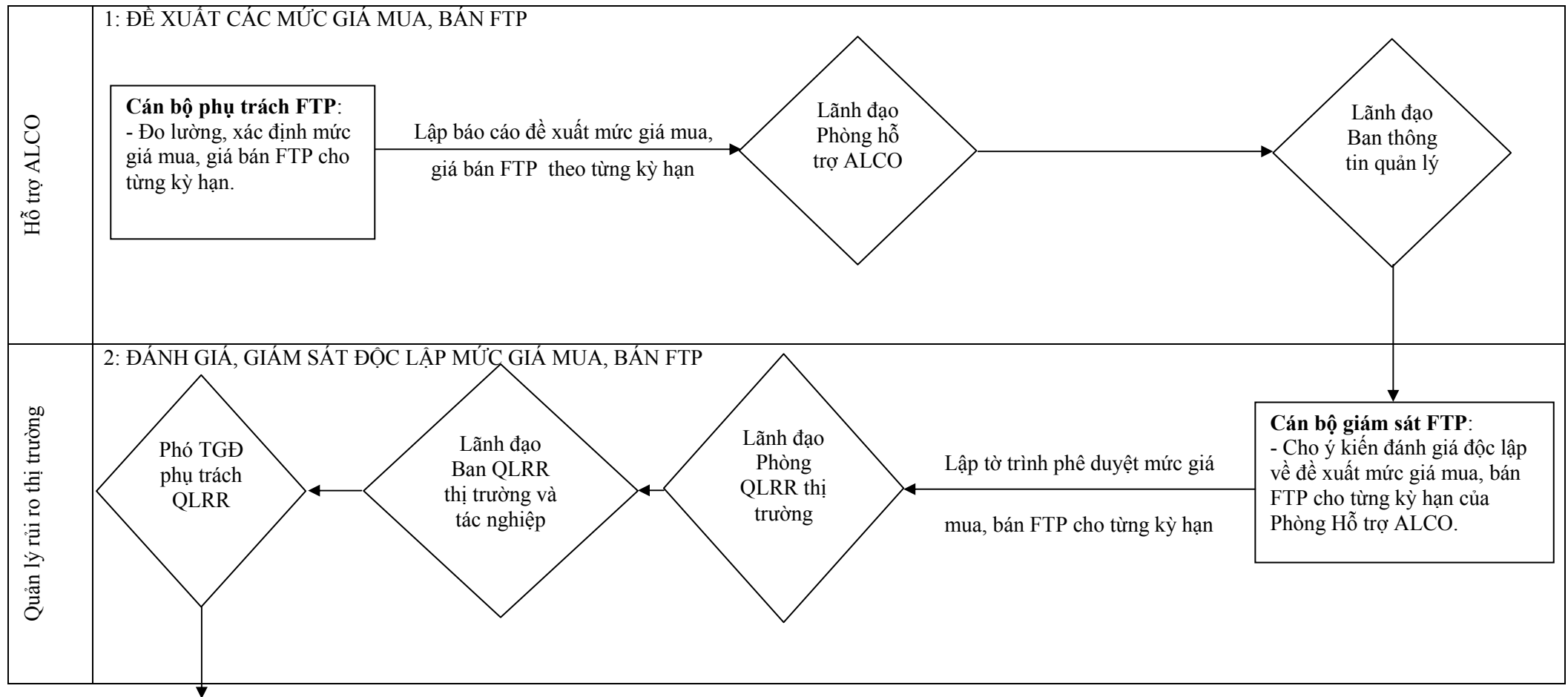
I. LƯU ĐỒ TRÌNH TỰ QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT

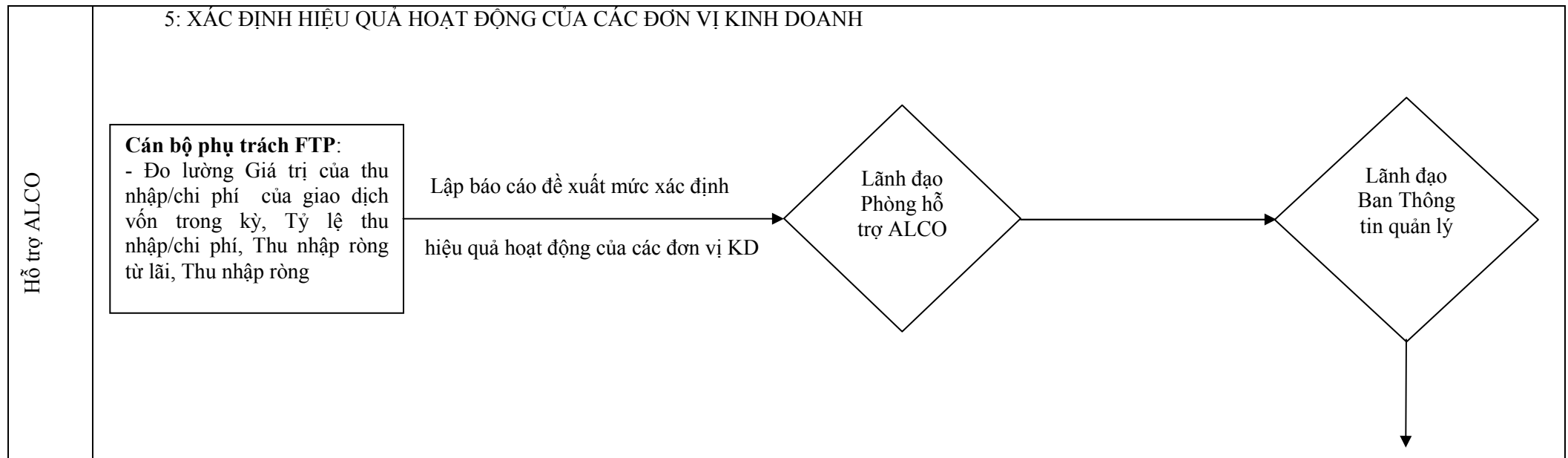
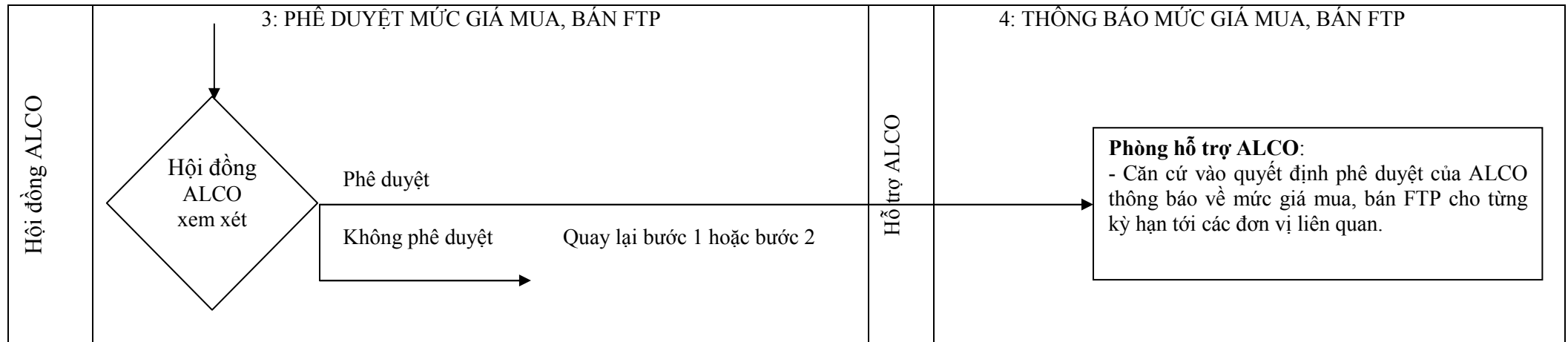
Bảng 2.12: Lưu đồ trình tự quản lý RRLS tại BIDV

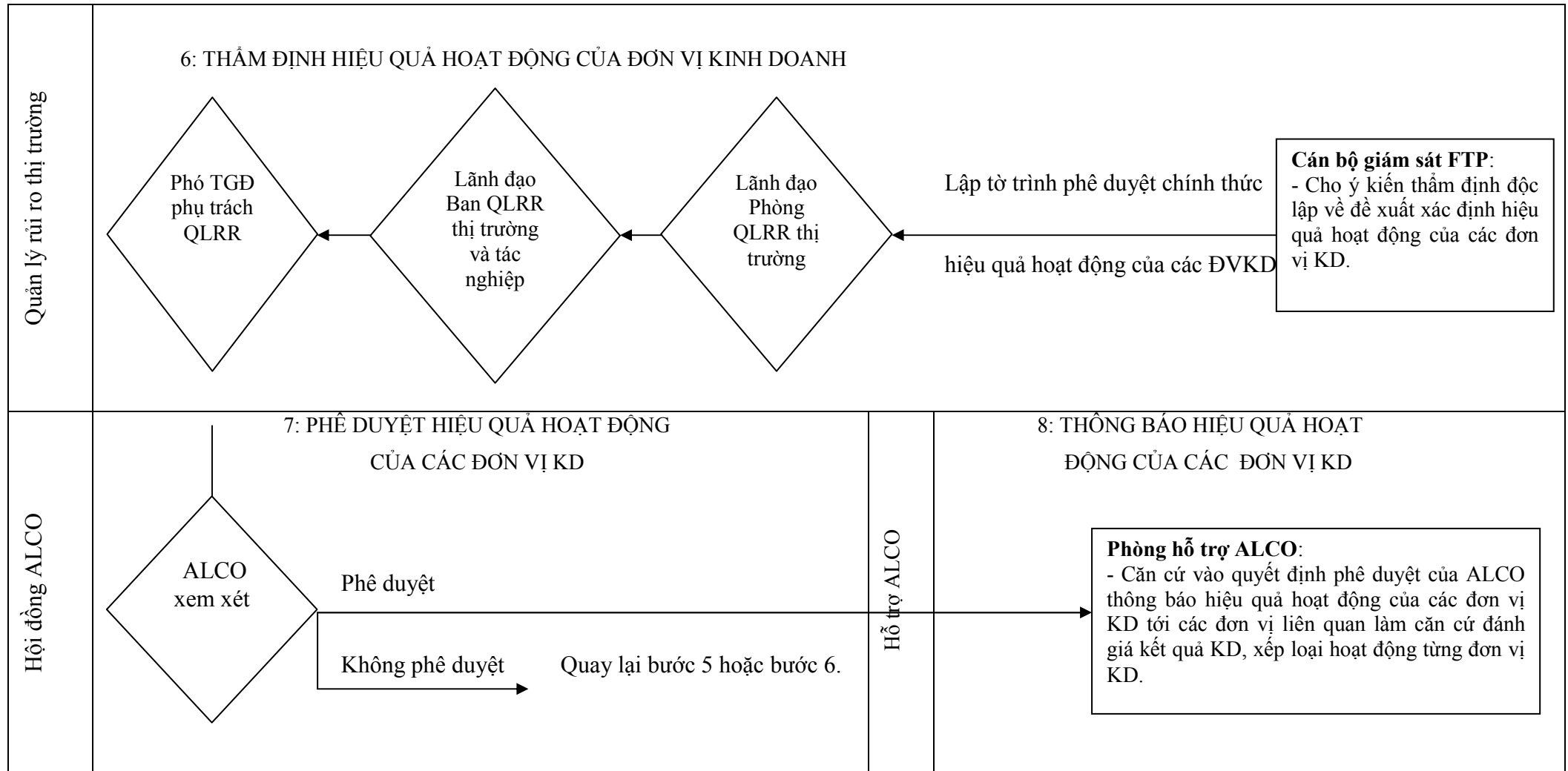




II./ LƯU ĐỒ TRÌNH TỰ GIÁM SÁT CÁC MỨC GIÁ VÀ VIỆC ĐỊNH GIÁ HỆ THỐNG ĐỊNH GIÁ ĐIỀU CHUYỂN VỐN NỘI BỘ (FTP)





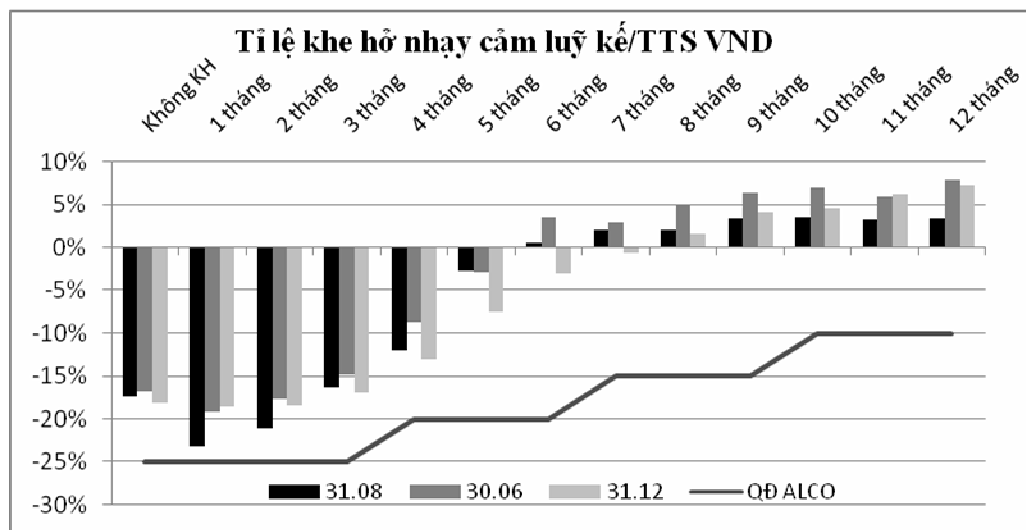


2.3.2.3. Quản lý RRLS và các hạn mức tại BIDV

BIDV quản lý RRLS trên khái niệm tỉ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế/Tổng TS (VND hoặc USD). Ngân hàng này phân tích RRLS trên các đồng tiền là VND và USD.

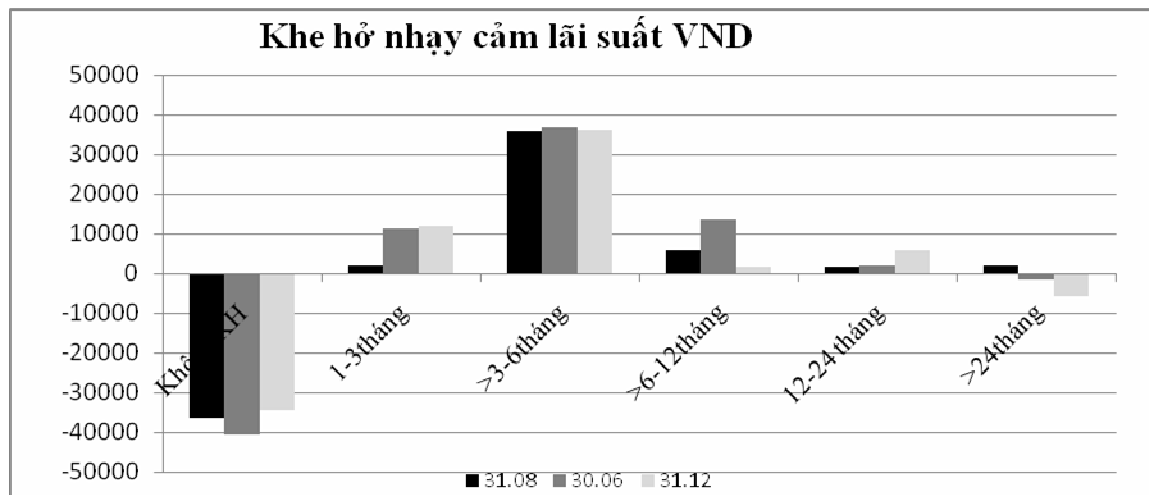
-Rủi ro lãi suất đối với VND: Báo cáo phân tích của bộ phận quản trị rủi ro tính đến một ngày nào đó trong tương lai như sau:

Đến 31/08/2009, tỷ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế/TTS của tất cả các kỳ hạn đều nằm trong hạn mức ALCO



Biểu đồ 2.9: Tỷ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế

Khi lãi suất tăng, BIDV sẽ chịu rủi ro giảm thu nhập ròng từ lãi đối với các kỳ hạn nhỏ hơn 5 tháng và ngược lại đối với các kỳ hạn lớn hơn 5 tháng.



Biểu đồ 2.10: Khe hở nhạy cảm lãi suất VND

Với trạng thái khe hở nhạy cảm lãi suất như hiện tại khi lãi suất tăng BIDV sẽ bị giảm thu nhập, khi lãi suất giảm BIDV sẽ tăng thu nhập lãi.

So với thời điểm 31/12/2008, cơ cấu trạng thái nhạy cảm lãi suất ở các dải kỳ hạn tại 31/08/2009 thay đổi theo hướng giảm trạng thái nhạy cảm tài sản đối với kỳ hạn từ **1 đến 3 tháng và từ 6 đến 12 tháng** do nguồn vốn VND tăng trưởng chậm hơn so với dư nợ cho vay và lại chỉ tăng nhiều ở các kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Xu hướng thay đổi này làm tăng sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất.

Với kịch bản lãi suất thay đổi, về mặt lý thuyết thu nhập ròng (NII) của ngân hàng sẽ thay đổi như sau:

Bảng 2.13: Thu nhập ròng thay đổi khi lãi suất thay đổi

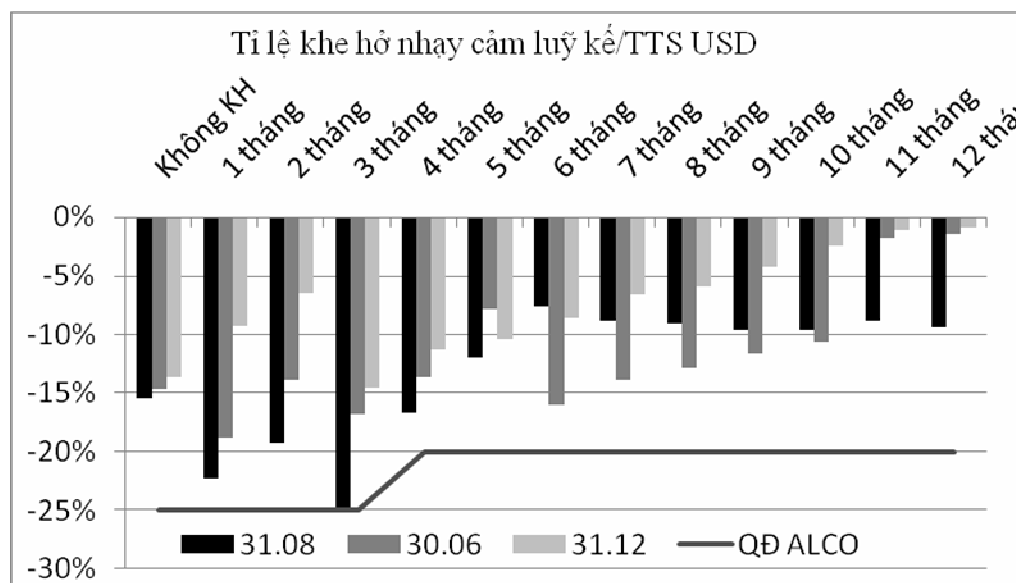
<i>Lãi suất kỳ hạn giảm (%/năm)</i>	<i>Thu nhập ròng thay đổi 1 năm tới (tỷ VND)</i>	<i>Lãi suất kỳ hạn tăng (%/năm)</i>	<i>Thu nhập ròng thay đổi 1 năm tới (tỷ VND)</i>
↓ 0.50	60	↑ 0.50	-60
↓ 0.75	90	↑ 0.75	-90
↓ 1.00	120	↑ 1.00	-120
↓ 1.50	180	↑ 1.50	-180

- **Đề xuất:** Tăng cường huy động vốn có kỳ hạn 6 tháng trở lên (đặc biệt đối với kỳ hạn 12 tháng trở lên), khuyến khích các khoản vay ngắn hạn đến 3 tháng, đồng thời giảm cho vay trên 6 tháng (dự báo lãi suất VND vẫn có xu hướng tăng trong thời gian tới).

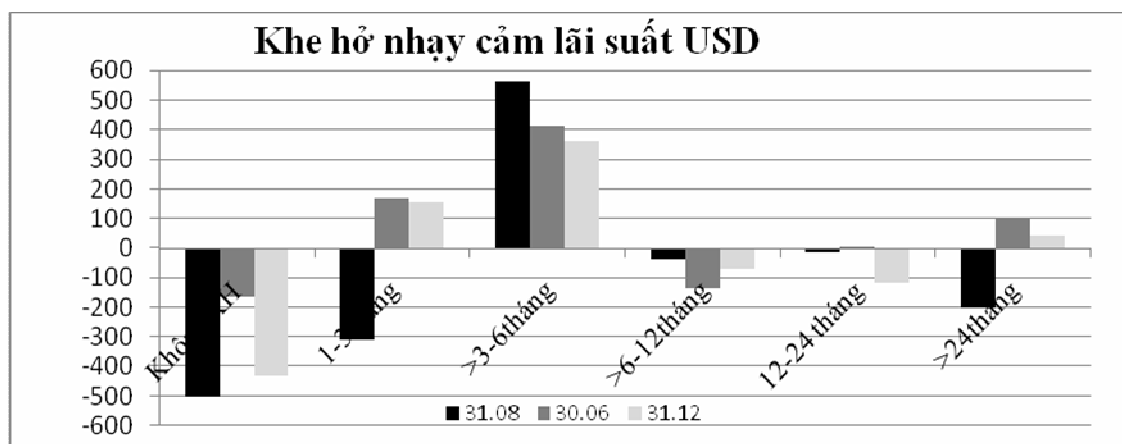
- Đối với giới hạn khe hở nhạy cảm lãi suất: Vẫn duy trì giới hạn như kỳ trước

Bảng 2.14: Khe hở nhạy cảm lãi suất

	VND (kỳ trước)	VND (kỳ tới)
Đến 3T	-25%	-25%
Đến 6T	-20%	-20%
Đến 9T	-15%	-15%
Đến 12T	-10%	-10%

-Rủi ro lãi suất đối với USD**Biểu đồ 2.11: Khe hở nhạy cảm lũy kế USD**

Đến 31/8/2009, tỷ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế/TTS USD đều nằm trong hạn mức ALCO

**Biểu đồ 2.12: Khe hở nhạy cảm lãi suất USD**

Với trạng thái khe hở nhảy cảm lãi suất USD như hiện tại, khi lãi suất giảm BIDV sẽ tăng thu nhập lãi, khi lãi suất tăng BIDV sẽ giảm thu nhập lãi.

So với 31/12/2009, kỳ hạn 1-3 tháng có sự chuyển dịch từ trạng thái nhảy cảm tài sản sang nhảy cảm nợ (do nguồn vốn huy động kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng tăng mạnh).

- Dự kiến thay đổi thu nhập ròng (NII).

Với kịch bản lãi suất thay đổi, về mặt lý thuyết thu nhập ròng (NII) của ngân hàng sẽ thay đổi như sau:

Bảng 2.15: Thu nhập ròng thay đổi khi lãi suất thay đổi

<i>Loại tiền</i>	<i>Lãi suất kỳ hạn giảm (%/năm)</i>	<i>Thu nhập ròng thay đổi 1 năm tới (tr\$)</i>	<i>Lãi suất kỳ hạn tăng (%/năm)</i>	<i>Thu nhập ròng thay đổi 1 năm tới(tr\$)</i>
USD	↓ 0.50	2,1	↑ 0.50	-2,1
	↓ 0.75	3,2	↑ 0.75	-3,2
	↓ 1.00	4,2	↑ 1.00	-4,2
	↓ 1.50	6,3	↑ 1.50	-6,3

Căn cứ vào cơ cấu, tỷ lệ TSN-TSC nhảy cảm lãi suất hiện tại, với dự báo xu hướng lãi suất VND và USD tăng trong thời gian tới thì BIDV sẽ bị giảm thu nhập lãi.

- Các đề xuất được đưa ra bởi bộ phận quản trị rủi ro

- Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng ngắn hạn ngoại tệ ≤ 6 tháng, đồng thời cường huy động vốn có kỳ hạn 6 tháng trở lên (đặc biệt đối với kỳ hạn 12 tháng trở lên).

- **Đối với giới hạn khe hở nhảy cảm lãi suất:** Do lãi suất USD đang có xu hướng tăng trở lại trong khi trạng thái nhảy cảm lũy kế/tổng tài sản USD âm ở mức cao → Đề nghị điều chỉnh giảm giới hạn.

Trạng thái nhảy cảm USD

	USD (kỳ trước)	USD (kỳ tới)
Đến 3T	-25%	-25%
Đến 6T	-20%	-20%
Đến 9T	-20%	-15%
Đến 12T	-20%	-15%

2.3.2.4. Sử dụng các công cụ phái sinh và dự đoán phân tích biến động của lãi suất tại BIDV

BIDV chưa sử dụng công cụ phái sinh nào đã nói tại phần lý thuyết về QLRRLS tại ngân hàng mình, lý do có lẽ thị trường phái sinh tại thị trường tài chính Việt nam chưa đủ phát triển.

Tuy nhiên ngân hàng cũng đã có một phòng chuyên biệt chuyên phân tích các nguồn tin trên thị trường và đưa ra các nhận định của mình hàng tuần, tháng, Quý..vv. Các nhận định này sẽ làm cơ sở để BLĐ ngân hàng ra các quyết định có liên quan đến RRLS.

2.3.3. Tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Military Bank-MB)

Ngân hàng TMCP Quân đội là một ngân hàng cũng rất quan tâm đến các loại rủi ro cơ bản như rủi ro tín dụng, RRLS, rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro thanh khoản. Tại thời điểm ngày 31/12/2008, vốn điều lệ của ngân hàng là 3.400 tỷ đồng, tổng tài sản có là 44.346 tỷ đồng, tăng 49.7% so với cùng thời điểm năm 2007.

2.3.3.1. Chính sách, qui trình và mô hình tổ chức bộ máy quản trị RRLS

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) cũng đã rất chú trọng tới công tác QLRRLS, tuy nhiên vào thời điểm năm 2007, công tác quản trị này cũng chỉ mới bắt đầu ở mức độ sơ khai. Các qui trình đã hình thành nhưng trong quá trình đang hoàn thiện dần. Mục đích QTRRLS của tất cả các NHTMVN đều giống nhau: QLRRLS nhằm hạn chế các tổn thất về thu nhập từ lãi cho ngân hàng, duy trì giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu, tận dụng các cơ hội biến động lãi suất trên thị trường cùng với cơ cấu hợp lý BTKTS tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

Tại MB, vào năm 2007, ủy ban ALCO-Assets and Liabilities Committee đã được thành lập. Một nhiệm vụ quan trọng của ủy ban này là thiết lập và giám sát quá trình quản lý RRLS, kết nối chính sách của ngân hàng liên quan đến hạn mức và các hoạt động quản lý RRLS. Ngoài bộ phận ALCO, ngân hàng còn có Phòng kiểm toán nội bộ cũng kiểm có nhiệm vụ kiểm soát các rủi

ro trong ngân hàng. Hệ thống kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ cũng chỉ chú trọng vào rủi ro tín dụng, các loại rủi ro thị trường thì chưa được ngân hàng quan tâm nhiều.

Tại thời điểm năm 2007, MB cũng chưa xác lập các chính sách cụ thể quản trị RRLS, cũng như các quy trình về quản lý RRLS. Ủy ban ALCO đã thiết lập và quản lý RRLS thông qua công cụ hạn mức.

2.3.3.2. Quản lý RRLS tại MB bằng công cụ hạn mức

Thiết lập các hạn mức tại MB

Các nhà quản lý ngân hàng Quân đội đã hiểu được các rủi ro hiển nhiên trong việc quản lý BTKTS của ngân hàng và đã thiết lập được các hạn mức để quản lý RRLS. Các hạn mức này được thiết lập để đạt được các mục tiêu của ngân hàng nhằm giảm thiểu rủi ro đối với các thay đổi bất lợi về lãi suất.

Tuy nhiên, các hạn mức này mới được thiết lập cho các khách hàng (khách hàng doanh nghiệp và khách hàng là các TCTD) và mang bản chất là rủi ro tín dụng chứ chưa phải là RRLS. Hạn mức tín dụng cho khách hàng (Credit Line) cho mỗi ngày. Hạn mức cũng được thiết lập cho các kỳ hạn. Ví dụ như hạn mức cho Ngân hàng A là 50 tỷ đồng với kỳ hạn tối đa là 06 tháng và hạn mức kinh doanh cho 1 ngày đối với khách hàng này không vượt quá 20 tỷ đồng. Các hạn mức này được thiết lập trên cơ sở đánh giá khả năng tài chính của các TCTD.

Một nguyên tắc trong kinh doanh là ‘không để tất cả trứng vào cùng một giỏ’, nguyên tắc này giúp cho MB đa dạng hóa các sản phẩm của mình và đa dạng hóa được danh mục đầu tư, nó cũng giúp cho tránh được việc đầu tư quá nhiều vào một TSC. Các hạn mức được tính toán trên cơ sở khả năng tài chính của đối tác và rủi ro có thể chấp nhận được của ngân hàng.

Tuy nhiên như đã nói ở phần trên hạn mức này không mang bản chất để quản lý RRLS mà đây mang bản chất rủi ro tín dụng, khi các khách hàng mất

khả năng thanh toán cho ngân hàng Quân đội chứ không liên quan gì đến việc lãi suất thay đổi.

Tuy nhiên các hạn mức có liên quan đến RRLS thì vẫn chưa được thiết lập (năm 2007). Ba loại hạn mức rất cơ bản của ngân hàng khi quản lý RRLS là (1) Hạn mức về khe hở nhạy cảm lãi suất, (2) hạn mức PVBP và cao hơn là (3) hạn mức VaR vẫn chưa được thiết lập. Lý do cơ bản của việc này là các phần mềm tính toán ra các chỉ số định lượng RRLS vẫn chưa có và ngân hàng chưa ra được báo cáo về RRLS.

Các số liệu đo lường RRLS tại ngân hàng TMCP Quân đội (khe hở nhạy cảm lãi suất)

Ngân hàng Quân đội cũng có báo cáo khe hở nhạy cảm lãi suất - Repricing Gap theo mẫu của NHNN. Bảng dưới là thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất, phần RRLS tại ngày 31/12/2008.

Bảng 2.16: Rủi ro lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2008

(Nguồn: báo cáo thường niên, ngân hàng TMCP Quân đội năm 2008)

Đơn vị: triệu đồng

Ta thấy rằng tại thời điểm này Gap đối với các kỳ hạn đến 1 tháng và từ 6-12 tháng là Âm, tất cả các kỳ hạn còn lại đều có Gap Dương.

Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	411.633	-	-	-	-	-	-	411.633
Tiền gửi tại NHNN	-	515.139	-	-	-	-	-	515.139
Tiền gửi tại các TCTD khác	52.000	9.730.728	5.522.333	579.420	125.750	-	-	16.010.231
Cho vay khách hàng(*)	1.465.951	5.804.335	4.654.704	3.442.477	372.959			15.740.426
Chứng khoán kinh doanh (*)		208.878				-	-	208.878
Chứng khoán đầu tư (*)	270.761	19.850	269.556	50.064	920.442	6.821.126	245.000	8.596.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	1.431.104		-	-	-	-	-	1.431.104
Tài sản cố định	629.394		-	-	-	-	-	629.394
Bất động sản đầu tư	515.906							515.906
Tài sản Có khác (*)	962.289		-	-	-	-	-	962.289
TỔNG TÀI SẢN	5.739.038	16.278.930	10.446.593	4.071.961	1.419.151	6.821.126	245.000	45.021.799
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	-	400.000	3.430	-	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng		17.715.425	6.582.556	890.572	1.871.141	103.187		27.162.881
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	834.361	-	-	-	-	-	-	834.361
Phát hành giấy tờ có giá	1.130.000	3.316	-	4.010	-	1.000.000	-	2.137.326
Các khoản nợ khác (*)	886.179	-	-	-	-	-	-	886.179
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.850.540	23.230.313	9.199.420	894.582	2.271.141	1.106.617	-	39.552.613
Mức chênh lệch cam với lãi suất – nội bảng	2.888.498	(6.951.383)	1.247.173	3.177.379	(851.990)	5.714.509	245.000	5.469.186
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG MỨC CHÊNH NHẠY CAM VỚI LÃI SUẤT	<u>2.888.498</u>	<u>(6.951.383)</u>	<u>1.247.173</u>	<u>3.177.379</u>	<u>(851.990)</u>	<u>5.714.509</u>	<u>245.000</u>	<u>5.469.186</u>

(*)khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

2.3.3.3. Công tác dự báo về lãi suất tại MB

Ngân hàng có một bộ phận chuyên nghiên cứu về thị trường, các diễn biến tỷ giá cũng như lãi suất. Riêng về lãi suất đã được bộ phận này nghiên cứu kỹ lưỡng, theo dõi sát sao các diễn biến của lãi suất và quan trọng nhất là đã đưa ra được các dự đoán về biến động của lãi suất trong tương lai.

Các dự báo về biến động của lãi suất đã giúp ngân hàng trong các quyết định đầu tư cũng như trong việc quản lý RRLS của mình. Trong một chừng mực nhất định nào đó việc dự đoán đúng chiều hướng của lãi suất cũng làm tăng thêm lợi nhuận cho ngân hàng.

2.3.3.4. Sử dụng các sản phẩm phái sinh trên thị trường để che chắn RRLS

Do đặc tính thị trường vốn tại Việt Nam chưa phát triển nên các sản phẩm phái sinh đã được đề cập trong phân lý thuyết chưa được áp dụng nhiều. Hiện nay, duy nhất chỉ có sản phẩm hoán đổi lãi suất IRS là được các ngân hàng quan tâm và một số ngân hàng đã thực hiện nghiệp vụ này để che chắn các rủi ro của mình. Hiện nay, tại ngân hàng Quân đội cũng đã thực hiện nghiệp vụ này với các ngân hàng nước ngoài để quản lý RRLS.

Các sản phẩm đơn giản như tiền gửi (Deposit) và cho vay (Lending) được thực hiện như một công cụ đơn giản nhất để che chắn RRLS. Việc chuyển tiền trong nghiệp vụ này có thể trong cùng ngày (same day), Tom/next hoặc Spot – hai ngày làm việc tiếp theo. Người yết giá sẽ cho vay ra tại giá Offer và đi vay vào tại giá Bid. Khoảng cách giữa giá Bid và Offer được gọi là spread và nó phản ánh lợi nhuận của người yết giá.

Các sản phẩm khác như FRA, hợp đồng tương lai và quyền chọn vẫn chưa được thực hiện tại thị trường Việt Nam cũng như tại MB.

2.3.4. Tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) đại diện cho các NHTM cổ phần nhỏ trong hệ thống các NHTM Việt nam, tuy là một ngân hàng có số vốn điều

lệ khá khiêm tốn (1000 tỷ cho đến thời điểm tháng 11/2009), tuy nhiên ngân hàng này cũng khá chú trọng đến việc QLRRLS, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá..vv.

2.3.4.1. Chính sách QLRRLS, qui trình và mô hình tổ chức bộ máy QLRRLS

Cũng như đại đa số các NHTM nhỏ khác tại Việt nam, công tác quản trị RRLS tại PG Bank còn rất sơ khai các chính sách, qui trình chưa có và việc quản trị RRLS cũng chưa được quan tâm nhiều.

Tuy nhiên PG Bank cũng đã thành lập ủy ban ALCO và định kỳ họp 1 tháng 1 lần, trong các cuộc họp ALCO,

PG Bank đã thành lập Phòng Quản lý rủi ro thị trường (Middle Office), trong đó có một bộ phận chuyên phân tích rủi ro thị trường, bộ phận này đưa ra các số liệu về rủi ro và có các định hướng che chắn rủi ro lãi suất trên cơ sở hàng ngày.

PG Bank chưa có các qui trình về quản trị rủi ro thị trường cũng như RRLS.

Hệ thống kiểm toán kiểm soát RRLS cũng chưa được hình thành.

2.3.4.2. Quản lý RRLS bằng công cụ hạn mức

Đo lường RRLS- Khe hở nhạy cảm lãi suất

Tại Khối Treasury (Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ) có một bộ phận trực thuộc khối, đó là bộ phận quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận này hàng ngày đưa ra các số liệu về rủi ro theo hạn mức khe hở nhạy cảm với lãi suất đối với tiền VND và USD như sau:

Bảng 2.17: Báo cáo rủi ro lãi suất – 11/2009

Loại tiền: VND

		Không nhay cầm lãi suất	Không KH	0 - 1 tháng	1 - 2 tháng	2 - 3 tháng	3 - 4 tháng	4 - 5 tháng
I.	Tài sản có	970.372.042.667	521.101.448.355	4.862.272.446.688	1.379.750.027.215	896.234.090.587	702.201.975.938	603.340.242.518
1	Tiền mặt, vàng		74.085.560.200					
2	Tiền gửi tại NHNN		360.847.818.291					
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD		86.168.069.864	4.037.000.000.000	620.000.000.000			
4	Tín phiếu KB, NHNN							
5	Chứng khoán kinh doanh							
6	Chứng khoán SSDB	45.016.671.773						
7	Chứng khoán đầu tư							
8	1. Cho vay ls cố định	130.195.381.709		555.901.272.924	561.733.295.645	633.433.338.641	437.053.751.118	445.422.898.152
	2. Cho vay ls thả nổi	25.220.124.205		269.371.173.764	198.016.731.569	262.800.751.945	265.148.224.820	157.917.344.366
9	Góp vốn đầu tư dài hạn	87.750.000.000						
10	TSCĐ	83.198.301.304						
11	TSC khác	598.991.563.676						
II	Tài sản nợ	1.450.955.678.477	1.408.393.603.498	6.703.798.591.424	1.543.974.331.328	459.845.935.798	138.870.517.400	165.429.224.300
1	Nợ CP và NHNN			46.654.403.043				
2	Tiền gửi và vay các TCTD		45.630.206	1.285.000.000.000	1.100.000.000.000			100.000.000.000
3	Tiền gửi TCKT		1.394.285.795.070	4.744.768.874.794	93.767.907.100	186.224.906.000	74.434.820.200	19.000.000.000
4	Tiền gửi tiết kiệm cá nhân		14.062.178.222	627.375.313.587	300.206.424.228	273.621.029.798	64.435.697.200	46.429.224.300
5	Phát hành GTCG				50.000.000.000			
6	Nhận vốn TTUT							
7	Tài sản nợ khác	410.496.085.605						
8	Vốn điều lệ	1.000.000.000.000						
9	Vốn và quỹ khác	40.459.592.872						
III	Khe hở lãi suất	-480.583.635.810	-887.292.155.143	-1.841.526.144.736	-164.224.304.113	436.388.154.789	563.331.458.538	437.911.018.218
IV	Khe hở lũy kế		-887.292.155.143	-2.728.818.299.880	-2.893.042.603.993	-2.456.654.449.204	-1.893.322.990.667	-1.455.411.972.449

		5 - 6 tháng	6 - 7 tháng	7 - 8 tháng	8 - 9 tháng	9 - 10 tháng	10 - 11 tháng	11 - 12 tháng
I.	Tài sản có	471.335.921.450	129.369.356.945	85.898.064.975	105.350.042.189	28.264.813.950	106.794.790.583	71.431.168.714
1	Tiền mặt, vàng							
2	Tiền gửi tại NHNN							
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD							
4	Tín phiếu KB, NHNN							
5	Chứng khoán kinh doanh							
6	Chứng khoán SSDB						7.200.000.000	
7	Chứng khoán đầu tư							
8	1. Cho vay ls cố định	293.901.868.836	117.642.706.153	69.349.693.094	74.230.904.325	19.656.949.377	34.389.004.712	41.832.929.163
	2. Cho vay ls thả nổi	177.434.052.613	11.726.650.792	16.548.371.881	31.119.137.864	8.607.864.572	65.205.785.871	29.598.239.551
9	Góp vốn đầu tư dài hạn							
10	TSCĐ							
11	TSC khác							
II	Tài sản nợ	44.933.687.302	7.233.140.000	43.508.169.867	22.231.697.200	12.164.770.400	9.902.235.224	26.733.710.400
1	Nợ CP và NHNN							
2	Tiền gửi và vay các TCTD							
3	Tiền gửi TCKT	7.740.159.600		35.069.090.967	1.000.000.000	5.000.000.000	3.500.000.000	5.000.000.000
4	Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	37.193.527.702	7.233.140.000	8.439.078.900	21.231.697.200	7.164.770.400	6.402.235.224	21.733.710.400
5	Phát hành GTCG							
6	Nhận vốn TTUT							
7	Tài sản nợ khác							
8	Vốn điều lệ							
9	Vốn và quỹ khác							
III	Khe hở lãi suất	426.402.234.148	122.136.216.945	42.389.895.108	83.118.344.989	16.100.043.550	96.892.555.359	44.697.458.314
IV	Khe hở lũy kế	-1.029.009.738.301	-906.873.521.356	-864.483.626.248	-781.365.281.260	-765.265.237.710	-668.372.682.351	-623.675.224.037

		Từ 12 - 18 tháng	Từ 18 - 24 tháng	Từ 2 - 3 năm	Từ 3 - 4 năm	Từ 4 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	186.157.062.032	137.854.004.843	165.034.267.076	450.171.793.118	117.997.454.124	279.662.209.298	12.270.593.223.261
1	Tiền mặt, vàng							74.085.560.200
2	Tiền gửi tại NHNN							360.847.818.291
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD							4.743.168.069.864
4	Tín phiếu KB, NHNN							0
5	Chứng khoán kinh doanh							0
6	Chứng khoán SSDB	85.000.000.000	40.200.000.000	30.000.000.000	345.789.000.000	90.000.000.000	273.545.000.000	916.750.671.773
7	Chứng khoán đầu tư							0
8	1. Cho vay ls cố định	71.055.955.751	74.638.475.190	84.537.562.542	77.454.112.397	22.559.067.037	738.743.324	3.745.727.910.089
	2. Cho vay ls thả nổi	30.101.106.281	23.015.529.653	50.496.704.534	26.928.680.721	5.438.387.086	5.378.465.974	1.660.073.328.064
9	Góp vốn đầu tư dài hạn							87.750.000.000
10	TSCĐ							83.198.301.304
11	TSC khác							598.991.563.676
II	Tài sản nợ	1.154.569.500	138.400.000	77.500.000	0	0	0	12.039.345.762.118
1	Nợ CP và NHNN							46.654.403.043
2	Tiền gửi và vay các TCTD							2.485.045.630.206
3	Tiền gửi TCKT	810.000.000						6.570.601.553.731
4	Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	344.569.500	138.400.000	77.500.000				1.436.088.496.661
5	Phát hành GTCG							50.000.000.000
6	Nhận vốn TTUT							0
7	Tài sản nợ khác							410.496.085.605
8	Vốn điều lệ							1.000.000.000.000
9	Vốn và quỹ khác							40.459.592.872
III	Khe hở lãi suất	185.002.492.532	137.715.604.843	164.956.767.076	450.171.793.118	117.997.454.124	279.662.209.298	231.247.461.143
IV	Khe hở lũy kế	-438.672.731.505	-300.957.126.662	-136.000.359.587	314.171.433.531	432.168.887.655	711.831.096.953	

Bảng 2.18: Báo cáo rủi ro lãi suất- 11/2009-*Loại tiền: USD*

		Không nhảy cầm ls	Không KH	0 - 1 tháng	1 - 2 tháng	2 - 3 tháng	3 - 4 tháng	4 - 5 tháng
I.	Tài sản có	2.782.842	6.687.497	83.970.450	4.086.409	5.340.978	5.381.310	11.784.886
1	Tiền mặt, vàng		1.287.875					
2	Tiền gửi tại NHNN		4.109.277					
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD		1.290.346	82.668.500	800.000	2.300.000		
4	Tín phiếu KB, NHNN							
5	Chứng khoán kinh doanh							
6	Chứng khoán SSDB							
7	Chứng khoán đầu tư							
8	1. Cho vay ls cố định	1.757.941		1.290.889	3.276.386	2.938.774	5.007.110	1.995.074
	2. Cho vay ls thả nổi	83.928		11.060	10.023	102.204	374.200	9.789.812
9	Góp vốn đầu tư dài hạn	29.038						
10	TSCĐ							
11	TSC khác	911.935						
II	Tài sản nợ	-5.694.468	12.880.572	87.344.208	8.384.343	10.139.289	4.404.480	1.571.887
1	Nợ CP và NHNN							
2	Tiền gửi và vay các TCTD			71.900.000		2.000.000		
3	Tiền gửi TCKT		12.855.255	4.422.255	1.250.000	1.850.000	2.000.000	
4	Tiền gửi tiết kiệm cá nhân		25.317	11.021.953	7.134.343	6.289.289	2.404.480	1.571.887
5	Phát hành GTCG							
6	Nhận vốn TTUT							
7	Tài sản nợ khác	-5.694.468						
8	Vốn điều lệ							
9	Vốn và quỹ khác							
III	Khe hở lãi suất	8.477.310	-6.193.075	-3.373.758	-4.297.934	-4.798.311	976.830	10.212.999
IV	Khe hở lũy kế		-6.193.075	-9.566.833	-13.864.767	-18.663.078	-17.686.248	-7.473.250

		5 - 6 tháng	6 - 7 tháng	7 - 8 tháng	8 - 9 tháng	9 - 10 tháng	10 - 11 tháng	11 - 12 tháng
I.	Tài sản có	1.364.715	0	644.990	100.944	300.130	17.363	100.313
1	Tiền mặt, vàng							
2	Tiền gửi tại NHNN							
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD							
4	Tin phiếu KB, NHNN							
5	Chứng khoán kinh doanh							
6	Chứng khoán SSDB							
7	Chứng khoán đầu tư							
8	1. Cho vay ls cố định	989.261	0	0	0	300.130	0	0
	2. Cho vay ls thả nổi	375.454	0	644.990	100.944	0	17.363	100.313
9	Góp vốn đầu tư dài hạn							
10	TSCĐ							
11	TSC khác							
II	Tài sản nợ	5.364.978	422.316	1.053.849	767.509	404.881	494.861	598.561
1	Nợ CP và NHNN							
2	Tiền gửi và vay các TCTD							
3	Tiền gửi TCKT	4.000.000						
4	Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	1.364.978	422.316	1.053.849	767.509	404.881	494.861	598.561
5	Phát hành GTCG							
6	Nhận vốn TTUT							
7	Tài sản nợ khác							
8	Vốn điều lệ							
9	Vốn và quỹ khác							
III	Khe hở lãi suất	-4.000.263	-422.316	-408.859	-666.566	-104.751	-477.498	-498.247
IV	Khe hở lũy kế	-11.473.513	-11.895.829	-12.304.688	-12.971.253	-13.076.004	-13.553.502	-14.051.749

		12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	2 - 3 năm	3 - 4 năm	4 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	523.707	413.651	1.082.061	932.398	611.781	2.059.226	128.185.652
1	Tiền mặt, vàng							1.287.875
2	Tiền gửi tại NHNN							4.109.277
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD							87.058.846
4	Tín phiếu KB, NHNN							0
5	Chứng khoán kinh doanh							0
6	Chứng khoán SSDB							0
7	Chứng khoán đầu tư							0
8	1. Cho vay ls cố định	294.657	289.184	562.398	540.475	518.521	2.059.226	21.820.026
	2. Cho vay ls thả nổi	229.050	124.467	519.663	391.923	93.260	0	12.968.656
9	Góp vốn đầu tư dài hạn							29.038
10	TSCĐ							0
11	TSC khác							911.935
II	Tài sản nợ	144.345	74.041	0	0	0	0	128.355.653
1	Nợ CP và NHNN							0
2	Tiền gửi và vay các TCTD							73.900.000
3	Tiền gửi TCKT							26.377.510
4	Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	144.345	74.041					33.772.611
5	Phát hành GTCG							0
6	Nhận vốn TTUT							0
7	Tài sản nợ khác							-5.694.468
8	Vốn điều lệ							0
9	Vốn và quỹ khác							0
III	Khe hở lãi suất	379.363	339.610	1.082.061	932.398	611.781	2.059.226	-170.001
IV	Khe hở lũy kế	-13.672.387	-13.332.776	-12.250.715	-11.318.317	-10.706.536	-8.647.311	

Các nhận xét của bộ phận QTRR có các nhận xét, phân tích về tình hình RRLS về khe hở nhạy cảm lãi suất:

-Với kỳ định giá lại lãi suất của tài sản Có lớn hơn tài sản Nợ, thu nhập ròng của ngân hàng sẽ tăng/giảm khi lãi suất giảm/tăng. Cụ thể là với giả định các khoản cho vay trung dài hạn đều có lãi suất thả nổi, có ngày thay đổi lãi suất rơi vào đồng đều trong 12 tháng tới; cơ cấu tài sản Nợ có ổn định, **khi lãi suất thay đổi đồng đều ở tất cả các kỳ hạn**, thu nhập ròng (NII) của ngân hàng trong 1 năm tới thay đổi như sau:

+ Lãi suất VND tăng 1%; NII giảm 14,1 tỷ đồng; khi lãi suất VND giảm 1%, NII tăng 14,1 tỷ đồng.

+ Lãi suất USD tăng 1%, NII giảm 121 nghìn USD; khi lãi suất USD giảm 1%, NII tăng 121 nghìn USD.

-Với giả định các khoản cho vay trung dài hạn đều có lãi suất thả nổi, có ngày thay đổi lãi suất rơi vào đồng đều trong 12 tháng tới; cơ cấu tài sản Nợ có ổn định, **khi lãi suất thay đổi đồng đều ở tất cả các kỳ hạn và lãi suất không kỳ hạn không thay đổi**, thu nhập ròng (NII) của ngân hàng trong 1 năm tới thay đổi như sau:

+ Lãi suất VND tăng 1%; NII giảm 5,6 tỷ đồng; khi lãi suất VND giảm 1%, NII tăng 5,6 tỷ đồng.

+ Lãi suất USD tăng 1%, NII giảm 62 nghìn USD; khi lãi suất USD giảm 1%, NII tăng 62 nghìn USD.

PG Bank chưa sử dụng phương pháp Sensitivities cũng như Duration Gap, giá trị có thể tổn thất (VaR) trong công tác đo lường RRLS và quản trị của mình.

2.3.4.3. Sử dụng các công cụ phái sinh để che chắn RRLS và các dự báo biến động thị trường của PG Bank

Ngân hàng này chưa sử dụng công cụ phái sinh để quản trị RRLS, cũng như các NHTM trên, nguyên nhân có lẽ một phần là do phía chủ quan của các NHTM, phần khác là do thị trường tài chính Việt nam chưa phát triển, khung văn bản pháp lý chưa rõ ràng trong việc cho phép các NHTMVN thực hiện các công cụ sản phẩm phái sinh tại thị trường tài chính Việt nam.

Bộ phận phân tích thị trường nằm trong Khối Đầu tư có đưa ra các bản phân tích thị trường hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng. Tuy nhiên các bản tin này chỉ có tính chất tóm tắt lại các thông tin thị trường đã diễn ra và chưa có các nhận định về thị trường, đặc biệt là các nhận định về lãi suất, tỷ giá và các vấn đề khác liên quan.

2.4. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ VỀ QLRRLS TẠI CÁC NHTM TRÊN

2.4.1. Các mặt đã làm được

Các NHTM đều đã nhận thức được RRLS cùng với các loại rủi ro khác đang tồn tại một cách hiện hữu trong hoạt động của các NHTM, cơ quan quản lý các NHTM là NHNN cũng đã nhận thức được rõ ràng loại rủi ro này và đã yêu cầu các NHTM báo cáo theo mẫu qui định chung.

Các NHTM đã đặt các hạn mức tùy theo khẩu vị rủi ro của mình và đã đặt các hạn mức trên khe hở nhạy cảm lãi suất của mình, tuy nhiên theo nhận thức của tác giả thì đa số các ngân hàng tính toán khe hở nhạy cảm lãi suất dựa vào các số liệu trên hệ thống Core Banking, sau đó tính toán bên ngoài trên Excel và có các nhận định riêng của Bộ phận/Phòng Quản lý rủi ro thị trường. Tuy nhiên do chưa có các phần mềm tính toán chuyên dụng nên có thể độ chính xác của số liệu chưa cao và cũng có thể mất rất nhiều công sức để ra các báo cáo quản trị như hiện nay.

- Ngân hàng đã có bộ phận nghiên cứu thị trường và các dự đoán về tỷ giá và lãi suất. Thực tế, thì bộ phận này đã phát huy tác dụng và đã có đóng góp vào việc quản lý RRLS. Do vậy, khi lãi suất thị trường thay đổi đột biến thì các NHTM đã chủ động thay đổi lãi suất cho phù hợp với tình hình thị trường, điều này đã tạo điều kiện cho các ngân hàng cho việc thu hút khách hàng cũng như cạnh tranh trên thị trường.

2.4.2. Các hạn chế và nguyên nhân của việc QLRRLS tại các NHTMVN

2.4.2.1. Hạn chế về chính sách QLRRLS

Các chính sách về quản trị rủi ro của đa số NHTMVN còn bất cập so với yêu cầu, cũng chưa được thống nhất chung trên toàn hệ thống NHTMVN do khẩu vị rủi ro của các ngân hàng khác nhau là khác nhau. Tuy nhiên về mặt dài hạn các ngân

hàng cần phải tuân theo chính sách, các tiêu chí tiêu chuẩn mà các ngân hàng trên thế giới đã đặt ra.

Một số nội dung cần được hoàn thiện bao gồm: Quy chế tổ chức hoạt động của quản trị RRLS, nhiệm vụ của HĐQT cũng như của BGD trong việc quản trị RRLS, nhiệm vụ của các Phòng ban liên quan cũng như các qui định về hạn mức hoạt động và việc duy trì vốn chủ sở hữu cho các NHTM để phòng ngừa rủi ro.

Quy trình quản trị RRLS đưa ra bởi các NHTM cần được bổ xung điều chỉnh để ngày càng phù hợp hơn với các thông lệ chuẩn mực quốc tế (Basel 1, Basel 2). Thậm chí một số NHTM còn chưa có qui trình QTRRLS. Quy trình quản trị RRLS của NHTM cần phải nhận dạng, đo lường được RRLS sau đó là đến giám sát và kiểm soát rủi ro. Nhìn chung các qui trình này cần được chuẩn hóa trên qui mô toàn bộ các NHTM.

Nguyên nhân của hạn chế này là do các NHTM chưa nhận thức được hết tầm quan trọng của RRLS trong hoạt động của mình, hoặc chưa quan tâm nhiều đến RRLS, đặc biệt ở các NHTM VN với qui mô vừa và nhỏ. Các NHTM cũng chưa có đội ngũ cán bộ tư vấn để có thể đưa ra các chính sách QLRLS cho phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng mình. Chưa có các tiêu chí chuẩn mực của các ngân hàng trên thế giới về quản trị ngân hàng (Corporate Governance) nói chung cũng như quản trị RRLS nói riêng.

2.4.2.2. Hạn chế về phương pháp đo lường RRLS

Phương pháp đo lường RRLS tại các NHTM VN khác nhau là rất khác nhau và nhìn chung là còn rất sơ khai. Hầu hết các NHTM chỉ dừng lại ở mức sơ khai nhất là phương pháp 1-Khe hở tái định giá - Repricing Gap và như đã phân tích ở trên phương pháp này không phải là phương pháp tối ưu trên thế giới và có rất nhiều nhược điểm đã được phân tích ở Chương 1, mục 1.1.4.4. Như vậy là cứ cho rằng các NHTM VN đã thực hiện quản lý theo phương pháp này thì công việc này cũng chưa đảm bảo được rằng RRLS của ngân hàng đã được quản lý hiệu quả. Phương pháp 1 đo lường chỉ nói cho các NHTM VN biết

giá trị của thu nhập ròng sẽ thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi chứ chưa nói giá trị tổn thất là bao nhiêu với xác suất bao nhiêu.

Các phương pháp đo lường RRLS hiện đại khác: Sensitivity (PVBP), Duration Gap, VaR, trong 04 ngân hàng được phân tích chỉ có BIDV là thực hiện phương pháp đo lường RRLS bằng VaR và Duration Gap, còn các ngân hàng kia là chưa thực hiện. Đặc biệt theo hiểu biết của tác giả Duration Gap được rất ít các NHTMVN tính toán, mặc dù phương pháp này cho biết một điều rất quan trọng là giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu ($MVE = \text{Market Value of Equity}$) sẽ thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi. Với phương pháp đo lường RRLS rất sơ khai như đã trình bày ở trên, chắc chắn hiệu quả công tác QLRRLS tại các NHTMVN sẽ không cao

Theo ý kiến của tác giả nguyên nhân của hạn chế trên là việc thiếu hẳn các phần mềm QLRRLS chuyên dụng, trong đó cho phép tính toán định lượng các giá trị phức tạp và cần thiết độ chính xác cao trên BTKTS của các NHTMVN. Một nguyên nhân rất quan trọng nữa là các số liệu đầu vào để tính toán các giá trị Repricing Gap, Duration Gap, giá trị có thể tổn thất (VaR) của các NHTMVN là chưa “sạch”, các sản phẩm huy động bên TSN và các món cho vay bên TSC thường có các kỳ đáo hạn không cố định, ví dụ như các món cho vay có thể trả trước hạn, các món tiền gửi có thể rút trước hạn, các hợp đồng Kỳ hạn (Embedded Options), những điều này đã dẫn tới những khó khăn trong việc tính toán, thậm chí không thể tính được. Có một số NHTM sau khi ký kết mua các phần mềm QLRRLS, sau thời gian dài vận hành thì phần mềm không đưa ra được các báo cáo quản trị RRLS vì lý do số liệu đầu vào có nhiều bất ổn gây khó khăn trong việc tính toán.

Một lý do nữa là việc tính toán định lượng RRLS theo các phương pháp trên cũng khá phức tạp, yêu cầu cả về phần mềm, sự hiểu biết về QLRRLS, trình độ quản lý và am hiểu về RRLS.

2.4.2.3. Hạn chế về công tác quản lý rủi ro thị trường, kiểm tra, kiểm soát RRLS tại các NHTMVN

Công tác kiểm tra kiểm soát RRLS tại các NHTM hầu như chưa được nhận thức và thực hiện bài bản. Các NHTM cần xác định rõ ràng các bước trong quá trình kiểm toán, xác định chính xác phạm vi kiểm tra RRLS, đánh giá chất lượng các báo cáo QTRR cũng như chất lượng của việc giám sát RRLS, đánh giá được mức độ RRLS qua các tiêu chí kiểm toán.

Một số NHTM còn chưa chú trọng đến việc tổ chức bộ máy quản lý RRLS, các cơ chế quản lý, trình độ công nghệ, trình độ năng lực cán bộ. Các yếu tố về mặt con người tại một số NHTM cũng chưa được quan tâm đúng mức, các cán bộ có năng lực chuyên môn sâu về lĩnh vực này tại các NHTM chưa nhiều. Chính sách đào tạo của các NHTM về quản trị rủi ro thị trường cũng như RRLS chưa phát triển dẫn đến nhận thức của các cán bộ về RRLS cũng chưa được toàn diện.

Nguyên nhân hạn chế này như trên đã trình bày là do trình độ công nghệ của ngân hàng, trình độ năng lực cán bộ trong việc QLRRS chưa đáp ứng được yêu cầu chung của quản lý. Ngân hàng chưa xác định được các bước đi chuẩn tắc trong quá trình QLRRS (qui trình QLRRS), do vậy khi lãi suất có biến động lớn và nhanh chóng sẽ không có các biện pháp quản lý kịp thời.

2.4.2.4. Hạn chế về phương pháp QLRRS tại các NHTMVN

Các phương pháp QLRRS đang thực hiện tại các NHTM Việt nam hiện nay hầu hết đang dừng lại ở mức độ quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất là phương pháp sơ đẳng nhất, các phương pháp quản lý ở cấp cao hơn, đặc biệt là quản lý giá trị có thể tổn thất, mặc dù các NHTM biết rất rõ nhưng vẫn chưa thực hiện được các phương pháp này.

Chưa có một NHTM Việt nam nào áp dụng phương pháp quản trị rủi ro tiến tiến là phương pháp giá trị có thể tổn thất (VaR), theo ý kiến của tác giả thì để định lượng đo lường RRLS theo phương pháp này, các NHTM phải có chất lượng số liệu đầu vào khá “sạch”, có nghĩa là các số liệu về TSC, TSN, các công cụ ngoại bảng như các sản phẩm phái sinh khá rõ ràng. Hơn thế nữa, hệ thống công nghệ thông tin

lỗi (Core Banking) của các ngân hàng cần phải mạnh và có khả năng tương thích với các phần mềm đo lường RRLS của nước ngoài. Đó chính là các lý do các NHTM hiện nay chưa áp dụng được phương pháp này. Một điểm mấu chốt nữa là phần mềm QTRRLS theo phương pháp VaR chưa hề có chuẩn mực trên thế giới (theo nhận thức của tác giả), các ngân hàng khác nhau trên thế giới có những phần mềm riêng để quản trị RRLS theo phương pháp này khác nhau. Hơn thế nữa giá của các phần mềm này không hề rẻ như đã đề cập ở trên.

2.4.2.5. Hạn chế về công nghệ trong hệ thống NHTMVN

Đây có lẽ là cốt lõi của vấn đề, việc đo lường RRLS phụ thuộc rất nhiều vào công nghệ của ngân hàng, hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) mà các NHTMVN đang thực hiện, ngoài ra việc đo lường có chính xác hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào số liệu đầu vào của các ngân hàng. Nhiều ngân hàng hiện nay còn đang phải tập trung vào hoàn thiện các Module của hệ thống Core, vì vậy chưa có các phần mềm chuyên dụng quản trị RRLS.

Một hệ thống ngân hàng lõi khi mua của các đối tác nước ngoài chỉ đáp ứng các yêu cầu cơ bản trong hoạt động của ngân hàng: Module Teller, Tín dụng, Treasury (FX-Ngoại hối, MM-giao dịch vốn trên thị trường tiền tệ, đầu tư), đưa ra được các báo cáo quản trị cơ bản của ngân hàng. Theo hiểu biết của tác giả thì chưa có các Module quản trị rủi ro (quản trị RRLS, quản trị RR tỷ giá-ngoại hối, rủi ro thanh khoản..vv). Để quản trị rủi ro như ở các ngân hàng cần có các module này theo các thông lệ quốc tế.

Ở đây có hai vấn đề, một là các NHTMVN có thể có các chuyên gia tự viết các phần mềm này, tuy nhiên việc này đòi hỏi các chuyên gia bản xứ có trình độ rất cao, không những am hiểu tường tận về IT-công nghệ thông tin mà còn phải am hiểu sâu về quản trị rủi ro trong ngân hàng. Phương án này sẽ rất tốt nếu các NHTMVN làm được vì nó làm giảm đáng kể chi phí mua phần mềm, tuy nhiên trên thực tế tại các NHTMVN chưa có ngân hàng nào viết được các phần mềm này thành công và áp dụng được.

Hai là, các NHTMVN có thể mua phần mềm của các hãng phần mềm ngân hàng chuyên dụng trong việc quản trị RRLS và các rủi ro khác. Tuy nhiên gặp phải một vấn đề là chi phí cho các phần mềm này rất cao mà không phải là NHTMVN nào cũng dám đầu tư mua khi so sánh chi phí đầu tư và lợi nhuận thu được. Hiện nay chưa có nhiều NHTMVN đầu tư mua các phần mềm chuyên dụng QLRRS theo thông lệ quốc tế. Công việc này phụ thuộc vào mức độ đầu tư của ngân hàng và hiệu quả của việc đầu tư mang lại.

Một yếu tố cần phải cân nhắc khi mua các phần mềm này là tính tương thích của phần mềm hệ thống cốt lõi (Core Banking) của các NHTMVN và phần mềm quản trị rủi ro của thế giới nên vấn đề trở nên không hề đơn giản khi xuy tính đầu tư vào phần mềm quản trị RRLS mà theo các nguồn cung cấp cỡ vào khoảng \$600.000 đến 1tr đô la Mỹ, nhiều phần mềm hiện đại hơn còn có giá đắt hơn rất nhiều.

Liên quan đến việc mua phần mềm còn có một yếu tố nữa đã được trình bày ở trên là liệu các số liệu hoạt động của ngân hàng trong quá khứ và hiện tại có đủ đáp ứng các yêu cầu của phần mềm không, trong khi có những ngân hàng sau khi mua các phần mềm QLRRS đã không ra được các báo cáo quản trị rủi ro do số liệu đầu vào chưa đủ “sạch”.

2.4.2.6. Việc áp dụng các công cụ phái sinh che chắn RRLS tại thị trường Việt nam

Việc áp dụng các công cụ phái sinh trên thị trường để che chắn RRLS chưa được áp dụng nhiều, lý do do cả phía các NHTM cũng như việc thị trường tài chính ở Việt nam chưa phát triển như ở các nước tiên tiến. Hiện nay khi bất kỳ NHTMVN nào muốn thực hiện sử dụng một công cụ phái sinh nào đều cần có sự đồng ý của NHNN, hơn nữa tại thời điểm hiện nay (2010), NHNN mới chỉ đưa ra các qui định cho phép các NHTMVN sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất (IRS) là sản phẩm phái sinh duy nhất. NHNN chưa có bất kỳ văn bản nào qui định về việc sử dụng các sản phẩm phái sinh khác tại thị trường Việt nam.

Về phía thị trường tài chính Việt nam các hợp đồng hoán đổi lãi suất hầu như chưa được thực hiện giữa các NHTMVN với nhau, lý do là các NHTM đều có các nhận định giống nhau về lãi suất thị trường, do vậy không thực hiện được IRS.

Sự kết hợp của các NHTM trong việc che chắn RRLS cũng chưa nhiều, dẫn đến chưa có các công cụ sắc bén, nhanh nhạy để điều chỉnh nhanh chóng các khe hở nhạy cảm RRLS.

Nguyên nhân của việc chưa áp dụng nhiều các công cụ quản lý RRLS là do thị trường tài chính Việt nam chưa phát triển, lãi suất chưa chạy theo cơ chế thị trường. Sự thiết lập các công cụ QLRRLS yêu cầu các Ngân hàng cũng như khách hàng hiểu rõ về các sản phẩm. Nhiều khách hàng còn chưa quan tâm nhiều đến các sản phẩm che chắn RRLS trên.

2.4.2.7. Các nguyên nhân khách quan tác động tới QLRRLS tại NHTMVN

NHNN với tư cách là người quản lý hoạt động của các NHTM với mục tiêu cuối cùng là ổn định sự phát triển kinh tế, thực hiện chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, các mục tiêu vĩ mô, kiềm chế lạm phát..vv đã tạo ra một hành lang pháp lý cho hoạt động của các NHTMVN, với các công cụ điều hành lãi suất trên thị trường tài chính Việt nam đã tác động rất lớn đến lãi suất thị trường và công việc quản trị RRLS tại các NHTMVN.

Việc điều hành lãi suất của NHNN hiện nay thông qua việc qui định mức lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn của NHNN, lãi suất tái chiết khấu của NHNN đối với các TCTD. Ngoài ra NHNN cũng qui định tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tác động vào cung tiền lưu thông qua công cụ thị trường mở (OMO= Open Market Operation).

Việc công bố các mức lãi suất cơ bản cụ thể trong từng thời kỳ là công cụ kiểm soát trực tiếp của NHNN, với mục đích để cho các TCTD có cơ sở để ấn định các mức lãi suất kinh doanh của mình. Các mức hình thức lãi suất tái cấp vốn cũng được đưa ra trên cơ sở diễn biến và mục tiêu kinh tế vĩ mô, nội dung chính sách tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng, đây là công cụ quản lý gián tiếp của NHNN.

NHNN điều hành mức lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu đã có tác động lớn đến lãi suất thị trường (được hiểu bao gồm lãi suất trái phiếu

Chính phủ và lãi suất trên thị trường 2 (thị trường liên ngân hàng), do vậy đã tác động trực tiếp đến RRLS và việc QLRRLS của các NHTMVN.

Tuy nhiên việc điều hành lãi suất của NHNN đã và đang còn tồn tại những hạn chế sau, có tác động tới việc quản trị RRLS tại các NHTMVN:

-Lượng tiền cung ứng cho mục tiêu tín dụng do Chính phủ khống chế hàng năm với mục tiêu là kiềm chế lạm phát, do vậy tác dụng của lãi suất tái cấp vốn trong việc điều hành CSTT còn bị hạn chế.

-Mối liên hệ giữa các loại lãi suất thị trường mà đặc biệt là lãi suất trái phiếu Chính Phủ và lãi suất tiền VND trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất của NHNN (lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, chiết khấu, lãi suất đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở-OMO, lãi suất đấu thầu tín phiếu kho bạc, lãi suất tiền gửi của các TCTD tại NHNN) còn lỏng lẻo, nhiều khi tách rời nhau, biến động chưa phù hợp với cơ chế lãi suất thị trường, vai trò điều tiết lãi suất thị trường trên nghiệp vụ OMO còn rất hạn chế. Như vậy vai trò điều tiết lãi suất thị trường thông qua các công cụ của mình thực sự còn rất hạn chế, *dẫn đến nhiều khi không kiểm soát được lãi suất trên thị trường mà có tác động rất lớn đến việc QLRRLS của các NHTMVN.*

-Thị trường tiền tệ chưa phát triển và không đồng nhất làm cho hiệu lực và tốc độ truyền dẫn của CSTT tác động đến lãi suất thị trường còn hạn chế. Trong thực tế các quyết định thay đổi các mức lãi suất của NHNN tác động còn yếu và thời gian trễ khá lớn.

-Thị trường nội tệ liên ngân hàng chưa được củng cố theo hướng tập trung các thông tin về giao dịch để phản ánh chính xác lãi suất thị trường, NHNN khó có thể thực hiện một cách có hiệu quả vai trò là người cho vay cuối cùng và kiểm soát lãi suất thị trường.

-Lãi suất tín phiếu kho bạc có thể được coi là lãi suất chuẩn mực trên thị trường tài chính Việt nam. Thông thường nó lãi lãi suất thấp nhất trên thị trường tiền tệ, tuy nhiên trên thực tế thời gian qua lãi suất của tín phiếu kho bạc chưa phù hợp với nguyên tắc này mà thường bằng hay lớn hơn lãi suất cùng kỳ hạn của các NHTM,

hơn nữa việc đấu thầu tín phiếu kho bạc tại các phiên giao dịch tại NHNN chưa hoàn toàn đấu thầu lãi suất cho nên chưa phản ánh đúng lãi suất thị trường.

-Lãi suất trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng (thị trường 2) hiện nay giữa các TCTD chưa phản ánh đúng quan hệ cung cầu vốn, quan hệ vay mượn trên thị trường thông thường diễn ra một chiều giữa các NHTM Nhà nước có vốn dư thừa và các ngân hàng thiếu vốn (NHTM cổ phần, ngân hàng nước ngoài), đối tượng tái cấp vốn và chiết khấu của NHNN là rất hạn chế, nhiều NHTM nắm giữ rất ít giấy tờ có giá ngắn hạn, hoặc có nắm giữ giấy tờ dài hạn cho nên không có điều kiện vay vốn hoặc chiết khấu tại NHNN.

-Một nguyên nhân khác quan là NHNN nhiều khi đã can thiệp quá sâu vào thị trường tài chính theo các công cụ mệnh lệnh hành chính, lãi suất của các NHTM phụ thuộc nhiều vào các qui định của NHNN. Các biện pháp can thiệp hành chính vào thị trường tài chính đã có tác dụng khá nhanh nhưng nhiều khi làm méo mó cung cầu trên thị trường tiền tệ, như đã phân tích ở Chương 2.

Kết luận: Qua 7 mục hạn chế và nguyên nhân phân tích ở trên, chúng ta đã trả lời được câu hỏi về các hạn chế trong QLRRLS tại NHTMVN, các nguyên nhân chủ quan tại các NHTMVN cũng như khách quan với sự điều tiết vĩ mô của NHNN tác động tới việc QLRRLS.

Thực tế cho thấy các NHTMVN hiện nay đã và đang QLRRLS ở mức độ rất sơ khai. Tuy nhiên theo dòng biến động chung của cơ chế thị trường khi lãi suất thị trường biến động với biên độ lớn và bất ngờ, chắc chắn các tổn thất về tài chính do RRLS gây ra tại các NHTMVN sẽ không hề nhỏ cũng như các biến động lớn về giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu. Theo ý kiến của tác giả tổn thất do RRLS gây ra khi có biến động lãi suất năm 2008 vừa qua là không hề nhỏ tại các NHTMVN. Vì vậy các NHTMVN sẽ phải tập trung giải quyết bài toán này trong thời gian tới./

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG QLRRLS TẠI CÁC NHTMVN

Tất cả các tổ chức tài chính đều phải đối mặt với RRLS. Khi lãi suất thay đổi thu nhập và các chi phí của ngân hàng đều thay đổi, do vậy sẽ làm ảnh hưởng tới giá trị kinh tế của tài sản, nguồn vốn, giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu và các trạng thái ngoại bảng của ngân hàng. Tác động tổng hợp của những thay đổi trên được phản ánh vào thu nhập của ngân hàng và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu.

Sự kết hợp giữa môi trường có lãi suất hay thay đổi, sự bãi bỏ các qui định và sự đa dạng hóa của các sản phẩm trong và ngoài bảng TKTS của các NHTMVN đã làm cho việc quản lý RRLS trở thành ngày càng thách thức. Cùng lúc đó các sản phẩm phái sinh lãi suất như các hợp đồng tương lai và hoán đổi lãi suất đã giúp các ngân hàng quản lý và giảm thiểu các RRLS. Các nhà quản lý ngân hàng và kiểm soát ngân hàng đang ngày càng nhấn mạnh và chú trọng vào sự đánh giá của QLRRLS, đặc biệt là khi có sự thực thi của việc đánh giá vốn của ngân hàng dựa trên giá trị thị trường được đề cập bởi Ủy Ban Basel (Basel Committee) thông qua Basel 1, Basel 2.

QLRRLS một cách tổng thể bao gồm các chính sách rất đa dạng, các hành động, các kỹ thuật mà một ngân hàng có thể dùng để giảm rủi ro của việc giảm giá trị tài sản ròng (Net Equity) đối với các biến động bất lợi của lãi suất.

Các NHTMVN hiện tại và tương lai sẽ có cơ cấu BTKTS, trong đó TSC và TSN có tính chất ngày càng phức tạp do rất nhiều sản phẩm mới, công cụ mới xuất hiện trên thị trường. Với tính chất phức tạp này, khi lãi suất thị trường cũng như các loại lãi suất thay đổi sẽ ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của ngân hàng cũng như vốn chủ sở hữu.

Hơn nữa, khi tình hình biến động của lãi suất trên thị trường ngày càng nhanh và phức tạp, thì việc QLRRLS trên thị trường ngày càng trở nên phức tạp và quan trọng như một trong những nhiệm vụ sống còn của các NHTMVN.

Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, để tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường, tất cả các NHTMVN đều muốn đa dạng hóa các danh mục trên TSN cũng như TSC để phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng, như vậy khi lãi suất thay đổi, RRLS phát sinh tiềm tàng và rất đa dạng. Nếu NHTM nào không có các chính sách, qui trình QLRRLS tốt có thể dẫn tới thiệt hại tài chính, thậm chí có thể dẫn tới phá sản.

Hơn nữa các phương pháp đo lường RRLS trên thế giới ngày càng đa dạng và phức tạp, do vậy các NHTMVN cần nắm bắt các xu hướng này để đo lường chính xác RRLS bằng các phương pháp hiện đại, để từ đó quản lý tốt các rủi ro này.

Trong tương lai khi nền kinh tế Việt nam hội nhập với nền kinh tế thế giới, chắc chắn các NHTMVN sẽ cần phải quan tâm rất nhiều đến vấn đề QLRR trong ngân hàng, đặc biệt là QLRRLS để đối mặt với thách thức cũng như nắm bắt cơ hội kinh doanh khi lãi suất thị trường thay đổi.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NHTM VIỆT NAM

3.2.1. Xây dựng, hoàn thiện chính sách quản lý RRLS

Như ở Chương 2 đã đề cập, một số NHTM chưa có chính sách quản lý RRLS, một số ngân hàng khác tuy đã có chính sách quản lý RRLS nhưng cần hoàn thiện theo chuẩn mực quốc tế. *Tại Chương 1 đã đề cập chính sách quản lý RRLS được thể hiện ở hệ thống các hạn mức, các văn bản hướng dẫn hoạt động rủi ro được áp dụng cho toàn hệ thống ngân hàng, chức năng của các bộ phận có liên quan, nay hệ thống các văn bản này cần được chuẩn hóa hoàn thiện hơn theo các thông lệ quốc tế.*

Trước hết chúng ta cần phân biệt rõ ràng chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận liên quan đến quản lý rủi ro trong và ngoài ngân hàng như sau:

- Các nhà làm luật (Legal and Regulatory Authorities): Tạo ra hành lang pháp lý, bao gồm cả các hạn mức rủi ro và các thông số quản lý rủi ro khác, được cho rằng tối ưu đối với việc QLRR trong hệ thống ngân hàng.
- Nhà giám sát (Supervisory Authorities): Giám sát khả năng tài chính thành công và tính hiệu quả của QLRR. Kiểm tra tính tuân thủ đối với các qui định.

- Các cổ đông (Shareholders): Chỉ định ra BLĐ ngân hàng, các nhà kiểm toán.
- Ban giám đốc (Board of Director): Thiết lập chính sách quản trị rủi ro và các chính sách khác của ngân hàng. Ban giám đốc là nơi có trách nhiệm cao nhất trong ngân hàng.
- Các nhà quản lý (Managers): Thi hành việc quản lý, tạo ra hệ thống thực thi các chính sách do Ban giám đốc đặt ra, bao gồm việc QLRR trên cơ sở hàng ngày.
- Ủy ban kiểm soát/kiểm toán nội bộ: Kiểm tra sự làm đúng các chính sách do BLĐ đặt ra, đảm bảo tính đúng đắn việc điều hành công ty, hệ thống kiểm soát và quá trình QLRR.
- Kiểm toán bên ngoài: Đưa ra các ý kiến về các báo cáo tài chính và đánh giá các chính sách quản lý rủi ro.

HĐQT/BLĐ ngân hàng cần quán triệt công tác QTRRLS, thực hiện phê duyệt các chiến lược và chính sách QTRRLS và đảm bảo thực hiện những biện pháp cần thiết để giám sát và kiểm soát loại hình rủi ro này theo đúng chiến lược và chính sách đã phê duyệt. Lãnh đạo ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo rằng ngân hàng có những chính sách và thủ tục phù hợp để kiểm soát RRLS hàng ngày cũng như dài hạn, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm từng phòng ban trong việc kiểm soát lãi suất.

Các ngân hàng đã nghiên cứu tại Chương 2, BIDV là ngân hàng có hệ thống các văn bản về quản trị RRLS như đã ban hành các qui định về quản lý RRLS và lưu đồ trình tự QLRRRLS, tuy nhiên, một số ngân hàng khác cũng còn chưa thiết lập các chính sách này, vì vậy mặc dù các NHTM có thể có các chính sách QLRRRLS khác nhau, tuy nhiên cần xuyên suốt các ý tưởng chủ đạo sau:

-Mục tiêu cuối cùng của QTRRLS do HĐQT đặt ra và cần được chuyển tải thành những tiêu chuẩn hoạt động rõ ràng, dễ hiểu.

-HĐQT/BGĐ chỉ định thực hiện các Phòng ban (có chức năng nhiệm vụ cụ thể) thực hiện việc đo lường, quản lý, báo cáo RRLS.

-Cần thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ hiệu quả để kiểm tra qui trình QLRR.

-Kiểm tra việc thực thi và duy trì thông tin quản trị và các hệ thống khác có thể nhận biết, đo lường, giám sát và kiểm soát RRLS của ngân hàng.

Nội dung cơ bản của qui chế tổ chức và hoạt động của QLRRLS, các chính sách QLRR thị trường trong đó có RRLS đã được trình bày tại Chương 1 (Phần 1.2.4.1).

Trong chính sách QLRRLS của ngân hàng cần phân định rõ chức năng nhiệm vụ của các bộ phận đó là: (1) HĐQT, (2) Ban giám đốc, (3) Phòng QLRR, (4) Phòng/Bộ phận kiểm soát nội bộ, (5) ALCO mà đã được nêu rõ tại Điều 1.2.3.1, Chương 1. Việc phân định rõ ràng các chức năng nhiệm vụ sẽ phân định rõ ràng trách nhiệm khi RRLS xảy ra.

Tuy nhiên chức năng, nhiệm vụ của bộ phận ALCO=Ủy ban quản lý tài sản Nợ-Có (Assets and Liabilities Committee) trong các NHTMVN cần được bổ xung chuẩn mực về mặt lý luận, cụ thể như sau:

a. Xem xét lại toàn bộ các thông tin về lãi suất thị trường, nền kinh tế quốc gia và các điều kiện kinh tế, sự cạnh tranh mà có thể ảnh hưởng đến rủi ro lãi suất của ngân hàng hoặc là các hành động của ngân hàng có thể thực hiện để điều chỉnh các rủi ro này.

b. Xem xét lại toàn bộ các thông tin về khối lượng lãi suất và kỳ hạn của các món tiền gửi và cho vay hiện thời và sắp có của ngân hàng mà có thể ảnh hưởng đến rủi ro lãi suất của ngân hàng hoặc những hành động mà uỷ ban ALCO có thể thực hiện để thay đổi rủi ro này. Các thông tin này bao gồm các trạng thái trên bảng TKTS, những sự thay đổi có thể của mức độ hiện thời của TSC và TSN của các trạng thái ngoại bảng, sự thay đổi của các chi phí tín dụng, kỳ hạn tiền gửi và những sự thay đổi trong tương lai về tiền lãi trả cho các khoản tiền gửi.

c. Định ra những mức thay đổi lãi suất hoặc những trường hợp thay đổi hoàn cảnh kinh doanh để đo lường rủi ro lãi suất dưới những điều kiện khác nhau. Nó bao gồm các trường hợp thay đổi cơ bản, trường hợp khi lãi suất tăng hoặc giảm cực lớn và các tình huống có thể xảy ra. Số tình huống để xác định RRLS cần phải phù hợp với yêu cầu.

d. Xem xét lại việc định lượng RRLS của ngân hàng.

e. Giám sát việc sử dụng các hệ thống phần mềm và máy tính dùng để đo lường RRLS và có các đề xuất thay đổi khi ngân hàng cần có sự thay đổi các phần mềm khi cần.

f. Giám sát sự chính xác của các số liệu dùng để tạo ra các báo cáo về RRLS và giám sát sự chính xác của các báo cáo này, và giám sát việc sử dụng các số liệu đầu ra.

g. Đánh giá các chiến thuật thích hợp để che chắn các RRLS khi uỷ ban ALCO cần thiết phải duy trì một mức rủi ro trong một hạn mức cho phép. Thêm vào nữa các chiến thuật của ngân hàng và phù hợp với việc quản lý các loại rủi ro khác.

h. Thực thi các chiến thuật quản lý RRLS đã được xác định khi cần thiết để duy trì rủi ro của ngân hàng trong một chính sách hạn mức đã được định trước.

i. Đánh giá việc đo lường RRLS của ngân hàng, thậm chí trong cả trường hợp rủi ro vẫn nằm trong hạn mức đã được xét duyệt trong chính sách. Các nhân tố cần phải cân nhắc bao gồm: sự thay đổi thực tế hay mong đợi của lãi suất hiện hành, thực tế sự thay đổi mong đợi của các điều kiện của thị trường, sự thay đổi đối với thu nhập của ngân hàng cũng như các mức vốn, sự thay đổi các nguồn lực nhân sự dùng để đo lường và quản lý RRLS.

j. Thực thi việc quản lý RRLS và các chiến lược để giảm thiểu RR của ngân hàng xuống tới mức thấp hơn mức cao nhất đã được ấn định trong chính sách bất kể khi nào mà uỷ ban ALCO mong muốn mức RR thấp hơn.

k. Giám sát việc thực thi và hiệu quả của hoạt động quản lý RRLS đã được thông qua, và có thể có các thay đổi khi uỷ ban thấy cần thiết để thực hiện mục tiêu này. Nó có thể sẽ bao gồm việc giám sát bất kỳ sự khác biệt lớn nào giữa kết quả thực thi thực tế và các kết quả ở kỳ trước. Sự đánh giá sự khác biệt này có thể dẫn tới sự cần thiết trong việc điều chỉnh hệ thống QLRR. Các hoạt động quản lý RR cũng có thể thay đổi toàn bộ hoặc từng phần.

l. Cung cấp các báo cáo cần thiết cho BLĐ ngân hàng.

m. Trách nhiệm của các nhân trong việc đo lường, giám sát và quản lý RRLS phải được thực hiện cũng như các bộ phận thay thế khi cần. Các cán bộ

này cần phải có đầy đủ kinh nghiệm, được đào tạo và là các chuyên viên có thể hoàn thành tốt các công việc trên. Bất kể khi nào thấy cần thiết ALCO sẽ có các tác động tới giám đốc QLRR liên quan đến kinh nghiệm và trình độ của các cán bộ. Tại bất kỳ thời điểm nào dù các hoạt động của ngân hàng có thay đổi như thế nào, dù cho các điều kiện kinh tế có thay đổi, uỷ ban ALCO tin tưởng rằng nguồn nhân lực nhân viên và các kiến thức cần thiết đủ để thực hiện các trách nhiệm này. Giám đốc của ALCO cần phải thông báo cho lãnh đạo ngân hàng càng sớm càng tốt.

n. Kiến nghị các mức thay đổi hạn mức RRLS khi cần.

o. Duy trì các hiểu biết các quy định và luật hiện thời mà có ảnh hưởng tới việc quản lý RRLS và thông báo cho BLĐ các điều chỉnh hoặc sự thay đổi của các quy định và luật này.

p. Trợ giúp việc phát triển và duy trì các hệ thống trong ngân hàng, các quy trình, việc kiểm soát nội bộ và các hoạt động đào tạo cần thiết để đảm bảo sự thực hiện của việc quản lý RRLS.

Để hoàn thiện chính sách quản lý RRLS, các hạn mức hoạt động là một phần rất quan trọng trong chính sách này. Như phần lý thuyết đã trình bày tại Chương 1, các hạn mức được đặt ra nhằm đảm bảo rủi ro được giữ ở một mức độ nhất định phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Các hạn mức này cần phải tương thích với các phương pháp đo lường RRLS của ngân hàng.

Cuối cùng, ngân hàng cũng cần duy trì một quỹ dự phòng tương xứng với mức độ RRLS mà mình chấp nhận. Những thay đổi về lãi suất có thể khiến ngân hàng bị mất vốn và thậm chí ở tình huống xấu nhất là ảnh hưởng đến sự sống còn của ngân hàng. Một ngân hàng được coi là có hệ thống QTRRLS vững mạnh khi ngân hàng chuyển tải được mức độ RRLS mà ngân hàng có thể chấp nhận vào tỷ lệ an toàn vốn trong hoạt động của mình. Trường hợp ngân hàng chấp nhận RRLS lớn như là một phần của chiến lược kinh doanh thì cũng cần phải có một lượng vốn lớn phân bổ đặc biệt để hỗ trợ riêng cho rủi ro này.

Việc qui định về vốn chủ sở hữu đã được qui định rõ ràng tại Basel 1 và 2, trong đó có qui định về tỷ lệ tối thiểu của vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có của ngân hàng, cụ thể nội dung của Basel 1:

+Vốn chủ sở hữu gốc (Core Capital-Tier 1) bao gồm:

- Vốn cổ đông thông thường (Common Equity)
- Cổ phiếu ưu đãi (Perpetual Preferred Stock)
- Lợi ích cổ đông thiểu số (Minority Interests)
- Trừ đi tài sản vô hình (Goodwill)

Tổng 4 mục trên/ Tổng TSC phân loại theo mức độ rủi ro $\geq 4\%$

+ Vốn chủ sở hữu bổ xung (Supplementary Capital-Tier 2) bao gồm:

- Dự phòng các món vay khó đòi
- Cổ phiếu ưu đãi (Perpetual Preferred Stock)
- Món nợ bổ xung có kỳ hạn ≥ 5 năm
- Trừ đi: các khoản đầu tư không hợp nhất (unconsolidated investments)

và các khoản nắm giữ chéo (cross holdings)

Theo thông ước này Tier 1+ Tier2 $\geq 8\%$ Tổng TSC phân loại theo mức độ rủi ro

3.2.2. Hoàn thiện qui trình quản lý RRLS

Một qui trình QLRRLS, cũng như bất kỳ một qui trình QTRR nào bao giờ cũng gồm các bước sau: (1) Nhận dạng RRLS, (2) Đo lường RRLS, trong đó có việc thu thập các dữ liệu RRLS, xây dựng các kịch bản và giả định, cuối cùng là tính toán các mức độ rủi ro, (3) Giám sát rủi ro thông qua các báo cáo RRLS và các chiến lược đánh giá RRLS, (4) Kiểm soát rủi ro thông qua các hạn mức rủi ro và quá trình kiểm toán QLRRLS.

Trong 4 ngân hàng xét đến ở Chương 2, BIDV, MB đã có các qui trình, lược đồ QTRRLS, VCB và PG Bank chưa có các qui trình này. Vì vậy để các NHTM Việt nam quản trị tốt RRLS, các qui trình cần được qui định và hoàn thiện theo các chuẩn mực chung. Các nội dung lý thuyết cơ bản đã được trình bày tại Chương 1. *Một số điểm các NHTM cần hoàn thiện hơn là:*

3.2.2.1. Về nhận dạng rủi ro: Do việc RRLS có thể xuất phát từ rất nhiều nguồn khác nhau, các NHTM khác nhau với những hoạt động nghiệp vụ, các sản phẩm khác nhau, vì vậy các ngân hàng cần xem xét bản chất và độ phức tạp trong các hoạt động nghiệp vụ của mình để nhận dạng những nguồn chính gây nên RRLS và các đóng góp của các nguồn RRLS tới RRLS chung của ngân hàng.

3.2.2.2. Việc đo lường và báo cáo RRLS:

Các ngân hàng hiện nay chủ yếu đo lường RRLS thông qua khe hở nhạy cảm lãi suất (Gap-Mismatch= Repricing Gap), tuy nhiên các NHTMVN nên nghiên cứu triển khai phương pháp đo lường mới hiện nay là, Duration Gap, Sensitivity (PVBP), Value at Risk, giá trị có thể tổn thất, các phương pháp này có thể cho chúng ta biết được mức độ RRLS cũng như xác suất xảy ra rủi ro là bao nhiêu. Đối với giá trị có thể tổn thất, ngân hàng cần xác định rõ đo lường VaR bằng phương pháp nào và lập ra các giả định mô phỏng về RRLS.

Ngân hàng cần thiết lập hệ thống đo lường RRLS phù hợp sao cho có thể nắm bắt tất cả các nguồn RRLS, cũng như đánh giá được ảnh hưởng của những biến động về lãi suất phù hợp với qui mô hoạt động của mình. Ngân hàng cần xây dựng những giới hạn chấp nhận rủi ro tối đa trong hoạt động để khống chế khả năng thua lỗ được kiểm soát ở mức độ cho phép. Ngoài ra ngân hàng cũng cần đánh giá được mức độ tổn thất của mình trong các điều kiện thị trường căng thẳng. Hệ thống thông tin báo cáo kịp thời tới BLĐ ngân hàng cũng như giữa các phòng ban với nhau cũng cần được hoàn thiện.

Các NHTMVN cần phải đảm bảo rằng tất cả các dòng tiền dù là nội bảng hay ngoại bảng đều phải được cập nhật kịp thời vào hệ thống đo lường rủi ro. Các dữ liệu này bao gồm các thông tin về lãi suất hay dòng tiền của các công cụ, hợp đồng tài chính có liên quan. Cụ thể là:

a. Thiết lập BTKTS trong đó TSC và các TSN được sắp xếp phân loại theo độ nhạy cảm của Tài sản và Nguồn vốn.

Để làm được điều này ngân hàng cần xây dựng các định nghĩa về độ nhạy cảm và các mức rủi ro hợp lý. NHNN đã có có tiêu chuẩn về việc này nhưng các

NHTMVN cần phải tạo ra cho riêng mình bảng các tài sản nhạy cảm với lãi suất. Bảng dưới đây là ví dụ về các trạng thái vốn phân ra theo các kỳ đáo hạn của các ngoại tệ đi kèm với các hạn mức của chúng.

Bảng 3.1: Sensitivity by Currency – by Desk

Unit VND: Million Dong
USD: Million USD
EUR: Million

		Direct Position	01M	03M	06M	01Y	02Y	03Y	04Y	05Y
VND		3.330.000	-15.568.000	-13.532.270	3.210.000	3.218.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
	Limit	5.000.000								
USD		47.64	18.87	(15.41)	4.16	46.07	(6.05)	0.00	0.00	0.00
	Limit	125.00								
EUR		29.90	(7.43)	4.05	31.74	1.44	0.10	0.00	0.00	0.00
	Limit	70.00								
AUD		(0.23)	0.36	0.09	(0.50)	(0.18)	0.00	0.00	0.00	0.00
	Limit	10.00								

b. Phân loại các TSC và TSN theo các kỳ đáo hạn trong hợp đồng, do vậy nó có thể dễ dàng hơn cho ngân hàng với việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất phân theo kỳ đáo hạn. Các báo cáo về khe hở TSC và TSN phân theo kỳ đáo hạn được thực hiện trên cơ sở hàng ngày.

c. Xây dựng các phần mềm để tính toán chính xác các khe hở (Mismatch= Gap=Repricing Gap) của các kỳ hạn, từ đó có thể đưa ra hạn mức cho các GAP này.

d. Tính được độ nhạy cảm lãi suất PVBP của ngân hàng, dùng phương pháp quy tương đương đưa về cùng một kỳ hạn chuẩn, sau đó ngân hàng sẽ thiết lập các hạn mức trên PVBP tổng này.

e. Hiện đại nhất hiện nay là mua phần mềm tính ra giá trị có thể tổn thất VaR, sau đó tương tự cũng đặt ra các hạn mức. Tuy nhiên cần chú ý rằng các con số VaR sẽ thay đổi ngay khi các trạng thái vốn thay đổi nên ngân hàng cần có một phần mềm tốt có thể tính toán chính xác các giá trị VaR này.

Hoàn thiện cách xây dựng báo cáo khe hở nhạy cảm (Gap)

Quy tắc chung là tất cả TSC và TSN nhạy cảm với lãi suất và cả những giao dịch ngoại bảng nhạy cảm lãi suất đều được đưa vào trong báo cáo Gap. Ngân hàng cũng nên xem xét đưa các TSC có khả năng được định giá lại hay đáo hạn và các khoản TSN không chịu lãi suất vào trong báo cáo này. Tài sản không sinh lãi như là các khoản dư nợ không thu được lãi có thể được thu hồi hay thương lượng lại và sau đó trở thành khoản định giá lại. TSN không chịu lãi suất (số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn) cũng nên đưa vào trong báo cáo Gap ngay cả khi những khoản tiền gửi này không chịu mức lãi suất rõ ràng. Những khoản tiền gửi này được đưa vào bởi vì kỳ đáo hạn hay ngày nó được rút ra hết khỏi tài khoản cũng sẽ đặt ngân hàng trước RRLS.

Các ngân hàng đã lập các báo cáo khe hở nhạy cảm cho từng loại tiền tệ (VND, USD). Bởi vì lãi suất ở các quốc gia khác nhau có thể sẽ thay đổi theo các chiều hướng khác nhau và sự thay đổi các mức lãi suất này có thể khác nhau một cách đáng kể. Trong tương lai, nếu số dư loại tiền nào chiếm tối thiểu 10% trên tổng tài sản ngân hàng thì ngân hàng nên lập báo cáo Gap để theo dõi.

Số lượng dãy thời gian trong báo cáo Gap: ngân hàng phải quyết định có bao nhiêu dãy thời gian mà ngân hàng sử dụng trong báo cáo Gap. Nhìn chung, dãy thời gian càng hẹp thì việc đo lường rủi ro càng chính xác. Để đo lường rủi ro đối với thu nhập, báo cáo nên chi tiết thời gian từng tháng trong năm đầu tiên và theo từng quý trong năm thứ hai. Nếu báo cáo Gap được sử dụng để tính toán rủi ro dài hạn và rủi ro đối với giá trị kinh tế, dãy thời gian nên được mở rộng đến ngày đáo hạn của TSC hay TSN.

Báo cáo các khoản mục ngoại bảng: Báo cáo Gap không bao gồm các trạng thái lãi suất ngoại bảng thì không đánh giá tình hình RRLS của ngân hàng một

cách toàn diện. Tất cả các trạng thái thực tế trong các công cụ ngoại bảng có giá trị có thể ảnh hưởng bởi RRLS nên được đưa vào trong báo cáo Gap. Các công cụ này bao gồm các hợp đồng lãi suất như là hoán đổi, tương lai và kỳ hạn; hợp đồng quyền chọn, và các quyền chọn trong hợp đồng tương lai và các cam kết bán hay mua các khoản nợ, chứng khoán hay những công cụ tài chính khác.

Báo cáo trạng thái có liên quan đến quyền chọn: Nhiều sản phẩm có quyền chọn nên khách hàng có quyền thay đổi các điều khoản của hợp đồng hay thực hiện khi tình hình thị trường thay đổi. Khi khách hàng thực hiện quyền chọn, ngân hàng tổn thất tài sản mà không phải trả lãi suất nữa. Vì những sản phẩm này góp phần tạo thành RRLS cho ngân hàng nên cần phải đưa chúng vào báo cáo Gap..

Đối với sản phẩm với quyền chọn, các dòng tiền tùy thuộc vào hướng đi của lãi suất; hướng biến động lãi suất khác nhau cần được xem xét bởi vì ngày thực hiện quyền chọn sẽ thay đổi tương ứng làm ảnh hưởng đến dòng tiền. Báo cáo Gap cho thấy một bức tranh không hoàn thiện về các sản phẩm với các quyền chọn bởi vì nó chỉ có một thời gian định giá lại.

Hoàn thiện cách xây dựng hạn mức khe hở nhạy cảm lãi suất (Gap)

Các ngân hàng trong thực tế khi đưa ra các hạn mức nhạy cảm lãi suất thông thường căn cứ vào các số liệu rủi ro trong quá khứ. Hạn mức Gap (định giá lại hay đến hạn) được đưa ra nhằm giảm rủi ro tiềm ẩn đối với thu nhập của ngân hàng hay vốn từ sự thay đổi của lãi suất. Các hạn mức kiểm soát khối lượng hay số tiền bị định giá lại không cân xứng trong một khoảng thời gian .

Những hạn mức này thường được thể hiện dưới dạng tỷ lệ TSC nhạy cảm lãi suất (RSA) đối với TSN nhạy cảm lãi suất (RSL) trong một khoảng thời gian. Tỷ lệ lớn hơn 1 cho biết rằng ngân hàng có TSC nhạy lãi và có nhiều TSC hơn TSN định giá lại. Tất cả các yếu tố khác đều cố định, thu nhập của ngân hàng có trạng thái như vậy sẽ giảm khi lãi suất giảm.

Khi tỷ lệ RSA/RSL nhỏ hơn 1 có nghĩa là ngân hàng có TSN nhạy lãi và thu nhập có thể giảm khi lãi suất tăng. Các hạn mức Gap khác mà ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro bao gồm tỷ lệ Gap trên TSC, tỷ lệ Gap trên TSN, và

hạn mức (số tiền) Gap trên Gap ròng (Net Gap)

Mặc dù là tỷ lệ Gap có thể là cách hữu ích để hạn chế số lượng rủi ro định giá lại của ngân hàng nhưng các hạn mức này không phải là ước tính thu nhập ròng mà ngân hàng chịu rủi ro. *Khi ngân hàng sử dụng Gap để kiểm soát RRLS thì nên phân tích thêm mức độ thu nhập và vốn chịu rủi ro được thể hiện qua Gap của nó (sự không cân xứng tài sản-nguồn vốn)*

Tỷ lệ TSC nhạy cảm lãi suất/TSN nhạy cảm lãi suất (RSA/RSL) được đưa vào trong chính sách ALCO hay đầu tư. Trước mắt, ngân hàng đặt mục tiêu của mình là cố gắng giữ tỷ lệ RSA/RSL gần 1. Tại mức 1, TSC nhạy cảm với lãi bằng TSN nhạy cảm lãi suất. Sự chênh lệch từ mức 1 chỉ ra rằng RRLS xảy ra nhiều hơn.

Mô hình mô phỏng (MHMP) để đo lường RRLS

a. Các thuận lợi của mô hình mô phỏng

Một điểm rất quan trọng trong quá trình đo lường RRLS là thực hiện các kịch bản và giả định. Trên thực tế rất ít các NHTM Việt nam thực hiện các kịch bản và giả định để đo lường RRLS. Nội dung về các kịch bản và giả định đã được trình bày trong Chương 1. Trong 4 ngân hàng nghiên cứu, theo hiểu biết của tác giả thì hầu như không có ngân hàng nào thực hiện các mô hình mô phỏng để đo lường RRLS, tác giả đề xuất các kiến nghị để xây dựng MHMP trong thực tế.

Dựa trên các báo cáo Gap, ngân hàng đặt ra những giả định và điều chỉnh thành MHMP. MHMP có thể xử lý nhiều dạng chiều hướng biến động của lãi suất khác nhau bao gồm cả hình dạng đường cong lợi tức đa dạng. Báo cáo Gap luôn luôn giả định trường hợp tất cả các TSC và TSN hiện tại cận kiệt và được tái đầu tư khi đến ngày đáo hạn là ít xảy ra. MHMP có thể thực tế hơn, nó có thể thực hiện nhiều chức năng dự báo và linh hoạt trong cách điều hành độ nhạy cảm. Ví dụ rủi ro cơ bản có thể được đánh giá bằng các biên độ khác nhau giữa các danh mục ngân hàng sử dụng để định giá sản phẩm của mình.

Điểm mạnh của MHMP là nó thể hiện rủi ro theo những giả định có ý nghĩa rõ ràng đối với BDH và HĐQT. Kết quả của MHMP thể hiện rủi ro theo các kịch bản lãi suất khác nhau đối với thu nhập lãi ròng, và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu.

b. Cách xây dựng mô hình mô phỏng

MHMP được thực hiện dựa trên một chương trình trên máy tính theo đó thực hiện một dãy phép tính với một dãy các kịch bản giả định. Từ dữ liệu trạng thái của ngân hàng hiện tại và các giả định mang tính chất quản lý biến động lãi suất trong tương lai, hành vi của khách hàng và các hoạt động kinh doanh mới, một MHMP dự kiến các dòng tiền trong tương lai, thu nhập và những TSC, TSN của ngân hàng được thay thế như thế nào. Các thành phần chính của MHMP được thể hiện theo bảng dưới đây

Bảng 3.2: Cơ cấu cơ bản mô hình mô phỏng thu nhập

Tính toán & kinh doanh			
Số hiệu tài khoản	Số dư	TÍNH TOÁN	
Dữ liệu	Lãi suất	Thời lượng hay giá trị thị trường	PHÂN TÍCH
	Kỳ đáo hạn	GAP	Báo cáo tài chính
		Mô phỏng	Phân tích kịch bản
			Biểu đồ

Dữ liệu từ hệ thống của ngân hàng cung cấp các thông tin trạng thái hiện tại của ngân hàng đối với mỗi danh mục đầu tư trong sơ đồ tài khoản của mô hình. Thông tin này tương tự như thông tin dùng trong báo cáo Gap và bao gồm số dư hiện tại, lãi suất và ngày tái định giá, kế hoạch định giá lại. Các kế hoạch kinh doanh mới và tái đầu tư của ngân hàng thường dựa trên các giả định của BDH. Các giả định này có thể xuất phát từ xu hướng trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh. Lãi suất thị trường và hoạt động kinh doanh đều được dự đoán.

Thông tin cung cấp của một MHMP điển hình bao gồm: 1) Bảng cân đối trong tương lai và báo cáo kết quả kinh doanh theo một số mức lãi suất và kịch bản kinh doanh tổng hợp. 2) Một phân tích về tác động của các kịch bản khác nhau lên giá trị của tài khoản mục tiêu và 3) Báo cáo theo dạng biểu đồ minh họa phân tích thường được sử dụng để báo cáo kết quả đến BDH và HĐQT.

c. Đo lường rủi ro đối với mô hình mô phỏng

RRLS càng cao thì thay đổi trong giá trị thu nhập theo những kịch bản lãi suất khác nhau càng lớn. Mục tiêu luôn luôn là thu nhập ròng và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu. Nhiều kịch bản kinh doanh và lãi suất được thực hiện. Kịch bản lãi suất thường tăng, giữ nguyên hoặc giảm như là một kịch bản có khả năng nhất.

Ngân hàng phải có các hạn mức rủi ro để hạn chế các tổn thất đối với tài sản chịu rủi ro theo một kịch bản lãi suất xác định trong một khoảng thời gian. Ví dụ theo như bảng số liệu dưới đây, ngân hàng phải hạn chế tổn thất thu nhập lãi ròng (Net Income) hàng năm khi lãi suất thay đổi 200 điểm cơ bản trên 10% thu nhập lãi ròng.

Đánh giá sự thay đổi của thu nhập lãi ròng từ các kịch bản của lãi suất. MHMP thực hiện đối với toàn bộ tài sản bị định giá lại trong vòng 12 tháng.

Kịch bản 1: (Bảng 3.3): Giả sử lãi suất thay đổi cùng mức với tất cả các kỳ hạn (tăng/giảm 100bps, 200bps và 300bps)

Bảng 3.3: Mô phỏng kịch bản 1

Kỳ hạn	Gap	Thời gian bị ảnh hưởng rủi ro	Thay đổi NII						
(tháng)	(tỷ)		-300	-200	-100	0	100	200	300
1M	-3,029	1	8	5	3	-46	(3)	-5	(8)
2M	876	2	-4	(3)	(1)	13	1	3	4
3M	1,515	3	-11	(8)	(4)	20	4	8	11
4M	1,464	4	-15	(10)	(5)	21	5	10	15
5M	1,172	5	-15	(10)	(5)	18	5	10	15
6M	1,598	6	-24	(16)	(8)	21	8	16	24
6M	123	7	-2	(1)	(1)	2	1	1	2
8M	123	8	-2	(2)	(1)	2	1	2	2
9M	431	9	-10	(6)	(3)	7	3	6	10
10M	254	10	-6	(4)	(2)	4	2	4	6
11M	-315	11	9	6	3	-4	(3)	-6	(9)
12M	-794	12	24	16	8	-12	(8)	-16	(24)
TỔNG	10,360		(350)	(233)	(117)	47	117	233	350

Mô phỏng theo kịch bản lãi suất thay đổi khác nhau giữa các kỳ hạn:

Trong thực tế, tùy theo nhu cầu vốn của thị trường, lãi suất có thể thay đổi khác nhau ở mỗi kỳ hạn, ví dụ lãi suất thay đổi ở kỳ hạn ngắn hoặc dài.

Kịch bản 2 (Bảng 3.4) Giả sử lãi suất thay đổi trong 6 tháng đầu năm cao hơn 6 tháng cuối năm. **Kịch bản 3 (Bảng 3.5)** Giả sử lãi suất thay đổi trong 6 tháng cuối năm cao hơn 6 tháng đầu năm.

Bảng 3.4: Mô phỏng kịch bản 2,3

Kỳ hạn	Gap	Thời gian bị ảnh hưởng rủi ro	NII (lãi suất không thay đổi)	Margin lãi suất thay đổi theo kịch bản 2	Margin lãi suất thay đổi theo kịch bản 3	NII (khi lãi suất thay đổi) theo kịch bản 2	NII (khi lãi suất thay đổi) theo kịch bản 3
(tháng)	(tỷ đồng)			(bp)	(bp)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
1M	-3,029	1	-46	300	100	-8	-3
2M	876	2	13	300	100	4	1
3M	1,515	3	20	300	100	11	4
4M	1,464	4	21	300	100	15	5
5M	1,172	5	18	300	100	15	5
6M	1,598	6	21	300	100	24	8
7M	123	7	2	100	300	1	2
8M	123	8	2	100	300	1	2
9M	431	9	7	100	300	3	10
10M	254	10	4	100	300	2	6
11M	-315	11	-4	100	300	-3	-9
12M	-794	12	-12	100	300	-8	-24
TỔNG	10,360	0.0	47			57	9

Giá trị kinh tế của TSC-TSN

Đánh giá giá trị kinh tế của TSC/TSN là phương pháp đo lường RRLS mà các NHTM ít hoặc chưa dùng. Tuy nhiên đây là phương pháp đo lường khá quan trọng vì nó cho thấy khi lãi suất thay đổi giá trị kinh tế của TSC/TSN và vốn chủ sở hữu sẽ thay đổi như thế nào.

Đánh giá giá trị kinh tế của TSC/TSN bằng cách chiết khấu các dòng tiền của

TSC/TSN về giá trị hiện tại theo lãi suất thị trường (giả sử là 23%) tại thời điểm báo cáo (Bảng 3.5). Theo Bảng 3.5 này khi lãi suất thị trường là 23%/năm, giá trị TSC của ngân hàng giảm kéo theo thu nhập lãi ròng của ngân hàng giảm 46%.

Bảng 3.5: Giá trị kinh tế của TSC/TSN

Kỳ hạn	Giá trị tài sản Có theo sổ sách		Giá trị tài sản nợ theo sổ sách		Giá trị tài sản có theo giá thị trường		Giá trị tài sản nợ theo giá thị trường		Giá trị sổ sách		Giá trị thị trường	
	Số dư (tỷ đồng)	Thu nhập (tỷ đồng)	SỐ DƯ (tỷ đồng)	CHI PHÍ (tỷ đồng)	Thu nhập (tỷ đồng)	Số dư (tỷ đồng)	CHI PHÍ (Tỷ đồng)	Số dư (tỷ đồng)	Gap	NII	Gap	NII
	A1	I1	L1	C2	I2	A2	C2	L2	(A1-L1)	(I1-C1)	(A2-L2)	(I2-L2)
1M	1,730	24	4,759	70	24	1,697	69	4,670	-3,029	-46	-2,972	-45
2M	2,087	29	1,211	16	28	2,010	16	1,166	876	13	843	12
3M	2,040	27	525	7	25	1,927	6	496	1,515	20	1,431	19
4M	1,689	24	225	2	22	1,565	2	209	1,464	21	1,357	20
5M	1,848	26	675	8	24	1,680	7	614	1,172	18	1,066	17
6M	1,858	24	260	3	21	1,658	3	232	1,598	21	1,426	18
6M	233	3	110	1	3	204	1	96	123	2	108	2
8M	233	3	110	1	3	200	1	94	123	2	106	2
9M	485	7	54	1	6	409	0	46	431	7	363	6
10M	383	6	130	2	5	317	1	107	254	4	210	4
11M	424	7	740	11	6	344	9	600	-315	-4	-256	-3
12M	269	4	1,063	16	4	215	13	847	-794	-12	-632	-9
>12M-18M	345	3	502	6	2	253	4	367	-157	-3	-115	-2
>18M-24M	231	3	5	0	2	156	0	3	227	3	152	2
>24M-36M	1,542	14	5	0	8	856	0	3	1,536	14	853	8
>36M-48M	1,652	14	1	0	6	715	0	0	1,652	14	714	6
>48M-60M	2,944	25	14	0	9	1,080	0	5	2,930	25	1,075	9
>60M	2,944	25	14	0	3	340	0	2	2,930	25	338	3
TỔNG	28,127	270	17,768	143.62	200	15,628	132	9,558	12,537	126	6,069	68

Dựa trên giá trị kinh tế của TSC/TSN ngân hàng cũng có thể tính ra thời lượng của một tài sản (DA , DL), là thước đo thời gian tồn tại luồng tiền của tài sản này, được tính trên cơ sở giá trị hiện tại của nó.

Thời lượng của một tài sản là thước đo thời gian tồn tại luồng tiền của tài sản này. Ví dụ: Một trái phiếu có kỳ đáo hạn 03 năm, lãi suất Coupon 10%, mệnh giá là 100. Giá trị của trái phiếu là 95.2 (Giá trị thị trường/giá trị kinh tế) khi lãi suất là 12%. Từ các số liệu trên chúng ta tính toán được ra thời lượng của trái phiếu là 2.728 năm. Thời lượng thể hiện kỳ đáo hạn trung bình của một tài sản. Thời lượng là cách đo lường hữu ích giá trị chịu rủi ro của một tài sản.

Khi chúng ta biết được thời lượng của một tài sản, ta tính được tác động của sự thay đổi lãi suất lên giá của tài sản.

Như vậy các NHTM có thể đo lường RRLS bằng tính ra giá trị kinh tế của TSC/TSN và vốn chủ sở hữu thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi.

3.2.2.3. Việc giám sát rủi ro

Các NHTM phải đảm bảo rằng trong qui trình QLRRLS của họ, việc giám sát rủi ro phải được thực hiện một cách chuẩn tắc. Các ngân hàng cần đánh giá rủi ro một cách chính xác thông qua việc kinh doanh hiện tại và cả đánh giá cả những rủi ro phát sinh từ những hoạt động kinh doanh kỳ vọng, như kế hoạch kinh doanh chiến lược, chiến lược tiếp thị..vv.

Cụ thể các ngân hàng cần phải thiết lập các chuẩn mực báo cáo để giám sát rủi ro, và đảm bảo rằng mức độ RRLS luôn nằm trong các hạn mức đã đề ra. Để có các báo cáo tốt, ngân hàng cần nâng cấp hệ thống thông tin để đảm bảo dữ liệu được truy xuất một cách nhanh chóng, ra được các báo cáo phản ánh đúng tình hình RRLS của ngân hàng.

3.2.2.4. Việc kiểm soát rủi ro

Trong qui trình QTRRLS, kiểm soát rủi ro là khâu quan trọng nhất, việc kiểm soát các rủi ro trong ngân hàng được thực hiện bởi Phòng kiểm toán nội bộ. Việc kiểm soát rủi ro bao gồm việc kiểm toán quá trình quản lý RRLS và việc kiểm soát các hạn mức rủi ro có được tuân thủ không. Các hạn mức với các tiêu chí lý thuyết

đã được trình bày tại Chương 1, bao gồm hạn mức thu nhập chịu rủi ro, hạn mức vốn chủ sở hữu chịu rủi ro, hạn mức khe hở nhạy cảm cần được phân định rõ trong các qui trình QLRRLS.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác kiểm tra kiểm soát RRLS

Ngân hàng cần xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp đối với quá trình QTRRLS. Hệ thống kiểm toán nội bộ nhìn chung bao gồm những đánh giá độc lập thường xuyên và những đánh giá về tính hiệu quả của hệ thống qua việc thiết lập một môi trường kiểm soát lành mạnh, qui trình nhận định và đánh giá rủi ro phù hợp cũng như có hệ thống thông tin hợp lý.

Trong 4 ngân hàng được lựa chọn để nghiên cứu, BIDV cũng đã thực hiện việc kiểm soát QTRRLS, tuy nhiên mức độ chưa cao, các ngân hàng còn lại chưa chú trọng nhiều đến loại rủi ro này mà chủ yếu là chú trọng vào rủi ro tín dụng. *Tại mục này tác giả đề xuất các bước trong quá trình kiểm toán để công tác kiểm toán rủi ro thị trường, đặc biệt là RRLS được tốt hơn.*

a. Các thủ tục chung

Đầu tiên kiểm toán viên tập hợp hay kiểm tra thông tin xuyên suốt trong hoạt động ngân hàng bao gồm trong các khoản cho vay, đầu tư, tiền gửi, và các sản phẩm ngoại bảng. Để tránh thủ tục kiểm tra chồng chéo lên nhau, người kiểm tra nên thảo luận và chia sẻ dữ liệu kiểm tra RRLS cũng như các rủi ro đúng chỗ bao gồm tín dụng, giá, thanh khoản và rủi ro chiến lược trước khi bắt đầu những bước tiếp theo.

b. Xác định phạm vi kiểm tra RRLS

Bước 1. Kiểm tra các tài liệu dưới đây để nhận biết các vấn đề có liên quan đến RRLS:

- Các phê bình báo cáo kiểm tra trước đây chỉ ra RRLS
- Hồ sơ đánh giá rủi ro gần nhất của ngân hàng
- Kiểm toán nội bộ/bên ngoài chỉ ra quá trình QLRRLS và biên bản làm việc nếu cần.

Bước 2. Tiếp cận và kiểm tra thông tin sau để thiết lập một khái niệm ban đầu về RRLS của ngân hàng và thấy được bất cứ thay đổi nào xảy ra trong cơ cấu bảng cân đối của ngân hàng hay bản chất của các giao dịch ngoại bảng sẽ có ảnh

hưởng đến thu nhập của ngân hàng khi lãi suất thay đổi:

- Lọc ra RRLS Quý gần nhất của ngân hàng
- Báo cáo thu nhập và bảng cân đối
- Bảng cân đối chi tiết đầu tư và danh sách các khoản mục ngoại bảng kể từ kỳ kiểm tra cuối cùng
- Báo cáo dự toán và sự khác biệt
- Các biên bản họp và chỉ đạo gần nhất của HĐQT.
- Biên bản họp của ALCO kể từ kỳ kiểm tra gần nhất

Bước 3. Kiểm tra các báo cáo có thể vận dụng và phân tích xu hướng trong chênh lệch (margin) lãi suất ròng tính theo quý của ngân hàng kể từ lần kiểm tra cuối và chênh lệch lãi suất ròng hàng năm trong 2 năm trước. Đánh giá những chênh lệch này trong ngữ cảnh môi trường lãi suất của các giai đoạn thời gian tương ứng.

Phân tích xu hướng trong khối lượng, lãi suất và hỗn hợp các thay đổi để quyết định có những thay đổi đáng kể nào trong hỗn hợp các danh mục đầu tư trong ngân hàng hay trong việc thực hiện các thu nhập của ngân hàng có thể cho thấy một sự thay đổi trong tình hình RRLS hiện tại hay tiềm năng của ngân hàng.

Đánh giá liệu ngân hàng có nền tảng thu nhập và vốn đủ để hỗ trợ mức độ RRLS ngắn hạn và dài hạn hay không và rủi ro đó có thể mang đến cho tình hình tài chính trong tương lai của ngân hàng không. Cán bộ kiểm tra nên xem xét những nhân tố sau đây:

- Thế mạnh và sự bền vững của nguồn thu nhập ngân hàng, mức độ thu nhập ngân hàng cần huy động và duy trì các hoạt động kinh doanh bình thường. Theo một số mô phỏng về lãi suất hợp lý, mức độ rủi ro cao xảy ra khi sự thay đổi lãi suất sẽ gây nên tổn thất cho ngân hàng hay làm giảm lợi tức của cổ đông thường và hoạt động kinh doanh. Trong những trường hợp như vậy, BGĐ ngân hàng phải đảm bảo ngân hàng có đủ vốn và thanh khoản để chịu đựng các tác động ngược có thể xảy ra cho đến khi ngân hàng có thể thực thi hành động điều chỉnh như là giảm rủi

ro hay tăng vốn.

- Mức độ giảm giá hiện tại và tiềm năng đối với giá trị kinh tế cơ bản của ngân hàng do sự thay đổi lãi suất. Khi ngân hàng có tổn thất không thấy được đáng kể đối với tài sản của ngân hàng bởi vì sự thay đổi lãi suất (ví dụ sự giảm giá của danh mục đầu tư hay các khoản cho vay), cán bộ kiểm tra nên đánh giá tác động của sự giảm giá đối với mức độ và tỷ lệ vốn của ngân hàng, nếu nhận biết được. Trong khi quyết định, cán bộ kiểm tra nên xem xét đến mức độ mà nguồn vốn hay trạng thái ngoại bảng của ngân hàng có thể bù lại sự giảm giá của tài sản. Sự bù đắp đó có thể bao gồm tiền gửi không kỳ hạn mà BLĐ ngân hàng có thể chứng minh như là một nguồn vốn ổn định với lãi suất không thay đổi. Hay là ngân hàng có thể sử dụng nghiệp vụ Swap để ngân hàng có thể trả lãi suất cố định và nhận lãi suất thả nổi. Loại nghiệp vụ Swap này cần thiết để chuyển nguồn vốn có lãi suất thả nổi sang nguồn có lãi suất cố định.

- Những rủi ro khác xảy ra cho ngân hàng có thể làm giảm vốn. Cán bộ kiểm tra nên xem xét đến toàn bộ tiêu sử rủi ro của ngân hàng có liên quan đến vốn.

Bước 4. Kiểm tra bất cứ báo cáo nào mà BLĐ sử dụng để nhận biết, đo lường, theo dõi hay kiểm soát RRLS. Xem xét:

- Việc nhập liệu mô hình mô phỏng.
- Báo cáo Gap, báo cáo VaR (nếu có)
- Báo cáo xác nhận tính hợp lệ của mô hình
- Báo cáo kiểm tra khủng hoảng

Bước 5: Thảo luận với BLĐ:

- Phương pháp đo lường rủi ro mà BLĐ sử dụng để tính và theo dõi RRLS.
- BLĐ có thực thi các thay đổi đáng kể trong chiến lược RRLS của ngân hàng hay không
- Nhân sự và tổ chức của ALCO, phòng Kinh doanh tiền tệ, đầu tư và bộ phận điều chuyển vốn của ngân hàng

Bước 6. Dựa trên kết quả từ các bước đầu tiên và các cán bộ kiểm soát thích hợp, quyết định phạm vi của việc kiểm tra này.

❖ **Danh mục các khoản cho vay:**

- Nếu ngân hàng có khối lượng đáng kể các khoản cho vay với thời gian đáo hạn không xác định, như là nợ thẻ tín dụng, biết chắc chắn thời gian đáo hạn hay ngày định giá lại đối với các khoản cho vay đó và đánh giá rủi ro tiềm năng xảy ra cho ngân hàng

- Nếu ngân hàng có khối lượng đáng kể các khoản cho vay với lãi suất cố định trung hay dài hạn, đánh giá sự tăng giá hay giảm giá của các khoản vay có thể ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu của ngân hàng như thế nào.

- Nếu ngân hàng có khối lượng đáng kể các sản phẩm cho vay cầm cố với lãi suất có thể điều chỉnh và các khoản cho vay khác với trần lãi suất xác định, đánh giá các ảnh hưởng của trần lãi suất đó đến thu nhập trong tương lai của ngân hàng và tại mức độ lãi suất nào thì các trần đó sẽ có ảnh hưởng.

- Đánh giá sự gia tăng đáng kể của lãi suất sẽ có ảnh hưởng đến việc thực hiện tín dụng của các danh mục cho vay của ngân hàng như thế nào.

- Nếu ngân hàng không kết hợp và áp dụng các hình thức phạt cho việc thanh toán trước nợ vay cho các khoản cho vay trung hay dài hạn, đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng các hình thức phạt trong việc chọn lựa các khoản vay.

❖ **Danh mục đầu tư**

- Kiểm tra bảng cân đối tài khoản và danh sách đầu tư để xác định bản chất và kết cấu đáo hạn/định giá lại của danh mục ngân hàng đầu tư.

- Nếu ngân hàng có khối lượng đáng kể các khoản đầu tư trung – dài hạn với lãi suất cố định, xác định sự tăng hay giảm giá tiềm năng của các khoản đầu tư này. Đánh giá việc tăng hay giảm giá này có thể ảnh hưởng đến vốn và thu nhập của ngân hàng như thế nào.

- Nếu ngân hàng có khối lượng đáng kể các khoản đầu tư với quyền chọn rõ ràng hay ẩn thì đánh giá tác động của những quyền chọn này đến thu nhập của ngân hàng trong tương lai và ở mức độ lãi suất nào những quyền chọn này có thể thực hiện.

❖ **Tài khoản tiền gửi**

- Đánh giá tiền gửi của ngân hàng có thể tác động trở lại trong các môi trường lãi suất khác nhau như thế nào. Xem xét các giả thuyết của BGD đối với các hạn mức sàn hay trần ẩn hay rõ ràng đối với lãi suất tiền gửi và sự nhạy cảm lãi suất của người gửi tiền và các sản phẩm tiền gửi

- Xác định tính hợp lý của các giả định ngân hàng về đáo hạn có ảnh hưởng của các khoản tiền gửi và đánh giá ở mức độ tiền gửi nào của ngân hàng có thể bù đắp được RRLS.

- Phân tích xu hướng trong các tài khoản tiền gửi. Xem xét: tính ổn định của lãi suất công bố, số dư tăng hoặc giảm, sự tập trung khách hàng gửi tiền lớn, tính đa dạng và theo mùa của số dư tiền gửi

❖ **Các sản phẩm phái sinh ngoại bảng**

Kết hợp các bước với cán bộ kiểm tra được phân công để kiểm tra các hoạt động ngoại bảng được áp dụng:

- Xác định liệu ban điều hành sử dụng các hợp đồng lãi suất giao dịch phái sinh ngoại bảng để quản lý RRLS. Phân biệt giữa các hoạt động như sau:

✓ Các hoạt động giảm rủi ro sử dụng các sản phẩm phái sinh để giảm biến động của thu nhập hay để ổn định giá trị kinh tế của tài sản Có, tài sản Nợ hay việc kinh doanh riêng biệt.

✓ Các hoạt động có trạng thái sử dụng các sản phẩm phái sinh như đầu tư thay thế hay đặc biệt thay đổi tình trạng rủi ro lãi suất chung của tổ chức

- Đánh giá tác động của các giao dịch phái sinh trên tình trạng RRLS ngân hàng để ban điều hành biết được mục đích của việc sử dụng chúng.

❖ **Các nguồn khác của RRLS**

Nếu ngân hàng có các nguồn RRLS, như là dịch vụ cầm cố, thẻ tín dụng, hay các cho vay đảm bảo bằng tài sản khác, thì xác định tính nhạy cảm của các nguồn khác này đối với sự thay đổi lãi suất và tác động tiềm ẩn đối với thu nhập và vốn chủ sở hữu.

c. Đánh giá chất lượng của quá trình QLRRLS

❖ Chính sách QLRRLS của ngân hàng

Xác định các chính sách của ngân hàng đối với việc kiểm soát bản chất và số lượng RRLS thì phù hợp hay không phù hợp với mục đích QTRRLS, xác định tính hợp lý của các chính sách liên quan đến RRLS. Các chính sách bao gồm:

- Quy trình QLRR để nhận dạng, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro
- Thiết lập khả năng chịu đựng rủi ro, hạn mức rủi ro và khả năng QLRR có phù hợp với bản chất và sự phức tạp của RRLS ngân hàng không và có được đánh giá lại định kỳ khi có sự thay đổi điều kiện thị trường và các hoạt động của ngân hàng không.

❖ Các hoạt động ngoại bảng của ngân hàng

Xem xét các hoạt động ngoại bảng của ngân hàng để xác định liệu các hoạt động như thế có nhất quán với chiến lược và chính sách RRLS của Hội đồng quản trị không.

Nếu có, xác định liệu việc sử dụng các công cụ phái sinh như thế cho phép ngân hàng đạt được các chiến lược đó một cách hiệu quả.

❖ Xem xét quy trình quản lý

Xem xét quy trình quản lý để xác định BGD và HĐQT có/không thực thi quy trình hiệu quả để QLRRLS nhằm đánh giá hiệu quả của việc nhận dạng RRLS của ngân hàng

- Đánh giá các chiến lược của ngân hàng đối với việc QLRRLS và các công cụ và danh mục được sử dụng để quản lý rủi ro
- Xác định liệu các hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng (MIS) có cung cấp đủ thông tin quá khứ, xu hướng và khách hàng đầy đủ để giúp nhân viên ngân hàng thiết lập và đánh giá các giả định có liên quan đến hành vi của khách hàng. Xem xét tài liệu nào nếu thông tin có sẵn để phân tích: Các khoản thanh toán trước nợ vay có đảm bảo bằng tài sản cầm cố, các khoản tiền gửi rút tr ước hạn, các biên độ giữa các sản phẩm có lãi suất như là các khoản cho vay dựa trên lãi suất cơ bản và các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và các mức lãi suất thị trường
- Xác định liệu hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng (MIS) có cung cấp thông

tin hợp lý và đúng lúc để đánh giá RRLS trong trạng thái cân đối nội và ngoại bảng

- Xác định thông tin có sẵn cho tất cả các danh mục đầu tư của ngân hàng, các đơn vị kinh doanh và các bộ phận nghiệp vụ khác. Nội dung cần xem xét là số dư nợ hiện tại, lãi suất/coupons và danh mục định giá lại, đáo hạn theo hợp đồng hay ngày định giá lại, hạn mức trần hay sàn lãi suất theo hợp đồng, kế hoạch trả chậm và thanh toán lại, lãi suất ưu đãi ban đầu

- Xác định các phương pháp tập hợp dữ liệu của ngân hàng có đầy đủ cho mục đích phân tích bản chất và phạm vi của RRLS của ngân hàng.

d. Đánh giá chất lượng báo cáo đo lường RRLS đang sử dụng

❖ **Nếu ngân hàng sử dụng báo cáo Gap, thì xem báo cáo này có:**

- Bao gồm tất cả TSC, TSN và các khoản mục ngoại bảng hay không. Nếu các khoản mục cụ thể không được bao gồm trong đó thì xác định lý do tại sao.

- Phản ánh các giả định phù hợp để đưa các khoản mục trong bảng cân đối vào các nhóm kỳ hạn đáo hạn hay dãy thời gian khác nhau.

- Bao gồm các dãy thời gian đầy đủ để tiện cho việc theo dõi cả rủi ro ngắn và dài hạn.

- Cho phép BLĐ đánh giá thời gian đáo hạn của các TSC và TSN không, có ngày định giá theo hợp đồng một cách phù hợp (chẳng hạn, đối với tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm và thẻ tín dụng)

Cho phép BLĐ xem xét các biến động theo mùa, xu hướng khối lượng trong quá khứ, và cả đặc điểm hành vi.

- Cho phép BLĐ xem xét các quyền chọn ẩn mà khách hàng có thể thực hiện không (ngân hàng nên sử dụng báo cáo Gap khác nhau cho mỗi kịch bản lãi suất. Quyền chọn ẩn có thể bao gồm quyền rút tiền, thanh toán tiền vay trước hạn, và các hạn mức trần và sàn của các công cụ lãi suất thả nổi)

❖ **Nếu ngân hàng sử dụng mô hình mô phỏng thì xác định:**

- Liệu mô hình do các nhà cung cấp chương trình bên ngoài hay được thực hiện bởi ngân hàng.

- Vai trò của mô hình mô phỏng trong hoạt động điều hành RRLS. Xác định liệu mô hình là chỉ số cơ bản của RRLS hiện tại hay nó cũng được sử dụng để kiểm

tra tác động của chiến lược tương hay thay thế.

- Liệu BLĐ có đánh giá kết quả của mô phỏng so với kết quả thực tế để thấy rõ bất kỳ các nhược điểm trong mô hình.

- Kiểm tra khả năng của mô hình để xác định liệu mô hình có nhận biết và lượng hóa được rủi ro đối với thu nhập ròng hay giá trị kinh tế.

- Cho phép ngân hàng đo lường RRLS từ các nguồn khác nhau và các khoảng thời gian khác nhau.

- Cho phép ngân hàng thực hiện các việc kiểm tra độ nhạy của các giả định quan trọng bao gồm: Mối liên hệ của đường cong lợi tức, biên độ, và việc định giá lại, việc thanh toán trước các khoản tiền vay và đầu tư và biến động của tiền gửi không kỳ hạn

e. Đánh giá chất lượng giám sát RRLS

- Xác định loại hạn mức nào được sử dụng để kiểm soát RRLS và xác định rõ hiệu quả của các hạn mức này. Các hạn mức này có xác định đầy đủ lãi suất có khả năng thay đổi và tác động tiềm năng của sự thay đổi lãi suất lên thu nhập và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu

- Xác định liệu ngân hàng có thiết lập mức độ thu nhập mà ngân hàng sẵn sàng chịu rủi ro khi lãi suất biến động ngược chiều. Nếu BGĐ sử dụng các tỷ lệ Gap để hạn chế rủi ro lãi suất, xác liệu các hạn mức này có chuyển thành hạn mức thu nhập chịu rủi ro không.

- Xác định liệu BLĐ có thiết lập hạn mức đối với rủi ro dài hạn hay định giá lại Gap.

f. Đánh giá các cán bộ trong Ban lãnh đạo và HĐQT

- Đánh giá trình độ và năng lực, kinh nghiệm của các cán bộ trong BLĐ, HĐQT (Có/không) đáp ứng các kỹ năng cần thiết và kiến thức để QLRRS một cách hiệu quả không.

- Đánh giá trình độ, năng lực và kinh nghiệm của các cán bộ phụ trách công tác QLRRS.

g. Đánh giá mức độ RRLS qua các tiêu chí kiểm toán

Qua quá trình kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý RRLS của ngân hàng, báo cáo đánh giá RRLS có thể tóm tắt theo các cấp độ sau đây:

Bảng 3.6. Đánh giá mức độ RRLS qua các tiêu chí kiểm toán

Rủ ro lãi suất -Thấp	Rủ ro lãi suất - Trung bình	Rủ ro lãi suất - Cao
-Cán bộ phụ trách hiểu tường tận tất cả các khía cạnh liên quan đến RRLS -BDH dự đoán và phản ứng đối với sự thay đổi tình hình thị trường tốt. -Kiến thức về RRLS được hiểu thấu đáo ở các cấp độ thích hợp trong ngân hàng. -Trách nhiệm giám sát hạn mức rủi ro và đo lường rủi ro độc lập với những người ra quyết định thực hiện các giao dịch có rủi ro. -Số dư phản ánh ít rủi ro định giá lại và rủi ro cơ bản, rủi ro đường cong lợi nhuận là thấp nhất. Trạng thái quyền chọn dễ dàng được nhận biết và quản lý. -Trạng thái không cân bằng trong ngắn hạn. -Sự không cân bằng không có khả năng gây ra biến động đối với thu nhập hay vốn	-Có hiểu một cách hợp lý các khía cạnh chính liên quan đến RRLS. -Phản ứng đối với sự thay đổi tình hình thị trường một cách hợp lý. -Kiến thức về RRLS có ở các cấp độ thích hợp trong ngân hàng. -Trách nhiệm giám sát hạn mức rủi ro và đo lường rủi ro độc lập với những người ra quyết định thực hiện các giao dịch có rủi ro. -Số dư phản ánh rủi ro định giá lại, rủi ro cơ bản, rủi ro đường cong lợi nhuận, rủi ro quyền chọn được duy trì ở mức độ có thể quản lý. -Trạng thái không cân bằng có thể trong dài hạn nhưng được phòng ngừa hiệu quả. -Có biến động trong thu nhập và vốn do lãi suất biến động không được dự đoán	-Không hiểu hay bỏ qua luôn các khía cạnh chính liên quan đến RRLS. -Không thể dự đoán hay có phản ứng thích hợp và kịp thời với sự thay đổi tình hình thị trường. -Kiến thức RRLS có thể tập trung vào một số ít các nhân. -Trách nhiệm giám sát hạn mức rủi ro và đo lường rủi ro không độc lập với người ra quyết định thực hiện các giao dịch có rủi ro. -Số dư phản ánh rủi ro định giá lại, rủi ro cơ bản, rủi ro đường cong lợi nhuận, rủi ro quyền chọn được duy trì ở mức độ nghiêm trọng. -Trạng thái không cân bằng trong dài hạn và tổn kém để phòng ngừa. -Khả năng biến động trong thu nhập và vốn do lãi suất biến động không được dự đoán

do biến động của lãi suất. -Qui trình QLRRLS hiệu quả và năng động. -Công cụ đo lường rủi ro và phương pháp hỗ trợ quyết định bằng cách cung cấp những thông tin kịp thời theo những kịch bản mô phỏng đa dạng và hợp lý. -Hệ thống thông tin kịp thời, chính xác, hoàn chỉnh và đáng tin cậy. -Cơ cấu hạn mức cung cấp các thước đo rõ ràng cho rủi ro đối với thu nhập và giá trị kinh tế của vốn theo nhiều kịch bản lãi suất đa dạng hợp lý và rõ ràng.	trước. -Qui trình QLRRLS hợp lý -Công cụ đo lường rủi ro và phương pháp hỗ trợ có nhược điểm nhỏ nhưng có cho thấy được qui mô và sự phức tạp của rủi ro trong và ngoài bảng cân đối tài sản của ngân hàng. -Hệ thống thông tin hầu như kịp thời, chính xác và đáng tin cậy. -Cơ cấu hạn mức phù hợp để kiểm soát rủi ro đối với thu nhập và giá trị kinh tế vốn theo nhiều kịch bản lãi suất hợp lý và rõ ràng.	trước cao. -Qui trình QLRRLS không đầy đủ. -Qui trình quá đơn giản không cho thấy rõ qui mô và độ phức tạp của rủi ro trong và ngoài bảng cân đối của ngân hàng. -Hệ thống thông tin có nhiều nhược điểm nghiêm trọng. -Cơ cấu hạn mức không hợp lý hay không phản ánh sự hiểu biết rủi ro đối với thu nhập và giá trị kinh tế của vốn.
--	---	--

3.2.4. Hoàn thiện các công cụ về hạn mức

Phần này tác giả có các đề xuất hạn mức về độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của tài sản và hạn mức độ nhạy cảm của thu nhập ròng của ngân hàng.

Khi các NHTM có các phần mềm tính ra độ nhạy cảm của lãi suất thì việc cài đặt các hạn mức cũng rất cần thiết.

3.2.4.1. Hạn mức về độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của tài sản.

Ngân hàng sẽ đo lường độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của tài sản thay đổi khi lãi suất thay đổi với các giả định lãi suất trong tương lai khác nhau. Các ngân hàng được khuyến cáo nên dùng ít nhất 4 viễn cảnh khi lãi suất thay đổi. Độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của các tài sản nên được duy trì trong các hạn mức sau:

**Bảng 3.7: Hạn mức về độ nhạy cảm của giá trị kinh tế ròng của tài sản
(Limits on Net Economic Value of Equity Sensitivity)**

Hạn mức trên độ nhạy cảm giá trị kinh tế ròng của tài sản đối với sự thay đổi của lãi suất	
Sự thay đổi đồng thời, song song của lãi suất tương ứng với	% thay đổi lớn nhất giá trị kinh tế của tài sản đối với lãi suất hiện hành
+ 300 điểm cơ bản (basic points – bps)	± 30%
+ 250bps	± 25%
+ 200bps	± 20%
+ 150bps	± 15%
+ 100bps	± 10%
+ 50bps	± 5%
Không có sự thay đổi của lãi suất hiện hành	0
- 50bps	± 5%
- 100bps	± 10%
- 150bps	± 15%
- 200bps	± 20%
- 250bps	± 25%
- 300bps	± 30%

Cho mỗi trường hợp lãi suất thay đổi được mô tả ở bảng trên, việc quản lý sẽ trực tiếp tới giả định riêng biệt liên quan đến ngày đáo hạn của các món cho vay và tiền gửi mà không liên quan đến ngày đáo hạn trong hợp đồng, lãi suất cho vay trả trước hạn, lãi suất tiền gửi rút trước hạn và các mức lãi suất chiết khấu cho các dòng tiền trong tương lai. Đối với mỗi giả định, việc quản lý cần có sự phân tích hoặc sự phán xét thích hợp để ủng hộ cho sự thay đổi đã được giả định, hoặc mức lãi suất chiết khấu.

Các giả thuyết thích hợp cùng với các cơ sở ủng hộ cho các giả thiết này cùng với tất cả sự thay đổi trong giả thuyết sẽ được duy trì. Kiểm toán nội bộ, kiểm toán bên ngoài khi cần thiết sẽ xem xét các giả thuyết này.

3.2.4.2. Hạn mức về độ nhạy cảm của thu nhập ròng

Ngân hàng sẽ đo lường độ nhạy cảm của thu nhập ròng (Net Interest Income) của mình đối với sự thay đổi của lãi suất bằng việc dùng các phương pháp năng động phản ánh các thay đổi kỳ vọng đối với các khoản vay, khoản đầu tư mới, việc trả các món vay, các món tiền gửi mới, các món rút tiền, sự thay đổi trong lãi suất quản lý của ngân hàng và tất cả các sự thay đổi khác. Ngân hàng sẽ tính toán ít nhất 4 trường hợp giả định và đo lường độ nhạy cảm của thu nhập ròng trong khoảng thời gian 1 đến 2 năm.

Độ nhạy cảm thu nhập ròng của ngân hàng được duy trì ở các hạn mức sau:

Bảng 3.8: Hạn mức của độ nhạy cảm thu nhập ròng và sự thay đổi lãi suất

Hạn mức của độ nhạy cảm thu nhập ròng đối với sự thay đổi của lãi suất hiện hành		
	% thay đổi lớn nhất của thu nhập ròng đối với thu nhập dự kiến hoặc thu nhập cơ bản	
Mô hình	4 Quý tiếp theo	5 – 8 Quý tiếp theo
Sự thay đổi của lãi suất hiện hành	0%	0%
Kịch bản tăng lãi suất một cách đều đặn, 100 điểm cơ bản của lãi suất trong 4 Quý đầu tiên và 100 điểm cơ bản khác tăng lãi suất từ Quý thứ 5 đến quý thứ 8	± 10%	± 15%
Một sự tăng lãi suất một cách đồng thời và song song 200 điểm cơ bản ở Quý đầu tiên và 100 điểm cơ bản nữa tại thời điểm bắt đầu Quý thứ 5 (tổng cộng thay đổi 300 điểm)	± 15%	± 20%
Kịch bản giảm lãi suất một cách đều đặn 100 điểm cơ bản trong 4 Quý đầu tiên và 100 điểm cơ bản khác trong khoảng từ Quý 5 đến Quý 8	± 10%	± 15%
Kịch bản lãi suất giảm đồng thời, song song 200 điểm lãi suất cơ bản tại thời điểm đầu tiên Quý 1 và 100 điểm cơ bản khác tại thời điểm đầu tiên Quý 5 (Tổng cộng thay đổi 300 điểm cơ bản)	± 15%	± 20%

Cho mỗi trường hợp kịch bản mô tả ở trên, sự quản lý dựa trên các giả định liên quan đến khối lượng giao dịch, sự thay đổi lãi suất được đưa ra bởi ngân hàng, sự thay đổi khoảng cách (spread) giữa giá mua và giá bán, lãi suất cơ bản, các mức lãi suất áp dụng khác, sự trả lãi tiền vay, việc rút tiền gửi, và tất cả sự thay đổi khác. Cho mỗi một giả định việc quản lý cần có sự phân tích bằng văn bản hoặc những lý luận đủ để trợ giúp cho các số lượng giả định, sự thay đổi hoặc các mối quan hệ. Tất cả các báo cáo này cần phải được duy trì và sẽ được xem bởi bộ phận kiểm soát nội bộ.

3.2.5. Quản trị RRLS bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất – Value at Risk (*)

Như ở phần lý thuyết đã trình bày, phương pháp giá trị có thể tổn thất - Value at Risk là phương pháp hiện đại nhất hiện nay để đo lường và quản lý RRLS tại các ngân hàng trên thế giới.

Cơ sở lý thuyết của VaR đã được trình bày kỹ ở Chương 1, *trong mục này tác giả chỉ đề cập đến các giải pháp giúp các NHTM Việt nam có thể áp dụng phương pháp này trong tương lai.*

Thứ nhất, một trong những khó khăn của các NHTM Việt nam khi muốn áp dụng phương pháp này là chưa có mức lãi suất chuẩn trên thị trường để đem vào tính toán RRLS. Lý do là các mức lãi suất ở thị trường tài chính Việt nam chưa phản ánh chính xác lãi suất thị trường. Ví dụ lãi suất VNIBOR chỉ phản ánh mức lãi suất trên thị trường liên ngân hàng chứ chưa phản ánh lãi suất huy động của dân cư và TCKT và lãi suất cho vay. Nếu dùng lãi suất huy động của ngân hàng thì cũng chưa phản ánh đúng lãi suất thị trường vì lãi suất huy động của TCKT và dân cư có thể thay đổi theo từng ngân hàng theo cung cầu về vốn của từng ngân hàng.

Các chi nhánh của ngân hàng nước ngoài có thể dùng lãi suất VNIBOR trong việc đo lường, QLRRLS có thể chấp nhận được do hoạt động thị trường 2 (thị trường liên ngân hàng) chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của ngân hàng đó. Tuy nhiên lãi suất này có thể không áp dụng được cho các NHTM vì trong hoạt động của nhiều NHTM Việt nam, thị trường 2 chỉ chiếm một phần nhỏ, hầu hết các NHTM có các hoạt động thị trường 1 (thị trường TCKT và dân cư) lớn và

chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của NHTM đó.

Thứ nữa là các số liệu về lãi suất trong quá khứ (các số liệu lịch sử) tại thị trường Việt nam khó thu thập và tính chính xác chưa cao.

Tác giả đề xuất sử dụng lãi suất VNIBOR (ngắn hạn=kỳ hạn nhỏ hơn 1 năm) và lãi suất trái phiếu Chính Phủ) có kỳ hạn lớn hơn 1 năm làm căn cứ lãi suất thị trường, các tính toán định lượng RRLS đều dựa trên 2 loại lãi suất này.

Thứ hai, hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) của các NHTM phải đủ mạnh để có các số liệu chính xác đầu vào tính toán VaR. Hệ thống các ngân hàng lõi hiện nay của các NHTM như Flexcube và Temenos24, nhìn chung có thể tương thích được với các phần mềm tính toán RRLS hiện đại của các ngân hàng trên thế giới.

Thứ ba, các NHTM tùy vào qui mô hoạt động và đặc thù RRLS của mình có thể nghiên cứu viết các phần mềm tính toán giá trị có thể tổn thất hoặc mua các phần mềm QTRR của nước ngoài. Phần mềm QTRRLS của nước ngoài tương đối đắt đỏ nên không phải NHTM nào cũng có thể mua được. Chỉ những NHTM nào có qui mô tổng tài sản lớn với mức độ RRLS cao sẽ nhất thiết phải quan tâm tới giải pháp này khi các tổn thất của RRLS nếu có là rất cao.

Theo như phần lý thuyết đã đề cập tại Chương 1, chúng ta có 3 phương pháp tính VaR, đó là (1)Phương pháp dựa vào số liệu quá khứ, trong đó giá trị tổn thất được tính toán dựa trên các lãi suất trong quá khứ, (2)Phương pháp thống kê – Statistical (Biến số và đồng biến số- Variance and Co-variance), trong đó ngân hàng cần xác định được hàm phân phối xác suất, tính toán độ lệch chuẩn của lãi suất trong quá khứ, và (3)Phương pháp mô phỏng Monte Carlo, trong đó xây dựng các qui trình ngẫu nhiên mô tả đặc tính của lãi suất, thực hiện nhiều kịch bản của lãi suất trong tương lai dựa trên qui trình ngẫu nhiên.

Như vậy ngân hàng khi nghiên cứu viết hoặc mua phần mềm tính giá trị có thể tổn thất này, ngân hàng cần xác định tính toán VaR theo phương pháp nào, từ đó sẽ có định hướng mua/ nghiên cứu cho thích hợp.

Thứ tư, các số liệu về VaR tính toán ra cần phải được kiểm chứng (Testing),

vấn đề trở nên không đơn giản khi các NHTM cần phải kiểm tra con số VaR tính toán ra có đáng tin cậy hay không?. Để kiểm chứng được điều này các ngân hàng cần có các mô phỏng, kịch bản tính toán để kiểm chứng.

Thứ năm, các NHTM cần có đội ngũ cán bộ QTRRLS có đủ trình độ, năng lực để có thể nhận thức và sử dụng phương pháp này trong thực tế.

Quản lý RRLS bằng phương pháp giá trị có thể tồn thất là sau khi đã tính toán được các giá trị tồn thất, ngân hàng sẽ thiết lập các hạn mức cho mình tùy theo mức độ rủi ro và mức lợi nhuận mong muốn trên mức rủi ro đã định trước. Trong trường hợp VaR lớn hơn hạn mức đã đề ra thì ngân hàng cần phải điều chỉnh lại các trạng thái vốn của mình để con số này phải nằm trong hạn mức đã đề ra.

Cụ thể ngân hàng phải điều chỉnh lại các trạng thái vốn là ngân hàng cần xem xét lại bảng khe hở nhạy cảm lãi suất của mình. Khe hở (Gap=Mismatch) quá lớn chính là nguyên nhân gây ra vượt hạn mức VaR. Khi đó ngân hàng cần phải điều chỉnh lại khe hở nhạy cảm của mình.

Ví dụ đối với kỳ hạn 3 tháng, mismatch quá cao, ngân hàng cần phải đi vay/cho vay kỳ hạn này để Gap giảm xuống, đồng nghĩa với việc làm cho giá trị VaR giảm xuống.

Một NHTM khi muốn dùng phương pháp giá trị có thể tồn thất này áp dụng trong việc QLRRLS của ngân hàng mình cần quan tâm vào các điểm chính sau:

- Hệ thống ngân hàng lõi phải đủ mạnh để có thể tương thích với các phần mềm QTRRLS hiện đại.

- Ngân hàng triển khai viết phần mềm (hoặc mua các phần mềm chuyên dụng quản trị RRLS), trong đó xác định rõ ràng các phương pháp tính giá trị có thể tồn thất.

- Đảm bảo chắc chắn rằng các dữ liệu đầu vào để nhập vào phần mềm phải tương thích và đạt được các yêu cầu về độ chính xác cũng như tính liên tục của dữ liệu.

- Tính toán giá trị có thể tồn thất cho toàn bộ các danh mục đầu tư của ngân hàng, với độ tin cậy 99%, tồn thất không vượt quá giá trị VaR.

-Đặt các giá trị VaR này trong hạn mức của ngân hàng, khi hạn mức này bị vượt có thể xử lý bằng cách vay/ cho vay theo các kỳ hạn như đã trình bày ở trên.

-Kiểm chứng các giá trị VaR.

Như vậy tóm lại phương pháp giá trị có thể tồn thất là phương pháp mới đối với các NHTM Việt nam hiện nay, để có thể áp dụng được phương pháp này các NHTM cần có sự đầu tư công nghệ thích đáng, đầu tư đào tạo con người kiến thức về QTRRLS, thị trường cần có một mức lãi suất thích hợp làm cơ sở tính toán định lượng RRLS và cuối cùng là các con số VaR tính ra cần được kiểm chứng kỹ lưỡng trước khi đưa vào thực hiện.

Một số lưu ý khi cân nhắc mua các phần mềm QTRRLS: Ngân hàng có thể cân nhắc mua các phần mềm QLRRLS trên thế giới không chỉ cho phương pháp giá trị có thể tồn thất mà còn các phần mềm tính toán khác (Duration Gap, Sensitivity) tuy nhiên cần chú ý các điểm sau

-Hệ thống này cần đảm bảo chắc chắn tương thích với hệ thống Core mà ngân hàng đang dùng và có khả năng tạo ra các báo cáo, các số liệu có độ tin cậy cao.

- Hệ thống này phải áp dụng các biện pháp QLRR mới nhất trên thế giới, không bị lạc hậu.

- Việc đào tạo các cán bộ QLRRLS cũng như việc hướng dẫn sử dụng phần mềm, các ngân hàng cần phải chắc chắn rằng phía đối tác có thể thực hiện nghiêm túc.

- Việc bảo hành phần mềm này cũng cần được cân nhắc kỹ.

- Một điểm nữa các NHTM cũng cần chú ý là giá của các phần mềm này tương đối cao, theo như hiểu biết của tác giả một phần mềm của nước ngoài QLRRLS có giá cỡ vài triệu đô la Mỹ.

- Phần mềm có thể xử lý các số liệu đầu vào của ngân hàng và cho ra các báo cáo QTRR chuẩn mực.

3.2.6. Quản trị RRLS bằng phương pháp Duration Gap (*)

Như đã phân tích rất kỹ tại phần lý thuyết, Duration Gap cho chúng ta biết độ nhạy cảm của lãi suất đối với giá trị thị trường của TSC, TSN và vốn chủ sở hữu.

Để quản lý theo phương pháp này ngân hàng cần:

- Định lượng chính xác được giá trị kinh tế của TSC=DA, coi tất cả các TSC như một danh mục đầu tư sau đó tính kỳ hạn kinh tế của danh mục đầu tư này.
- Định lượng chính xác được giá trị kinh tế của TSN=DL, coi tất cả các TSN như một danh mục đầu tư ,sau đó tính kỳ hạn kinh tế của danh mục đầu tư này.

Việc tính DA, DL trên thực tế hoàn toàn không đơn giản vì danh mục TSC và TSN của các NHTM là cực kỳ phức tạp, ngân hàng cần có các phần mềm QLRRLS có thể tính được các giá trị này. Cũng như khi tính toán các giá trị VaR các NHTMVN cần có các dữ liệu đầu vào tin cậy, chính xác. Ngân hàng cũng có thể tự viết các phần mềm để tính toán các giá trị này.

Tính ra Duration Gap của toàn bộ ngân hàng theo công thức:

$$\text{Duration Gap} = D_A - \left(\frac{D}{D + E} \right) \times D_L$$

Tính sự thay đổi giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (MVE=Market Value of Equity), khi lãi suất thay đổi 1%, ΔE theo công thức:

$$\Delta E = \left(\frac{\text{Duration gap}}{1+y} \right) \times \Delta i \times \text{Asset Value}$$

Chú ý rằng quan hệ giữa lãi suất và MVE như sau:

- GAP dương (Positive Duration Gap): Khi lãi suất tăng (giảm), MVE sẽ giảm (tăng) tương ứng
- GAP âm (Negative Duration Gap): Khi lãi suất tăng (giảm), MVE sẽ tăng (giảm) tương ứng

Về mặt lý thuyết nếu một NHTMVN muốn tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng TSC=hằng số thì DA=DL. Như vậy các ngân hàng muốn quản lý theo phương pháp này đều cố gắng đạt được cân bằng trên, tuy nhiên DA=DL là điều rất khó xảy ra và việc cân bằng kỳ hạn (Duration Matching) tốn nhiều chi phí cho ngân hàng.

Vậy các NHTMVN có thể đặt cho mình một hạn mức cho Duration Gap, không được phép quá một giới hạn nhất định nào đó và cũng đặt cho mình một hạn mức đối với ΔE , khi lãi suất thay đổi 1% (100 bps), giá trị thị trường vốn chủ sở hữu không được vượt quá một giới hạn cho trước.

Để làm tăng D_A , ngân hàng có thể mua TSC với kỳ hạn dài, bán các TSC với kỳ hạn ngắn và ngược lại đối với khi muốn làm giảm D_A .

Để làm tăng D_L , ngân hàng có thể mua TSN với kỳ hạn dài, bán các TSN với kỳ hạn ngắn và ngược lại đối với khi muốn làm giảm D_L .

Khi thực hiện phương pháp này tác giả cho rằng các NHTM sẽ gặp một số khó khăn như sau:

- Việc tính Duration Gap sẽ không chính xác hoặc cần phải kiểm chứng (testing)
- Việc thay đổi D_A và D_L là không đơn giản, mất thời gian, mất chi phí. Ngân hàng nhiều khi cần có một khoảng thời gian khá dài mới thay đổi được hai giá trị này.
- Số liệu đầu vào có hay không đảm bảo các yêu cầu với mục đích cuối cùng là phải ra được các báo cáo QTRR chính xác và phải được kiểm chứng.
- Tính chính xác của các số liệu đầu vào.
- Các hạn mức cần phải được đặt ra trên cơ sở khẩu vị rủi ro và trên cơ sở tính chính xác của số liệu báo cáo.
- Các phần mềm có chi phí rất cao và khả năng tương thích với hệ thống Core Banking.

3.2.7. Sử dụng các công cụ phái sinh để che chắn RRLS(*)

Trong hệ thống các NHTMVN, sự thực hiện các nghiệp vụ phái sinh (Derivatives - Hedging techniques) không đơn giản vì cần tuân thủ các quy định của NHNN. Tuy nhiên, đây là công cụ rất hiệu quả để che chắn các RRLS trong cả ngắn hạn và dài hạn. Các công cụ ngân hàng có thể dùng bao gồm FRA, IRS, Options và các hợp đồng tương lai.

Việc dùng các công cụ phái sinh này như thế nào để che chắn RRLS đã được trình bày trong Chương 1.

Các công cụ này hoàn toàn có tác dụng che chắn RRLS, chi tiết như sau:

3.2.7.1. Hợp đồng hoán đổi lãi suất (Interest Rate Swaps=IRS)

Hợp đồng hoán đổi lãi suất là một thoả thuận pháp lý giữa hai bên để trao đổi một chuỗi các tài sản hoặc dòng tiền tại một ngày xác định trong tương lai.

Hợp đồng này trao đổi các khoản thanh toán lãi của một số lượng danh nghĩa (notional amount) tại một ngày trong tương lai, trao đổi lãi suất thả nổi và cố định cho nhau trên một đồng tiền nhất định. Trong hệ thống các ngân hàng, có một số ngân hàng với TSN được trả bằng lãi suất thả nổi trong khi TSC nhận bằng lãi suất cố định. Khi lãi suất tăng lên, những ngân hàng như vậy phải trả lãi nhiều hơn cái mà họ nhận được. Những ngân hàng như vậy nên thực hiện các hợp đồng hoán đổi để hạn chế RRLS.

Loại phổ biến nhất của IRS là loại Plain Vanilla, trong đó một bên trả lãi suất thả nổi (thông thường là LIBOR 6 tháng), đổi lại bên kia thanh toán lãi suất cố định. Các hợp đồng này được thực hiện giữa các ngân hàng với nhau và giữa ngân hàng và các công ty lớn, trong đó các bên tìm kiếm việc che chắn RRLS.

Hợp đồng hoán đổi Swap về nguyên tắc dùng để quản lý các RRLS trung và dài hạn. Hợp đồng Swap thì không có phí nhưng là một cam kết các bên hoán đổi các dòng lãi suất tại một ngày đáo hạn đã xác định. Các dòng tiền trả và nhận có thể được cân trừ cho nhau. Cũng như tất cả các công cụ phái sinh khác, hợp đồng hoán đổi không có liên quan đến việc trả, nhận hoặc chuyển số lượng gốc mà lãi suất được tính căn cứ vào số lượng gốc này, hợp đồng hoán đổi chỉ hoán đổi **lãi suất** cho nhau. Nếu kỳ hạn của hợp đồng nhỏ hơn 1 năm đó gọi là Swap trên thị trường tiền tệ. Nếu kỳ hạn của Swap trên 1 năm, đó được gọi là “Term Swap”.

Kết quả cuối cùng của việc các NHTMVN sử dụng hợp đồng hoán đổi lãi suất là kỳ hạn (Duration) của các TSC trong và ngoài bảng TKTS sẽ cân bằng với kỳ hạn của các TSN trong và ngoài BTKTS, dẫn đến không còn RRLS nữa.

3.2.7.2. Hợp đồng kỳ hạn lãi suất - FRAs

Như chúng ta đã biết các hợp đồng giao ngay có một nhược điểm là sự không chắc chắn trong dài hạn. Trong thị trường thay đổi nhanh như hiện nay các hợp đồng kỳ hạn chắc chắn là một công cụ hữu hiệu. Một số đặc điểm hữu hiệu của hợp đồng kỳ hạn là:

- Chắc chắn sẽ thực hiện khi đến hạn hợp đồng
- Giá (lãi suất) đã được xác định tại ngày giao dịch

- Đây là thoả thuận song phương giữa người cho vay và người đi vay.

Trong thị trường tiền tệ, hợp đồng kỳ hạn lãi suất gọi là FRAs (Forward Rate Agreements), trong đó hai bên thoả thuận phần chênh lệch để đền bù cho bất kể sự thay đổi lãi suất nào giữa hai ngày của hợp đồng. Bởi vì FRAs là công cụ trên thị trường OTC, các bên tham gia hợp đồng tự thoả thuận với nhau về:

- Lượng tiền danh nghĩa mà lãi suất sẽ được tính trên số tiền này

- Loại tiền của số lượng danh nghĩa, FRAs được thực hiện trên hầu hết các loại ngoại tệ. Điều này cũng xác định lãi suất thị trường được dùng để tính toán sự khác biệt giữa giá của FRA tại ngày thanh toán, ví dụ như nếu một FRA trên cơ sở đồng Bảng Anh (Sterling) với kỳ hạn hợp đồng 6 tháng, như vậy giá thị trường sẽ là LIBOR 6 tháng.

- Giá của FRA

- Ngày thanh toán

- Khoảng thời gian của hợp đồng (thông thường kéo dài đến 3 năm)

Bằng công cụ FRAs lãi suất được cố định cho một kỳ hạn xác định (kỳ hạn của hợp đồng) mà bắt đầu một ngày xác định trong tương lai và kết thúc cũng tại một ngày xác định trong tương lai.

Nếu một món vay hoặc gửi tiền được thực hiện hôm nay, vấn đề đơn giản khi chúng ta có giá yết cho lãi suất cố định. Tuy nhiên khi món cho vay hay tiền gửi bắt đầu tại một ngày trong tương lai, ta sẽ không biết giá thị trường tại thời điểm trong tương lai, mà FRAs có thể cung cấp được.

3.2.7.3. Hợp đồng quyền chọn lãi suất (Interest Rate Options)

Như đã đề cập ở Chương 1, Quyền chọn lãi suất cho người mua quyền chọn quyền, nhưng không phải là nghĩa vụ để trả hoặc nhận lãi suất được tính toán tại một lãi suất xác định (The Strike or Exercise rate), đối với một số lượng danh nghĩa nhất định cho món vay hoặc tiền gửi cho một kỳ hạn xác định bắt đầu từ một ngày trong tương lai.

Nghịệp vụ này được gọi là Quyền chọn vì người mua chỉ thực hiện hợp đồng khi sự khác biệt giữa lãi suất thị trường tại thời điểm trong tương lai và giá của

quyền chọn là có lợi cho người mua. Nếu lãi suất không có lợi cho người mua, họ có quyền không thực hiện hợp đồng.

Không giống như FRAs và Futures, người mua quyền chọn có thể không thực hiện hợp đồng tại ngày đáo hạn của hợp đồng. Người mua quyền chọn phải trả phí có quyền không thực hiện hợp đồng và thực hiện theo giá thị trường nếu giá này tốt hơn.

Khi lãi suất biến động theo chiều hướng bất lợi cho người mua quyền chọn, anh ta có thể thực hiện quyền của mình.

Khi lãi suất biến động theo chiều hướng có lợi cho người mua quyền chọn, anh ta có thể từ bỏ quyền chọn và giao dịch theo giá thị trường.

Quyền chọn không cam kết bất kể bên nào việc đi vay/cho vay số lượng gốc danh nghĩa trên hợp đồng mà chỉ thanh toán phần giá trị hiện tại của sự khác biệt giữa giá thị trường và giá của quyền chọn mà thôi.

Hợp đồng quyền chọn lãi suất là hợp đồng có thể mua bán lại trên thị trường OTC từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác.

Do vậy, việc phát triển các sản phẩm này không những của NHNN mà còn của các NHTMVN để tạo ra các công cụ quản lý RRLS hữu hiệu.

Để có thể thực hiện tốt các công cụ che chắn RRLS trên thị trường liên ngân hàng, các NHTMVN cần có mối quan hệ mật thiết che chắn rủi ro hiệu quả. Hệ thống ngân hàng là hệ thống có quan hệ rất gần gũi và mật thiết với nhau, do vậy các ngân hàng không thể không cộng tác với nhau để che chắn rủi ro. Do thiết bị công nghệ lạc hậu hệ thống các ngân hàng ở Việt Nam chưa có mối liên hệ mật thiết với nhau, các ngân hàng chỉ nghĩ đến quyền lợi và lợi nhuận của mình, chưa cân nhắc nhiều tới việc quản lý RRLS. Vì vậy, các ngân hàng cần thiết phải trao đổi các kinh nghiệm và kiến thức và xây dựng một hệ thống đánh giá rủi ro của TSC và TSN. Mỗi một ngân hàng cần nhận thức rõ được như vậy hiệp hội các ngân hàng Việt nam có vai trò rất quan trọng và các NHTM nên có mối quan hệ mật thiết với tổ chức này để bảo vệ quyền lợi của mình cũng như quyền lợi của toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Trong nhiều trường hợp khi các NHTM thực hiện các giao dịch phái sinh để che chắn RRLS, nếu NHTM có thể tìm được đối tác thực hiện các giao dịch này trên thị trường liên ngân hàng thì việc hạn chế RRLS trở nên dễ dàng. Ngược lại khi không tìm được đối tác có nhu cầu ngược với mình ngân hàng cũng khó có biện pháp QTRRLS hữu hiệu, vì vậy cần đa dạng hóa các mối quan hệ liên ngân hàng trong việc che chắn RRLS.

Ngoài ra việc thiết lập mối quan hệ tốt với các ngân hàng bạn tạo cơ hội thu hút được nguồn vốn giá tốt, do vậy cũng làm giảm RRLS.

3.2.8. Tăng cường khả năng dự báo biến động của lãi suất tại Việt nam cũng như trên thế giới và đào tạo đội ngũ cán bộ QLRRLS

Như chúng ta đã biết việc dự báo lãi suất trên thị trường là một việc làm tương đối khó khăn, tuy nhiên nếu các NHTM có một bộ phận chuyên phân tích thị trường và có thể đưa ra các dự báo cho biến động của lãi suất trong tương lai thì đó cũng là một lợi thế lớn của ngân hàng.

Một nguyên lý rất đơn giản trong bộ phận kinh doanh nguồn vốn là khi ngân hàng dự đoán lãi suất đi lên trong tương lai, nếu đường cong lợi suất là positive thì ngân hàng nên đi vay dài và cho vay ngắn (Borrow Long and Lend Short) và ngược lại nếu ngân hàng cho rằng lãi suất trong tương lai đi xuống thì phản ứng của họ sẽ là đi vay ngắn và cho vay dài (Borrow Short and Long). Như vậy với sự nhận định chính xác về lãi suất thị trường ngân hàng không những hạn chế được RRLS của mình mà còn có điều kiện tìm kiếm thêm lợi nhuận cho ngân hàng bằng cách tạo ra các trạng thái vốn có lợi cho mình khi lãi suất thay đổi đúng như dự đoán.

Hơn nữa khi dự đoán được chiều hướng biến động của lãi suất, các NHTM sẽ có cơ cấu khe hở nhạy cảm lãi suất phù hợp tương ứng với các dự đoán của mình. Do vậy ngân hàng sẽ tránh được các tổn thất và sinh lời khi lãi suất biến động.

Như vậy việc tăng cường khả năng dự đoán tình hình thị trường trong đó có sự biến động về lãi suất là một yếu tố quan trọng trong việc QLRRLS.

Để tăng cường được sự đánh giá về tình hình thị trường, của lãi suất, tỷ giá..vv, ngân hàng cần có một bộ phận độc lập chuyên thu thập, sàng lọc phân tích các tin tức trên thị trường rồi từ đó đưa các nhận định về thị trường. Phòng/bộ phận này có thể đăng tải các nhận định của mình cho các đơn vị kinh doanh làm cơ sở tham khảo ra các quyết định kinh doanh.

Đào tạo đội ngũ cán bộ QLRRLS giỏi nghề

Trong ngân hàng mặc dù các nhân viên là đã luôn thạo nghề, tuy nhiên vẫn thiếu các nhân viên giỏi làm trong lĩnh vực QTRRLS. Ngân hàng cần thiết phải xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi nghề trong lĩnh vực này.

Các NHTM nên chú trọng tới chính sách đào tạo cán bộ, việc đào tạo có thể do chính ngân hàng mình đào tạo (training on job) hoặc là gửi đi đào tạo trong nước cũng như nước ngoài. Do vậy, NHTM Việt nam cần phải từng bước xây dựng đội ngũ chuyên gia để quản lý rủi ro, đặc biệt là RRLS. Hơn thế nữa các NHTM cần có các phân loại chuẩn các TSC và TSN theo mức độ nhạy cảm với lãi suất và theo kỳ hạn chuẩn của riêng mình. Sự quản lý sẽ thực hiện được tốt khi kết hợp được việc đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi.

3.3. CÁC KIẾN NGHỊ

3.3.1. Các kiến nghị với Chính phủ

Chính phủ đóng vai trò gián tiếp trong việc phát triển hệ thống ngân hàng. Chính phủ kiểm soát hệ thống ngân hàng thông qua NHNN, Chính phủ cần đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường chứng khoán, tuy nhiên sự phát triển này cần có sự kiểm soát chặt chẽ được tình hình. Sự phát triển của thị trường này tạo cho các ngân hàng công khai các hoạt động tài chính của mình và giá trên thị trường thay đổi một cách trung thực.

Hơn nữa chính sách đầu tư nên phải phù hợp với sự phát triển kinh tế và được thông báo một cách rộng rãi để phòng ngừa các thiệt hại mà có ảnh hưởng tới thị trường vốn. Đối với trái phiếu Chính phủ, lãi suất cần hợp lý để tạo ra một tiêu chuẩn tốt cho các ngân hàng tái định giá lại TSC của họ. Hiện tại Chính phủ đã có những biện pháp tích cực để phát triển thị trường chứng khoán, thị trường tài chính,

tuy nhiên cũng còn rất nhiều việc phải làm để đảm bảo rằng các thị trường này phát triển mạnh và chắc chắn hơn.

3.3.2. Các kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước (NHNN)

Ngân hàng Nhà nước có chức năng kiểm soát các hoạt động của hệ thống ngân hàng thiết lập các chuẩn mực cho toàn bộ hệ thống. Tuy nhiên, NHNN cần thiết từng bước đưa ra các quy định hợp lý cho thị trường hiện tại. Để che chắn các RRLS thì sản phẩm phát sinh là một công cụ rất hữu hiệu nhưng các NHTM vẫn cần phải xin phép NHNN để sử dụng nó. NHNN quản lý toàn bộ hệ thống các NHTM bằng các văn bản pháp qui mà có lẽ là can thiệp hơi sâu vào hoạt động của NHTM.

NHNN nên can thiệp vào thị trường thông qua các chính sách tài chính, các công cụ gián tiếp của NHNN như tỉ lệ DTBB, thị trường mở OMO, thay đổi lãi suất tái chiết khấu, không nên can thiệp vào thị trường bằng các công cụ mang tính chất hành chính.

- Cho phép các NHTM từng bước được sử dụng các sản phẩm phát sinh, các công cụ hiện đại trên thị trường để che chắn RRLS.

- Ủng hộ việc hiện đại hoá ngân hàng vì nó sẽ giúp các nhà quản trị quản lý RRLS dễ dàng hơn.

- Mở rộng các hình thức cho vay cũng như việc dùng lãi suất thả nổi tương xứng với sự thay đổi của thị trường.

3.3.2.1. Lành mạnh hóa thị trường tài chính Việt nam, vận hành theo cơ chế thị trường

NHNN cần lắng nghe phản ứng của thị trường và cần thu thập những phản ứng, ảnh hưởng từ phía thị trường mỗi khi có những thay đổi về chính sách tiền tệ để có cơ sở đánh giá chính xác tác động của những thay đổi chính sách này đến những thay đổi có ảnh hưởng trực tiếp đến RRLS.

Minh bạch chính sách tiền tệ, tạo niềm tin chính sách: các chính sách tiền tệ của NHNN phải nhất quán, minh bạch. Các phát ngôn của NHNN phải phản ánh đúng

chính sách của ngân hàng cũng như các chính sách của Chính phủ quản lý nền kinh tế vĩ mô.

Tăng cường hiệu quả của chế độ tự do hóa lãi suất, mặc dù hiện nay lãi suất cơ bản là lãi suất tham chiếu của các NHTM, trong một số giai đoạn vẫn có trần lãi suất, điều này đã ảnh hưởng đến hiệu quả của cơ chế lãi suất và sự cạnh tranh giữa các NHTM. NHNN cũng nên tránh sự điều chỉnh vào lãi suất bằng những mệnh lệnh hành chính. NHNN nên để thị trường hoạt động theo cung cầu và lãi suất phản ánh chính xác cung cầu trên thị trường tiền tệ.

Phát triển thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu: Phát triển mạnh đối tượng tham gia thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, đảm bảo lãi suất trên thị trường này phản ánh đủ thông tin về tình hình kinh tế vĩ mô và vi mô. Từ đó mới có thể xây dựng đường lợi tức (yield curve) thị trường, phục vụ cho công tác quản trị RRLS. Hoạt động trên thị trường tiền tệ (money market) còn hạn chế và lãi suất ngắn hạn trên thị trường tiền tệ không thể là chuẩn mực (benchmark) cho các NHTM để dự đoán lãi suất trên thị trường cũng như lãi suất của trái phiếu và của các công cụ phái sinh. Thị trường tài chính chưa phát triển gây khó khăn cho các NHTM trong việc dung các công cụ phái sinh để che chắn RRLS. NHNN và Chính phủ cần phát triển hơn nữa thị trường tài chính, hoàn thiện khung pháp lý cho các hoạt động trên thị trường tài chính để hỗ trợ các NHTM và nền kinh tế.

3.3.2.2. Tạo hành lang pháp lý để phát triển các công cụ phái sinh tại TTTC Việt nam

Một trong những cách hiệu quả nhất để quản lý RRLS là dùng các công cụ phái sinh. Tuy nhiên thị trường tài chính Việt nam thì chưa phát triển, chỉ mới ở trong giai đoạn đầu. Các công cụ tài chính còn rất sơ khai và số lượng giao dịch còn rất nhỏ.

Theo qui luật phát triển của thị trường các công cụ phái sinh chắc chắn sẽ phát triển như trên các thị trường tài chính thế giới. Nên chăng NHNN sớm đi vào nghiên cứu và cho phép các NHTM thực hiện các nghiệp vụ phái sinh này.

Khi có các hành lang pháp lý, các NHTM sẽ dễ dàng hơn trong việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh cũng như chủ động hơn trong việc quản lý RRLS.

3.3.2.3. Hoàn thiện các điều kiện cần thiết để có một cơ chế kiểm soát lãi suất có hiệu quả

a. NHNN cần phải lượng hóa các loại lãi suất để xác định tính hợp lý và dự báo chiều hướng biến động của lãi suất trên thị trường, từ đó có tác động thích hợp thông qua việc điều hành CSTT, bởi vì việc tăng lên hay giảm xuống lãi suất của NHNN sẽ tác động ngay tới lãi suất của các NHTM đối với khách hàng.

b. Các NHTM cho khách hàng vay vốn dựa trên quan hệ cung cầu về vốn và qua đó tiếp tục thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận giữa ngân hàng với khách hàng.

c. Tách bạch cho vay thương mại và cho vay chính sách. Các NHTM cho vay thương mại thì áp dụng lãi suất thị trường, còn cho vay đối tượng chính sách và cho vay theo chỉ đạo của chính phủ thì khi gặp rủi ro NHNN có trách nhiệm xử lý.

d. Chống sự cạnh tranh thiếu bình đẳng của các NHTM, của các NHTM lớn và nhỏ, điều này đòi hỏi phải phát huy vai trò của hiệp hội ngân hàng, theo dõi biến động thị trường tiền tệ để tổ chức dung hòa các sự cạnh tranh về lãi suất giữa các thành viên.

3.3.2.4. Hoàn thiện khung pháp lý và các qui định về đo lường và QLRRLS của các NHTMVM

Hiện nay, từ phía NHNN chưa có văn bản pháp lý nào qui định việc đo lường và QLRRLS tại các NHTM Việt nam. Nếu các qui định chi tiết về QLRRLS chưa đưa ra, các NHTM có thể chưa nhận thức được đầy đủ sự cần thiết cũng như cách thức đúng đắn để QLRRLS. Các văn bản pháp lý về các hoạt động phái sinh cũng còn thiếu (mới chỉ dừng lại ở hoạt động mua bán kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ và hoán đổi lãi suất). NHNN nên ra thêm các văn bản và hướng dẫn các NHTM trong việc QLRRLS cũng như các qui định về các sản phẩm phái sinh lãi suất. Đó là nền

tăng đầu tiên cho các NHTM để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ phức tạp để tự bảo vệ mình với RRLS hoặc thậm chí là đầu cơ kiếm lợi nhuận trên các biến động của lãi suất.

Về việc báo cáo, NHNN hiện nay đã đưa ra mẫu báo cáo chuẩn về QLRRLS cho các NHTM, tuy nhiên trong thời gian tới NHNN có thể áp dụng thêm các mẫu báo cáo mới chuẩn cho các NHTM theo các phương pháp định lượng RRLS đã nêu ở phần lý luận để các NHTM có thể có các mẫu báo cáo chung và NHNN cũng có cơ hội nắm bắt thêm thực trạng RRLS tại các NHTM hiện nay.

3.2.3.5. Cung cấp cho các NHTM các thông lệ chuẩn mực QLRRLS, hỗ trợ các NHTM trong việc đào tạo cán bộ nghiệp vụ

Như đã trình bày ở phần trên, hiện nay NHNN chưa có các hướng dẫn nào cho các NHTM thiết lập các qui định về QLRRLS. NHNN cũng có thể cân nhắc xem xét cung cấp cho các NHTM Việt nam các thông lệ chuẩn mực, cập nhật về QLRRLS và giúp đỡ đào tạo các cán bộ QLRR.

Các thông lệ cần thiết đưa ra tất cả các chính sách, qui trình mà mỗi NHTM cần dùng để áp dụng vào công tác QTRRLS. Hơn nữa, NHNN cần đưa ra các tiêu chí tối thiểu mà các NHTM cần dùng để quản lý đúng đắn và kiểm soát RRLS. RRLS cần thiết phải thực hiện trong các bối cảnh kinh doanh khác nhau của các NHTM khác nhau.

Việc hỗ trợ các ngân hàng trong công tác đào tạo cán bộ

- Tổ chức định kỳ các buổi thảo luận cho các ngân hàng để trao đổi về kinh nghiệm QLRR và mô hình quản lý tài sản, vừa tạo điều kiện cho các ngân hàng rút ra phương án hiệu quả cho mình, vừa tạo cơ sở để NHNN xây dựng được quy chế QTRR cần thiết, cơ bản và thống nhất từ đó tạo tiền đề cho việc giám sát, thanh tra trong thời gian tới

- Lên phương án đào tạo nghiệp vụ và phổ biến những kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các ngân hàng nước ngoài thường xuyên cho các NHTM.

3.3.2.6. Thiết lập đại lý dự đoán các chỉ số tài chính-Financial Index Forecasting Agency

- Việt nam chưa có các đại lý như trên để cung cấp các số liệu dự đoán định kỳ và dự đoán các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản trong đó có cả lãi suất và tỷ giá. Dự đoán này rất có ích cho các NHTM trong việc định lượng rủi ro dự đoán các tổn thất tiềm năng. Khi các NHTM chưa đủ lớn để có các dự báo trên của riêng mình thì các đại lý như trên rất có ích cho việc dự đoán của các NHTM.

KẾT LUẬN

Mục tiêu cuối cùng của QLRRLS là duy trì mức độ của RRLS nằm trong một mức cho phép. Để QLRRLS tốt, các NHTM cần có một chính sách QLRR hợp lý, chính sách này được thể hiện tại các qui chế QLRRLS, nhiệm vụ của HĐQT, BGĐ và các Phòng ban liên quan, các hạn mức đặt ra và các qui định về việc duy trì vốn chủ sở hữu.

Việc kiểm soát hiệu quả RRLS đòi hỏi có một quy trình QLRR toàn diện đảm bảo phát hiện kịp thời, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro. Cách thức thực hiện quy trình này rất đa dạng, phụ thuộc vào quy mô và sự phức tạp của ngân hàng. Trong nhiều trường hợp, ngân hàng có thể chọn việc thiết lập và truyền tải các nguyên tắc và cách thực hiện quản lý rủi ro bằng văn bản để có hướng dẫn kiểm soát rủi ro chính thức.

Hoạt động và công tác kiểm tra kiểm soát RRLS cần phải được chú trọng. Ngân hàng cũng cần có một hệ thống giám sát và báo cáo tình hình rủi ro. Những báo cáo về QLRRLS cho phép nhà quản lý cấp cao và HĐQT đánh giá khoản RRLS đang chịu tại ngân hàng mình, các hạn mức cần được tuân thủ theo qui định.

Hệ thống đo lường và báo cáo RRLS cần được hoàn thiện theo các thông lệ trên thế giới. Hiện nay các NHTM vẫn đang dùng phương pháp khe hở nhạy cảm lãi suất. Các ngân hàng nên nghiên cứu triển khai quản lý RRLS theo phương pháp giá trị có thể tổn thất là phương pháp mới nhất hiện nay.

Phương pháp đo lường và QTRRLS theo giá trị có thể tổn thất (VaR) yêu cầu các NHTM cần có trình độ công nghệ nhất định, hệ thống dữ liệu đầu vào chuẩn, nghiên cứu viết phần mềm này hay mua từ nước ngoài là do sự lựa chọn của các NHTM. Tuy nhiên phần mềm QTRR cần tương thích với hệ thống lõi (Core Banking) của ngân hàng.

Ngân hàng có thể tự thiết kế và thực hiện các mô hình đo lường rủi ro hay mua các mô hình này từ một nhà cung cấp bên ngoài. Thực hiện một mô hình tự xây dựng (nếu ngân hàng có khả năng) thì thường được chọn lựa hơn vì mô

hình có thể được thiết kế thích hợp với tình hình hoạt động đặc trưng riêng của ngân hàng. Để thực hiện một mô hình riêng, ngân hàng phải thiết kế mô hình và cần sự hỗ trợ lập trình từ Khối công nghệ thông tin.

Để QTRRLS tốt các NHTM nhất thiết phải tăng cường khả năng nghiên cứu nắm bắt tình hình biến động của thị trường, một dự đoán đúng về lãi suất trong tương lai không những có thể hạn chế tổn thất mà còn mang lại lợi nhuận cho ngân hàng.

Thị trường tài chính Việt nam và các công cụ phái sinh trên thị trường tài chính này cần được chú trọng phát triển. NHNN cần có các chính sách thích hợp để phát triển TTTC Việt nam theo cơ chế thị trường.

Cuối cùng, trong hệ thống các NHTM việc quản lý RRLS đã thực hiện tại nhiều ngân hàng, tuy nhiên việc quản lý này nhiều khi chưa được đầu tư, thực hiện một cách bài bản, do các lý do chủ quan cũng như khách quan, nhiều NHTMVN vẫn chưa xây dựng được hệ thống phần mềm hiện đại để quản lý RRLS. Mức độ phát triển và cạnh tranh của các NHTM đang tăng nhanh, do vậy việc quản lý RRLS là hết sức quan trọng. Chúng ta hy vọng rằng với nỗ lực lớn của các NHTMVN và cùng với sự đầu tư thích đáng các NHTMVN sẽ tìm được con đường đi riêng của mình trong việc quản lý RRLS, tạo cho hệ thống các NHTM Việt nam hoạt động ngày càng có hiệu quả./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Tạ Ngọc Sơn, (2007), Đo lường và quản lý rủi ro lãi suất bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất (VaR), *Tạp chí Ngân hàng*, số 24 tháng 12/2007, trang 21-24
2. Tạ Ngọc Sơn, (2007), “Phương pháp đo lường và quản lý rủi ro lãi suất bằng biểu đồ lệch tại các ngân hàng thương mại”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 21 tháng 11/2007, trang 51 – 52.
3. Tạ Ngọc Sơn, (2004), “Bàn về quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại NHTM”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 3 tháng 3/2004, trang 31-33.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Duệ (2001), *Quản trị Ngân hàng*, Học viện ngân hàng, Hà Nội.
2. Phan Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Thu Thảo (2002), *Ngân hàng thương mại, Quản trị và nghiệp vụ*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Mùi (2001), *Lý thuyết tiền tệ và ngân hàng*, NXB xây dựng, Hà Nội.
4. Frederic S. Mishkin (1995), *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
5. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Tiến (1999), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Lê Văn Tư (2000), *Ngân hàng Thương mại*, NXB Thống kê, Hà Nội.

II. Tiếng Anh

1. Adam B. Gilmuor (2002), *Option Basics An Overview*, Asia Pacific Option Sales Head, Citigroup.
2. Basel Committee on Banking Supervision (2001), *Principles for the Management and Supervision of Interest Rate Risk*, Bank for International Settlements
3. BTC (2002), Assets and Liabilities Management Workshop
4. Comptroller's Handbook (1998), *Interest Rate Risk*, Comptroller of the Currency Administrator of National Banks.
5. David Begg, Staley Fischer, Rudiger Dornbusch (1992), *Economics*, McGraw Hill Book Company, London.
6. DC Gardner Group Plc (1989), *Identifying and Managing Risk*, DC Gardner Workbook.
7. Federic S. Minhkin (2002), *Money, Banking and Financial Market*.

8. Guy MERTENS (2005), *Assets and Liabilities Management*, ATTF, Luxembourg.
9. Heinie van Greuning, Sonja Brajovic Bratanovic (2003), *Analyzing and Managing Banking Risk*.
10. Higgins Robert C, 1995, *Analysis for Financial Management*, Fourth Edition, Mc Graw Hill.
11. J S G Wilson (1998), *Managing Bank Assets and Liabilities*, Euromoney Publications, London EC4.
12. J Dermine, Y. F. Bissada(2005), *Asset and Liabilities Management*, Practice Hall,
13. John Holliwell (2005), *The Financial Risk Manual*, Pitman Publishing.
14. Military Bank and BTC (2004), *Asset and Liability Management-Best Practice* .
15. Peter S.Rose (2001) , *Commercial Bank Management*, 4th Edition.
16. Terry S. Maness – John T. Zietlow (2005), *Short term Financial Management*, Third Edition, Thomson.
17. Vietnam Banking Review Issue Sep 2005, Sep 2006.

III. Website

1. <http://www.occ.treas.gov/handbook/irr.pdf>
2. <http://www.bis.org/press/p970122.htm>
3. <http://www.bidv.com.vn>
4. <http://www.sacombank.com>
5. <http://vietcombank.com.vn>

PHỤ LỤC